

P-ISSN 1859-4794 * E-ISSN 2615-9929

TẬP 65, SỐ 10, THÁNG 10 NĂM 2023
VOLUME 65, NUMBER 10, OCTOBER 2023

TẠP CHÍ **KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ** Vietnam Journal of Science and Technology - MOST VIỆT NAM

TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Tập 65 - Số 10 - Tháng 10 năm 2023



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Châu Văn Minh - Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam
Nguyễn Việt Anh - Trường Đại học Xây dựng
Bùi Chí Bửu - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam
Vũ Dũng - Hội Tâm lý học Việt Nam
Trần Thọ Đạt - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Nguyễn Đình Đức - Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội
Vũ Minh Giang - Đại học Quốc gia Hà Nội
Trương Nam Hải - Viện Công nghệ Sinh học, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam
Trần Thanh Hải - Trường Đại học Mỏ - Địa chất
Phạm Huy Khang - Trường Đại học Giao thông Vận tải
Phạm Gia Khánh - Hội Chép tạng Việt Nam
Hồ Đắc Lộc - Trường Đại học Công nghệ TP Hồ Chí Minh
Nguyễn Thị Mỹ Lộc - Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội
Bành Tiến Long - Đại học Bách khoa Hà Nội
Lê Quan Nghiệm - Đại học Y Dược TP Hồ Chí Minh
Mai Trọng Nhuận - Đại học Quốc gia Hà Nội
Trần Hữu Phúc - Hội đồng Giáo sư Nhà nước
Nguyễn Thanh Phương - Trường Đại học Cần Thơ
Nguyễn Thanh Thủy - Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội
Phạm Hùng Việt - Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

TÓNG BIÊN TẬP

Nguyễn Thị Hương Giang

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP

Phạm Thị Minh Nguyệt

TRƯỞNG BAN TẬP CHÍ ĐIỆN TỬ

Vũ Văn Hưng

TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ

Lương Ngọc Quang Hưng

TRÌNH BÀY

Đinh Thị Luan

EDITORIAL COUNCIL

Chau Van Minh - Vietnam Academy of Science and Technology
Nguyen Viet Anh - National University of Civil Engineering
Bui Chi Bui - Institute of Agricultural Science for Southern Vietnam
Vu Dung - Vietnam Association of Social Psychology
Tran Tho Dat - National Economics University
Nguyen Dinh Duc - University of Engineering and Technology, VNU, Hanoi
Vu Minh Giang - VNU, Hanoi
Truong Nam Hai - Institute of Biotechnology, Vietnam Academy of Science and Technology
Tran Thanh Hai - Hanoi University of Mining and Geology
Pham Huy Khang - University of Transport and Communications
Pham Gia Khanh - Vietnam Society of Organ Transplantation
Ho Dac Loc - Ho Chi Minh City University of Technology
Nguyen Thi My Loc - University of Education, VNU, Hanoi
Banh Tien Long - Hanoi University of Science and Technology
Le Quan Nghiem - University of Medicine and Pharmacy at Ho Chi Minh City
Mai Trong Nhuan - VNU, Hanoi
Tran Huu Phuc - The State Council for Professorship
Nguyen Thanh Phuong - Can Tho University
Nguyen Thanh Thuy - University of Engineering and Technology, VNU, Hanoi
Pham Hung Viet - University of Science, VNU, Hanoi

EDITOR-IN-CHIEF

Nguyen Thi Huong Giang

HEAD OF EDITORIAL BOARD

Pham Thi Minh Nguyet

HEAD OF E-JOURNAL BOARD

Vu Van Hung

HEAD OF ADMINISTRATION

Luong Ngoc Quang Hung

ART DIRECTOR

Đinh Thị Luan

TÒA SOẠN

113 Trần Duy Hưng - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794
Email: khoahocvacongnghevietnam@most.gov.vn
Tập chí điện tử: b.vjst.vn

EDITORIAL OFFICE

113 Tran Duy Hung Str. - Cau Giay Dist. - Hanoi
Tel: (84.24) 39436793; Fax: (84.24) 39436794
Email: khoahocvacongnghevietnam@most.gov.vn
E-journal: b.vjst.vn

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 459/GP-BTTTT ngày 20/7/2021
Số 50/GP-BTTTT ngày 01/02/2023
Giá: 18000đ

PUBLICATION LICENCE

No. 459/GP-BTTTT 20th July 2021
No. 50/GP-BTTTT 1st February 2023

Ảnh hưởng của các yếu tố đến năng suất lao động: Nghiên cứu các doanh nghiệp dệt may tại Việt Nam

Bùi Thị Thu Hà^{1*}, Mai Thanh Lan¹, Bùi Tuấn Thành^{2*}

¹Trường Đại học Thương mại, 79 Hồ Tùng Mậu, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

²Bộ Khoa học và Công nghệ, 113 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 14/7/2023; ngày chuyển phản biện 17/7/2023; ngày nhận phản biện 7/8/2023; ngày chấp nhận đăng 10/8/2023

Tóm tắt:

Nghiên cứu nhằm mục tiêu phân tích ảnh hưởng của các yếu tố đến năng suất lao động (NSLĐ) tại các doanh nghiệp dệt may (DNDM) ở Việt Nam. Số liệu thu thập từ 165 phiếu điều tra người lao động (NLĐ) tại các DNDM ở Việt Nam được xử lý qua phần mềm SPSS 26, sau đó tiến hành thống kê mô tả, phân tích nhân tố khám phá (EFA), phân tích hàm hồi quy. Kết quả cho thấy, 4/5 yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ tại các DNDM ở Việt Nam là: chi phí lao động; chính sách nhân lực (CSNL); áp lực trong công việc; khoa học và công nghệ (KH&CN). Trong đó, yếu tố chi phí lao động có tác động mạnh nhất đến NSLĐ tại các DNDM ở Việt Nam, tiếp đến là các yếu tố CSNL, áp lực trong công việc và cuối cùng là KH&CN. Nghiên cứu phát hiện ra yếu tố thâm niên làm việc không ảnh hưởng đến NSLĐ tại các DNDM. Từ kết quả nghiên cứu, các tác giả đề xuất một số giải pháp cho các nhà quản trị tại các DNDM ở Việt Nam nhằm nâng cao NSLĐ trong thời gian tới.

Từ khóa: năng suất lao động, ngành dệt may, người lao động, yếu tố ảnh hưởng.

Chỉ số phân loại: 5.2

1. Mở đầu

NSLĐ luôn là chủ đề thu hút được sự chú ý của các nhà kinh tế học, các nhà hoạch định chính sách vì vai trò của nó đối với nền kinh tế của một đất nước. Trong bối cảnh phát triển mạnh mẽ của KH&CN, xu hướng toàn cầu hóa, NSLĐ là một trong những vấn đề luôn được quan tâm, cần được xem xét kỹ lưỡng vì ảnh hưởng của nó đối với sự sống còn của doanh nghiệp. Bởi lẽ, NSLĐ càng cao đem lại cho doanh nghiệp càng nhiều lợi ích về mặt kinh tế, giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí đáng kể và các vấn đề liên quan khác. Ngược lại, nếu NSLĐ thấp, doanh nghiệp sẽ phải đối mặt với vô vàn vấn đề, thậm chí có nguy cơ đóng cửa. Vì vậy, việc xác định các nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ đối với các chủ doanh nghiệp là vô cùng cần thiết.

Trong nhiều năm qua, dệt may luôn là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực, đồng thời cũng là ngành sử dụng lao động chính thức nhiều nhất tại Việt Nam, chiếm hơn 20% lao động trong khu vực công nghiệp và gần 5% tổng lực lượng lao động toàn quốc, cung cấp việc làm cho gần 2,5 triệu lao động [1]. Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới gặp khó khăn dẫn đến việc nhiều thị trường nhập khẩu lớn của Việt Nam đang phải đối mặt với các thách thức đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nước ta, trong đó có ngành dệt may. Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may 3 tháng đầu năm 2023 ước đạt 8,701 tỷ USD, giảm 18,63% so với cùng kỳ năm 2022 [2]. Ngành dệt may Việt Nam tiếp tục gặp khó khăn khi chi phí đầu vào tăng cao, ách tắc giải ngân vốn và thiếu vắng các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp... đang khiến cho ngành khó có thể đạt được hiệu quả. Để có thể vượt qua giai đoạn khó khăn này, các DNDM

phải tối ưu hóa sản xuất, tập trung nâng cao NSLĐ và chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, NSLĐ của Việt Nam nói chung và NSLĐ tại các DNDM ở Việt Nam nói riêng còn nhiều khoảng cách so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Thực tế cho thấy, NSLĐ tại các DNDM ở Việt Nam chịu tác động bởi nhiều yếu tố như: CSNL, các thỏa thuận về tiền lương và các chế độ đãi ngộ khác, việc áp dụng KH&CN vào sản xuất... Chính vì thế, nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ tại các DNDM có vai trò quan trọng để giúp các doanh nghiệp đưa ra những biện pháp thích ứng tăng NSLĐ, qua đó nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Năng suất lao động

NSLĐ được đo lường bằng lượng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên một đơn vị lao động tham gia vào hoạt động sản xuất [3]. Tại Việt Nam, theo hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, NSLĐ xã hội là chỉ tiêu phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, được đo bằng GDP tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu, thường là một năm. NSLĐ động thường được phân bổ theo ngành kinh tế và loại hình kinh tế. F.P. Bassily (1971) [4] cho biết, NSLĐ có vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế và các nhà kinh tế cũng khuyến các quốc gia kém phát triển nên tập trung vào việc cải thiện chất lượng lực lượng lao động. Nghiên cứu về tác động của NSLĐ đối với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, Š. Bojnec và cs (2020) [5] đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa hiệu quả hoạt động, cải thiện NSLĐ với tính bền vững trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Từ đó khuyến khích các doanh nghiệp tập trung vào quá trình quốc tế hóa và mạng lưới doanh nghiệp để phát triển bền vững.

*Tác giả liên hệ: Email: habtt@tmu.edu.vn; btthanh@most.gov.vn

Influence of factors on labour productivity: Research in textile and garment enterprises in Vietnam

Thi Thu Ha Bui^{1*}, Thanh Lan Mai¹, Tuan Thanh Bui^{2*}

¹Thuongmai University, 79 Ho Tung Mau Street, Mai Dich Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

²Ministry of Science and Technology, 113 Tran Duy Hung Street, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Received 14 July 2023; revised 7 August 2023; accepted 10 August 2023

Abstract:

The purpose of this study is to analyse the influence of factors on labour productivity in textile and garment enterprises in Vietnam. Data collected from 165 employee surveys from textile and garment enterprises in Vietnam were processed through SPSS 26 software, then descriptive statistics, EFA analysis, and regression analysis. The research results show that out of five factors, there are four factors affecting the working productivity of employees at textile and garment enterprises in Vietnam including labour cost, human resource policy, work pressure, and science-technology. In which, the factor of labour cost has the strongest impact on labour productivity at textile and garment enterprises in Vietnam, followed by human resource policy, work pressure, and science-technology. The study also discovered that the seniority factor does not affect labour productivity in textile and garment enterprises. At the same time, the study also proposes some solutions for managers at textile and garment enterprises in Vietnam to improve labour productivity in the future.

Keywords: employees, factors affecting, labour productivity, textile industry.

Classification number: 5.2

Về thực trạng năng suất của NLĐ ở Việt Nam cũng đã có nhiều nghiên cứu phân tích, tính toán mức năng suất, sự biến động của NSLĐ... A. Heshmati và cs (2018) [6] đã phân tích tình hình năng suất của NLĐ trong nước, đặc biệt chú trọng vào lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Các tác giả cho rằng, NSLĐ phản ánh khả năng của một tổ chức trong việc tạo ra thu nhập hoặc giá trị gia tăng của tổ chức đó. C.H. Long (2020) [7] trong phân tích biến động NSLĐ ngành công nghiệp thực phẩm Việt Nam đã chỉ ra vai trò của năng suất đối với cấp độ ngành kinh tế và doanh nghiệp, sự ảnh hưởng của nó đến tốc độ tăng trưởng kinh tế ngành cũng như sự biến động năng suất của các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp thực phẩm. Nghiên cứu của N.D. Vinh và cs (2020) [8] nhận định về tầm quan trọng của NSLĐ đối với tăng trưởng kinh tế và năng lực cạnh tranh. NSLĐ quyết định đến sự thịnh

vượng, góp phần gia tăng lợi nhuận và sức cạnh tranh của sản phẩm, cải thiện mức sống của dân cư và gia tăng sức mua của xã hội. Từ đó, tác giả đưa ra những đề xuất nhằm tăng NSLĐ.

Như vậy, qua tổng quan các công trình nghiên cứu về NSLĐ có thể thấy, các nghiên cứu mới chỉ chú trọng đến NSLĐ và nâng cao NSLĐ trong phạm vi quốc gia, ngành kinh tế. Các nghiên cứu về NSLĐ trong phạm vi doanh nghiệp còn hạn chế. Nghiên cứu này tập trung phân tích NSLĐ trong phạm vi doanh nghiệp, cụ thể là tại các DNDM ở Việt Nam.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ

A. Heshmati và cs (2018) [6] đã tiến hành nghiên cứu về NSLĐ của ngành công nghiệp sản xuất và dịch vụ ở Đông Phi cho thấy, tiền lương và vốn tác động tích cực và đáng kể đến năng suất của NLĐ. N.M. Ha và cs (2011) [9] sử dụng 312 mẫu nghiên cứu có sẵn và phương pháp hồi quy đa biến để xác định nhân tố tác động đến năng suất của công nhân may ở Việt Nam tính bình quân theo tháng là: số lượng mã hàng, số lượng công đoạn phải may, số tiền thưởng, số ngày làm việc, số giờ tăng ca, số tháng làm việc tại công ty, số loại máy may biết sử dụng, số ngày cần thiết để quen tay, số tháng kinh nghiệm, kỹ năng tự chỉnh máy, thời gian đợi thợ máy chỉnh máy và áp lực chi tiêu cho người thân trong gia đình. Bằng phương pháp thống kê mô tả và hồi quy dữ liệu chéo, nghiên cứu của N.T. Hoài (2015) [10] đã làm sáng tỏ mối tương quan giữa tiền lương và NSLĐ tại doanh nghiệp. Tác giả cũng đã đưa ra kết luận sự thỏa mãn của nhân viên về tiền lương ảnh hưởng trực tiếp đến NSLĐ của họ.

T.T.T. Huong (2021) [11] nghiên cứu tổng quan 6 nhóm nhân tố tác động tới NSLĐ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm: chất lượng lao động; tiền lương; vốn đầu tư; KH&CN; đổi mới, nghiên cứu, triển khai công nghệ thông tin và truyền thông; thể chế chính sách. Nghiên cứu của P.T.B. Ngọc và cs (2017) [12] cho thấy, chi phí trả cho lao động là yếu tố quyết định đến năng suất của NLĐ. Z. Darvas (2012) [13] cũng cho rằng, năng suất của NLĐ suy giảm ở những khu vực có mức lương thấp.

Các nghiên cứu của R.D. Banker và cs (2002) [14], N.H.T. Trang (2018) [15], P.M. Lan và cs (2018) [16] cho rằng, công nghệ đóng vai trò quan trọng và quyết định dẫn đến sự biến động năng suất và NSLĐ đã tăng đáng kể sau khi doanh nghiệp áp dụng công nghệ vào sản xuất.

A. Enshassi và cs (2007) [17] đã tiến hành phân chia 45 yếu tố thành 10 nhóm có ảnh hưởng đến NSLĐ trong các dự án xây dựng ở dải Gaza là: yếu tố con người, yếu tố quản lý, an toàn, yếu tố bên ngoài, chất lượng, nguyên vật liệu, sự giám sát, dự án, thời gian và động lực. Nghiên cứu chỉ ra rằng, các yếu tố chính ảnh hưởng tiêu cực đến NSLĐ là: thiếu nguyên liệu, thiếu kinh nghiệm lao động, thiếu giám sát lao động, hiểu nhầm giữa lao động và giám đốc, thay đổi đặc điểm kỹ thuật trong quá trình thực hiện.

Nghiên cứu của B. Claudiu và cs (2019) [18] về ảnh hưởng của các CSNL đến hiệu quả hoạt động của 203 doanh nghiệp hoạt động ở khu vực phía Tây của Romania trong giai đoạn 2010-2016 cho thấy tác động tích cực của CSNL đến hiệu quả hoạt động của

doanh nghiệp, vì nó làm tăng hiệu quả nguồn nhân lực và quy trình sản xuất. Cùng chung nhận định đó, P. Boselie và cs (2001) [19] cũng cho rằng, CSNL có liên quan đặc biệt đến hiệu quả của tổ chức, năng suất của NLD.

Bằng cách sử dụng phương pháp thống kê mô tả và hàm sản xuất Cobb-Douglas trong nghiên cứu vai trò của vốn nhân lực đối với NSLĐ trong ngành công nghệ thực phẩm của Iran, A. Afrooz và cs (2010) [20] cho rằng, trình độ của NLD và mức độ lành nghề của họ có ảnh hưởng đáng kể đến NSLĐ. Cùng chung nhận định đó, kết quả nghiên cứu định lượng của A.S. Taiwo (2010) [21] về ảnh hưởng của môi trường làm việc đến NSLĐ trong ngành dầu khí ở Nigeria cho thấy số tháng làm việc tại doanh nghiệp của công nhân sẽ đồng biến với NSLĐ, nghĩa là khi người công nhân có thâm niên làm việc lâu năm tại doanh nghiệp thì sẽ quen với cách tổ chức, quy định quản lý kỹ thuật. Điều này sẽ rất có lợi cho NLD nếu so sánh năng suất của một công nhân mới vào và một công nhân đã làm nhiều năm thì người làm thâm niên nhiều năm sẽ có điều kiện nâng cao năng suất hơn [17]. Thâm niên càng lâu đồng nghĩa với mức tăng năng suất của doanh nghiệp càng cao.

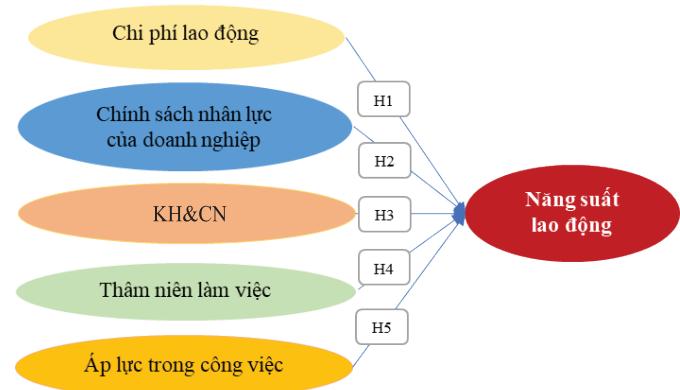
Theo P.A. Hancock và cs (2001) [22], áp lực công việc được xem như là cách để tạo động lực. Tuy nhiên, nếu áp lực công việc quá nhiều với tần suất dày đặc sẽ gây ra những tác động tiêu cực đến sức khỏe tinh thần của NLD, làm giảm NSLĐ của nhân viên, tăng tỷ lệ vắng mặt hoặc gây ra tình trạng quá sức khi làm việc. Nghiên cứu của G. Halkos và cs (2010) [23] cũng cho rằng, căng thẳng tăng lên dẫn đến giảm năng suất và tăng sự hài lòng dẫn đến tăng NSLĐ. S. Johnson và cs (2005) [24] khẳng định, sức khỏe tâm lý và sự căng thẳng tại nơi làm việc ảnh hưởng lớn nhất đến năng suất của nhân viên. Nghiên cứu còn chỉ ra rằng, áp lực công việc càng lớn thì NSLĐ càng thấp.

T.T.K. Loan và cs (2009) [25] đã tiến hành đo lường mức độ ảnh hưởng của yếu tố quản lý đến năng suất của DNDM gồm 5 yếu tố là: cam kết của quản lý cấp cao; hướng đến khách hàng; quản lý sản xuất; quản trị nhân lực; mối quan hệ trong doanh nghiệp. C.H. Long (2020) [26] sử dụng mô hình lý thuyết của Mukherjee và Singh phân chia các nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ ngành công nghệ thực phẩm ở Việt Nam thành 2 nhóm: yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài doanh nghiệp. Trong đó, nhóm các yếu tố bên ngoài bao gồm: tỷ lệ tập trung lao động, công khai minh bạch, trách nhiệm giải trình, thủ tục hành chính công, chi phí thời gian, chi phí không chính thức, dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, đào tạo lao động; nhóm các yếu tố bên trong gồm: xuất khẩu, cường độ vốn, cường độ đầu vào trung gian, giờ công lao động, thu nhập lao động, trình độ lao động, thiết bị công nghệ, nhập khẩu.

Tóm lại, tuy đã có nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về NSLĐ với đa dạng cách tiếp cận nhưng nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ chưa nhất quán, còn rời rạc và thiếu tính hệ thống. Các nghiên cứu chưa phân tích sâu về ảnh hưởng của các nhân tố đến NSLĐ trong phạm vi doanh nghiệp nên còn thiếu tính thực tiễn để các doanh nghiệp sản xuất tham khảo và có các biện pháp tăng năng suất phù hợp cũng như hoạch định chiến lược kinh doanh hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

2.3. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Từ tổng quan nghiên cứu, các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ được tổng hợp ở hình 1. Trong đó, các tác giả phát hiện và đề xuất 5 yếu tố tác động đến NSLĐ bao gồm: chi phí lao động; CSNL; thâm niên làm việc; áp lực trong công việc; KH&CN.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ trong doanh nghiệp. Nguồn: Các tác giả tổng hợp và đề xuất.

Mô hình nghiên cứu được cụ thể hóa qua 5 giả thuyết nghiên cứu sau:

- Chi phí lao động, bao gồm tiền lương và phúc lợi sẽ thu hút và giữ chân nhân lực [10, 27]. Đồng thời đó là phương tiện để kích thích NLD làm việc hăng say, tích cực và đảm bảo duy trì NSLĐ. Nghiên cứu của Z. Darvaz (2012) [13] cũng cho thấy, NSLĐ bị suy giảm ở những doanh nghiệp có mức đãi ngộ thấp. Vì vậy, nghiên cứu đề xuất giả thuyết H1: Chi phí lao động có ảnh hưởng thuận chiều đến NSLĐ.

- Tác giả P. Boselie và cs (2001) [19], B. Claudiu và cs (2019) [18] cho thấy, tác động tích cực của CSNL đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp vì nó làm tăng NSLĐ. Do đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết H2: CSNL trong doanh nghiệp có ảnh hưởng thuận chiều đến NSLĐ.

- Công nghệ đóng vai trò quan trọng và quyết định đến sự biến động của NSLĐ [14-16]. Những NLD có khả năng thích ứng với công nghệ tiên tiến mang lại hiệu quả làm việc gấp nhiều lần so với những NLD khác. Do đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết H3: KH&CN có ảnh hưởng thuận chiều đến NSLĐ.

- Thâm niên có tác động tích cực đến NSLĐ, những NLD có thâm niên cao hơn sẽ tạo ra mức năng suất cao hơn [17, 20, 21]. Dựa trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết H4: Thâm niên làm việc có ảnh hưởng thuận chiều đến NSLĐ.

- Những căng thẳng, áp lực tại nơi làm việc tăng dẫn đến NSLĐ giảm và tăng sự hài lòng dẫn đến tăng năng suất [22-24]. Vì vậy, nghiên cứu đề xuất giả thuyết H5: Áp lực trong công việc có ảnh hưởng ngược chiều đến NSLĐ.

Mô hình nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố đến NSLĐ có 5 biến độc lập là: (i) chi phí lao động, (ii) CSNL, (iii) thâm niên làm việc, (iv) áp lực trong công việc, (v) KH&CN và 1 biến phụ

thuộc là NSLĐ. Thang đo các biến được kế thừa từ nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước (bảng 1), đồng thời được phát triển, hoàn thiện để phù hợp với các DNDM thông qua phỏng vấn chuyên gia trong lĩnh vực lao động. Trong đó thang đo về: chi phí lao động (CP) gồm 4 thang đo; CSNL (CS) gồm 3 thang đo; thâm niên làm việc (TN) gồm 3 thang đo; áp lực trong công việc (AL) gồm 5 thang đo; KH&CN gồm 3 thang đo; NSLĐ gồm 4 thang đo.

Bảng 1. Tổng hợp nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ trong doanh nghiệp.

TT	Các yếu tố	Nghiên cứu tham khảo
1	Chi phí lao động	[6, 10-13, 27, 28]
2	CSNL	[18, 19, 25]
3	KH&CN	[11, 14-16]
4	Thâm niên làm việc	[9, 17, 20, 21]
5	Áp lực trong công việc	[22-24]

Nguồn: Các tác giả tổng hợp.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện thông qua 2 bước định tính và định lượng với 2 nhóm đối tượng khảo sát. Đối tượng khảo sát cho nghiên cứu định tính là các chuyên gia trong lĩnh vực lao động ở Việt Nam. Các tác giả tiến hành phỏng vấn sâu 10 chuyên gia nhằm bổ sung và điều chỉnh các thang đo cho dễ hiểu và phù hợp với khách thể nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu định tính giúp hình thành bảng câu hỏi định lượng gồm 22 quan sát, trong đó có 5 biến độc lập là CP, CS, TN, AL, KH&CN, 1 biến phụ thuộc là NSLĐ.

Từ kết quả phỏng vấn chuyên gia, các biến quan sát được xây dựng trên thang đo Likert 5 điểm (từ 1 - hoàn toàn không đồng ý đến 5 - hoàn toàn đồng ý) phản ánh các khái niệm nghiên cứu hoàn chỉnh. Theo J.F. Hair và cs (1998) [29], quy tắc thông thường kích thước mẫu phải lớn hơn hoặc bằng 100, mẫu nhỏ nhất phải có tỷ lệ mong muốn và $n=5 \times k$, trong đó k là số lượng các biến quan sát tương đương với số lượng câu hỏi nghiên cứu. Nghiên cứu này có 22 quan sát, do đó cỡ mẫu tối thiểu là $22 \times 5 = 110$. Nhằm đảm bảo tính đại diện cho nghiên cứu, các tác giả cố gắng thu thập một số lượng lớn nhất phiếu khảo sát trong khả năng có thể. Dưới sự hỗ trợ của Công đoàn Dệt may Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Viện Công nhân - Công đoàn, phiếu điều tra được gửi tới 52 DNDM ở Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Hà Nam, Bắc Ninh, Thanh Hóa, TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai trong khoảng thời gian từ ngày 15/11/2022 đến ngày 10/1/2023. Kết quả thu được 182 phiếu trả lời từ NLĐ. Sau khi sàng lọc các phiếu trả lời còn lại 165 phiếu hợp lệ (đạt 90,7%). Dữ liệu điều tra được phân tích bằng phần mềm SPSS 26 để phân tích thống kê mô tả, phân tích độ tin cậy của thang đo Cronbach's alpha, phân tích EFA, phân tích hồi quy để ước lượng tác động của các yếu tố đến NSLĐ tại các DNDM ở Việt Nam.

Kết quả mẫu điều tra cho thấy, doanh nghiệp điều tra có quy mô lớn chiếm 24,4% và doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ chiếm 75,6%. Kết quả điều tra hoàn toàn phù hợp với tình hình thực tế về quy mô hiện nay của các DNDM ở Việt Nam. Phần lớn

doanh nghiệp điều tra là doanh nghiệp trong nước (chiếm 85,8%), trong đó chủ yếu là doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài chiếm 14,2%.

Về cơ cấu NLĐ theo giới tính, có 101 NLĐ là nữ tham gia khảo sát (chiếm 61,2%), trong khi số lượng và tỷ lệ tương ứng của NLĐ nam là 64 (38,8%). Tỷ lệ giới tính như vậy là hoàn toàn dễ hiểu vì đặc tính nghề nghiệp cần sự tỉ mỉ, khéo léo, kiên trì nên phần lớn lực lượng lao động trong doanh nghiệp là nữ. Mặt khác, số NLĐ trong độ tuổi dưới 25 chiếm đa số (45,5%), nhóm 25-35 tuổi chiếm 44,8%. Ở độ tuổi này, NLĐ thường đã lập gia đình và có con, họ sẽ có xu hướng đi làm để tăng thêm thu nhập cho bản thân và gia đình.

Về trình độ học vấn NLĐ, tỷ lệ tốt nghiệp THPT là lớn nhất (chiếm 42,42%), tiếp đến là tỷ lệ tốt nghiệp cao đẳng, nghề (32,12%), đại học (18,79%) và cao học là 4,85%. Số còn lại không thuộc các nhóm trên chiếm 1,82%.

Về thời gian làm việc tại doanh nghiệp, tỷ lệ NLĐ có thâm niên làm việc trên 6 năm là thấp nhất (4,85%). Tỷ lệ NLĐ có thâm niên làm việc thuộc đối tượng khảo sát chủ yếu rơi vào dưới 2 năm là 43,64%, tiếp đến là 2-4 năm chiếm 34,55% và cuối cùng là NLĐ có thâm niên 4-6 năm chiếm 16,96%.

4. Kết quả

4.1. Kiểm định thang đo và phân tích EFA

Từ kết quả phân tích thang đo cho thấy, 2 thang đo của biến TN có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3, hệ số Cronbach's alpha nhỏ hơn 0,6, thang đo chưa đủ độ tin cậy nên loại bỏ biến TN khỏi mô hình nghiên cứu. Như vậy qua phân tích, các thang đo CP, CS, AL, KH&CN, NSLĐ thỏa mãn yêu cầu để phân tích nhân tố EFA (bảng 2).

Bảng 2. Hệ số Cronbach's alpha của các thang đo.

TT	Yếu tố	Số biến quan sát còn lại	Cronbach's alpha (lần cuối)	Hệ số tương quan biến tổng (giá trị nhỏ nhất - lớn nhất)	Số biến bị loại
1	CP	4	0,738	0,401, 0,642	0
2	CS	3	0,746	0,514, 0,643	0
3	AL	5	0,903	0,706, 0,794	0
4	KH&CN	3	0,646	0,406, 0,541	0
5	NSLĐ	4	0,692	0,460, 0,540	0

Nguồn: Tổng hợp kết quả phân tích từ SPSS 26.

4.2. Phân tích EFA

4.2.1. Phân tích EFA cho biến độc lập

Hệ số KMO=0,779>0,5, mức ý nghĩa Sig.=0,000<0,05 cho thấy dữ liệu phù hợp phân tích nhân tố EFA, mức ý nghĩa Sig.<0,05 nên có thể nhận định rằng các biến quan sát có tương quan với nhau (bảng 3).

Bảng 3. Kiểm định KMO và Bartlett.

Hệ số KMO		,779
Kiểm định Bartlett	Giá trị chi bình phương xấp xỉ	1181,887
	df	105
	Sig.	,000

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS 26.

Kết quả phân tích cho thấy, 4 nhân tố được trích ra từ mô hình không có sự thay đổi giữa vị trí các biến quan sát nên tên của 4 nhân tố ban đầu được giữ nguyên. Hệ số tải các nhân tố đều lớn hơn 0,6 - được xem là có ý nghĩa thực tiễn. Như vậy, sau khi kiểm tra độ tin cậy thang đo Cronbach's alpha và phân tích EFA, các biến quan sát còn lại là: chi phí lao động (CP): CP1, CP2, CP3, CP4; CSNL (CS): CS1, CS2, CS3; áp lực trong công việc (AL): AL1, AL2, AL3, AL4, AL5; KH&CN: KH&CN1, KH&CN2, KH&CN3. Do không có sự thay đổi tên các nhân tố nên các giả thuyết đề nghị kiểm định phân trước vẫn được giữ nguyên để kiểm tra ở những phân tiếp theo.

4.2.2. Phân tích EFA cho biến phụ thuộc

Tập hợp biến {NSLĐ1, NSLĐ2, NSLĐ3, NSLĐ4} đo lường NSLĐ chung. Sau khi tiến hành phân tích nhân tố EFA cho biến NSLĐ, hệ số KMO=0,745>0,5, mức ý nghĩa Sig.=0,000<0,05. Hơn nữa, tập hợp biến này cho thấy mức độ giải thích 53,941% sự biến thiên của dữ liệu với Eigenvalues đạt 2,158 và được rút gọn thành một biến nhân tố duy nhất (NSLĐ).

4.3. Phân tích hồi quy

Để kiểm định sự phù hợp giữa các thành phần: CP, CS, AL, KH&CN và NSLĐ, các tác giả sử dụng hàm hồi quy tuyến tính đa biến với phương pháp đưa vào một lượt (Enter). Như vậy, các thành phần CP, CS, AL, KH&CN là biến độc lập và NSLĐ là biến phụ thuộc, kết quả được thể hiện ở bảng 4.

Bảng 4. Hệ số R bình phương của mô hình.

Tóm tắt mô hình					
Mô hình	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Giá trị Durbin - Watson
1	,942	,887	,884	,16176	1,730

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS 26.

Theo bảng 4, giá trị R² hiệu chỉnh bằng 0,884. Kết quả này cho thấy, các biến độc lập được đưa vào chạy hồi quy có ảnh hưởng 88,4% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 11,6% là do các yếu tố bên ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Hệ số của Durbin - Watson bằng 1,730 (nằm trong khoảng 1,5-2,5) nên không xảy ra hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất.

Bảng 5. Kiểm định sự phù hợp của mô hình.

ANOVA						
Mô hình		Tổng các bình phương	đf	Trung bình bình phương	f	Sig.
1	Hồi quy	32,755	4	8,189	312,963	,00 ^b
	Phản dư	4,186	160	,026		
	Tổng	36,942	164			

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS 26.

Kết quả ở bảng 5 cho thấy, mức ý nghĩa Sig.=0,00<0,05 chứng minh cho sự phù hợp của mô hình với tập dữ liệu thực tế và các biến đưa vào đều có ý nghĩa thống kê.

Bảng 6. Mối quan hệ giữa CP, CS, KH&CN, AL với NSLĐ.

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa	Sai số chuẩn	Hệ số hồi quy chuẩn hóa	Beta	t	Sig.	Thông kê đa cộng tuyến	
	B						Độ chấp nhận	Hệ số phóng đại phương sai VIF
Hằng số	,360	,147			2,450	,015		
CP	,894	,027	,973		33,273	,000	,829	1,207
CS	,075	,028	,079		2,711	,007	,828	1,207
KH&CN	,049	,024	,060		2,036	,043	,815	1,227
AL	-,067	,018	-,109		-3,768	,000	,851	1,176

Nguồn: Kết quả phân tích từ SPSS 26.

Như vậy, 4 thành phần nêu trên đều có ảnh hưởng đáng kể đến NSLĐ (bảng 6). 5 giả thuyết đưa ra trong mô hình nghiên cứu chính thức chấp nhận được 4 giả thuyết. Hệ số phóng đại phương sai VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2, do vậy không có hiện tượng đa cộng tuyến xuất hiện. Từ kết quả bảng 6, các hệ số hồi quy của các biến độc lập có giá trị âm và dương thể hiện tác động cùng chiều và ngược chiều tới biến phụ thuộc. Dựa vào độ lớn của hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta, thứ tự mức độ tác động từ mạnh nhất tới yếu nhất của các biến độc lập tới biến phụ thuộc là: CP (0,973) > AL (0,109) > CS (0,079) > KH&CN (0,060). Tương ứng, biến chi phí lao động, CSNL trong doanh nghiệp, KH&CN có tác động cùng chiều tới NSLĐ tại doanh nghiệp. Trong đó, ảnh hưởng mạnh nhất là biến chi phí lao động và ảnh hưởng yếu nhất là KH&CN. Biến áp lực trong công việc có tác động ngược chiều tới NSLĐ tại doanh nghiệp. Từ bảng 6, ta có hàm hồi quy với hệ số hồi quy chuẩn hóa được viết dưới dạng sau:

$$NSLĐ = 0,973CP + 0,079CS + 0,06KH\&CN - 0,109AL$$

Hệ số hồi quy mang dấu dương thể hiện các yếu tố trong mô hình hồi quy trên tỷ lệ thuận chiều đến NSLĐ. Hệ số hồi quy mang dấu âm thể hiện yếu tố trong mô hình hồi quy tỷ lệ ngược chiều đến NSLĐ. Như vậy, nếu các DNDM quan tâm và tăng chi phí lao động, cải thiện nội dung CSNL hay đầu tư vào máy móc, công nghệ một đơn vị thì năng suất của NLĐ sẽ tăng lên bằng tổng của các hệ số hồi quy chuẩn hóa tương ứng. Ngược lại, khi tăng áp lực thực hiện công việc lên NLĐ sẽ làm giảm NSLĐ xuống 0,109 đơn vị.

5. Bàn luận

Có 5 giả thuyết ban đầu đưa ra thì có 4 giả thuyết (H1, H2, H3, H5) được chấp nhận và 1 giả thuyết (H4) bị bác bỏ.

Kết quả nghiên cứu này giống với các nghiên cứu trước đây. Trong đó, chi phí lao động có tác động tích cực và mạnh nhất đến NSLĐ tại doanh nghiệp, giống với kết quả nghiên cứu của A. Heshmati và cs (2018) [6], N.T. Hoai (2015) [10]. Hiện nay tiền lương đại đa số của NLĐ trong các doanh nghiệp may còn thấp [1]. Theo Better Work Viet Nam (2020) [30], có 14% doanh nghiệp

may vì phạm về bảng lương. Đáng chú ý là vẫn còn doanh nghiệp vì phạm chỉ trả về tiền lương tối thiểu cho NLĐ hay vì phạm quy định về trợ cấp. Thu nhập thấp khiến NLĐ phải chật vật để lo cuộc sống của bản thân và gia đình trong bối cảnh tiền lương không đủ sống. Vì vậy, việc doanh nghiệp quan tâm, có các chế độ tăng lương và đa dạng các khoản phúc lợi sẽ thúc đẩy NLĐ làm việc nhiệt tình hơn, do đó NSLĐ tăng cao hơn. Tiếp đó là CSNL có tác động cùng chiều với NSLĐ giống với kết quả nghiên cứu của B. Claudiu và cs (2019) [18], P. Boselie và cs (2001) [19]. Nội dung các bản thỏa thuận về lao động hiện nay tại các DNĐM chưa có nhiều điều khoản có lợi cho NLĐ do chưa có thương lượng tập thể thực chất và vị thế của NLĐ thường yếu hơn so với chủ doanh nghiệp [1]. Khi có những chính sách chăm lo về đời sống vật chất và tinh thần thì NLĐ sẽ yên tâm làm việc, gắn bó với doanh nghiệp qua đó tăng NSLĐ. Nghiên cứu bác bỏ giả thuyết cho rằng thâm niên làm việc ảnh hưởng đến NSLĐ, kết quả này khác so với một vài nghiên cứu trước đây [17, 20, 21] khi cho rằng thâm niên có tác động tích cực và đáng kể đối với NSLĐ. Thực tế cho thấy, phần lớn lao động trong DNĐM có tuổi đời trẻ, trình độ học vấn còn thấp. Tính chất công việc được chuyên môn hóa lặp đi lặp lại trong các dây chuyền may không đòi hỏi NLĐ có trình độ văn hóa cao, thông thường chỉ cần lao động tốt nghiệp phổ thông, đã trải qua khóa đào tạo nghề trong thời gian ngắn là có thể làm việc ngay [1], nên thâm niên làm việc không ảnh hưởng đến NSLĐ tại các doanh nghiệp này. Áp lực trong công việc có tác động ngược chiều đến năng suất của NLĐ như kết quả nghiên cứu của P.A. Hancock và cs (2001) [22], G. Halkos và cs (2010) [23] là căng thẳng tăng lên dẫn đến giảm năng suất và tăng sự hài lòng dẫn đến tăng NSLĐ. Tình trạng vi phạm về thời giờ làm việc vẫn còn khá phổ biến (chiếm 76%) tại các DNĐM [30]. Một số DNĐM có vốn đầu tư nước ngoài do bất đồng văn hóa và ngôn ngữ giữa cán bộ quản lý và NLĐ nên cũng không thể tránh khỏi xung đột [1] làm cho môi trường làm việc áp lực, ảnh hưởng không nhỏ đến năng suất của NLĐ. Cuối cùng, việc áp dụng KH&CN vào sản xuất có thể làm tăng NSLĐ [14, 15]. Theo báo cáo của Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương thì việc sử dụng thiết bị công nghệ trong sản xuất của các DNĐM còn hạn chế và lạc hậu so với các nước khác (20% sử dụng thiết bị công nghệ có trình độ cao như sử dụng phần mềm trong thiết kế sản phẩm, quản lý sản xuất, 70% thiết bị có công nghệ trung bình, 10% là công nghệ thấp) [31] khiến cho NSLĐ tại các DNĐM ở Việt Nam còn thấp so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

6. Kết luận và đề xuất một số giải pháp

6.1. Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích tác động của các yếu tố đến NSLĐ tại các DNĐM ở Việt Nam. Kết quả cho thấy, chi phí lao động, CSNL, KH&CN và áp lực trong công việc có tác động đến NSLĐ tại các DNĐM ở Việt Nam. Đây là nền tảng giúp các doanh nghiệp nói chung và các DNĐM ở Việt Nam nói riêng đưa ra các biện pháp nhằm thúc đẩy và nâng cao NSLĐ. Xét về thực tiễn, NSLĐ là vấn đề có phạm vi rộng và phức tạp. Mặc dù các tác giả đã nỗ lực trong quá trình nghiên cứu, tuy nhiên nghiên cứu mới chỉ phát hiện 4 yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ tại các DNĐM ở Việt Nam. Do vậy, hướng nghiên cứu tiếp theo là mở rộng phạm vi nghiên cứu về mặt nội

dung để tìm hiểu thêm các yếu tố khác ảnh hưởng đến NSLĐ và mở rộng phạm vi nghiên cứu về mặt không gian khi tiến hành điều tra để bao phủ rộng hơn các DNĐM trong cả nước. Nhóm nghiên cứu cũng kỳ vọng nghiên cứu về NSLĐ tại các loại hình doanh nghiệp ở các ngành nghề thuộc lĩnh vực sản xuất khác như điện tử, da giày...

6.2. Đề xuất một số giải pháp

Kết quả nghiên cứu cho thấy, để nâng cao NSLĐ thì các DNĐM tại Việt Nam cần quan tâm đến các chế độ phúc lợi cho NLĐ như chính sách lương, thưởng thì sẽ tạo động lực tốt cho NLĐ, qua đó tăng NSLĐ và kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Đồng thời, doanh nghiệp cũng cần thúc đẩy việc áp dụng KH&CN vào sản xuất như trang thiết bị, máy móc hiện đại góp phần giảm thời gian tạo ra sản phẩm để tăng NSLĐ. Bên cạnh đó, ngoài việc tạo động lực làm việc thông qua các khoản đãi ngộ tài chính thì cũng cần quan tâm đến các hoạt động đãi ngộ phi tài chính nhằm giảm áp lực trong công việc, giúp NLĐ có tinh thần thoải mái, qua đó kết quả làm việc tốt hơn và tăng NSLĐ. Các tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao NSLĐ đối với các DNĐM ở Việt Nam, cụ thể như sau:

Một là, cải cách toàn diện công tác trả lương và các khoản thu nhập ngoài lương. Để chính sách trả lương, thưởng phải hướng đến mục tiêu công bằng và cạnh tranh, đồng thời, để chính sách lương thực sự là công cụ quản trị hữu hiệu và đòn bẩy kích thích NSLĐ, các DNĐM cần phải: i) Xây dựng đơn giá tiền lương và quỹ lương phải đảm bảo bám sát với tình hình kinh doanh của doanh nghiệp, mặt bằng chung và quy định của pháp luật. Doanh nghiệp cần đảm bảo việc chi trả mức lương không được thấp hơn mức lương tối thiểu đã được quy định tại Điều 91, Bộ Luật lao động 2019 để NLĐ có thể chi trả các nhu cầu cơ bản của họ. Người sử dụng lao động trả lương cho NLĐ căn cứ vào tiền lương đã thỏa thuận, NSLĐ và chất lượng sản phẩm. Trong trường hợp NLĐ làm thêm giờ, người sử dụng lao động cần thực hiện việc trả lương đúng theo quy định của pháp luật; ii) Thực hiện đúng việc chi trả phụ cấp, trợ cấp và các khoản hỗ trợ tài chính liên quan đến công việc để tạo động lực cho NLĐ từ đó kích thích tăng NSLĐ; iii) Quan tâm đến các chế độ phúc lợi cho NLĐ để các công nhân ngành dệt may có điều kiện cải thiện cuộc sống của bản thân và gia đình, thu nhập đủ trang trải chi phí sinh hoạt và có tinh lũy.

Hai là, hoàn thiện các CSNL trong doanh nghiệp. Các DNĐM cần phải xem xét lại toàn bộ các CSNL để đảm bảo những chính sách này phù hợp với điều kiện thực tế và mong muốn của NLĐ. Các chính sách mới khi xây dựng không chỉ dựa trên lợi ích của doanh nghiệp mà còn phải đảm bảo lợi ích của NLĐ như: chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho NLĐ trong trường hợp NLĐ gặp khó khăn, lao động có con nhỏ, lao động di cư; đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật và các điều khoản trong thỏa thuận ký kết giữa các bên; cần có các chính sách đào tạo, phát triển, tạo cơ hội và điều kiện cho NLĐ được nâng cao kiến thức, phát triển bản thân, đồng thời đóng góp cho sự phát triển của doanh nghiệp và cộng đồng. Để làm được điều đó cần có sự tham gia tích cực của tổ chức công đoàn, đại diện cho tập thể NLĐ nói lên tiếng nói, quan điểm, nguyện vọng của NLĐ để họ có thể “ngang bằng vị thế” đối thoại, thương lượng với người sử dụng lao động nhằm hình thành nên những bản thỏa thuận tập thể, những CSNL mang lại nhiều lợi ích cho NLĐ.

Ba là, giảm thiểu áp lực công việc. Căng thẳng tại nơi làm việc là một trong những vấn đề thường xuyên gặp phải của NLĐ. Vì thế, các DNDM cần nâng cao nhận thức, trách nhiệm của mình trong vấn đề này, cụ thể: i) Doanh nghiệp cần tạo ra một môi trường làm việc lành mạnh cho NLĐ, đó là môi trường mà trong đó nhân viên đã thực hiện ưu tiên việc nâng cao sức khỏe, an toàn lao động và là một phần của công việc hàng ngày của họ. Cần quan tâm trang bị các thiết bị bảo hộ lao động, tập huấn công tác đảm bảo an toàn lao động để NLĐ yên tâm làm việc; ii) Đảm bảo công việc phù hợp so với khả năng và năng lực của NLĐ; phù hợp với khả năng kiểm soát công việc cũng như những hỗ trợ mà họ nhận được. Khi những yêu cầu công việc, áp lực lao động đó phù hợp với khả năng của NLĐ, áp lực đó sẽ tác động tích cực đến hiệu quả làm việc và NSLĐ; iii) Quan tâm tới NLĐ, hiểu rõ các vướng mắc họ gặp phải; hỗ trợ để giúp NLĐ sớm vượt qua khó khăn; biết cách lắng nghe nhân viên, làm cho tiếng nói của NLĐ có giá trị và đóng góp theo bất kỳ cách nào để đảm bảo NLĐ luôn được tôn trọng; việc lắng nghe còn mang lại cảm giác an toàn, tạo sự an tâm cho NLĐ; iv) Người sử dụng lao động có thể cân nhắc các vấn đề liên quan đến giảm giờ làm việc, các quy định về tăng ca, tổ chức các kỳ nghỉ cho NLĐ, quan tâm, chăm lo đời sống tinh thần của NLĐ.

Bốn là, đổi mới thiết bị và quy trình công nghệ. Các DNDM là những doanh nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất vì thế công tác đổi mới, thiết kế, sáng tạo các ứng dụng công nghệ vào quá trình sản xuất là yêu cầu tất yếu đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp 4.0. Đây được coi là một nội dung quan trọng đối với việc nâng cao NSLĐ trong doanh nghiệp. Việc đầu tư đổi mới thiết bị cần quan tâm đến hoạt động chuyển giao công nghệ từ các nước phát triển và tăng cường các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Việc chuyển giao công nghệ có thể được thực hiện thông qua các hoạt động nhập khẩu công nghệ, mua sắm máy móc thiết bị mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] B.T.T. Ha (2021), *Social Dialogue in Labor Relations at Garment Enterprises in Vietnam*, Doctoral Thesis in Economics, Thuongmai University (in Vietnamese).
- [2] The Ministry of Finance (2023), "Support for industrial production to recover soon", https://mof.gov.vn/webcenter/portal/tncdtb/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM272760, accessed 10 March 2023 (in Vietnamese).
- [3] Organisation for Economic Development and Cooperation (2001), *OECD Manual: Measuring Productivity: Measurement of Aggregate And Industry-Level Productivity Growth*, 156pp, DOI: 10.1787/9789264194519-en.
- [4] F.P. Bassily (1971), *The Role of Labour Productivity in Industrial Development with Special Reference to The UAR*, Thesis, The American University in Cairo, AUC Knowledge Fountain.
- [5] Š. Bojnec, N. Tomšič (2020), "Corporate sustainability and enterprise performance: The mediating effects of internationalization and networks", *International Journal of Productivity and Performance Management*, **70**(1), pp.21-39, DOI: 10.1108/IJPPM-05-2019-0226.
- [6] A. Heshmati, M. Rashidghalam (2018), "Labour productivity in Kenyan manufacturing and service industries", *Determinants of Economic Growth in Africa*, Springer, pp.259-286, DOI: 10.1007/978-3-319-76493-1_9.
- [7] C.H. Long (2020a), "Analysis of labor productivity fluctuations in Vietnam's food industry in the period 2010-2018", *Journal of Trade Science*, **142**, pp.1-10 (in Vietnamese).
- [8] N.D. Vinh, L.T.T. Thuy (2020), "Improving Vietnam's labor productivity: Identifying the root problems to take the right action", *Journal of Science and Technology, Hung Vuong University*, **18**(1), pp.2-11 (in Vietnamese).
- [9] N.M. Ha, T.C. Truc (2011), "Factors affecting labor productivity of garment workers", *Journal of Science, Ho Chi Minh City Open University*, **6**(1), pp.13-24 (in Vietnamese).
- [10] N.T. Hoai (2015), *The Impact of Salary on Labor Productivity at a Branch of Youth Media Group Joint Stock Company - Hanoi Youth Newspaper Printing House*, Master Thesis, Vietnam National University, 72pp (in Vietnamese).
- [11] T.T.T. Huong (2021), "Overview of factors affecting labor productivity of small and medium enterprises", *Figures & Events Review*, **1**(5), pp.38-41 (in Vietnamese).
- [12] P.T.B. Ngoc, N.H.V. Phuoc (2017), "Small and medium enterprises' labor productivity in Vietnam: A firm-level investigation", *Proceedings of The VEAM Conference*, Ho Chi Minh City, Vietnam, 19pp (in Vietnamese).
- [13] Z. Darvas (2012), *Compositional Effects on Productivity, Labour Cost and Export Adjustments*, Bruegel Policy Contribution, 15pp.
- [14] R.D. Banker, H. Chang, Y. Kao (2002), "Impact of information technology on public accounting firm productivity", *Journal of Information Systems*, **16**(2), pp.209-222, DOI: 10.2308/jis.2002.16.2.209.
- [15] N.H.T. Trang (2018), *Productivity of Small and Medium Enterprises in Vietnam: The Role of Exports, Innovation Activities and Business Environment*, University of Economics Ho Chi Minh City, 241pp (in Vietnamese).
- [16] P.M. Lan, N.K. Minh (2018), "Measuring the impact of technology spillovers, redistribution and competition on the productivity of Vietnamese manufacturing enterprises", *Journal of Economics and Development*, **254**, pp.40-49 (in Vietnamese).
- [17] A. Enshassi, S. Mohamed, Z.A. Mustafa, et al. (2007), "Factors affecting labour productivity in building projects in the Gaza strip", *Journal of Civil Engineering and Management*, **13**(4), pp.245-254, DOI: 10.1016/j.proeng.2016.11.588.
- [18] B. Claudiu, V. Sorana, G. Leontin (2019), "The impact of HR policy on corporate performance", *Annals of Faculty of Economics*, **1**(1), pp.97-106.
- [19] P. Boselie, J. Pauw, P. Jansen (2001), "Human resource management and performance: Lessons from the Netherlands", *International Journal of Human Resource Management*, **12**(7), pp.1107-1125, DOI: 10.1080/09585190110068331.
- [20] A. Afrooz, K.B.A. Rahim, Z.B.M. Noor, et al. (2010), "Human capital and labor productivity in food industries of Iran", *International Journal of Economics and Finance*, **2**(4), pp.47-51, DOI: 10.5539/ijef.v2n4p47.
- [21] A.S. Taiwo (2010), "The influence of work environment on workers productivity: A case of selected oil and gas industry in Lagos, Nigeria", *African Journal of Business Management*, **4**(3), pp.299-307.
- [22] P.A. Hancock, P.A. Desmond (2001), *Stress, Workload, and Fatigue*, Lawrence Erlbaum Associates Publishers, 700pp.
- [23] G. Halkos, D. Bousinakis (2010), "The effect of stress and satisfaction on productivity", *International Journal of Productivity and Performance Management*, **59**(5), pp.415-431, DOI: 10.1108/17410401011052869.
- [24] S. Johnson, C. Cooper, S. Cartwright, et al. (2005), "The experience of work-related stress across occupations", *Journal of Managerial Psychology*, **20**(2), pp.178-187, DOI: 10.1108/02683940510579803.
- [25] T.T.K. Loan, B.N. Hung (2009), "Research management factors that affect the productivity of enterprises in the garment industry", *Science & Technology Development*, **12**(1), pp.60-70 (in Vietnamese).
- [26] C.H. Long (2020b), *Labor Productivity and Factors Affecting Labor Productivity in The Food Industry in Vietnam*, Doctoral Thesis, National Economics University (in Vietnamese).
- [27] K.R. Conner, C.K. Prahalad (1996), "A resource-based theory of the firm: Knowledge versus opportunism", *Organization Science*, **7**(5), pp.477-501, DOI: 10.1287/orsc.7.5.477.
- [28] A.M. Jarkas, M. Radosavljevic (2013), "Motivational factors impacting the productivity of construction master craftsmen in Kuwait", *Journal of Management in Engineering*, **29**(4), pp.446-454, DOI: 10.1061/(ASCE)ME.1943-5479.0000160.
- [29] J.F. Hair, R.E. Anderson, R.L. Tatham, et al. (1998), *Multivariate Data Analysis with Readings*, Englewood Cliffs, New Jersey, 730pp.
- [30] Better Work Viet Nam (2020), *Comprehensive Report on Compliance in The Apparel Industry*, 11pp (in Vietnamese).
- [31] The Ministry of Finance (2019), "Textile industry in the trend of industrial revolution 4.0", https://mof.gov.vn/webcenter/portal/btcvn/pages_r/l/tin-bo-tai-chinh?dDocName=MOFUCM161546, accessed 19 September 2023 (in Vietnamese).

Đầu tư trong bối cảnh hạn chế tài chính: Trường hợp các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam

Phạm Xuân Quỳnh^{1*}, Lê Long Hậu²

¹Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh, 8 Ung Văn Khiêm, phường Đông Xuyên, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang, Việt Nam

²Trường Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ, khu II, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ, Việt Nam

Ngày nhận bài 17/8/2023; ngày chuyển phản biện 21/8/2023; ngày nhận phản biện 11/9/2023; ngày chấp nhận đăng 14/9/2023

Tóm tắt:

Để xem xét đầu tư trong bối cảnh gặp phải rào cản hạn chế tài chính (HCTC), nghiên cứu này tập trung phân tích độ nhạy cảm của đầu tư đối với các quỹ nội bộ (dòng tiền) để kiểm tra tác động của HCTC đối với đầu tư của các doanh nghiệp (DN) Việt Nam cũng như bằng chứng hỗ trợ cho thấy thị trường tài chính là không hoàn hảo. Sử dụng dữ liệu từ báo cáo tài chính và dữ liệu thị trường của 306 DN niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh, các tác giả thấy rằng, các DN niêm yết của Việt Nam phải đối mặt với những khó khăn về tài chính vì đầu tư phụ thuộc vào sự sẵn có của tài chính nội bộ. Đặc biệt, các DN có tỷ lệ chi trả cổ tức thấp, chỉ số KZ (Kaplan & Zingales) cao thể hiện hệ số ước lượng của đầu tư theo quỹ nội bộ cao hơn so với các DN có tỷ lệ chi trả cổ tức cao và chỉ số KZ thấp. Phát hiện của các tác giả ngụ ý rằng, độ nhạy cảm của đầu tư đối với các quỹ nội bộ khác nhau tùy theo mức độ HCTC của DN và HCTC là rào cản đầu tư của DN.

Từ khóa: dòng tiền, đầu tư, hạn chế tài chính, tài chính nội bộ.

Chỉ số phân loại: 5.2

1. Giới thiệu

Theo lý thuyết tài chính hiện đại, quyết định đầu tư được xem là quyết định quan trọng nhất của một DN, vì quyết định này góp phần tạo ra giá trị cho DN, quyết định sự tăng trưởng và phát triển của DN [1]. Theo lý thuyết hành vi đầu tư DN của R.G. Hubbard (1998) [2], một DN có thể gia tăng đầu tư cho đến khi lợi ích đầu tư biên bằng với chi phí vốn biên, tại đây được xem như trạng thái đầu tư tối ưu. Tuy nhiên, trạng thái này chỉ có thể đạt được trong điều kiện DN không bị rào cản HCTC, nghĩa là DN có thể tiếp cận các nguồn tài trợ một cách không giới hạn. Vì theo như giả thuyết thị trường vốn hoàn hảo của F. Modigliani và cs (1958) [3], khi không tồn tại chi phí giao dịch, thuế, chi phí phá sản... thì quyết định đầu tư không phụ thuộc vào quyết định tài trợ, DN có thể tiếp cận các nguồn vốn không giới hạn để tài trợ cho đầu tư, không có DN nào phải từ bỏ các dự án hiệu quả vì HCTC. Thực tế, thị trường tài chính là không hoàn hảo bởi tình trạng bất đối xứng thông tin, các nhà cung ứng vốn bên ngoài không thể có đầy đủ thông tin về dự án đầu tư hơn DN nên chi phí nguồn vốn bên ngoài cao hơn nguồn vốn nội bộ hoặc thậm chí nguồn vốn bên ngoài không có sẵn cho một số DN, chẳng hạn như việc huy động vốn vay, DN có thể gặp phải hạn chế tín dụng như lập luận của J.E. Stiglitz và cs (1981) [4]. Theo S.M. Fazzari và cs (1987) [5], S.N. Kaplan và cs (1997) [6], HCTC xảy ra khi một DN khó tiếp cận với nguồn vốn bên ngoài và nguồn vốn này có chi phí đắt đỏ so với nguồn vốn nội bộ thì DN đó đang gặp phải vấn đề HCTC. Vấn đề đặt ra là HCTC sẽ ảnh hưởng như thế nào đến đầu tư của DN.

Theo S.M. Fazzari và cs (1987) [5], vì tồn tại tình trạng bất đối xứng thông tin nên ảnh hưởng không nhỏ đến quyết định đầu tư của các DN thông qua việc hạn chế phương án tài trợ. Do đó quyết định đầu tư rất nhạy cảm với sự sẵn có của tài chính nội bộ, vì lợi thế về chi phí so với nguồn tài chính bên ngoài. Theo nhóm tác giả, DN có HCTC cao (HFC - High financial constraints) thì đầu tư càng phụ thuộc vào nguồn vốn bên trong thể hiện qua độ nhạy của đầu tư đối với dòng tiền cao hơn so với DN ít hoặc không bị HCTC. Tuy nhiên, S.N. Kaplan và cs (1997) [6] đã đưa ra kết luận ngược lại khi xem xét trên nhóm các DN mà S.M. Fazzari và cs (1987) [5] cho là bị HCTC, họ thấy rằng các quyết định đầu tư của các DN ít bị HCTC nhất lại nhạy cảm nhất với sự sẵn có của dòng tiền. Cho đến nay, các nghiên cứu thực nghiệm theo sau chia làm 2 nhóm: nhóm ủng hộ kết luận của S.M. Fazzari và cs (1987) [5] và nhóm ủng hộ kết luận của S.N. Kaplan và cs (1997) [6].

Tuy nhiên, có một điểm đáng lưu ý là sự tranh luận của các nghiên cứu thực nghiệm trước đây gần như dựa trên dữ liệu từ các DN trong thị trường tài chính phát triển (như Hoa Kỳ, Canada). Những HCTC đối với các DN đó có thể sẽ tương đối yếu, vì những DN này thường là những DN lớn, lâu đời, lành mạnh về tài chính với xếp hạng tín dụng tốt. Vì vậy, ở nghiên cứu này, chúng tôi mong muốn làm sáng tỏ thêm thực trạng đầu tư của DN trong bối cảnh HCTC bằng cách dựa trên dữ liệu tài chính của các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam vốn được đánh giá là quy mô còn nhỏ so với các nước trong khu vực và phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Do đó, nhiều DN vẫn khó tiếp

*Tác giả liên hệ: Email: pxquynh@agu.edu.vn

Investment in the context of financial constraints: A case of Vietnamese listed firms

Xuan Quynh Pham^{1*}, Long Hau Le²

¹An Giang University, Vietnam National University, Ho Chi Minh City, 8 Ung Van Kiem Street, Dong Xuyen Ward, Long Xuyen City, An Giang Province, Vietnam

²School of Economics, Can Tho University, Campus II, 3/2 Street, Xuan Khanh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, Vietnam

Received 17 August 2023; revised 11 September 2023; accepted 14 September 2023

Abstract:

To consider investment in the context of financial constraints, this study focuses on analysing the sensitivity of investment to internal funds (cash flow) to examine the impact of financial constraints on investment by Vietnamese enterprises as well as supporting evidence that the financial market is imperfect. Using data from financial statements and market data of 306 enterprises listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange, the authors find that Vietnamese listed firms have to face with many financial constraints due to investment dependence on the availability of internal finance. In particular, the firms with low dividend payout and high KZ (Kaplan & Zingales) index do exhibit higher sensitivity coefficients of investment to internal funds than those with high dividend payout firms and low KZ index. The findings imply that the sensitivity of investment to internal funds varies across the degree of financial constraints of firms, and financial constraints are considered a barrier to investment of the Vietnamese enterprises.

Keywords: cash flow, financial constraints, internal funds, investment.

Classification number: 5.2

cần được nguồn vốn bên ngoài với chi phí cao, trong khi nguồn vốn nội bộ không đủ để tài trợ cho các cơ hội đầu tư. Đặc biệt, bối cảnh hậu đại dịch COVID-19 càng làm DN khó huy động vốn hơn. Theo H. Vinh (2022) [7], vốn tín dụng hạn hẹp, kênh trái phiếu gặp không ít khó khăn nên cần tháo gỡ giải pháp huy động vốn cho DN. Năm 2021, VN-Index tăng 35,7% nhưng vốn cổ phần huy động chỉ đạt 177 nghìn tỷ đồng, chiếm 3% vốn hóa và đây là mức huy động rất thấp. Huy động vốn từ trái phiếu cũng giảm mạnh do các ngân hàng thương mại không tham gia... Ở Việt Nam, thời gian qua chưa có nhiều nghiên cứu thực nghiệm quan tâm đến vấn đề đầu tư của DN trong bối cảnh HCTC. Một số nghiên cứu của L.H.D. Chi (2015) [8], D.M. Thuy và cs (2017) [9] chỉ tập trung xem xét và tổng hợp lại kết quả của các nghiên cứu trên thế giới; hay N.T. Liem và cs (2018) [10], P. Ha và cs (2018) [11] tập trung xem xét cấu trúc nợ, việc nắm giữ

tiền mặt của DN với điều kiện HCTC nội bộ. Gần đây nhất, nghiên cứu của N.N. Trong và cs (2021) [12] ghi nhận ảnh hưởng của đầu tư bất thường dạng quá mức đến hiệu quả hoạt động. Vì vậy, trọng tâm chính của nghiên cứu này là so sánh độ nhạy cảm của dòng tiền đầu tư giữa các nhóm DN được phân loại theo tình trạng HCTC khác nhau. Trước hết, chúng tôi sử dụng tỷ lệ chi trả cổ tức làm thước đo HCTC [5], sau đó dựa theo S.N. Kaplan và cs (1997) [6] để tính toán chỉ số phân loại KZ (KZ index - dựa trên thông tin định lượng và định tính thu được từ các báo cáo tài chính hàng năm). Quyết định đầu tư của các DN được phát hiện là rất nhạy cảm với dòng tiền của DN, chứng tỏ các DN Việt Nam đang phải đối mặt với khó khăn HCTC, điều này phù hợp với bằng chứng trước đó. Ủng hộ kết luận của S.M. Fazzari và cs (1987) [5], các DN Việt Nam ít HCTC (LFC - Low financial constraints) hơn thể hiện độ nhạy cảm của đầu tư theo dòng tiền thấp hơn so với những DN được phân loại là HFC.

2. Cơ sở lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm

2.1. Các lý thuyết nền tảng

2.1.1. Lý thuyết bất đối xứng thông tin

Bất đối xứng thông tin được xem như là một dạng thất bại thị trường và hai hành vi thường được quan sát thấy là lựa chọn bất lợi và động cơ lệch lạc. Để tài trợ cho các dự án đầu tư, DN có thể dùng nguồn tài chính nội bộ hoặc tài chính bên ngoài hoặc cả hai. Nguồn tài chính nội bộ đến từ dòng tiền DN tạo ra, trong khi nguồn tài chính bên ngoài có được thông qua vay mượn các nguồn khác nhau và phát hành cổ phần mới. Khi các DN và các nhà đầu tư tiềm năng gặp phải thông tin không đối xứng về triển vọng các dự án đầu tư của DN, một số nguồn tài chính bên ngoài có thể có chi phí cao hơn nguồn vốn bên trong hoặc thậm chí là không có sẵn cho một số DN. Khi đó, đầu tư của DN bị phụ thuộc vào nguồn tài chính nội bộ. Nguồn vốn bên ngoài không phải là thay thế hoàn hảo cho nguồn vốn nội bộ nên chi phí tài chính từ nguồn vốn bên ngoài có thể khác nhau đáng kể so với nguồn vốn nội bộ [13].

Với nguồn tài trợ bên ngoài đến từ vốn vay, trong mô hình của J.E. Stiglitz và cs (1981) [4], thông tin bất đối xứng có thể dẫn đến hạn chế tín dụng. Đối với việc phát hành cổ phần mới, các cổ đông mới sẽ yêu cầu lợi nhuận cao hơn từ các “công ty tốt” để trang trải các khoản lỗ phát sinh từ việc vô tình tài trợ cho “công ty xấu”. Nếu tỷ suất lợi nhuận yêu cầu này vượt quá phần giá trị của một dự án mới dành cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu mới sẽ không được phát hành [14]. Theo S.M. Fazzari và cs (1987) [5], khi gặp phải bất đối xứng thông tin trong thị trường chứng khoán, các DN không thể dễ dàng thay thế nợ bằng các đợt phát hành cổ phiếu mới nếu không có nguồn tài chính nội bộ sẵn có và tài sản lưu động đáng kể. Thông tin bất đối xứng càng nghiêm trọng thì càng có nhiều khả năng tài chính bên ngoài sẽ rất tốn kém hoặc không có sẵn. Điều này ngụ ý đầu tư phụ thuộc vào tài chính nội bộ.

2.1.2. Lý thuyết trật tự phân hạng

Theo lý thuyết trật tự phân hạng (hay còn gọi là lý thuyết phân cấp tài chính), các DN có thứ tự ưu tiên sử dụng các nguồn vốn để tài trợ cho các dự án đầu tư, nguồn tài trợ có chi phí thấp sẽ được ưu tiên sử dụng trước [13]. Cụ thể, theo lý thuyết này, các công ty sẽ thích sử dụng nguồn tài chính nội bộ (dòng tiền, lợi nhuận giữ lại) hơn huy động vốn từ bên ngoài vì sự chênh lệch chi phí sử dụng vốn. Nếu các công ty cần nguồn vốn bên ngoài sau khi cạn kiệt nguồn vốn nội bộ, họ sẽ bắt đầu với chứng khoán ít rủi ro nhất (chi phí thấp nhất), tức là nợ. Vốn chủ sở hữu được xem là phương án huy động vốn được lựa chọn cuối cùng. Lý thuyết trật tự phân hạng được đưa ra nhằm mục đích giải thích tại sao hầu hết các DN có lợi nhuận lại có khuynh hướng sử dụng ít nợ trong cấu trúc vốn và tại sao DN lại sử dụng vốn chủ sở hữu chứ không phải nợ như là nguồn cuối cùng trong các nguồn tài trợ từ bên ngoài. Thông tin bất đối xứng giữa nhà quản trị và nhà đầu tư bên ngoài là động lực điều hành cho DN trong việc sử dụng tài trợ bên trong để tối đa hóa giá trị thị trường của DN. Lý thuyết này cũng là cơ sở để giải thích cho việc quyết định đầu tư của DN phụ thuộc vào quỹ nội bộ, hay nói cách khác là khoản đầu tư của DN sẽ nhạy cảm với nguồn tài chính nội bộ.

2.2. Bằng chứng thực nghiệm về đầu tư trong điều kiện HCTC

Tình trạng tài chính của một DN sẽ không liên quan đến các quyết định đầu tư thực sự trong một thị trường vốn hoàn hảo [3]. Để tối đa hóa giá trị, DN sẽ thực hiện đầu tư cho đến khi doanh thu cận biên bằng chi phí cận biên. Tuy nhiên, lý thuyết bất đối xứng thông tin đã ngụ ý, sự không hoàn hảo của thị trường do chi phí giao dịch, thông tin không đối xứng giữa nhà quản lý DN và các nhà cung ứng vốn trên thị trường tài chính đã dẫn đến sự chênh lệch giữa chi phí nguồn vốn bên ngoài so với vốn nội bộ, mà S.M. Fazzari và cs (1987) [5] gọi là HCTC. Đầu tư của DN sẽ bị ảnh hưởng bởi vấn đề HCTC, sự nhạy cảm của nguồn vốn bên trong với đầu tư là một minh chứng cho sự tồn tại của HCTC bởi theo lý thuyết trật tự phân hạng, nguồn vốn nội bộ có chi phí thấp nhất nên luôn được DN lựa chọn sử dụng đầu tiên để tài trợ cho đầu tư [13, 14]. Hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm đều dựa vào độ nhạy của đầu tư theo dòng tiền để đưa ra đánh giá về ảnh hưởng của rào cản HCTC đối với đầu tư. Tuy nhiên, kết luận từ các nghiên cứu về mối quan hệ trên còn tùy thuộc vào tiêu chí được lựa chọn để nhận diện mức độ HCTC của DN.

2.2.1. Dựa vào tỷ lệ chi trả cổ tức

S.M. Fazzari và cs (1987) [5] cho rằng, DN có tỷ lệ chi trả cổ tức cố định hoặc giảm dần là nhóm DN có nguy cơ gặp khó khăn tài chính, ngược lại nếu tỷ lệ chi trả cổ tức tăng dần thì DN thuộc nhóm ít hoặc không bị HCTC. Vì nếu DN gặp rào cản huy động nguồn vốn bên ngoài, DN có xu hướng giữ lại phần lớn thu nhập. Kết quả kiểm định cho

thấy mối quan hệ dòng tiền - đầu tư là mối quan hệ cùng chiều, đầu tư của DN tăng (giảm) theo sự tăng (giảm) của nguồn tài chính bên trong. Với các DN bị xem là HCTC, độ nhạy đầu tư theo dòng tiền lớn hơn so với các DN ít hoặc không bị HCTC. Lý giải cho kết quả này, các tác giả cho rằng trong một thị trường vốn cạnh tranh không hoàn hảo, chi phí cho nguồn vốn nội bộ thấp hơn chi phí cho nguồn vốn huy động từ bên ngoài. Trong khi đó, những DN bị HCTC khó tiếp cận với nguồn vốn bên ngoài và chi phí sử dụng nguồn tài trợ bên ngoài trở nên rất cao. Vì thế, đầu tư ở các DN này phụ thuộc khá lớn vào nguồn quỹ nội bộ. Các DN có HCTC cao sẽ cắt giảm cổ tức chi trả để gia tăng nguồn vốn bên trong làm nguồn tài trợ cho đầu tư. Ủng hộ kết luận của S.M. Fazzari và cs (1987) [5], N. Moyen (2004) [15] tìm thấy độ nhạy của đầu tư đối với dòng tiền mạnh hơn ở những DN có tỷ lệ chi trả cổ tức thấp (nhóm DN bị HCTC nhiều hơn). Nghiên cứu của V.L. Crisóstomo và cs (2014) [16] trên các DN ở Brazil cho biết, DN không bị xem là HCTC trong năm t nếu DN đó trả cổ tức và duy trì hoặc tăng mức chi trả cổ tức hiện tại. Mặt khác, DN được xem là bị ràng buộc về tài chính nếu họ giảm chi trả cổ tức hoặc không phân phối cổ tức. Kết quả nghiên cứu xác nhận mối tương quan dương giữa đầu tư và dòng tiền là một tín hiệu mạnh mẽ cho thấy các DN gặp khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn vốn bên ngoài. Do đó, các doanh nghiệp buộc phải sử dụng các nguồn vốn nội bộ để tài trợ cho đầu tư, đầu tư thay đổi theo dòng tiền mạnh mẽ hơn đối với các DN bị xem là HCTC. Gần đây, nghiên cứu của N. Altaf và cs (2018) [17] trên các DN ở Ấn Độ dựa vào tỷ lệ chi trả cổ tức các DN được chia làm 2 nhóm cũng cho thấy mức độ ảnh hưởng của dòng tiền đến đầu tư là mạnh hơn ở nhóm DN có tỷ lệ trả cổ tức thấp, ngụ ý xác nhận trong bối cảnh HCTC, đầu tư của các DN phụ thuộc mạnh mẽ vào tài chính nội bộ.

2.2.2. Dựa vào chỉ số KZ

S.N. Kaplan và cs (1997) [6] đã dựa vào sự kết hợp đặc điểm của các dữ liệu về dòng tiền, Tobin's Q, tỷ lệ nợ, tỷ lệ chi trả cổ tức và lượng tiền mặt để phân loại DN gặp HCTC. Chỉ số kết hợp của các tác giả được các nghiên cứu sau này gọi là chỉ số KZ. Những DN với chỉ số KZ càng lớn, càng nhiều HCTC và ngược lại. Vì KZ nhỏ khi DN đó có dòng tiền nội bộ lớn, cổ tức chi trả cao và nắm giữ tiền mặt nhiều, ngược lại những DN có tỷ lệ nợ cao, Tobin's Q lớn thể hiện rằng chi phí tiếp cận bên ngoài sẽ cao. Kết quả nghiên cứu của các tác giả ngược lại với S.M. Fazzari và cs (1987) [5]. Các DN ít HCTC đầu tư nhạy cảm với dòng tiền hơn so với những DN nhiều HCTC, do đó độ nhạy cảm của đầu tư với dòng tiền lớn không có nghĩa là DN đó nhiều HCTC hơn. Các DN tăng đầu tư khi có dòng tiền, thể hiện ở độ nhạy cảm của đầu tư với dòng tiền cao và trở nên ít HCTC hơn sau khi đầu tư. Ngược lại, những DN gia tăng đầu tư nhưng không có dòng tiền thể hiện là độ nhạy cảm của đầu tư với dòng tiền thấp và sẽ trở nên nhiều HCTC sau đó (nếu DN dùng nợ cho nguồn vốn đầu tư). Khi sử dụng chỉ số

KZ làm thước đo HCTC thì N. Moyen (2004) [15] lại ủng hộ kết luận của S.N. Kaplan và cs (1997) [6]. Qua nghiên cứu của N. Moyen (2004) [15] cho thấy một cách rõ ràng rằng, ảnh hưởng của HCTC đến đầu tư thông qua nguồn tài chính nội bộ là không đồng nhất, nó phụ thuộc vào cách xác định HCTC. Gần đây hơn, K. Xu và cs (2020) [18] cũng sử dụng chỉ số KZ làm thước đo HCTC và đánh giá ảnh hưởng trực tiếp của HCTC đến đầu tư nghiên cứu và phát triển của các DN ngành công nghiệp mới nổi của Trung Quốc, kết quả cho thấy mối tương quan nghịch giữa HCTC với đầu tư nghiên cứu và phát triển của DN, HCTC là yếu tố quan trọng hạn chế đầu tư của DN.

2.2.3. Dựa vào chỉ số Z-score (hệ số nguy cơ phá sản)

Kiệt quỹ tài chính cũng là một trạng thái của HCTC, do đó một số nghiên cứu sử dụng chỉ số Z-score của Altman để phân loại DN gặp HCTC. Những DN có chỉ số Z-score nhỏ hơn 1 là những DN có khả năng kiệt quỹ tài chính, tức DN gặp HCTC. Bên cạnh dùng tỷ lệ trả cổ tức làm thước đo HCTC thì S. Cleary (1999) [19] tính toán điểm số Z-score và chia các DN thành 3 nhóm theo mức độ HCTC tăng dần. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các DN ít HCTC thì đầu tư lại nhạy cảm với dòng tiền nhiều hơn so với các DN nhiều HCTC. Tiếp theo, N. Moyen (2004) [15] cũng sử dụng chỉ số này để phân loại giữa DN HCTC và không HCTC. So sánh sự khác biệt về độ nhạy đầu tư - dòng tiền giữa 2 nhóm DN bị HCTC và không HCTC theo chỉ số điểm Z-score, tác giả có kết luận giống với nghiên cứu của S.N. Kaplan và cs (1997) [6]. Dòng tiền ở DN ít HCTC nhạy cảm với đầu tư hơn.

2.2.4. Dựa vào quy mô hoạt động

Một trong những biến đại diện được sử dụng cho mức độ HCTC là quy mô DN. Theo G. Hovakimian và cs (2003) [20], các DN nhỏ hơn có thể bị HCTC vì một số lý do. Đầu tiên, bằng chứng thực nghiệm cho thấy chi phí giao dịch của các đợt phát hành mới giảm theo quy mô phát hành. Điều này làm cho các quỹ bên ngoài tương đối đắt hơn đối với các DN nhỏ. Thứ hai, các DN nhỏ ít được các nhà phân tích đưa tin hơn, do vậy có thể có ít tiếp cận với các nguồn vốn bên ngoài do các vấn đề lựa chọn đối nghịch [14]. Thứ ba, các DN lớn có thể huy động nợ dễ dàng hơn vì họ đa dạng hóa hơn và ít bị phá sản hơn. Kết quả nghiên cứu của G. Hovakimian và cs (2003) [20] cho thấy, các DN có quy mô lớn hơn (là những DN ít bị HCTC) thì đầu tư ít nhạy cảm hơn với các quỹ nội bộ. Tương tự, H. Almeida và cs (2007) [21] cũng đưa ra kết luận, nhóm DN được xem là HCTC với quy mô nhỏ có mức độ dao động của đầu tư đối với dòng tiền mạnh hơn những DN quy mô lớn.

2.2.5. Dựa vào số năm hoạt động

Một khía cạnh khác có khả năng ảnh hưởng đến các quyết định đầu tư và tài trợ, đặc biệt là khi có thông tin bất đối xứng là “tuổi” của DN, thể hiện qua số năm hoạt động. Tương tự như quy mô, số năm hoạt động có thể đại diện cho

khoảng cách giữa chi phí vốn bên ngoài và bên trong [22]. Các DN “trẻ hơn” và đang phát triển có nhiều khả năng bị HCTC. M. Devereux và cs (1990) [22] cho biết, dòng tiền quan trọng hơn đối với các DN có thời gian hoạt động ngắn hơn, vì thông tin bất cân xứng có thể lớn hơn đối với các DN như vậy và họ cần tài trợ cho tỷ lệ đầu tư cao hơn. G. Hovakimian và cs (2003) [20] cũng ủng hộ lập luận trên khi đưa ra minh chứng cho thấy các DN hoạt động lâu đời hơn thì đầu tư ít nhạy cảm hơn với các quỹ nội bộ. Điều này ngụ ý rằng, số năm hoạt động cũng phản ánh mức độ HCTC của DN, DN non trẻ nên bị HCTC nhiều hơn, dẫn đến đầu tư phụ thuộc vào quỹ nội bộ nhiều hơn.

2.2.6. Đánh giá kết quả nghiên cứu dựa trên các thước đo HCTC khác nhau

Dựa vào lý thuyết thông tin bất đối xứng trong thị trường tài chính, hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm đều dựa vào mối quan hệ giữa dòng tiền (đại diện cho quỹ nội bộ) và đầu tư để đánh giá ảnh hưởng của HCTC đến đầu tư. Tuy nhiên có thể thấy, kết quả nghiên cứu được chia làm 2 nhóm: một nhóm thì cho rằng, các DN nhiều HCTC hơn thì đầu tư sẽ nhạy cảm hơn với dòng tiền (đại diện là nghiên cứu của S.M. Fazzari và cs (1987) [5]); nhóm còn lại thì kết luận, đầu tư phụ thuộc vào dòng tiền nhiều hơn ở các DN ít HCTC hơn (đại diện là nghiên cứu của S.N. Kaplan và cs (1997) [6]). Các kết luận khác nhau mà hai trường phái tác giả này đạt được có thể được giải thích bằng các cách khác nhau mà họ đo lường HCTC. Hầu hết những nghiên cứu tìm ra kết quả phù hợp với S.M. Fazzari và cs (1987) [5] đã xác định DN HCTC bằng cách sử dụng các tiêu chí như tỷ lệ chi trả cổ tức của DN, quy mô, thời gian hoạt động. Các nghiên cứu tìm thấy kết quả phù hợp với S.N. Kaplan và cs (1997) [6] phân loại DN HCTC trên cơ sở các chỉ số liên quan đến mức vốn nội bộ có sẵn của DN, có thể được coi là một đại diện cho mức độ HCTC nội bộ mà họ phải đối mặt. Đặc biệt như nghiên cứu của S.N. Kaplan và cs (1997) [6], các tác giả chủ yếu dựa trên các biến số liên quan đến tính thanh khoản của các công ty (có tương quan chặt chẽ với mức quỹ nội bộ có sẵn cho các công ty), hay S. Cleary (1999) [19] đã sử dụng một số biến số liên quan mạnh đến quỹ nội bộ của công ty để xây dựng chỉ số sức mạnh tài chính của công ty.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Trong các mô hình đầu tư thực nghiệm, Tobin's Q và gia tốc doanh thu là 2 mô hình được các nghiên cứu sử dụng nhiều nhất. Do đó, dựa trên các nghiên cứu thực nghiệm trước đây, chẳng hạn như S.M. Fazzari và cs (1987) [5], cùng với sự phù hợp của dữ liệu nghiên cứu, chúng tôi sử dụng mô hình Tobin's Q để ước lượng đầu tư của DN. Để phản ánh sự không hoàn hảo của thị trường tài chính dẫn đến DN gặp rào cản HCTC, mô hình chuẩn được bổ sung yếu tố quỹ nội bộ (dòng tiền). Cụ thể mô hình được viết như sau:

$$\frac{I_{i,t}}{K_{i,t-1}} = \beta_0 + \beta_1 \frac{CF_{i,t}}{K_{i,t-1}} + \beta_2 \left(\frac{B}{M}\right)_{i,t} + \beta_3 Lev_{i,t} + u_{i,t} \quad (1)$$

trong đó: I đại diện cho mức chi tiêu đầu tư vào tài sản cố định và đầu tư tài chính của DN; K đại diện cho giá trị sổ sách đầu kỳ tài sản cố định và tài sản tài chính; CF là dòng tiền thuần của DN được đo lường bằng lợi nhuận sau thuế cộng với chi phí khấu hao tài sản cố định; B/M là tỷ lệ giữa giá trị sổ sách trên giá trị thị trường vốn chủ sở hữu, chỉ tiêu này là nghịch đảo của Tobin's Q nhằm phản ánh cơ hội đầu tư của DN; Lev đại diện cho mức độ sử dụng nợ của DN, bao gồm cả nợ ngắn hạn và dài hạn; i và t đại diện cho từng DN và từng năm; u là phần dư của mô hình; β là các hệ số ước lượng của mô hình.

Trong mô hình (1), kỳ vọng hệ số >0 , hàm ý kết quả về mối quan hệ giữa yếu tố dòng tiền và đầu tư là minh chứng cho sự tồn tại rào cản HCTC đối với các DN Việt Nam. Tiếp theo, nghiên cứu ước lượng mô hình (1) theo từng nhóm DN được phân loại theo mức độ HCTC khác nhau để minh chứng cho sự khác biệt trong đầu tư khi DN gặp rào cản HCTC.

3.2. Xác định tình trạng tài chính của DN

Bằng chứng thực nghiệm đã trình bày cho thấy có nhiều chỉ tiêu được sử dụng để làm thước đo HCTC. Những chỉ tiêu đơn lẻ như: tỷ lệ chi trả cổ tức, quy mô, thời gian hoạt động... có ưu điểm dễ tính toán nhưng lại hạn chế về mặt phản ánh mức độ khó khăn tài chính của DN vì chỉ dựa trên một khía cạnh. Các chỉ tiêu kết hợp như: chỉ số KZ, Z-score... đòi hỏi thu thập dựa trên giá trị sổ sách và giá trị thị trường, nhưng lại bao quát được nhiều khía cạnh tài chính của DN. Như đã đề cập, các nghiên cứu ủng hộ kết luận của S.M. Fazzari và cs (1987) [5] thường sử dụng chỉ tiêu đơn lẻ như tỷ lệ chi trả cổ tức để phân loại DN, còn những nghiên cứu sử dụng chỉ tiêu kết hợp như chỉ số KZ thì lại ủng hộ kết luận của S.N. Kaplan và cs (1997) [6]. Do đó, với mong muốn làm sáng tỏ thêm bằng chứng thực nghiệm về HCTC và đầu tư đối với trường hợp các DN Việt Nam, chúng tôi sử dụng tỷ lệ chi trả cổ tức và chỉ số KZ theo trường phái của S.N. Kaplan và cs (1997) [6] để phân loại các DN theo 3 tình trạng tài chính: (i) DN có mức HCTC thấp; (ii) DN có mức HCTC trung bình (MFC - Mean financial constraints); (iii) DN có HCTC cao.

3.2.1. Tỷ lệ chi trả cổ tức

Theo S.M. Fazzari và cs (1987) [5] và S. Cleary (1999) [19] các DN có tỷ lệ chi trả cổ tức thấp bị xem là gặp HCTC do nguồn vốn nội bộ sẵn có không đủ để tài trợ cho đầu tư nên có xu hướng gia tăng tỷ lệ lợi nhuận giữ lại. Chúng tôi tính toán tỷ lệ chi trả cổ tức trung bình trong giai đoạn nghiên cứu (2013-2022) cho mỗi DN. 30% DN có tỷ lệ chi

trả cổ tức ở top đầu được xem là nhóm DN ít HCTC, 40% DN tiếp theo thuộc nhóm DN HCTC trung bình và 30% DN có tỷ lệ chi trả cổ tức ở top cuối được xem là nhóm DN HCTC nhiều.

3.2.2. Chỉ số KZ

S.N. Kaplan và cs (1997) [6] dựa vào sự kết hợp đặc điểm của các dữ liệu về dòng tiền, Tobin's Q , tỷ lệ nợ, tỷ lệ chi trả cổ tức và lượng tiền mặt để phân loại DN gặp HCTC. Chỉ số KZ càng cao thể hiện DN có mức HCTC cao và ngược lại. Chúng tôi dựa trên giá trị trung bình chỉ số KZ trong 10 năm của mỗi DN. 30% DN có chỉ số KZ ở top đầu thuộc nhóm mức HCTC cao, 40% tiếp theo thuộc nhóm có mức HCTC trung bình và 30% top cuối thuộc nhóm ít HCTC. Cụ thể, chỉ số KZ được đo lường như sau:

$$KZ = -1,002 \times \frac{CF}{NFA} - 39,368 \times \frac{DIV}{NFA} - 1,315 \times \frac{CH}{NFA} + 0,283 \times Q + 3,139 \times \frac{D}{TA} \quad (2)$$

trong đó: CF là dòng tiền thuần; NFA là giá trị thuần của tài sản cố định; DIV là cổ tức chi trả cho cổ đông; CH là lượng tiền mặt nắm giữ; Q là hệ số Tobin's Q ; D là tổng nợ; TA là tổng tài sản.

3.3. Mẫu và phương pháp nghiên cứu

3.3.1. Mẫu nghiên cứu

Để phân tích thực nghiệm, chúng tôi thu thập dữ liệu tài chính của 306 DN phi tài chính niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh từ hệ thống Fiinpro của Tập đoàn FiinGroup trong giai đoạn 2013-2022 và xây dựng dữ liệu bảng không cân với tổng 3.035 quan sát.

3.3.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu chủ yếu sử dụng nhóm phương pháp định lượng để đánh giá đầu tư của các DN trong bối cảnh HCTC. Trước tiên, phân tích thống kê được sử dụng nhằm cung cấp thông tin khái quát về các đặc điểm tỷ lệ đầu tư, dòng tiền, Tobin's Q của toàn bộ DN trong mẫu và trên các mẫu phụ được tách theo mức độ HCTC. Tiếp theo nghiên cứu kiểm tra hệ số tương quan giữa các cặp biến. Theo D.N. Gujarati (2008) [23], hệ số tương quan $>0,8$ thì có khả năng dẫn đến hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình ước lượng. Sau đó, hồi quy với dữ liệu bảng được ước lượng bằng 2 mô hình: mô hình tác động cố định (FEM) và tác động ngẫu nhiên (REM). Kiểm định Hausman được sử dụng để lựa chọn mô hình FEM hay REM. Đồng thời, các kiểm định liên quan đến mức độ tin cậy của mô hình hồi quy với dữ liệu bảng cũng được thực hiện một cách thích hợp như: kiểm định đa cộng tuyến thông qua hệ số nhân tử phóng đại phương sai (VIF), phương sai sai số thay đổi thông qua kiểm định Wald và tự tương quan qua kiểm định Wooldridge [24].

4. Kết quả và bàn luận

4.1. Thống kê mô tả các biến

Thống kê mô tả các biến cho toàn bộ mẫu được thể hiện ở bảng 1. Kết quả cho thấy, các biến số đo lường như tỷ lệ đầu tư, tỷ lệ dòng tiền, cơ hội tăng trưởng và tỷ lệ nợ của các DN trong mẫu nghiên cứu tương đối không đồng đều và có xu hướng biến động giữa các năm. Độ lệch chuẩn biến tỷ lệ đầu tư khá lớn cho thấy bên cạnh những DN gia tăng đầu tư vào tài sản cố định và đầu tư tài chính thì cũng có những DN không đầu tư thêm. Nhiều DN có nguồn vốn nội bộ lớn thể hiện qua giá trị biến dòng tiền, nhưng cũng còn một số DN thiếu hụt tài chính nội bộ, buộc DN phải dựa vào vốn bên ngoài như nợ vay, do đó mức tỷ lệ nợ bình quân của các DN xấp xỉ 50%.

Bảng 1. Thống kê mô tả các biến (toàn bộ mẫu).

Biến	Quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
I/K_t	3.035	0,43	3,39	-1,51	131,34
CF/K_t	3.035	0,72	4,28	-74,47	171,50
B/M_t	2.946	1,20	1,00	-0,36	10,33
Lev_t	3.035	0,47	0,20	0,00	1,29

Xét trên các mẫu phụ, nhìn chung các chỉ tiêu có sự khác biệt khá rõ nét giữa nhóm DN ít HCTC và nhiều HCTC (bảng 2). Giá trị trung bình tỷ lệ đầu tư của nhóm ít HCTC thấp hơn nhóm nhiều HCTC trong khi biến tỷ lệ dòng tiền thì ngược lại. Mức chênh lệch khá lớn ở biến CF/K giữa 2 nhóm DN cho thấy phần nào sự hợp lý của thước đo HCTC mà nghiên cứu này áp dụng. Các DN được xem là không bị HCTC luôn có nguồn tài chính nội bộ cao hơn, vốn nội bộ có thể tài trợ đủ cho nhu cầu đầu tư nên phần còn lại DN có thể chi trả cho cổ đông dưới dạng cổ tức, do đó việc DN chi trả cổ tức cao qua các năm, nợ thấp, tiền mặt cao, tài sản thanh khoản cao hơn nhu cầu đầu tư là dấu hiệu cho thấy DN ít hoặc không HCTC.

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến (mẫu phụ).

Phân loại theo tỷ lệ chi trả cổ tức															
	LFC					MFC					HFC				
Biến	QS	TB	ĐLC	NN	LN	QS	TB	ĐLC	NN	LN	QS	TB	ĐLC	NN	LN
I/K_t	907	0,19	0,99	-0,1	26,9	1.219	0,32	1,20	-1,5	29,4	901	0,85	5,96	-0,9	131
CF/K_t	907	0,76	6,61	-74	171	1.219	0,69	1,96	-0,8	35,6	901	0,73	3,57	-3,9	67,9
B/M_t	891	1,11	0,78	0,07	5,79	1.169	0,99	0,72	-0,4	5,18	878	1,58	1,38	-0,3	10,3
Lev_t	907	0,46	0,22	0,03	0,97	1.219	0,48	0,19	0,01	1,17	901	0,49	0,22	0,0	1,29
Phân loại theo tỷ lệ chi số KZ															
	LFC					MFC					HFC				
Biến	QS	TB	ĐLC	NN	LN	QS	TB	ĐLC	NN	LN	QS	TB	ĐLC	NN	LN
I/K_t	909	0,53	3,23	-1,5	44,7	1.217	0,27	0,93	-0,9	16,7	910	0,58	5,17	-0,8	131
CF/K_t	909	1,40	7,43	-74	171	1.217	0,40	0,50	-3,9	8,71	910	0,48	2,29	-2,8	33,7
B/M_t	890	1,03	0,82	0,07	6,92	1.169	1,17	0,89	0,06	8,64	888	1,41	1,26	-0,4	10,3
Lev_t	909	0,43	0,22	0,00	0,97	1.217	0,47	0,19	0,01	0,94	910	0,53	0,21	0,02	1,29

LFC: ít HCTC; MFC: HCTC trung bình; HFC: HCTC nhiều; QS: số quan sát; TB: giá trị trung bình; ĐLC: độ lệch chuẩn; NN: giá trị nhỏ nhất; LN: giá trị lớn nhất.

4.2. Kết quả ước lượng và bàn luận

Kết quả ước lượng các mô hình hồi quy được trình bày ở bảng 3. Một số điểm quan trọng cần lưu ý trước khi bàn luận về kết quả là: đầu tiên, kết quả phân tích hệ số tương quan giữa các cặp biến cho thấy khi xét trên toàn bộ mẫu và các mẫu phụ, hệ số tương quan giữa các biến độc lập đều <0,8 nên hạn chế được khả năng đa cộng tuyến trong mô hình. Tuy nhiên, các hệ số tương quan chỉ cho ta những cái nhìn đầu tiên, những dấu hiệu về khả năng đa cộng tuyến, chứ không đủ cơ sở để kết luận mô hình có đa cộng tuyến hay không. Để chắc rằng hiện tượng đa cộng tuyến không quá nghiêm trọng, nghiên cứu tiếp tục kiểm tra qua giá trị hệ số VIF. Với số liệu thống kê VIF rất thấp (từ 1,00 đến 1,03) cho tất cả các hồi quy trên toàn bộ mẫu và các mẫu phụ, có thể kết luận rằng, không có bằng chứng về đa cộng tuyến nghiêm trọng trong mô hình nghiên cứu. Thứ hai, kiểm định Hausman cho thấy FEM phù hợp hơn với đặc điểm mô hình hồi quy (1) trên toàn bộ mẫu và các mẫu phụ. Thứ ba, kiểm định Wald cho các ước lượng hồi quy chẩn đoán phương sai thay đổi theo nhóm có ý nghĩa thống kê cao ở mức 1% cho thấy có tồn tại phương sai thay đổi trong các mô hình, đồng thời kết quả kiểm định Wooldridge cũng cho thấy tồn tại hiện tượng tự tương quan sai số. Do đó, chúng tôi khắc phục hai sai phạm này bằng cách sử dụng sai số chuẩn có điều chỉnh (Robust standard errors) cho tất cả các hồi quy. Phương pháp này sẽ giúp ước lượng cho kết quả tốt hơn và đưa các sai số về giá trị thật của nó.

Bảng 3. Kết quả hồi quy mô hình.

	Tỷ lệ chia cổ tức			Chỉ số KZ			
	Toàn bộ mẫu	LFC	MFC	HFC	LFC	MFC	HFC
Variable	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CF/K _t	0,349*** (0,015)	0,125*** (0,003)	0,181*** (0,022)	1,144*** (0,048)	0,198*** (0,014)	0,737*** (0,058)	1,766*** (0,057)
B/M _t	-0,409*** (0,087)	-0,077*** (0,037)	-0,082 (0,081)	-0,500*** (0,158)	-0,668*** (0,192)	-0,161*** (0,046)	-0,429*** (0,135)
Lev _t	0,5778 (0,629)	-0,139 (0,220)	1,176*** (0,421)	-0,569 (1,445)	-0,589 (1,030)	0,864*** (0,294)	-1,347 (1,255)
Constant	0,423 (0,324)	0,254** (0,108)	-0,272 (0,224)	1,131 (0,787)	1,228** (0,480)	-0,243 (0,155)	1,047 (0,719)
Obs.	2,946	891	1,169	878	890	1,169	888
R ²	17,27	66,36	0,06	42,43	20,96	14,94	55,38
F-statistic	183,45***	523,32***	23,93***	192,34***	70,17***	61,10***	328,12***
VIF	1,00	1,01	1,02	1,03	1,01	1,02	1,02
Wald	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

*, **, ***: hệ số có ý nghĩa thống kê lần lượt tại mức ý nghĩa 5 và 1%. Giá trị sai số chuẩn có điều chỉnh trong dấu ngoặc đơn.

Trước tiên, kết quả ước lượng cho toàn bộ mẫu được thể hiện ở bảng 3, cột (1). Biến tỷ lệ dòng tiền - CF/K_t , đại diện cho nguồn tài chính nội bộ có ảnh hưởng cùng chiều đến đầu tư tại mức ý nghĩa thống kê 1%, biến B/M_t có tác động ngược chiều đến đầu tư tại mức ý nghĩa thống kê 1% cho thấy sự thay đổi chi tiêu đầu tư phụ thuộc vào cơ hội đầu

tư của DN. Kết quả đầu tư nhạy cảm với dòng tiền trên các DN niêm yết phản ánh sự không hoàn hảo của thị trường chứng khoán Việt Nam. Mối tương quan dương giữa đầu tư và dòng tiền cũng là một tín hiệu mạnh mẽ cho thấy các DN Việt Nam gặp khó khăn trong việc tiếp cận các nguồn vốn bên ngoài và do đó phải sử dụng các nguồn vốn nội bộ để tài trợ cho đầu tư, hay nói cách khác là các DN niêm yết Việt Nam gặp rào cản về HCTC. Tuy nhiên, mức độ HCTC khác nhau có thể ảnh hưởng khác nhau đến mối tương quan giữa đầu tư và tài chính nội bộ.

Tiếp đến, nghiên cứu xem xét chi tiết hơn sự ảnh hưởng của HCTC đến đầu tư qua kết quả ước lượng trên các mẫu phụ. Trên tất cả các mẫu phụ, biến dòng tiền - CF/K_t vẫn luôn thể hiện mối tương quan cùng chiều đến đầu tư tại mức ý nghĩa thống kê 1%, kết quả này xác nhận một lần nữa về sự không hoàn hảo của thị trường vốn. Với các nhóm DN được phân loại mức độ HCTC theo tỷ lệ chi trả cổ tức ở cột (2), (3) và (4), tỷ lệ đầu tư của các DN nhóm nhiều HCTC nhạy cảm hơn đáng kể với các quỹ nội bộ so với các DN nhóm HCTC trung bình, ít HCTC và đầu tư của các DN nhóm HCTC trung bình nhạy cảm với các quỹ nội bộ hơn các DN nhóm ít HCTC. Các hệ số dòng tiền ước tính cho các nhóm nhiều HCTC, HCTC trung bình và ít HCTC lần lượt là 1,144, 0,181 và 0,125. Khi tìm kiếm nguồn tài chính bên ngoài, các DN có tỷ lệ chi trả cổ tức thấp cũng có khả năng phải chịu rủi ro đạo đức và các vấn đề lựa chọn đối nghịch. Trong môi trường thông tin bất cân xứng, trên thực tế, cổ tức được các DN sử dụng để truyền tải thông tin đến các cổ đông và nói chung là ra thế giới bên ngoài. Các DN trả cổ tức cao báo hiệu rằng họ có triển vọng dài hạn tốt, trong khi các DN trả cổ tức thấp thì ngược lại. Một lần nữa, việc có được nguồn tài chính bên ngoài sẽ khó khăn hơn đối với họ. Thực tế bối cảnh các DN Việt Nam cho thấy, với thông tin chi trả cổ tức tăng, giá cổ phiếu của DN cũng tăng theo vì nhà đầu tư kỳ vọng có thể nhận được cổ tức của DN nên tiến hành giao dịch nhằm giành quyền hưởng cổ tức. Ngụ ý cho thấy khả năng huy động vốn qua cổ phiếu của DN cũng trở nên hiệu quả hơn khi DN có tỷ lệ trả cổ tức cao, mức HCTC giảm, thì quyết định đầu tư ít phụ thuộc hơn vào tài chính bên trong. Ngược lại, theo nghiên cứu của N.T.N. Diep (2022) [25], thông báo công bố chi trả cổ tức giảm truyền tải thông tin về lợi nhuận giảm trong tương lai đến nhà đầu tư, dẫn đến có tương quan nghịch giữa giá cổ phiếu với thông báo giảm cổ tức. Kết quả này cho thấy giá cổ phiếu của DN trở nên kém hấp dẫn nhà đầu tư, việc huy động vốn cũng trở nên khó khăn hơn.

Cột (5), (6) và (7) thể hiện kết quả ước lượng trên các nhóm DN được phân loại tình trạng tài chính theo chỉ số KZ. Một lần nữa kết quả cho thấy, đầu tư của DN nhóm nhiều HCTC nhạy cảm với nguồn vốn bên trong hơn so với các nhóm còn lại và đầu tư của DN nhóm HCTC trung bình

lại nhạy cảm với quỹ nội bộ hơn các DN nhóm ít HCTC. Mặc dù chúng tôi dùng chỉ số KZ của S.N. Kaplan và cs (1997) [6] làm thước đo HCTC nhưng kết quả nghiên cứu lại ủng hộ theo S.M. Fazzari và cs (1987) [5]. Những DN có chỉ số KZ nhỏ chứng tỏ các DN đó có dòng tiền nội bộ lớn, cổ tức chi trả cao và nắm giữ tiền mặt nhiều, là những DN được xem là ít gặp khó khăn về tài chính hơn, rào cản tiếp cận vốn bên ngoài thấp hơn những DN gặp HCTC, do đó chỉ tiêu đầu tư của họ ít nhạy cảm hơn với nguồn tài chính bên trong.

Tóm lại, những phát hiện trong phần này cho thấy độ nhạy cảm của đầu tư đối với dòng tiền (tài chính nội bộ) của các DN có nhiều HCTC cao hơn so với các DN ít HCTC. Thông tin bất đối xứng đặc trưng cho thị trường tài chính có thể dẫn đến những HCTC đối với các DN. Khái niệm HCTC chỉ ra rằng, DN sẽ bị HCTC nhiều hơn nếu khoảng cách giữa chi phí vốn bên ngoài và bên trong lớn hơn. Điều này có nghĩa là các DN gặp khó khăn trong việc huy động vốn từ bên ngoài. Do đó, quyết định đầu tư của các DN này chủ yếu dựa vào nguồn vốn nội bộ sẵn có.

5. Kết luận

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng dữ liệu bảng của các DN niêm yết Việt Nam hoạt động trong nhiều lĩnh vực công nghiệp khác nhau để kiểm tra xem những HCTC mà các DN này phải đối mặt có tác động khác nhau đến độ nhạy cảm đầu tư của họ đối với dòng tiền (quỹ nội bộ) hay không. Vận dụng mô hình đầu tư theo lý thuyết Tobin's Q, đồng thời đưa thêm biến tài chính nội bộ (dòng tiền) để kiểm tra sự tồn tại của HCTC [5]. Kết quả cho thấy, sự sẵn có của các quỹ nội bộ có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến đầu tư của toàn bộ mẫu, điều này cho thấy các DN niêm yết của Việt Nam phải đối mặt với những HCTC.

Nghiên cứu cũng sử dụng tỷ lệ chi trả cổ tức và chỉ số KZ làm thước đo để phân loại các DN theo tình trạng tài chính nhằm kiểm tra sự không đồng nhất về mức độ HCTC mà các DN phải đối mặt ảnh hưởng đến độ nhạy cảm của đầu tư đối với các quỹ nội bộ. Trước hết, kết quả cho thấy mức độ HCTC thay đổi theo tỷ lệ chi trả cổ tức: các DN có tỷ lệ chi trả cổ tức lớn hơn dường như ít bị HCTC hơn nên đầu tư của họ ít nhạy cảm hơn với các quỹ nội bộ so với các DN có tỷ lệ chi trả cổ tức thấp. Tiếp theo, chúng tôi tiếp tục ủng hộ kết luận về việc DN nhiều HCTC thì độ nhạy đầu tư theo tài chính bên trong cao hơn khi phân loại DN theo chỉ số KZ. Đối với các DN niêm yết Việt Nam, cả tỷ lệ chi trả cổ tức và chỉ số KZ đều có thể được coi là phép đo HCTC. Các DN có tỷ lệ chi trả cổ tức thấp hoặc chỉ số KZ cao (nghĩa là các DN có nhiều khả năng gặp khó khăn về tài chính) thể hiện mức độ nhạy cảm đầu tư cao hơn đối với các quỹ tài chính nội bộ.

Bên cạnh những đóng góp nhất định về mặt thực nghiệm cho vấn đề đầu tư trong bối cảnh HCTC của các DN Việt Nam, nghiên cứu còn tồn tại một số hạn chế như: chưa khai thác hết các thước đo HCTC để có sự so sánh một cách toàn diện hơn về mức độ phụ thuộc của đầu tư vào tài chính nội bộ khi DN có mức độ HCTC khác nhau, chưa phản ánh được tác động trực tiếp của HCTC đến đầu tư. Do đó, các hướng nghiên cứu tiếp theo có thể làm rõ hơn các hạn chế này để có thể góp phần bổ sung thêm minh chứng thuyết phục cho chủ đề đầu tư và HCTC của DN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] S.A. Ross, R. Westerfield, B.D. Jordan (2008), *Essentials of Corporate Finance*, McGraw-Hill/Irwin, 620pp.
- [2] R.G. Hubbard (1998), "Capital-market imperfections and investment", *Journal of Economic Literature*, **36**(1), pp.193-225, DOI: 10.3386/w5996.
- [3] F. Modigliani, M.H. Miller (1958), "The cost of capital, corporation finance and the theory of investment", *The American Economic Review*, **48**(3), pp.261-297.
- [4] J.E. Stiglitz, A. Weiss (1981), "Credit rationing in markets with imperfect information", *The American Economic Review*, **71**(3), pp.393-410.
- [5] S.M. Fazzari, R.G. Hubbard, B.C. Petersen, et al. (1987), "Financing constraints and corporate investment", *Brookings Papers on Economic Activity*, **1988**(1), pp.141-206, DOI: 10.3386/w2387.
- [6] S.N. Kaplan, L. Zingales (1997), "Do investment-cash flow sensitivities provide useful measures of financing constraints?", *The Quarterly Journal of Economics*, **112**(1), pp.169-215, DOI: 10.1162/003355397555163.
- [7] H. Vinh (2022), "Capital mobilization strategy in new circumstances", *VnEconomy E-Journal*, <https://vneconomy.vn/chien-luoc-huy-dong-von-trong-hoan-can-hoi-moi.htm>, accessed 14 September 2023 (in Vietnamese).
- [8] L.H.D. Chi (2015), "The relationship between investment, cash flow and financial constraints: A view from empirical studies", *Journal of Development and Integration*, **24**(34), pp.31-39 (in Vietnamese).
- [9] D.M. Thuy, N.H. Tung (2017), "Internal financing, investment, and financial constraints: An experimental view", *Journal of Industry and Trade*, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/nguon-tai-chinh-noi-bo-dau-tu-va-han-che-tai-chinh-nhin-tu-cac-kiem-nghiem-27011.htm>, accessed 18 June 2023 (in Vietnamese).
- [10] N.T. Liem, N.T.N. Diep, T.L. Nguyen (2018), "Internal financial constraints, external financial constraints and corporate debt maturity structure of Vietnamese listed firms", *Pacific Business Review International*, **10**(9), pp.41-53.
- [11] P. Ha, P.D.Q. Tran (2018), "Impact of financial constraints on cash holding decisions of listed companies in Vietnam", *Ho Chi Minh City Open University Science Journal - Economics and Business Administration*, **13**(2), pp.205-218, DOI: 10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.13.2.519.2018 (in Vietnamese).
- [12] N.N. Trong, C.T. Nguyen (2021), "Firm performance: The moderation impact of debt and dividend policies on overinvestment", *Journal of Asian Business and Economic Studies*, **28**(1), pp.47-63, DOI: 10.1108/JABES-12-2019-0128.
- [13] S.C. Myers (1984), "The capital structure puzzle", *The Journal of Finance*, **39**(3), pp.574-592, DOI: 10.1111/j.1540-6261.1984.tb03646.x.
- [14] S.C. Myers, N.S. Majluf (1984), "Corporate financing decisions when firms have investment information that investors do not", *Journal of Financial Economics*, **13**(2), pp.187-221, DOI: 10.1016/0304-405X(84)90023-0.
- [15] N. Moyen (2004), "Investment-cash flow sensitivities: Constrained versus unconstrained firms", *The Journal of Finance*, **59**(5), pp.2061-2092, DOI: 10.2139/ssrn.310599.
- [16] V.L. Crisóstomo, F.J.L. Iturriaga, E.V. González (2014), "Financial constraints for investment in Brazil", *International Journal of Managerial Finance*, **10**(1), pp.73-92, DOI: 10.1108/IJMF-11-2012-0121.
- [17] N. Altaf, F.A. Shah (2018), "Investment and financial constraints in Indian firms: Does working capital smoothen fixed investment?", *Decision*, **45**, pp.43-58, DOI: 10.1007/s40622-018-0178-8.
- [18] K. Xu, C. Geng, X. Wei, et al. (2020), "Financing development, financing constraint and R&D investment of strategic emerging industries in China", *Journal of Business Economics and Management*, **21**(4), pp.1010-1034, DOI: 10.3846/jbem.2020.12727.
- [19] S. Cleary (1999), "The relationship between firm investment and financial status", *The Journal of Finance*, **54**(2), pp.673-692, DOI: 10.1111/0022-1082.00121.
- [20] G. Hovakimian, S. Titman (2003), "Corporate investment with financial constraints: Sensitivity of investment to funds from voluntary asset sales", *Journal of Money, Credit and Banking*, **38**(2), pp.357-374, DOI: 10.3386/w9432.
- [21] H. Almeida, M. Campello (2007), "Financial constraints, asset tangibility, and corporate investment", *The Review of Financial Studies*, **20**(5), pp.1429-1460, DOI: 10.3386/w12087.
- [22] M. Devereux, F.S. chiantarelli (1990), "Investment, financial factors, and cash flow: Evidence from UK panel data", *Asymmetric Information, Corporate Finance, And Investment*, University of Chicago Press, pp.279-306.
- [23] D.N. Gujarati, D.C. Porter (2008), *Basic Econometrics*, 5th Edition, McGraw-Hill Education, United States, 944pp.
- [24] B.H. Baltagi (2008), *Econometric Analysis of Panel Data*, 3rd Edition, Springer, 317pp.
- [25] N.T.N. Diep (2022), "The impact of announcing cash dividend payment information on stock prices of Vietnamese companies listed on the Ho Chi Minh City stock exchange", *Journal of Banking*, <https://tapchinganhang.gov.vn/anh-huong-cua-cong-bo-thong-tin-chi-tra-co-tuc-bang-tien-mat-den-gia-co-phieu-cua-cac-cong-ty-viet-n.htm>, accessed 14 September 2023 (in Vietnamese).

Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thanh toán điện tử của người tiêu dùng trung niên tại Việt Nam

Nguyễn Thị Hồng*

Khoa Quản trị Kinh doanh 1, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 8/9/2023; ngày chuyển phản biện 11/9/2023; ngày nhận phản biện 2/10/2023; ngày chấp nhận đăng 5/10/2023

Tóm tắt:

Để phát triển thương mại điện tử tại Việt Nam, hướng tới mục tiêu của Chính phủ trong việc không dùng tiền mặt cho các giao dịch mua bán thì việc chấp nhận thanh toán điện tử của người dân là yêu cầu cần thiết. Tuy nhiên, hiện nay một tỷ lệ lớn người tiêu dùng trung niên ở thành thị và nông thôn còn xa lạ và chưa thực sự sẵn sàng tiếp cận với các hình thức thanh toán điện tử. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định tính kết hợp định lượng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Bằng việc khảo sát 295 người tiêu dùng trung niên đang làm việc tại các doanh nghiệp, các tổ chức chính trị xã hội và trong một số cơ quan quản lý nhà nước, nghiên cứu đã cho thấy có 3 nhóm nhân tố tác động đến quyết định sử dụng thanh toán điện tử của người tiêu dùng trung niên gồm: niềm tin của người tiêu dùng, chuẩn chủ quan, nhận thức kiểm soát hành vi. Trong đó, niềm tin của người tiêu dùng trung niên còn chịu ảnh hưởng của nhận thức về tính hữu ích của thanh toán điện tử. Từ kết quả này, bài báo đề xuất một số vấn đề giúp các doanh nghiệp, đơn vị cung cấp dịch vụ thanh toán có những giải pháp cụ thể nhằm thúc đẩy hành vi tiêu dùng và thanh toán điện tử của nhóm khách hàng trung niên, nhiều tiềm năng này.

Từ khóa: hành vi tiêu dùng, khách hàng trung niên, thanh toán điện tử, Việt Nam.

Chỉ số phân loại: 5.2

1. Giới thiệu

Với số dân gần 100 triệu người, Việt Nam đang là nước có nền kinh tế phát triển và còn nhiều dư địa để phát triển hơn nữa. Thương mại điện tử tại Việt Nam được đánh giá có những bước phát triển vượt bậc cùng với xu thế phát triển chung trên thế giới. Đại dịch COVID-19 bùng phát, khi các giao dịch kinh doanh trực tiếp không thể diễn ra đã là chất xúc tác mạnh mẽ cho thương mại điện tử và các hình thức thanh toán điện tử phát triển.

Thanh toán điện tử có nhiều lợi ích không thể phủ nhận như tính an toàn, thuận tiện, giảm chi phí xã hội, bảo đảm quản lý nhà nước về vĩ mô, tiền tệ, thanh toán, góp phần đầu tranh phòng, chống tham nhũng, tội phạm, quản lý thuế... Tuy nhiên, hiện các hình thức thanh toán điện tử đang hướng tới đối tượng người tiêu dùng trẻ, đặc biệt là thế hệ Z. Đây là thế hệ tiếp cận công nghệ khá sớm, luôn cởi mở và sẵn sàng chấp nhận thanh toán điện tử. Nhóm khách hàng này thậm chí còn đi đầu, tạo thành trào lưu (trend) trong việc thanh toán điện tử như thanh toán qua ví điện tử. Trong khi đó, nhóm khách hàng trung niên lại khá thận trọng với các hình thức thanh toán này. Phần vì ngại tiếp xúc công nghệ, ngại đổi mới, thói quen sử dụng tiền mặt cổ hữu, đặc biệt tâm lý sợ rủi ro là rào cản lớn nhất khiến nhóm khách hàng này khó chấp nhận sử dụng thanh toán điện tử [1]. Hoặc có sử dụng cũng chỉ chấp nhận những hình thức họ đã quen thuộc như

chuyển khoản internet banking hay sử dụng thẻ tín dụng, thẻ ghi nợ, thẻ ATM.

Bên cạnh các rào cản như trên, có thể nói rằng các hình thức thanh toán điện tử hiện nay chưa “thân thiện” với người tiêu dùng trung niên như việc phải khai báo số tài khoản khi thực hiện chuyển khoản; vấn đề pháp lý có liên quan chưa hoàn thiện; văn hóa và đạo đức kinh doanh còn nhiều bất cập... Điều này sẽ gây khó khăn trong việc thực hiện mục tiêu quốc gia về việc không sử dụng tiền mặt trong các giao dịch mua bán khi đa số người trung niên không sẵn sàng tiếp cận các hình thức thanh toán điện tử.

Điểm khác biệt là nhóm khách hàng trung niên hầu như ít gánh nặng về nuôi dạy con cái. Họ có nhiều thời gian để tìm hiểu, tham khảo mạng xã hội - nơi hoạt động bán hàng online đang là một kênh phổ biến. Hơn thế nữa do ảnh hưởng của gia đình, bạn bè, đồng nghiệp, nhóm khách hàng này cũng dễ bị hấp dẫn bởi việc mua hàng trên các trang thương mại điện tử. Vậy làm thế nào để thúc đẩy quyết định sử dụng thanh toán điện tử của nhóm khách hàng này, từ đó thúc đẩy hơn nữa sự phát triển thương mại điện tử của Việt Nam. Bài báo tập trung nghiên cứu các yếu tố tác động đến quyết định sử dụng thanh toán điện tử của người tiêu dùng trung niên như một giải pháp nhằm giải quyết bài toán hạn chế sử dụng tiền mặt trong giao dịch hàng hóa hiện nay, hướng tới thực hiện có hiệu quả mục tiêu phát triển chính phủ điện tử hướng tới chính phủ số đến năm 2025.

*Email: hongnt@ptit.edu.vn

Factors affecting the decision to use electronic payments of the middle-aged customer group in Vietnam

Thi Hong Nguyen*

Faculty of Business Management 1, Post and Telecommunications Institute of Technology,
Km 10, Nguyen Trai Street, Nguyen Trai Ward, Ha Dong District, Hanoi, Vietnam

Received 8 September 2023; revised 2 October 2023; accepted 5 October 2023

Abstract:

With the aim to develop e-commerce and achieve the government's goal of cashless transactions in Vietnam, the adaptation of online payments by people is compulsory. However, it is reported that a large proportion of middle-aged consumers in both urban and rural areas are unfamiliar and not ready to access online payment forms. The study utilises qualitative and quantitative analysis methods to test the research hypotheses. By surveying 295 middle-aged consumers working in various businesses, political and social organizations, and government agencies, the research has revealed that there are 3 groups of factors affecting the decision to use online payment of middle-aged consumers, including consumer trust, subjective norms, and perceived behavioural control - in which the trust of middle-aged consumers is also influenced by the perceived usefulness of online payments. Last but not least, the paper has proposed a number of issues to help businesses and payment service providers develop specific solutions to promote consumer behaviour and online payment of this large group of potential customers.

Keywords: consumer behaviour, middle-aged customer, online payment, Vietnam.

Classification number: 5.2

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu liên quan

2.1. Người tiêu dùng trung niên và quyết định sử dụng thanh toán điện tử

Trên cơ sở kế thừa cách phân chia lứa tuổi của một số nghiên cứu trước [2, 3], tác giả định nghĩa người tiêu dùng trung niên trong nghiên cứu này là nhóm khách hàng có độ tuổi 31-55 tuổi. Đây là nhóm khách hàng chiếm một tỷ lệ không nhỏ; có việc làm và có nguồn thu nhập ổn định, có khả năng chi trả trong các giao dịch mua bán hơn hẳn các nhóm tuổi khác trong xã hội. Do vậy, đây là nhóm khách hàng được đánh giá là có sức mua sắm lớn. Họ sẵn sàng chi tiêu nhiều hơn cho một giao dịch so với những người tiêu dùng trẻ khác. Như vậy, đây là nhóm khách hàng tiềm năng, không thể bỏ qua trong xu thế phát triển thương mại

điện tử và không dùng tiền mặt hiện nay. Nhóm khách hàng này không chỉ tập trung ở các thành thị mà còn là một lực lượng đông đảo ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa tại Việt Nam.

Có nhiều cách hiểu khác nhau về thanh toán điện tử. A. Briggs và cs (2011) [4] cho rằng, thanh toán điện tử là một hình thức liên kết giữa các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ bởi các ngân hàng cho phép trao đổi tiền điện tử. Theo W.M. Teoh và cs (2013) [5], thanh toán điện tử được xem như là sự chuyển giao bất kỳ một tài khoản thanh toán điện tử của người nộp thông qua một kênh thanh toán điện tử, cho phép người tiêu dùng truy cập từ xa và quản lý tài khoản ngân hàng và giao dịch qua mạng điện tử. Trong khi đó, K. Kaur và cs (2015) [6] lại tiếp cận thanh toán điện tử là các khoản thanh toán trong môi trường thương mại điện tử với hình thức trao đổi tiền thông qua các phương tiện điện tử. Nói tóm lại, về bản chất, thanh toán điện tử là một cách thức thanh toán cho các hàng hóa và dịch vụ không dùng tiền mặt. Các thông tin của việc thanh toán này có thể được trao đổi trực tiếp qua internet hoặc qua một cổng/phương tiện thanh toán như ATM, máy POS...

Quyết định sử dụng thanh toán điện tử là hành vi người tiêu dùng chấp nhận hoặc trực tiếp tiến hành các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt khi thực hiện các giao dịch tài chính hoặc mua bán hàng hóa, dịch vụ.

2.2. Các nhân tố tác động đến quyết định sử dụng thanh toán điện tử

Đã có một số công trình trong và ngoài nước nghiên cứu về các nhân tố tác động đến quyết định sử dụng thanh toán điện tử. Các công trình tiêu biểu có thể kể đến như:

S. Taylor và cs (1995) [7] đã xây dựng mô hình nghiên cứu kết hợp giữa lý thuyết chấp nhận công nghệ (TAM) và lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) để dự đoán quyết định hành vi của người tiêu dùng. Các nhân tố được đưa vào mô hình bao gồm: thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi, trong đó nhân tố thái độ bị ảnh hưởng bởi nhận thức hữu ích và nhận thức dễ sử dụng. Tuy nhiên, các tác giả cũng cho rằng, ngoài những nhân tố có trong các mô hình này còn có các nhân tố khác ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thanh toán điện tử của người tiêu dùng.

H. Dai và cs (2009) [8] chỉ ra rằng, có 5 yếu tố tác động đến quyết định sử dụng dịch vụ của người tiêu dùng: tính dễ sử dụng, sự hữu ích, chi phí, sự tín nhiệm và chuẩn chủ quan. Kết quả cho thấy, người tiêu dùng ở Hoa Kỳ và Trung Quốc tương tự nhau trong nhận thức về sự riêng tư, tính đổi mới, giá trị tăng thêm, tính hữu ích, dễ sử dụng và chuẩn chủ quan tính tương thích. Tuy nhiên, giá trị của nhận thức sự thú vị và chuẩn chủ quan của người tiêu dùng Hoa Kỳ cao hơn và người tiêu dùng Trung Quốc quan tâm cao đến chi phí của dịch vụ.

Q. Yang và cs (2015) [9] nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng ví điện tử của người tiêu dùng đã khẳng định, niềm tin vào các dịch vụ mua sắm trên thiết bị di động thể hiện tác động trực tiếp mạnh mẽ đến các hành vi đối với tiện ích mở rộng mua sắm trên thiết bị di động. Điều này nhấn mạnh vai trò quan trọng của niềm tin đối với các dịch vụ mua sắm trên thiết bị di động trong xác định việc sử dụng dịch vụ di động.

V. Venkatesh và cs (2003) [10] đã đề xuất lý thuyết về chấp nhận và sử dụng công nghệ (The unified theory of acceptance and use of technology - UTAUT). Các tác giả đã chỉ ra các phản ứng cá nhân trong việc sử dụng công nghệ tác động trực tiếp đến ý định sử dụng của cá nhân, tiếp đến tác động đến việc sử dụng thực tế. Cụ thể, các phản ứng liên quan đến “hiệu quả kỳ vọng” (là mức độ tin tưởng của khách hàng rằng sử dụng công nghệ đó sẽ làm tăng hiệu quả công việc của họ); “nỗ lực kỳ vọng” (là mức độ khách hàng tin rằng việc sử dụng công nghệ đó là dễ dàng, không cần nhiều nỗ lực); “an toàn và bảo mật” (là mức độ khách hàng tin tưởng rằng việc sử dụng công nghệ như thanh toán điện tử thì các thông tin cá nhân được bảo mật và tài chính được an toàn); “chi phí cảm nhận” (là mức độ mà khách hàng tin rằng phải trả chi phí để sử dụng công nghệ đó); “danh tiếng nhà cung cấp” (là mức độ tin nhiệm của khách hàng đối với nhà cung cấp dịch vụ công nghệ này) và “ảnh hưởng xã hội” (là tác động của những người xung quanh - điều này cũng giúp củng cố niềm tin của người tiêu dùng).

Kế thừa và phát triển nghiên cứu của V. Venkatesh và cs (2003) [10], T.T.K. Tram (2022) [11] đã nghiên cứu lý giải các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng thanh toán không dùng tiền mặt của người dân ở các huyện thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế. Kết quả cho thấy, ý định sử dụng thanh toán không dùng tiền mặt của người dân ở các huyện thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế chịu ảnh hưởng cùng chiều bởi: điều kiện thuận lợi, ảnh hưởng xã hội, nỗ lực kỳ vọng và hiệu quả kỳ vọng, nhưng có mối quan hệ ngược chiều với rủi ro cảm nhận. Những phát hiện trong nghiên cứu này có ý nghĩa quan trọng giúp các nhà quản trị trong việc triển khai các hoạt động thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt ở các vùng ngoại thành.

P.H. Nghi và cs (2019) [12] áp dụng mô hình của V. Venkatesh và cs (2003) [10] đã chỉ ra 5 nhân tố tác động đến việc sử dụng dịch vụ thanh toán qua thiết bị di động của khách hàng trên địa bàn Hà Nội, bao gồm: hiệu quả kỳ vọng, nỗ lực kỳ vọng, ảnh hưởng xã hội, an toàn và bảo mật, danh tiếng nhà cung cấp. Nghiên cứu của N.T.N. Quynh và cs (2021) [13] cũng áp dụng mô hình của V. Venkatesh và cs (2003) [10] và lý thuyết kết hợp rủi ro (TPR) chỉ ra các yếu tố tác động đến hành vi sử dụng dịch vụ thanh toán di động của sinh viên tại Trường Đại học Ngân hàng TP Hồ Chí Minh xếp theo mức độ tác động giảm dần như sau: (i) Chương trình khuyến mãi; (ii) Tính dễ sử dụng nhận thức

được; (iii) Tính hữu dụng nhận thức được; (iv) Tính bảo mật nhận thức được; (v) Rủi ro nhận thức được; (vi) Ảnh hưởng xã hội. Riêng yếu tố rủi ro nhận thức được là có tác động ngược chiều, các yếu tố còn lại có tác động cùng chiều đến hành vi sử dụng dịch vụ thanh toán di động.

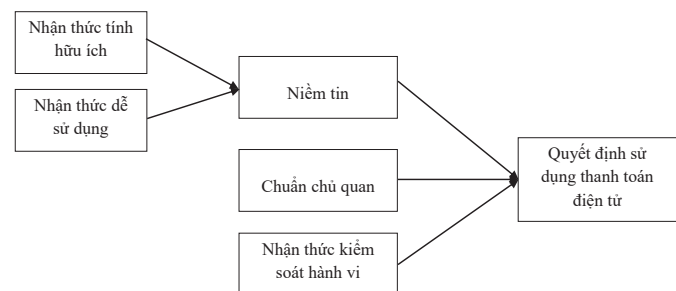
B.T. Men và cs (2020) [14] đã sử dụng TAM nhằm xác định và phân tích các nhân tố tác động đến quyết định sử dụng dịch vụ ví điện tử của người tiêu dùng trẻ tại Hà Nội. Kết quả cho thấy, cảm nhận về tính hữu dụng của dịch vụ, sự thuận tiện trong thanh toán và lòng tin đối với dịch vụ là các tác nhân chính giúp thúc đẩy hoạt động thanh toán qua ví điện tử. D.P Nguyen (2021) [15] cũng chỉ ra 5 nhân tố tác động lên quyết định sử dụng thanh toán trực tuyến khi mua sắm trên sàn thương mại điện tử của giới trẻ Hà Nội, gồm: nhận thức rủi ro, nhận thức kiến thức, nhận thức tài chính, ảnh hưởng xã hội và nhận thức tiện lợi.

Qua tổng quan nghiên cứu có thể thấy, có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thanh toán điện tử của người tiêu dùng. Tuy nhiên, hiện các nghiên cứu trong nước về lĩnh vực thanh toán điện tử chưa nhiều và mới chỉ tập trung nghiên cứu nhóm khách hàng trẻ tuổi. Thanh toán điện tử là một cách thức thanh toán mới, khác với cách thông thường, nó đòi hỏi có hiểu biết nhất định về công nghệ và độ chính xác trong các thao tác thực hiện. Do đó, nó sẽ là rào cản đối với nhóm khách hàng trung niên. Câu hỏi đặt ra cho nghiên cứu này là: Các nhân tố nào ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố như thế nào đến quyết định sử dụng thanh toán điện tử của nhóm khách hàng trung niên? Phần tiếp theo bài báo sẽ trình bày phương pháp nghiên cứu và kết quả nghiên cứu để trả lời các câu hỏi nêu trên.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở kế thừa và phát triển mô hình nghiên cứu của S. Taylor và cs (1995) [7] cùng với nghiên cứu của Q. Yang và cs (2015) [9], tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu về các nhân tố tác động đến ý định sử dụng thương mại điện tử của người tiêu dùng trung niên. Mô hình có sự điều chỉnh và kết hợp giữa các yếu tố nhằm phù hợp với mục tiêu nghiên cứu và đặc trưng riêng của nhóm người trung niên. Mô hình hóa các nhân tố này được thể hiện ở hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất. Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

3.2. Giả thuyết cho mô hình nghiên cứu

3.2.1. Nhận thức tính hữu ích và niềm tin của người tiêu dùng trung niên

Theo nghiên cứu của Q. Yang và cs (2015) [9] về việc quyết định sử dụng một hàng hóa hay dịch vụ nào đó thì người tiêu dùng phải hiểu biết về hàng hóa/dịch vụ ấy và hình thành cảm xúc về nó. Thanh toán điện tử là hình thức thanh toán mới, khách hàng không thực hiện chi trả hay nhận tiền thanh toán bằng tiền vật chất (tiền thật). Phương thức thanh toán này không những dễ dàng, nhanh chóng mà còn an toàn cho người tiêu dùng, qua đó nó thể hiện tính hữu ích và đem lại niềm tin của người tiêu dùng vào thanh toán điện tử. Hiểu biết và cảm nhận về sự hữu ích và an toàn trong bảo mật thông tin sẽ đem đến sự tin tưởng của khách hàng rằng sử dụng thanh toán điện tử an toàn và sẽ làm tăng hiệu quả công việc của họ.

Do đó, giả thuyết H1 được thiết lập như sau: Nhận thức tính hữu ích của thanh toán điện tử có tác động tích cực đến niềm tin của người tiêu dùng trung niên về thanh toán điện tử.

3.2.2. Nhận thức dễ sử dụng và niềm tin của người tiêu dùng trung niên

Người tiêu dùng càng có nhiều hiểu biết và cảm xúc tích cực thì niềm tin của họ càng tăng lên và điều này dẫn đến hành vi muốn sử dụng hàng hóa/dịch vụ đó. Đối với lĩnh vực thanh toán điện tử, để thực hiện các giao dịch này người tiêu dùng còn phải hiểu biết về công nghệ nhất định. Người tiêu dùng phải nhận thức được tính dễ sử dụng của công nghệ thì mới có cơ sở để tin vào công nghệ đó. Hiểu biết và cảm nhận về tính dễ sử dụng của công nghệ đem lại sự tin tưởng của khách hàng rằng việc thanh toán điện tử là dễ dàng, không đòi hỏi nhiều nỗ lực [9].

Trên cơ sở đó, tác giả đưa ra giả thuyết H2 như sau: Nhận thức dễ sử dụng trong thanh toán điện tử có tác động tích cực đến niềm tin của người tiêu dùng trung niên về thanh toán điện tử.

3.2.3. Niềm tin và quyết định sử dụng thanh toán điện tử của người tiêu dùng trung niên

Xét về phương diện thực tiễn, niềm tin thể hiện ý chí, lý tưởng, khả năng ứng xử, vai trò chủ động sáng tạo của chủ thể để tạo ra động lực tinh thần, quyết tâm vươn tới đạt mục đích trong hành động. Nghiên cứu của T.T. Nguyen và cs (2016) [16] đã chỉ ra một số yếu tố, trong đó yếu tố sự tin tưởng của người tiêu dùng có ảnh hưởng đáng kể đến việc chấp nhận thanh toán điện tử. Q. Yang và cs (2015) [9] cũng

khẳng định niềm tin vào chất lượng dịch vụ, vào nhà cung cấp sẽ thúc đẩy người tiêu dùng.

Do đó, tác giả có giả thuyết H3 như sau: Niềm tin của người tiêu dùng trung niên về thanh toán điện tử có tác động tích cực đến quyết định sử dụng thanh toán điện tử của họ.

3.2.4. Chuẩn chủ quan và quyết định sử dụng thanh toán điện tử của người tiêu dùng trung niên

Theo S. Taylor và cs (1995) [7], chuẩn chủ quan của người tiêu dùng là nhận thức của cá nhân về các áp lực xã hội đến việc thực hiện hay không thực hiện một hành vi. Nói cách khác, người tiêu dùng bị ảnh hưởng từ thái độ của những người có liên quan đối với việc sử dụng sản phẩm và động cơ của người tiêu dùng hướng tới việc thực hiện hành vi theo mong muốn của những người có liên quan. Khi những người thân như bạn bè, gia đình sử dụng và tuyên truyền, thúc giục sử dụng thanh toán điện tử, người trung niên sẽ có xu hướng làm theo các hành vi đó.

Giả thuyết H4 được hình thành như sau: Chuẩn chủ quan của người tiêu dùng trung niên có tác động tích cực đến quyết định sử dụng thanh toán điện tử của họ.

3.2.5. Nhận thức kiểm soát hành vi và quyết định sử dụng thanh toán điện tử của người tiêu dùng trung niên

Nhận thức kiểm soát hành vi là cảm nhận của cá nhân về việc dễ hay khó thực hiện hành vi (liên quan đến sự sẵn có của các nguồn lực cần thiết, kiến thức và cơ hội để áp dụng công nghệ). Trong thanh toán điện tử, người trung niên nhận thức được mình có thể làm chủ được công nghệ, có đầy đủ các nguồn lực cần thiết để thực hiện thanh toán điện tử thì sẽ dẫn đến quyết định sử dụng thanh toán điện tử [7].

Tác giả thiết lập giả thuyết H5 như sau: Nhận thức kiểm soát hành vi của người tiêu dùng trung niên có tác động tích cực đến quyết định sử dụng thanh toán điện tử của họ.

3.3. Đo lường các biến và chọn mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở nghiên cứu định lượng. Bước đầu tiên, tác giả tổng quan cơ sở luận; tham khảo từ các nghiên cứu trước đây và dự thảo các thang đo sơ bộ; sử dụng thang đo này để thảo luận với 2 nhóm người trung niên, mỗi nhóm 5-7 người làm việc ở các vị trí công việc khác nhau trong 2 doanh nghiệp. Các thành viên tham gia thảo luận được tự do đưa ra ý kiến của mình về các khía cạnh liên quan đến thanh toán điện tử của người trung niên. Mẫu nghiên cứu sơ bộ có kích thước là 10 (n=10). Kết quả nghiên cứu sơ bộ được dùng để hoàn thiện bảng câu hỏi nghiên cứu và mô hình nghiên cứu.

Dựa trên kết quả nghiên cứu sơ bộ, tác giả hoàn thiện bảng hỏi với các câu hỏi dạng thang đo Likert 5 mức độ để thu thập ý kiến của đáp viên về sử dụng thanh toán điện tử trong các giao dịch. Thời gian khảo sát từ tháng 2/2022 đến tháng 5/2022, sau khi Hà Nội áp dụng điều kiện bình thường mới sau đại dịch COVID-19. Do thời gian khảo sát không nhiều nên tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Quy mô mẫu được xác định theo quy tắc của A.L. Comrey và cs (1992) [17], đồng thời tham khảo quy tắc của H. Trong và cs (2008) [18]. Với 27 tham số (biến quan sát) cần tiến hành phân tích nhân tố, số lượng mẫu tối thiểu cần thiết là $27 \times 5 = 135$ mẫu quan sát. Trên quan điểm thu thập được càng nhiều mẫu quan sát càng đảm bảo mức độ ổn định của tác động, dựa vào khả năng thu thập mẫu, tác giả quyết định lựa chọn số lượng mẫu quan sát là $n=310$.

3.4. Phân tích dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu sau khi thu thập sẽ được làm sạch và phân tích với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 20.0 với các kỹ thuật phân tích:

Kiểm tra độ tin cậy của thang đo (Cronbach's alpha): Phương pháp này đánh giá độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach's alpha và loại bỏ các biến không phù hợp. Những biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 hoặc có giá trị Cronbach's alpha nếu loại biến lớn hơn giá trị Cronbach's alpha biến tổng thì sẽ bị loại. Thang đo có Cronbach's alpha từ trên 0,6 là sử dụng được.

Phân tích nhân tố khám phá (EFA): Phân tích EFA cho phép rút gọn nhiều biến số có tương quan lẫn nhau thành những nhân tố đại diện. Sử dụng phương pháp kiểm định (Kaiser-meyer-olkin) và Bartlett để đo lường sự tương thích của mẫu khảo sát được. Phân tích nhân tố có ý nghĩa khi giá trị KMO > 0,5 và giá trị sig. < 0,05; các hệ số tải nhân tố factor loading phải > 0,5; trường hợp một biến quan sát tải lên cả 2 nhân tố thì các hệ số tải phải chênh nhau > 0,3 và biến quan sát này được đưa vào nhân tố mà nó tải lên cao nhất kèm điều kiện phải thỏa mãn factor loading > 0,5.

Phân tích nhân tố khẳng định (Confirmatory factor analysis - CFA): Mục đích để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu nghiên cứu, qua đó có thể cung cấp bằng chứng thuyết phục về giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của cấu trúc lý thuyết thông qua các chỉ số phù hợp mô hình Model Fit. Các chỉ số được xem xét để đánh giá Model Fit gồm: $CMIN/df \leq 3$ là tốt, $CMIN/df \leq 5$ là chấp nhận được; $CFI \geq 0,9$ là tốt, $CFI \geq 0,95$ là rất tốt, $CFI \geq 0,8$ là chấp nhận được; $RMSEA \leq 0,08$ là tốt, $RMSEA \leq 0,03$ là rất tốt.

Phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM): Mô hình SEM phối hợp được tất cả các kỹ thuật như hồi quy đa biến, phân tích nhân tố và phân tích mối quan hệ tương hỗ cho phép chúng ta kiểm tra mối quan hệ phức hợp trong mô

hình. Mô hình SEM cho phép ước lượng đồng thời các phần tử trong tổng thể mô hình, ước lượng mối quan hệ nhân quả giữa các khái niệm tiềm ẩn qua các chỉ số kết hợp cả đo lường và cấu trúc của mô hình lý thuyết, đo các mối quan hệ ổn định và không ổn định, đo các ảnh hưởng trực tiếp cũng như gián tiếp, kể cả sai số đo và tương quan phần dư. Với kỹ thuật phân tích nhân tố khẳng định CFA mô hình SEM cho phép linh động tìm kiếm mô hình phù hợp nhất trong các mô hình đề xuất. Tương tự như mô hình CFA, mô hình SEM cũng đánh giá cấu trúc tuyến tính thông qua các chỉ số phù hợp mô hình Model Fit.

4. Kết quả và bàn luận

4.1. Giới thiệu mẫu nghiên cứu

Đối tượng được khảo sát nghiên cứu là người tiêu dùng trung niên đang làm việc tại các doanh nghiệp; các tổ chức chính trị xã hội và trong một số cơ quan quản lý nhà nước. Với 310 phiếu phát đi thu về được 302 phiếu, trong đó có 297 phiếu hợp lệ. Tuy nhiên, do cách lấy mẫu nên số lượng người tiêu dùng trong độ tuổi 31-39 quá ít, không đủ tính đại diện. Do đó, tác giả chỉ sử dụng 295 phiếu của nhóm người tiêu dùng 40-55 tuổi để phân tích. Một số đặc trưng mẫu được mô tả ở bảng 1.

Bảng 1. Mô tả mẫu nghiên cứu.

		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	63	21,4
	Nữ	232	78,6
Thu nhập	Dưới 15 triệu đồng/tháng	44	14,9
	Từ 15 đến 25 triệu đồng/tháng	112	38,0
	Từ trên 25 đến 35 triệu đồng/tháng	93	31,5
	Trên 35 triệu đồng/tháng	46	15,6

Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả.

Phân loại theo giới tính cho thấy có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ do khả năng tiếp cận khảo sát của nhóm nghiên cứu. Trong đó, 21,4% là nam và 78,6% là nữ. Về thu nhập, số người có thu nhập từ 15 đến 25 triệu đồng/tháng chiếm tỷ lệ cao nhất (38,0%), tiếp đến là nhóm người có thu nhập từ trên 25 đến 35 triệu đồng/tháng (31,5%), nhóm người có thu nhập dưới 15 triệu đồng/tháng chiếm tỷ lệ thấp nhất (14,9%).

4.2. Kiểm định thang đo nghiên cứu

Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo các nhân tố bằng hệ số Cronbach's alpha cho thấy, các hệ số đều lớn hơn 0,7 (bảng 2), các hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong nhân tố đều lớn hơn 0,3. Điều này cho thấy nghiên cứu là phù hợp và có độ tin cậy. Trong 6 nhóm nhân tố với số biến quan sát ban đầu $X_m=27$ biến, không có biến nào bị loại khỏi mô hình.

Bảng 2. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo.

Nhân tố và mã	Số lượng biến quan sát			Hệ số Cronbach's alpha
	Trước kiểm định	Sau kiểm định	Số biến bị loại	
Nhận thức tính hữu ích (THI)	5	5	0	0,895
Nhận thức dễ sử dụng (DSD)	5	5	0	0,847
Niềm tin của người tiêu dùng trung niên (NT)	4	4	0	0,893
Chuẩn chủ quan (CCQ)	5	5	0	0,859
Kiểm soát hành vi (KSHV)	4	4	0	0,882
Quyết định sử dụng thanh toán điện tử (QD)	4	4	0	0,869
Tổng cộng	27	27	0	

Nguồn: Kết quả kiểm định của tác giả.

4.3. Phân tích nhân tố EFA

Kết quả phân tích EFA tại mức giá trị Eigenvalue lớn hơn 1 với phương sai rút trích Principal axis factoring và phép quay Promax, phân tích nhân tố đã rút trích được 6 nhân tố từ 27 biến quan sát với phương sai trích là 70,037% (lớn hơn 50%) đạt yêu cầu. Hệ số KMO có giá trị là 0,869 (>0,5) tức phân tích có ý nghĩa. Giá trị sig.=0,000 <0,05 cho thấy, các biến quan sát trong nghiên cứu có tương quan với nhau trong tổng thể và phân tích nhân tố EFA là thích hợp. Bên cạnh đó, các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,5 (hệ số tải thấp nhất là 0,718) và không có trường hợp biến nào cùng lúc tải lên cả hai nhân tố với hệ số tải gần nhau (bảng 3), nên các nhân tố đảm bảo được giá trị hội tụ và phân biệt khi phân tích EFA.

Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố EFA Pattern Matrix.

Component						
	1	2	3	4	5	6
THI2	,890					
THI3	,877					
THI4	,877					
THI5	,810					
THI1	,718					
CCQ5		,876				
CCQ3		,811				
CCQ1		,795				
CCQ2		,761				
CCQ4		,722				
DSD5			,807			
DSD3			,799			
DSD4			,799			
DSD2			,793			
DSD1			,737			
NT3				,902		
NT4				,892		
NT2				,870		
NT1				,817		
KSHV1					,900	
KSHV4					,859	
KSHV2					,848	
KSHV3					,820	
QD2						,909
QD3						,889
QD4						,788
QD1						,764

Nguồn: Kết quả kiểm định EFA của tác giả.

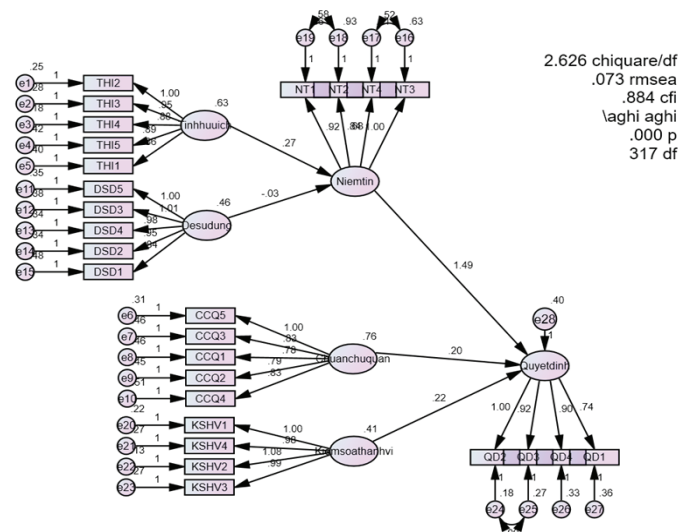
Như vậy, quá trình phân tích nhân tố với mức giá trị Eigenvalues là 1,489 (>1), 27 biến quan sát ban đầu được hội tụ trong 6 nhóm nhân tố: (1) Nhận thức tính hữu ích (THI); (2) Nhận thức dễ sử dụng (DSD); (3) Niềm tin của người tiêu dùng (NT); (4) Chuẩn chủ quan (CCQ); (5) Nhận thức kiểm soát hành vi (KSHV); (6) Quyết định sử dụng thanh toán điện tử (QD) với tổng phương sai trích là 70,03% (>50%), tức là 70,03% biến thiên của dữ liệu được giải thích bởi các nhân tố này (bảng 3).

4.4. Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Kiểm định CFA nhằm xác định về giá trị hội tụ và giá trị phân biệt của cấu trúc lý thuyết thông qua các chỉ số phù hợp mô hình Model Fit. Theo kết quả kiểm định, chỉ số CMIN/df=1,307≤3 là tốt, chỉ số CFI=0,979>0,95 là rất tốt và chỉ số RMSEA=0,031≤0,08 là rất tốt. Như vậy có thể thấy, các biến quan sát có giá trị hội tụ về các biến đại diện, đồng thời các biến đều có giá trị phân biệt, không có hiện tượng tự tương quan.

4.5. Kiểm định bằng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM

Trên cơ sở kết quả phân tích nhân tố khẳng định CFA, tác giả xây dựng mô hình cấu trúc tuyến tính SEM và thực hiện các bước kiểm định. Kết quả kiểm định mô hình SEM cho thấy, các chỉ số CMIN/df=2,626≤3 là tốt, chỉ số CFI=0,884>0,8 là chấp nhận được và chỉ số RMSEA=0,073≤0,08 là tốt, việc phân tích bằng mô hình cấu trúc SEM là có ý nghĩa (hình 2).



Hình 2. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc SEM. Nguồn: Kết quả kiểm định của tác giả.

Xác định mô hình cấu trúc SEM là có ý nghĩa, tác giả xem xét tiếp đến mức ý nghĩa đối với sự tác động của biến độc lập đến biến phụ thuộc (bảng 4). Kết quả cho thấy, nhân tố dễ sử dụng có giá trị p-value=0,336>0,05. Do vậy, có thể

kết luận chưa có đủ cơ sở có ý nghĩa thống kê cho thấy nhân tố dễ sử dụng có tác động đến niềm tin của người tiêu dùng trung niên, giả thuyết H2 bị bác bỏ. Các nhân tố còn lại đều có giá trị $p\text{-value} < 0,05$ cho thấy mức độ tác động của các nhân tố này đến nhân tố phụ thuộc là có ý nghĩa thống kê.

Bảng 4. Mức ý nghĩa đối với sự tác động của biến độc lập đến biến phụ thuộc.

			Estimate	S.E.	C.R.	p-value
Niemtin	<---	Tinhhuuich	,273	,061	4,498	***
Niemtin	<---	Desudung	-,034	,035	-,963	,336
Quyetdinh	<---	Niemtin	1,488	,380	3,914	***
Quyetdinh	<---	Kiemsoathanhvi	,221	,067	3,282	,001
Quyetdinh	<---	Chuanchuquan	,197	,050	3,910	***

Nguồn: Kết quả kiểm định của tác giả. ***: mức ý nghĩa 99%.

Xem xét mức độ tác động của các nhân tố độc lập đến quyết định sử dụng thanh toán điện tử của người tiêu dùng trung niên bằng hệ số hồi quy chuẩn hóa (bảng 5) cho thấy, nhân tố nhận thức tính hữu ích có tác động tích cực đến niềm tin của người tiêu dùng trung niên với mức tác động là +0,994; nhân tố niềm tin của người tiêu dùng trung niên có tác động tích cực đến quyết định sử dụng thanh toán điện tử của họ với mức tác động là +0,434; nhân tố chuẩn chủ quan có tác động tích cực đến quyết định sử dụng thanh toán điện tử của người tiêu dùng trung niên với mức tác động là +0,230; nhân tố nhận thức kiểm soát hành vi có tác động tích cực đến quyết định sử dụng thanh toán điện tử của người tiêu dùng trung niên với mức tác động là +0,189 nên các giả thuyết H1, H3, H4 và H5 được chấp nhận.

Bảng 5. Mức độ tác động của các nhân tố độc lập đến quyết định sử dụng thanh toán điện tử.

			Mức độ tác động	Giả thuyết được chấp nhận
Niemtin	<---	Tinhhuuich	,994	H1
Quyetdinh	<---	Niemtin	,434	H3
Quyetdinh	<---	Kiemsoathanhvi	,189	H4
Quyetdinh	<---	Chuanchuquan	,230	H5

Nguồn: Kết quả kiểm định của tác giả.

4.6. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy, việc quyết định sử dụng thanh toán điện tử của những người tiêu dùng trung niên chịu ảnh hưởng của 3 nhân tố là: niềm tin của người tiêu dùng trung niên, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Trong đó, niềm tin của người tiêu dùng trung niên lại chịu tác động tích cực từ nhận thức tính hữu ích khi chuyển sang sử dụng thanh toán điện tử.

Nhân tố niềm tin của người tiêu dùng trung niên có tác động tích cực đến việc quyết định sử dụng thanh toán điện tử của họ với mức tác động là +0,434. Khi niềm tin thay đổi

1 đơn vị thì việc quyết định sử dụng thanh toán điện tử của người tiêu dùng trung niên sẽ thay đổi cùng chiều 0,434 đơn vị. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của B.T. Men và cs (2020) [14] và phù hợp với văn hóa Việt Nam.

Tiếp theo, nhân tố chuẩn chủ quan của người tiêu dùng trung niên có tác động tích cực đến việc quyết định sử dụng thanh toán điện tử của người tiêu dùng trung niên với mức tác động là +0,230. Khi chuẩn chủ quan thay đổi 1 đơn vị thì việc quyết định sử dụng thanh toán điện tử của người tiêu dùng trung niên sẽ thay đổi cùng chiều 0,23 đơn vị. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của V. Venkatesh và cs (2003) [10] với kết luận ảnh hưởng xã hội hay tác động của những người xung quanh có ảnh hưởng đến hành vi của người tiêu dùng), tương đồng với nghiên cứu của N.T.N Quynh và cs (2021) [13] là hành vi sử dụng dịch vụ thanh toán di động của sinh viên tại Trường Đại học Ngân hàng TP Hồ Chí Minh chịu nhiều ảnh hưởng từ những người xung quanh.

Nhân tố nhận thức kiểm soát hành vi có tác động tích cực đến việc quyết định sử dụng thanh toán điện tử của người tiêu dùng trung niên với mức tác động là +0,189. Khi nhận thức kiểm soát hành vi thay đổi 1 đơn vị thì việc quyết định sử dụng thanh toán điện tử của người tiêu dùng trung niên sẽ thay đổi cùng chiều 0,189 đơn vị. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của N.T.N Quynh và cs (2021) [13], trong các nhân tố tác động đến hành vi sử dụng dịch vụ thanh toán di động của sinh viên tại Trường Đại học Ngân hàng TP Hồ Chí Minh thì tính dễ sử dụng nhận thức được, tính hữu dụng nhận thức được, tính bảo mật nhận thức được và rủi ro nhận thức có mức độ tác động rõ rệt.

Nhân tố nhận thức tính hữu ích của thanh toán điện tử có tác động lớn đến niềm tin của người tiêu dùng trung niên về thanh toán điện tử và từ đó ảnh hưởng gián tiếp đến việc quyết định sử dụng thanh toán điện tử của họ. Khi nhận thức về tính hữu ích thay đổi 1 đơn vị thì niềm tin vào thanh toán điện tử của người tiêu dùng trung niên sẽ thay đổi cùng chiều 0,994 đơn vị. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của B.T. Men và cs (2020) [14], D.P. Nguyen (2021) [15] về nhân tố nhận thức tính hữu ích hay nhận thức về sự tiện lợi có tác động đến niềm tin và quyết định thanh toán trực tuyến trên sàn thương mại điện tử của giới trẻ Hà Nội.

5. Kết luận và khuyến nghị

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy, để thúc đẩy quyết định thanh toán điện tử của nhóm khách hàng trung niên cần tăng cường nhận thức của họ về tính hữu ích của thanh toán điện tử (để tạo niềm tin cho họ); tác động vào nhóm có liên quan (người thân, người quen) để tăng cường ảnh hưởng xã hội

đến nhóm khách hàng này và cho họ thấy họ có thể thực hiện thành công các giao dịch thanh toán điện tử (tức là thúc đẩy nhận thức kiểm soát hành vi của nhóm khách hàng này).

Qua kết quả nghiên cứu, một vấn đề đáng lưu ý là khác với người tiêu dùng trẻ tuổi, niềm tin của người tiêu dùng trung niên được hình thành qua việc họ phải thực sự hiểu và cảm nhận về hệ thống thanh toán điện tử, tức là họ phải có trải nghiệm thực sự về việc thanh toán này thì họ mới có quyết định sử dụng nó. Kết quả nghiên cứu này tương đồng với phát hiện trong nghiên cứu của Deloitte (2020) [1]. Do đó, để khuyến khích việc thanh toán không dùng tiền mặt đối với nhóm khách hàng trung niên tại Việt Nam thì biện pháp hiệu quả là cần cho họ thời gian trải nghiệm thực sự với các hình thức thanh toán này thay vì truyền thông đơn thuần.

Bên cạnh đó, người tiêu dùng trung niên có phần tự ti về năng lực cá nhân do tuổi tác và sức khỏe của mình nên các đơn vị cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử cần có sự hỗ trợ và thúc đẩy nhằm tạo niềm tin cho nhóm khách hàng này, giúp họ thực sự tin tưởng vào khả năng thao tác và có thể độc lập thực hiện các thanh toán thành công mà không cần hỗ trợ của những người xung quanh.

Đại dịch COVID-19 đã khiến người tiêu dùng Việt Nam tiếp nhận các sản phẩm thương mại điện tử nhiều hơn. Nhiều doanh nghiệp cũng đang nỗ lực phát triển đa kênh bán hàng để đáp ứng sự thay đổi trong hành vi mua hàng này. Để thúc đẩy niềm tin của người tiêu dùng trung niên, các doanh nghiệp cần khắc phục các vấn đề tồn tại của việc bán hàng qua các sản phẩm thương mại điện tử như tăng cường chất lượng của toàn bộ quy trình bán hàng từ khâu đầu giao dịch đến khâu trả tiền hoặc hoàn tiền. Điều này thể hiện văn hóa và đạo đức kinh doanh chính trực nhằm tạo trải nghiệm tốt cho khách hàng cũng như tạo ra những ảnh hưởng xã hội của nhóm khách hàng trung niên nhiều tiềm năng này. Đây cũng là đề xuất được đề cập trong nghiên cứu của Deloitte (2020) [1].

Như vậy, có thể nói kết quả nghiên cứu có ý nghĩa đối với các doanh nghiệp thương mại điện tử và các đơn vị cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử, đồng thời góp phần thực hiện mục tiêu của Chính phủ về việc không dùng tiền mặt trong các giao dịch mua bán. Tuy nhiên, để có được các giải pháp cụ thể, cần tiếp tục nghiên cứu kiểm định với những nhóm khách hàng có những đặc thù về văn hóa vùng miền khác nhau. Đây là hạn chế của nghiên cứu và cũng là gợi ý cho những nghiên cứu tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Deloitte (2020), *Vietnamese Consumer Resilience in The Face of The Pandemic: Survey Report*, Deloitte Vietnam Co., Ltd.
- [2] V.M. Duc (2008), *Consumer Behavior Psychology Textbook*, Statistical Publishing House, 339pp (in Vietnamese).
- [3] H.L. Long (2009), *Tourist Psychology Textbook*, Labor Publishing House, 199pp (in Vietnamese).
- [4] A. Briggs, L. Brooks (2011), "Electronic payment systems development in a developing country: The role of institutional arrangements", *The Electronic Journal on Information Systems in Developing Countries*, **49(3)**, pp.1-16, DOI: 10.1002/j.1681-4835.2011.tb00347.x.
- [5] W.M. Teoh, S.C. Chong, B. Lin, et al. (2013), "Factors affecting consumers' perception of electronic payment: An empirical analysis", *Internet Research*, **23(4)**, pp.465-485, DOI: 10.1108/IntR-09-2012-0199.
- [6] K. Kaur, A. Pathak (2015), "E-payment system in e-commerce in India", *International Journal of Engineering Research and Applications*, **5(2)**, pp.79-87.
- [7] S. Taylor, P. Todd (1995), "Decomposition and crossover effects in the theory of planned behavior: A study of consumer adoption intentions", *International Journal of Research in Marketing*, **12**, pp.137-155, DOI: 10.1016/0167-8116(94)00019-K.
- [8] H. Dai, P.C. Palvi (2009), "Mobile commerce adoption in China and the United States: A cross-cultural study", *ACM SIGMIS Database*, **40(4)**, pp.43-61, DOI: 10.1145/1644953.1644958.
- [9] Q. Yang, C. Pang, L. Liu, et al. (2015), "Exploring consumer perceived risk and trust for online payment: An empirical study in China's younger generation", *Computers in Human Behavior*, **56**, pp.9-24, DOI: 10.1016/j.chb.2015.03.058.
- [10] V. Venkatesh, M.G. Morris, G.B. Davis, et al. (2003), "User acceptance of information technology: Toward a unified view", *MIS Quarterly*, **27(3)**, pp.425-478.
- [11] T.T.K. Tram (2022), "Factors influencing the intention to use cashless payments among residents in districts of Thua Thien Hue province", *Hue University Journal of Economics and Development*, **131(5C)**, pp.103-119, DOI: 10.26459/hueunijed.v131i5C.6769 (in Vietnamese).
- [12] P.H. Nghi, D.T. Dung (2019), "Study on the decision to use mobile payment services by customers in Hanoi", *Banking Journal*, **22**, <https://tapchinganhang.gov.vn/nguyen-cuu-quyet-dinh-su-dung-dich-vu-thanh-toan-qua-thiet-bi-di-dong-cua-khach-hang-tren-dia-ban-ha.htm>, accessed 5 June 2023 (in Vietnamese).
- [13] N.T.N. Quynh, P.T.N. Anh (2021), "Factors influencing the usage of mobile payment services: A case study of students at the University of Banking in Ho Chi Minh City", *Banking Science and Training Journal*, **235**, pp.37-51 (in Vietnamese).
- [14] B.T. Men, P.D. Anh, D.T. Thuy (2020), "Factors influencing the decision to use E-wallets among young consumers in Hanoi", *World Economic and Political Issues Journal*, **8(292)**, 11pp (in Vietnamese).
- [15] D.P. Nguyen (2021), "Research on the impact of factors on the decision to make online payments on E-commerce platforms among young people in Hanoi", *Economic and Forecasting Journal*, **24**, pp.11-15 (in Vietnamese).
- [16] T.T. Nguyen, D.T. Nguyen (2016), "Perception of risk in social network payment acceptance", *Economic Development Journal*, **27(12)**, pp.66-81 (in Vietnamese).
- [17] A.L. Comrey, H.B. Lee (1992), "Interpretation and application of factor analytic results", *A First Course in Factor Analysis*, 23pp.
- [18] H. Trong, C.N.M. Ngoc (2008), *Data Analysis With SPSS*, Statistical Publishing House, 310pp (in Vietnamese).

Tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng về quân đội tham gia sản xuất và xây dựng kinh tế

Phạm Thị Vượng*

Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, 38 Hàng Chuối, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 9/2/2023; ngày chuyển phản biện 13/2/2023; ngày nhận phản biện 25/2/2023; ngày chấp nhận đăng 5/3/2023

Tóm tắt:

Lực lượng quân đội tham gia sản xuất và xây dựng kinh tế đang là một nguồn lực to lớn của đất nước, mang lại hiệu quả rất lớn về kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh. Đây là kết quả từ quan điểm xuyên suốt và nhất quán của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng về quân đội tham gia sản xuất, xây dựng kinh tế. Tham gia sản xuất, xây dựng kinh tế là một trong ba chức năng, nhiệm vụ của quân đội. Bên cạnh nhiệm vụ chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, giữ vững quốc phòng - an ninh, quân đội đang ngày càng khẳng định vai trò, vị trí trên lĩnh vực kinh tế. Quân đội tham gia xây dựng kinh tế vừa góp phần phát triển kinh tế - xã hội, vừa tăng cường sức chiến đấu cho quân đội, củng cố quốc phòng đất nước. Trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay, hoạt động tham gia xây dựng kinh tế kết hợp với quốc phòng càng trở nên đa dạng và phong phú hơn. Bên cạnh việc xây dựng các doanh nghiệp quân đội, quân đội còn tham gia xây dựng các khu kinh tế - quốc phòng, các đoàn kinh tế - quốc phòng, cơ sở chính trị - xã hội... ở những vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo.

Từ khóa: kinh tế kết hợp với quốc phòng, quân đội, quân đội tham gia xây dựng kinh tế, quốc phòng.

Chỉ số phân loại: 5.2, 5.9

1. Đặt vấn đề

Không chỉ thực hiện nhiệm vụ chiến đấu, bảo vệ quốc phòng, lực lượng quân đội nhân dân Việt Nam đang ngày càng có nhiều đóng góp trên lĩnh vực kinh tế - xã hội. Đó là kết quả của đường lối, chủ trương quân đội tham gia sản xuất, xây dựng kinh tế. Tuy nhiên, hiện vẫn còn một số quan điểm, thậm chí là thành kiến về vấn đề quân đội tham gia sản xuất, xây dựng kinh tế hoặc có những quan điểm xuyên tạc, cố tình hiểu sai đường lối, chủ trương của Đảng, tư tưởng Hồ Chí Minh về quân đội tham gia sản xuất, xây dựng kinh tế. Hơn nữa, những nghiên cứu về tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về quân đội tham gia sản xuất, xây dựng kinh tế là không nhiều, nếu không muốn nói là có rất ít. Vì vậy, chúng ta cần nhiều những bài viết, nghiên cứu về vấn đề quân đội sản xuất, xây dựng kinh tế ở các phương diện và góc độ khác nhau về cả lý luận và thực tiễn. Bài báo này góp phần hiểu rõ tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm, chủ trương của Đảng về quân đội tham gia sản xuất, xây dựng kinh tế; đồng thời hiểu được chức năng lao động sản xuất của quân đội dưới góc độ là quân đội lao động sản xuất, xây dựng và phát triển kinh tế, xã hội gắn với quốc phòng - an ninh. Đây cũng là một trong những đóng góp của bài báo.

2. Tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng về quân đội tham gia sản xuất, xây dựng kinh tế

Chủ tịch Hồ Chí Minh và Ban Chấp hành Trung ương Đảng luôn xuyên suốt và nhất quán quan điểm tham gia sản xuất, xây dựng kinh tế là một trong ba chức năng, nhiệm vụ của quân đội nhân dân Việt Nam. Sau khi thành lập, lực lượng quân đội được Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh giao nhiệm vụ là đội quân chiến đấu, đội quân công tác và đội quân sản xuất. Từ đó đến nay, ngoài nhiệm vụ căn cốt và thường trực của quân đội là chiến đấu và sẵn sàng chiến đấu, quân đội còn tham gia sản xuất, xây dựng kinh tế. Ở mỗi giai đoạn, thời kỳ lịch sử cụ thể, mức độ tham gia xây dựng kinh tế của quân đội có khác nhau. Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954), quân đội tham gia xây dựng kinh tế bằng cách chủ động tăng gia sản xuất, tự cung tự cấp một phần kinh tế. Điều này được thể hiện rất rõ trong đường lối “kháng chiến

- kiến quốc” của Trung ương Đảng. Tại “Hội nghị cung cấp toàn quân lần thứ nhất” ngày 25/6/1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng tiếp tục khẳng định, tăng gia sản xuất và tiết kiệm. Đó là chính sách chung của Đảng, của Chính phủ, của nhân dân, của bộ đội [1].

Bước vào thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (1954-1975), đất nước cùng lúc thực hiện hai nhiệm vụ cách mạng: xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ ở miền Nam. Lúc này, chức năng sản xuất, xây dựng kinh tế của quân đội được đặt ra rõ ràng hơn. Tại Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 12 (mở rộng) về vấn đề xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng tháng 3/1957, Trung ương Đảng chỉ rõ: Phải đặt quan hệ đúng đắn giữa nhiệm vụ quốc phòng và nhiệm vụ kinh tế. Khi đặt vấn đề xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, cần phải luôn luôn chú trọng một cách thích đáng đến yêu cầu xây dựng kinh tế và khả năng kinh tế nước nhà. Quân đội phải có ý thức và thiết thực tham gia vào việc xây dựng kinh tế và củng cố hậu phương [2]. Tháng 3/1958, trong bài nói về tình hình và nhiệm vụ trước mắt của quân đội tại Hội nghị cao cấp toàn quân, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định, nói tóm lại, toàn quân phải đoàn kết phấn đấu, quyết tâm xây dựng quân đội ta thành một quân đội hùng mạnh, sẵn sàng chiến đấu, học tập giỏi, công tác giỏi, sản xuất giỏi [3]. Hay trong bài nói chuyện về nhiệm vụ sản xuất của quân đội, Chủ tịch Hồ Chí Minh tiếp tục nhấn mạnh, hiện nay, quân đội ta có hai nhiệm vụ chính. Một là xây dựng một quân đội hùng mạnh, sẵn sàng chiến đấu. Hai là tăng gia sản xuất cùng với toàn dân để tiến dần lên chủ nghĩa xã hội. Tham gia sản xuất là một nhiệm vụ vẻ vang mà Đảng và Chính phủ giao cho quân đội [3]. Từ đây, Bộ Quốc phòng chuyển nhiều trung đoàn, tiểu đoàn, đại đội sang làm nhiệm vụ sản xuất, xây dựng nông trường, công trường, nhà máy, xí nghiệp trên toàn miền Bắc. Khi chiến tranh ở Đông Dương có sự chuyển biến, tháng 6/1970, Bộ Chính trị chỉ thị cho quân đội cần đặc biệt chú trọng đẩy mạnh tăng gia sản xuất để tự túc lương thực càng nhiều càng tốt, lãnh đạo nhân dân và bộ đội tăng gia sản xuất và bảo vệ sản xuất, cần kết hợp tốt sức chiến đấu và xây dựng lực lượng [4].

Thời kỳ xây dựng và bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa, từ năm 1975 đến nay, Trung ương Đảng tiếp tục phát huy thể mạnh của quân đội trong

*Email: vuonghn82@gmail.com

Ho Chi Minh's thought, the Communist Party of Vietnam's view on the military participating in production, economic construction

Thi Vuong Pham*

Institute of History, Vietnam Academy of Social Sciences, 38 Hang Chuoi Street, Pham Dinh Ho Ward, Hai Ba Trung District, Hanoi, Vietnam

Received 9 February 2023; revised 25 February 2023; accepted 5 March 2023

Abstract:

The military's participation in economic development is a significant resource for the country, bringing about great economic and social benefits as well as national defence and security. This is the result of the consistent and coherent viewpoint of President Ho Chi Minh and the Central Committee of the Communist Party of Vietnam on the military's participation in production and economic construction. Participating in production and economic construction is one of the three functions and tasks of the military. Besides the mission of fighting and being ready to fight to protect the country, maintain national defence and security, the military is increasingly asserting its role and position in the economic field. The military's participation in economic construction not only contributes to socio-economic development, but also enhances the military's fighting capability and strengthens national defence. In the current industrialization and modernization of the country, the military's participation in economic construction combined with national defense has become more diverse and richer. In addition to building military enterprises, the military also participates in building economic-defense zones, economic-defense delegations, socio-political establishments... in remote, border and maritime areas, islands.

Keywords: defence, economy combined with national defense, military, military participation in production.

Classification numbers: 5.2, 5.9

thực hiện nhiệm vụ tham gia xây dựng kinh tế. Quân đội không chỉ là công cụ bạo lực chủ yếu của chuyên chính vô sản, mà còn là lực lượng xung kích của Đảng trên mặt trận kinh tế. Quan điểm này được thể hiện rất rõ tại các Văn kiện, Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Ngày 29/9/1975, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa III) chỉ rõ, các lực lượng vũ trang, kể cả các đơn vị thường trực, phải tích cực tham gia sản xuất, góp phần xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội. Thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự đối với tất cả các trai tráng và chế độ quân đội tham gia xây dựng kinh tế [5]. Tiếp đến, tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IV, ngày 14/12/1976, Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng nhấn mạnh, trong hoàn cảnh một nước nghèo lại vừa ra khỏi một cuộc chiến tranh ác liệt, kéo dài, thì các lực lượng vũ trang, ngoài nghĩa vụ luôn sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc, còn phải tích cực làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế, góp phần xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội [6]. Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ V ngày 27/3/1982, Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng nêu rõ, tổ chức quân đội tham gia lao động sản xuất, xây dựng kinh tế một cách thích hợp và có hiệu quả [7]. Nghị quyết hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa VI) ngày 29/3/1989 tiếp tục khẳng định, phát huy khả năng và tiềm lực của quân đội trong xây dựng kinh tế nhằm giải quyết một phần các nhu cầu của quân đội và đóng góp tạo ra của cải vật chất cho xã hội [8]. Tiếp đến là Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc

lần thứ VII tháng 6/1991 chỉ rõ, sử dụng có hiệu quả tiềm năng lao động, lực lượng khoa học và cơ sở vật chất - kỹ thuật của quân đội để tham gia xây dựng kinh tế và củng cố hệ thống công nghiệp quốc phòng [9]. Từ chủ trương của Trung ương Đảng, Quân ủy Trung ương đã ban hành nhiều Nghị quyết nhằm chỉ đạo công tác xây dựng kinh tế. Có thể kể đến Nghị quyết 06-NQ/QUQSTW ngày 10/1/1995 về nhiệm vụ lao động sản xuất và làm kinh tế của quân đội; Nghị quyết 150-NQ/QUQSTW ngày 1/8/1998 về việc quân đội tham gia lao động sản xuất, làm kinh tế, phát huy vai trò nòng cốt tham gia xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh trên các địa bàn chiến lược; Nghị quyết 71-NQ/QUQSTW ngày 25/4/2002 về nhiệm vụ sản xuất, xây dựng kinh tế của quân đội trong thời kỳ mới - Tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp quân đội; Nghị quyết 520-NQ/QUTW ngày 25/9/2012 về lãnh đạo nhiệm vụ sản xuất, xây dựng kinh tế kết hợp quốc phòng của quân đội đến năm 2020 và gần đây nhất là Nghị quyết số 820-NQ/QUTW ngày 17/12/2021 về lãnh đạo nhiệm vụ lao động sản xuất, xây dựng kinh tế kết hợp quốc phòng của quân đội đến năm 2030.

Như vậy, có thể thấy, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng rất coi trọng nhiệm vụ, chức năng sản xuất của quân đội. Trong giai đoạn hiện nay, trước xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng hiện nay, lực lượng quân đội ngày càng khẳng định được vai trò, đóng góp quan trọng trên mặt trận kinh tế nói riêng, cũng như trong chiến lược kết hợp kinh tế với quốc phòng nói chung.

Quân đội tham gia xây dựng kinh tế luôn coi trọng nhiệm vụ quốc phòng, tức là luôn thực hiện kết hợp kinh tế với quốc phòng. Nói cách khác, nhiệm vụ sản xuất, xây dựng kinh tế của quân đội không tách rời nhiệm vụ chiến đấu, nhiệm vụ quốc phòng, thậm chí còn phục vụ cho nhiệm vụ chiến đấu, nhiệm vụ quốc phòng. Nói về mối quan hệ giữa nhiệm vụ chiến đấu và nhiệm vụ sản xuất của quân đội, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định "hai nhiệm vụ đó nhất trí với nhau" [3]. Tại Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 12 (mở rộng) tháng 3/1957, Trung ương Đảng chỉ rõ mối quan hệ giữa nhiệm vụ chiến đấu và sản xuất của quân đội như sau: Chỉ có phát triển không ngừng nền kinh tế của nước nhà mới có thể tăng cường việc xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng. Ngược lại, khi đặt vấn đề xây dựng kinh tế, phải luôn luôn chiếu cố đến nhu cầu củng cố quốc phòng, kết hợp nhu cầu thời bình với nhu cầu thời chiến [2]. Điều này xuất phát từ chủ trương của Đảng về xây dựng kinh tế kết hợp với quốc phòng. Vấn đề xây dựng kinh tế và quốc phòng luôn được đặt trong mối quan hệ biện chứng, tương hỗ lẫn nhau; phát triển kinh tế nhằm củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, ngược lại, quốc phòng vững chắc càng tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế phát triển. Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III tháng 6/1960, Trung ương Đảng khẳng định, phải giải quyết đúng đắn giữa xây dựng kinh tế và củng cố quốc phòng [10]. Hay, tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI ngày 15/12/1986 Trung ương Đảng nhấn mạnh, từng bước phát triển công nghiệp quốc phòng đi đôi với tăng cường tiềm lực kinh tế của đất nước [11]. Đến nay, nhận thức của Đảng về kết hợp kinh tế với quốc phòng ngày càng sâu sắc, đầy đủ và toàn diện hơn: Từ kết hợp kinh tế với quốc phòng (Nghị quyết Đại hội III, IV, V) đến kết hợp kinh tế với quốc phòng - an ninh (Nghị quyết Đại hội VI, VII, VIII); tiếp đến là kết hợp kinh tế với quốc phòng - an ninh và đối ngoại (Nghị quyết Đại hội IX) và nay là kết hợp kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng - an ninh (Nghị quyết Đại hội XII và XIII). Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII năm 2021 Trung ương Đảng tiếp tục khẳng định, kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố quốc phòng - an ninh trên từng vùng lãnh thổ, trên các địa bàn chiến lược, biên giới, biển, đảo, khu kinh tế, khu công nghiệp

trọng điểm; đồng thời điều chỉnh, bổ sung, xây dựng các khu kinh tế quốc phòng phù hợp với chiến lược, đề án về quốc phòng - an ninh.

Theo đó, quân đội tham gia xây dựng kinh tế không nên hiểu theo nghĩa quân đội chỉ làm kinh tế đơn thuần, mà luôn kết hợp với nhiệm vụ quốc phòng. “Kết hợp quốc phòng” là một nội dung không tách rời khi xây dựng kinh tế và cũng là mục tiêu xây dựng kinh tế của quân đội. Bởi xét đến cùng, quân đội tham gia sản xuất, xây dựng kinh tế nhằm mục tiêu tăng cường sức chiến đấu của quân đội và củng cố tiềm lực quốc phòng đất nước. Trung ương Đảng nhiều lần khẳng định mục tiêu tham gia xây dựng kinh tế của quân đội là “Giữ gìn và từng bước phát triển năng lực sản xuất quốc phòng, góp phần nâng cao sức chiến đấu của quân đội; tạo nguồn thu tài chính để bổ sung cho các nhu cầu thiết yếu, góp phần nâng cao mức sống và giải quyết chính sách của quân đội; góp phần tạo nên thế bố trí lực lượng sản xuất theo lãnh thổ phù hợp với chiến lược kinh tế quốc phòng và đóng góp vào mục tiêu ổn định, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước”. Quân đội tham gia xây dựng kinh tế không chỉ giám sát một phần đóng góp của nhân dân cho lực lượng quân đội, mà còn góp phần phát triển kinh tế, đồng thời củng cố, tăng cường nhiệm vụ chiến đấu và quốc phòng đất nước. Nếu hiểu đơn thuần quân đội tham gia xây dựng kinh tế chỉ quan tâm đến lợi nhuận kinh tế, không quan tâm đến nhiệm vụ chiến đấu và quốc phòng là hiểu không đúng và không đủ về nhiệm vụ, chức năng sản xuất của quân đội. Đề cao nhiệm vụ sản xuất, xây dựng kinh tế trong thời bình không có nghĩa là coi nhẹ nhiệm vụ, chức năng chiến đấu và quốc phòng của quân đội. Đó là tận dụng và phát huy những tiềm năng, năng lực của quân đội để tham gia xây dựng kinh tế nhằm phục vụ cho nhiệm vụ chiến đấu và quốc phòng.

Mặt khác, nếu cứ nhắc cho rằng quân đội chỉ có duy nhất nhiệm vụ, chức năng chiến đấu và quốc phòng, không cần tham gia xây dựng kinh tế thì sẽ làm giảm vai trò, vị trí và sức mạnh chiến đấu của quân đội, cũng là làm suy yếu năng lực quốc phòng đất nước. Bởi kinh tế và quốc phòng có mối quan hệ biện chứng với nhau. Tiềm lực quốc phòng phụ thuộc rất lớn vào sức mạnh kinh tế, kinh tế phát triển tạo nên tăng vật chất, kỹ thuật, công nghệ và nhân lực cho quốc phòng. Quân đội tham gia xây dựng kinh tế làm cho quân đội càng mạnh, thì quốc phòng càng được củng cố.

Về vị trí trong nền kinh tế, Trung ương Đảng luôn coi vấn đề kết hợp kinh tế với quốc phòng nói chung, quân đội tham gia xây dựng kinh tế nói riêng là một bộ phận cấu thành nên đường lối xây dựng kinh tế. Các hoạt động xây dựng kinh tế của quân đội không tách rời với quy hoạch tổng thể nền kinh tế đất nước, là một phần trong chiến lược phát triển kinh tế đất nước. Điều này đã được Trung ương Đảng nhiều lần khẳng định. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII tháng 6/1996 Trung ương Đảng chỉ rõ, kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng trong việc quy hoạch và phát triển các vùng kinh tế, các ngành công nghiệp [12]. Hay Nghị quyết Đại hội XI của Đảng một lần nữa khẳng định, kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng - an ninh, quốc phòng - an ninh với kinh tế trong từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội trên từng địa bàn [13]. Tiếp đến, ngày 25/9/2012, Nghị quyết 520/ĐUQSTW của Đảng ủy Quân sự Trung ương nhấn mạnh quân đội tham gia xây dựng kinh tế là một nguồn lực quan trọng góp phần thực hiện mục tiêu đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước [14]. Tại Đại hội XIII, Trung ương Đảng tiếp tục khẳng định vấn đề kết hợp quốc phòng với kinh tế, kinh tế với quốc phòng phải trong chiến lược, quy hoạch kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội [15]. Trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay, lực lượng quân đội đang phát huy năng lực góp phần xây dựng kinh tế đất nước.

Về phương thức tham gia, các hình thức, nội dung quân đội tham gia xây dựng kinh tế ngày càng phong phú, đa dạng và đi vào chiều sâu. Thời kỳ trước đổi mới 1956-1986, quân đội chủ yếu tham gia vào các hoạt động xây dựng cơ bản, sản xuất các mặt hàng dân sinh, khai thác nguồn tài nguyên, khai hoang, xây dựng nông - lâm trường... Từ sau năm 1986 đến nay, quân đội tham gia xây dựng kinh tế ngày càng phong phú, đa dạng và đi vào chiều sâu. Năm 1995, Nghị quyết số 06/NQ-ĐUQSTW của Đảng ủy Quân sự Trung ương chỉ rõ: Lao động sản xuất và hoạt động kinh tế của quân đội được thực hiện dưới hai hình thức là doanh nghiệp và lực lượng quân đội thường trực lao động sản xuất. Khối doanh nghiệp được chia thành các loại sau: Xí nghiệp quốc phòng, doanh nghiệp kinh tế quốc phòng và doanh nghiệp chuyên kinh tế [16]. Đến nay, nhiệm vụ xây dựng kinh tế - xã hội kết hợp với quốc phòng của quân đội được mở rộng ra trên nhiều hoạt động khác nhau với các hình thức, mô hình rất đa dạng và phong phú như: nhiệm vụ xây dựng trên đất liền và khu kinh tế - quốc phòng (gồm khu kinh tế - quốc phòng trên đất liền và khu kinh tế - quốc phòng trên biển) song song với nó là sự ra đời của các đoàn kinh tế - quốc phòng; nhiệm vụ xây dựng cơ sở chính trị - xã hội ở các vùng dân cư, các điểm nóng về mặt xã hội, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, biên, hải đảo; tham gia phòng chống thiên tai, cứu hộ, cứu nạn... Vì vậy, không thể nhìn nhận khái niệm “quân đội tham gia xây dựng kinh tế” theo nghĩa hẹp chỉ là sản xuất ra của cải vật chất đáp ứng nhu cầu kinh tế, mà cần phải hiểu theo nghĩa rộng bao gồm cả phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng các quan hệ xã hội chủ sản xuất, của kinh tế.

3. Thực tiễn triển khai quân đội tham gia xây dựng kinh tế

Thực tiễn lịch sử cách mạng Việt Nam cho thấy, khi đất nước có giặc ngoại xâm, quân đội là lực lượng trên tuyến đầu, sẵn sàng chiến đấu giành độc lập, tự do cho Tổ quốc. Khi đất nước hòa bình, quân đội không ngại chung tay cùng nhân dân hàn gắn vết thương chiến tranh, tích cực xây dựng kinh tế, xây dựng đất nước.

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Bước vào giai đoạn kháng chiến chống thực dân Pháp, Trung ương Đảng đề ra đường lối kháng chiến: toàn dân, toàn diện, dựa vào sức mình là chính, vừa kháng chiến vừa kiến quốc. Xuất phát từ chủ trương đó, các cơ quan, đơn vị quân đội đều tích cực tăng gia sản xuất với khẩu hiệu “Thực túc binh cường”. Cùng với việc tăng gia sản xuất, quân đội cũng hình thành hàng trăm xưởng quân giới, xưởng công binh để sản xuất vũ khí trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Ngành quân giới đã cải tiến, sửa chữa, sản xuất và cung cấp cho chiến trường hàng vạn tấn vũ khí, nhiều vũ khí cải tiến như: súng, đạn Ba-dô-ka, AT, SKZ...

Cuộc kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp giành thắng lợi. Hiệp định Geneve ký kết, tháng 7/1954, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng và tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội. Lúc này, lực lượng quân đội trở thành đội quân tiên phong trong công cuộc tái thiết miền Bắc. Ngày 23/8/1956, Bộ Quốc phòng ban hành Nghị định số 030/NĐ thành lập Cục Nông binh để tham mưu cho Bộ Quốc phòng về nhiệm vụ sản xuất, xây dựng kinh tế của quân đội. Đây là mốc son đánh dấu một chặng đường mới khi quân đội chuyển sang hoạt động xây dựng kinh tế với quy mô lớn, cách thức tổ chức chặt chẽ và có hệ thống. Ở các đơn vị thường trực, mỗi đơn vị dành ra 10-15% quân số để tăng gia sản xuất [17]. Quân đội tham gia xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, khai hoang xây dựng nông trường, biến những vùng đất hoang hóa, những

“vùng đất chết” trở thành vùng kinh tế mới. Bộ Quốc phòng đã chuyển gần 8 vạn quân thường trực sang xây dựng kinh tế, trực tiếp tham gia xây dựng các cơ sở kinh tế quan trọng của đất nước: Khu công nghiệp Việt Trì, Nhà máy gang thép Thái Nguyên, công trình đại thủy nông Bắc Hưng Hải, xây dựng 29 nông trường quân đội trên khắp miền Bắc¹ và xây dựng các tuyến giao thông chiến lược ở Tây Bắc...

Khi cuộc kháng chiến chống Mỹ bước vào giai đoạn cam go, hàng vạn quân đội tham gia xây dựng kinh tế tại các nông trường, nhà máy, xí nghiệp, công trường được đưa trở lại chiến trường miền Nam tham gia phục vụ chiến đấu và trực tiếp chiến đấu. Bộ Quốc phòng cũng thành lập 20 trung đoàn tổ chức sản xuất, hậu cần tại chỗ cho các chiến trường. Đặc biệt, lực lượng bộ đội Trường Sơn đã cùng các lực lượng khác bạt đèo, xẻ núi, xây dựng hàng vạn km đường bộ, đường sông mở tuyến chi viện cho chiến trường miền Nam và nước bạn Lào, Campuchia, góp phần quan trọng vào thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Sau khi đất nước thống nhất, quân đội lại là lực lượng xung kích trong hàn gắn vết thương chiến tranh, tham gia xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội. Sau năm 1975, gần 29 vạn quân đi xây dựng, phát triển các khu kinh tế mới ở những địa bàn xung yếu của Tổ quốc. Trong thời kỳ đổi mới, nhiệm vụ sản xuất, xây dựng kinh tế của quân đội có những bước phát triển toàn diện và đạt hiệu quả. Quân đội đã hoàn thành nhiều chương trình, dự án trọng điểm kết hợp kinh tế với quốc phòng trên địa bàn cả nước. Các đoàn kinh tế - quốc phòng đang trở thành những chiến sỹ xung kích tham gia xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội gắn với xây dựng nền quốc phòng toàn dân trên các địa bàn chiến lược, vùng sâu, vùng xa, biên giới, ven biển, đảo. 33 khu kinh tế - quốc phòng ra đời, là nơi định cư của hàng nghìn hộ dân, hình thành thế bố trí chiến lược mới trên các địa bàn chiến lược, trọng yếu về quốc phòng - an ninh [18]. Cùng với đó, các doanh nghiệp quân đội - lực lượng chủ yếu thực hiện nhiệm vụ sản xuất, xây dựng kinh tế của quân đội ngày càng trưởng thành lớn mạnh, trở thành thương hiệu hàng đầu của nền kinh tế. Đó là minh chứng thực tiễn rõ ràng và cụ thể về hiệu quả của quân đội tham gia sản xuất, xây dựng kinh tế. Từ đó có thể khẳng định, lực lượng quân đội sản xuất, xây dựng kinh tế thực sự là một nguồn lực to lớn của đất nước.

4. Một số nhận xét

Trước hết cần phải khẳng định chủ trương tổ chức cho quân đội tham gia sản xuất, xây dựng kinh tế là đúng đắn, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của cách mạng Việt Nam. Sự kết hợp giữa kinh tế và quốc phòng là vấn đề có tính quy luật trong xã hội. Kinh tế và quốc phòng có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại lẫn nhau. Trong mối quan hệ đó, kinh tế giữ vai trò quyết định. Vũ trang, biên chế, tổ chức, chiến thuật, chiến lược của quân đội phụ thuộc rất lớn trình độ sản xuất, tiềm lực kinh tế của đất nước. Hơn nữa, xét về điều kiện vị trí địa lý, Việt Nam nằm ở một vị trí trọng yếu, trung tâm khu vực Đông Nam Á, ở ngã tư đường giao thông thủy bộ từ bắc xuống nam, từ tây sang đông. Việt Nam lại có chung đường biên giới với Trung Quốc - một đất nước đông dân và thường có tư tưởng bá chủ, thôn tính Việt Nam. Với vị trí địa chính trị chiến lược đặc biệt như vậy, lại là nơi có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, Việt Nam là trung tâm chú ý của nhiều cường quốc phía bắc và đông - tây. Lịch sử đã chứng minh, Việt Nam luôn phải đấu tranh chống các thế lực xâm lược to lớn. Vì vậy, đòi hỏi Việt Nam phải xây dựng kinh tế kết hợp với quốc phòng, xây dựng đi đôi với bảo vệ đất nước.

Quân đội tham gia xây dựng kinh tế không chỉ xuất phát từ nhu cầu, từ chủ trương kết hợp kinh tế với quốc phòng, mà còn từ nhu cầu nội tại của quân đội. Bởi, quân đội tham gia xây dựng kinh tế vừa đảm bảo tự cung tự cấp một phần lương thực, giảm một phần gánh nặng cho Nhà nước, vừa góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời tăng cường sức chiến đấu cho quân đội và củng cố quốc phòng đất nước. Trong bối cảnh đất nước có chiến tranh, quân đội tập trung làm nhiệm vụ chiến đấu, bảo vệ đất nước. Khi chiến tranh kết thúc, đất nước hòa bình, quân đội thường có quân số rất lớn. Vì vậy, chuyển một bộ phận lực lượng quân đội sang xây dựng kinh tế, kiến thiết đất nước là đúng đắn và sáng tạo. Chúng ta tận dụng và phát huy một nguồn lực to lớn của lực lượng quân đội trong công cuộc kiến thiết và xây dựng đất nước. Nhiệm vụ, chức năng sản xuất, xây dựng kinh tế nhằm làm cho nhiệm vụ, chức năng chiến đấu của quân đội được tốt hơn, mạnh hơn. Quân đội tham gia xây dựng kinh tế còn được coi là một giải pháp mang tính chiến lược của Đảng trong việc xây dựng kinh tế và củng cố quốc phòng.

Thực tiễn lịch sử đã chứng minh những đóng góp không nhỏ của quân đội trên lĩnh vực kinh tế nói riêng, kinh tế kết hợp với quốc phòng nói chung. Không chỉ bảo vệ đất nước, quân đội còn phát huy tiềm năng và thế mạnh góp phần xây dựng đất nước. Nhất là trong giai đoạn hiện nay, quân đội có những đóng góp nhất định trên mặt trận kinh tế - xã hội. Khi các vùng biên giới xuất hiện những phức tạp do dân di dịch tự do và truyền đạo trái phép, thì xuất hiện mô hình đoàn kinh tế - quốc phòng. Khi xuất hiện những phức tạp trên biển đảo, thì quân đội làm kinh tế trên biển được đẩy mạnh để làm chỗ dựa cho dân. Khi kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường, thì quân đội tổ chức thành những doanh nghiệp vững mạnh ở các lĩnh vực viễn thông, cảng biển, bay dịch vụ, xây lắp...

Thứ hai, quan điểm quân đội tham gia xây dựng kinh tế có sự kế thừa và phát huy từ truyền thống dựng nước đi đôi với giữ nước, xây dựng đi đôi với bảo vệ Tổ quốc; từ chính sách “Ngụ binh ư nông”, “Động vi binh, tĩnh vi dân” của các triều đại quân chủ trong lịch sử dân tộc. Xuyên suốt chiều dài lịch sử dân tộc Việt Nam, quân đội không chỉ là lực lượng nòng cốt sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc, giữ vững quốc phòng đất nước, mà còn đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế. Điều này được minh chứng qua các chính sách “Ngụ binh ư nông”², “Động vi binh, tĩnh vi dân”³... của các triều đại quân chủ. Cốt lõi của việc tổ chức binh lính tham gia lao động sản xuất nông nghiệp là thực hiện phát triển kết hợp kinh tế với quốc phòng. Những chính sách trên không đơn thuần là cách tổ chức quân sự, mà còn là “chính sách trị nước và kế sách giữ nước” [19] của các triều đại quân chủ Việt Nam, là chiến lược phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng. Nhờ vậy, các triều đại quân chủ vừa duy trì được một lực lượng quân đội thường trực phù hợp, đủ sức bảo vệ vững chắc Tổ quốc; vừa sử dụng lực lượng quân đội dự bị hùng hậu tham gia sản xuất, tạo ra của cải vật chất cho đất nước; đồng thời dễ huy động được một lực lượng quân đội trở lại chiến đấu khi đất nước có chiến sự. Kinh tế vẫn được phát triển, quân đội vẫn được củng cố và xây dựng. Với tiềm lực kinh tế và sức mạnh quân sự như vậy, dân tộc Việt Nam đã chiến thắng nhiều kẻ thù hùng mạnh. Đến thời đại Hồ Chí Minh, tham gia sản xuất, xây dựng kinh tế trở thành một trong ba chức năng, nhiệm vụ của quân đội. Ngày nay, Trung ương Đảng đã xây dựng được nền quốc phòng toàn

¹Tháng 10/1960, 29 nông trường quân đội và 4 vạn cán bộ, chiến sỹ và công nhân của nông trường quân đội chuyển giao cho Bộ Nông trường trực tiếp quản lý, các nông trường quân đội chuyển thành nông trường quốc doanh.

²“Ngụ binh ư nông” được hiểu là gửi “binh” ở “nông” tức là gửi quân vào nông nghiệp, cho binh lính lao động, sản xuất tại địa phương khi quốc gia vô sự.

³“Động vi binh, tĩnh vi dân” được hiểu là khi đất nước có chiến tranh thì làm người lính, đất nước bình yên thì làm người dân xây dựng kinh tế.

dân. Quân đội tham gia xây dựng kinh tế kết hợp với quốc phòng thực chất là một trong những biện pháp để xây dựng nền quốc phòng toàn dân trong giai đoạn hiện nay.

Thứ ba, lực lượng quân đội tham gia xây dựng kinh tế thực sự là một nguồn lực to lớn của đất nước, mang lại hiệu quả rất lớn về kinh tế, xã hội, quốc phòng - an ninh, chính trị. Về mặt quốc phòng, trong điều kiện đất nước có chiến tranh, đây là lực lượng dự bị và dễ dàng huy động nhất khi đất nước cần. Lực lượng quân đội làm nhiệm vụ xây dựng kinh tế nhưng rất dễ dàng và linh hoạt chuyển sang nhiệm vụ quốc phòng khi cần. Trong điều kiện đất nước hòa bình, khi đất nước chuyển từ thời chiến sang thời bình, lực lượng quân đội luôn là đội quân tiên phong thực hiện những nhiệm vụ khó khăn nhất của công cuộc tái thiết đất nước. Hiện nay, các đoàn kinh tế - quốc phòng, các doanh nghiệp quân đội đứng chân trên biên giới, hải đảo, các đơn vị hải quân làm chỗ dựa vững chắc cho nhân dân ở các địa bàn nhạy cảm. Về kinh tế, quân đội tham gia sản xuất, xây dựng kinh tế tạo ra của cải vật chất cho đất nước, góp phần phát triển kinh tế đất nước. Một số doanh nghiệp quân đội vươn lên những nhóm doanh nghiệp dẫn đầu trong cả nước trong ngành hàng kinh doanh như: Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel), Ngân hàng Thương mại Cổ phần quân đội (MB), Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn, Tổng công ty Sông Thu... Đối với quân đội, việc tăng gia sản xuất, làm kinh tế là biện pháp hữu hiệu cải thiện đời sống của bộ đội, bổ sung ngân sách quốc phòng. Về xã hội, quân đội tham gia xây dựng kinh tế tạo việc làm cho một bộ phận quân đội. Các doanh nghiệp quân đội cũng tạo thêm việc làm đáng kể cho xã hội. Hiện nay, ở những vị trí xung yếu của Tổ quốc như vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, biên đảo, các đoàn kinh tế - quốc phòng góp phần không nhỏ cho công tác xóa đói, giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội, tổ chức lại dân cư.

Thứ tư, cũng cần phải khẳng định, quân đội không làm kinh tế chạy theo lợi nhuận thuần túy, cũng không làm kinh tế theo kiểu mệnh lệnh quân sự vừa không hiệu quả, vừa gây thiệt hại cho Nhà nước. Quân đội tham gia xây dựng kinh tế là một lực lượng đặc thù, xét đến cùng để phục vụ quốc phòng. Quân đội không làm kinh tế chạy theo lợi nhuận thuần túy, bỏ qua mục tiêu quốc phòng. Các doanh nghiệp đứng chân trên địa bàn chiến lược hoặc các đoàn kinh tế - quốc phòng thông qua các hoạt động của mình để xây dựng thế trận quốc phòng và thế trận lòng dân; các doanh nghiệp công nghiệp quốc phòng làm kinh tế nhưng nhiệm vụ chủ yếu vẫn là sản xuất, sửa chữa vũ khí trang bị cho quân đội. Ngay cả các doanh nghiệp kinh tế - quốc phòng cũng có những nhiệm vụ quân sự như là một đơn vị dự bị động viên, hoặc gián tiếp phục vụ quốc phòng [19]. Tuy nhiên, thực tiễn có những đơn vị quân đội chạy theo mục tiêu kinh tế thuần túy, sao nhãng nhiệm vụ quốc phòng; hoặc doanh nghiệp quân đội hoạt động kinh tế không hiệu quả, gây lãng phí nguồn lực của Nhà nước, làm ảnh hưởng đến uy tín của quân đội; hoặc gây ra tình trạng tranh chấp với nhân dân địa phương... Những hạn chế, tiêu cực trên cần phải được thẳng thắn nhìn nhận và khắc phục. Có như vậy, quân đội tham gia xây dựng kinh tế mới đạt hiệu quả và mục tiêu mà Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng đặt ra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] National Political Publishing House (2011a), *Ho Chi Minh Complete Collection*, Vol. 7, p.431 (in Vietnamese).
- [2] Communist Party of Vietnam (2002), *Full Party Document*, Vol. 18, National Political Publishing House, p.289 (in Vietnamese).

- [3] National Political Publishing House (2011b), *Ho Chi Minh Complete Collection*, Vol. 11, 684pp (in Vietnamese).
- [4] Ministry of Defence (1992), *Chronicle of Historical Events Logistics of The Vietnam People's Army 1954-1975*, People's Army Publishing House, 529pp (in Vietnamese).
- [5] Communist Party of Vietnam (2004a), *Full Party Document*, Vol. 36, 1975, National Political Publishing House, p.378 (in Vietnamese).
- [6] Communist Party of Vietnam (2004b), *Full Party Document*, Vol. 37, 1976, National Political Publishing House, p.560 (in Vietnamese).
- [7] Communist Party of Vietnam (2005), *Full Party Document*, Vol. 43, 1982, National Political Publishing House, p.560 (in Vietnamese).
- [8] Communist Party of Vietnam (2006a), *Full Party Document*, Vol. 49, 1988-1989, National Political Publishing House, p.995 (in Vietnamese).
- [9] Communist Party of Vietnam (2007), *Full Party Document*, Vol. 51, 1991, National Political Publishing House, p.110 (in Vietnamese).
- [10] Communist Party of Vietnam (2004c), *Full Party Document*, Vol. 21, 1960, National Political Publishing House, p.535 (in Vietnamese).
- [11] Communist Party of Vietnam (2006b), *Full Party Document*, Vol. 47, 1986, National Political Publishing House, p.720 (in Vietnamese).
- [12] Communist Party of Vietnam (2015), *Full Party Document*, Vol. 55, 1996, National Political Publishing House, p.453 (in Vietnamese).
- [13] Communist Party of Vietnam (2011a), *Documents of The 11th National Congress*, National Political Publishing House, p.82 (in Vietnamese).
- [14] Central Military Party Committee (2016a), *Resolution No. 520/DUQSTW, 25-9-2012 on The Military's Economic Production and Construction Tasks in The New Period in "The Army on The Production and Economic Construction Front, 60 Years of Journey with The Land Water"*, People's Army Publishing House, p.44 (in Vietnamese).
- [15] Communist Party of Vietnam (2011b), *Documents of The 13th National Congress*, Vol. 1, National Political Publishing House, p.68 (in Vietnamese).
- [16] Central Military Party Committee (2016b), *Resolution No. 06/DUQSTW, 10-01-1995 on The Military's Production and Economic Labor Tasks Printed in "The Army on The Production and Economic Construction Front, 60 Years of Journey With The Country"*, People's Army Publishing House, p.32 (in Vietnamese).
- [17] Ministry of Defence (2016), "Brief history of the process of the Vietnam People's Army producing and participating in economic construction", *The Army on The Production and Economic Building Front, 60 Years of Journey with The Country*, People's Army Publishing House People, p.64 (in Vietnamese).
- [18] D. Tran (2016), "The Vietnam People's Army continues to promote traditions, promote participation in production and economic construction in the new period", *The Army on The Front of Production, Economic Construction, 60 Years of Journey with The Country*, People's Army Publishing House, p.7 (in Vietnamese).
- [19] A.D. Nguyen (1981), *The Policy of "Ngu Binh U Nong" During The Ly - Tran - Le Early Dynasties (11-15th Centuries)*, Social Sciences Publishing House, p.69 (in Vietnamese).

Nghiên cứu khung lý thuyết về hành vi ngoài bốn phận của giảng viên

Vũ Thị Ánh Tuyết*

Khoa Quản trị Kinh doanh, Học viện Ngân hàng, 12 Chùa Bộc, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 11/9/2023; ngày chuyển phản biện 13/9/2023; ngày nhận phản biện 26/9/2023; ngày chấp nhận đăng 29/9/2023

Tóm tắt:

Hành vi ngoài bốn phận (OCB - Organisational citizenship behaviour) là những hành vi tùy ý vượt ra ngoài vai trò chính thức của một người và nhằm mục đích giúp đỡ những người khác trong tổ chức hoặc thể hiện sự tận tâm, hỗ trợ của cá nhân đối với tổ chức. OCB trong bối cảnh giáo dục được đề cập trong nghiên cứu của Z. Donglong và cs (2020) [1] có những đặc điểm khác bởi 3 nhiệm vụ chính của giảng viên bao gồm: nghiên cứu, giảng dạy và phục vụ sinh viên. Chất lượng giảng dạy và phục vụ sinh viên của giảng viên có thể phụ thuộc vào sự nhiệt tình, hay sự sẵn sàng tham gia của họ, song những điều này không thể tìm thấy trong bản mô tả công việc chính thức. Các công việc khác như tham gia vào các hoạt động của bộ môn, hay dành thời gian riêng với sinh viên là những ví dụ điển hình về OCB của giảng viên. Do đó, OCB của giảng viên đại học có thể là chỉ số quan trọng nhằm đánh giá chất lượng thực hiện công việc. Điều rất quan trọng là phải hiểu các yếu tố thúc đẩy giảng viên tham gia vào các hoạt động vượt ra ngoài vai trò chính thức của họ. Dựa trên các nghiên cứu đó, bài báo đã xây dựng mô hình nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến OCB của giảng viên trước bối cảnh đổi mới giáo dục như hiện nay.

Từ khóa: giảng viên, hành vi ngoài bốn phận, khung lý thuyết.

Chỉ số phân loại: 5.3

1. Đặt vấn đề

Bối cảnh nền kinh tế đang có xu hướng số hóa trong mọi lĩnh vực đang tác động lên mọi mặt của đời sống xã hội. Nền kinh tế ngày càng phát triển, dù ở lĩnh vực nào, mọi tổ chức doanh nghiệp ngày càng phải đổi mới linh hoạt để đảm bảo sự tồn tại và phát triển. Trong đó, nguồn nhân lực có thể coi là yếu tố cốt lõi đóng góp vào sự thành công của tổ chức. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy việc nhân viên chỉ cố gắng hoàn thành công việc của mình lại là một trong những yếu tố làm giảm đi tính hiệu quả của tổ chức [2]. Hệ thống giáo dục Việt Nam cũng không nằm ngoài sự tác động của yếu tố này. Trước bối cảnh đó, yêu cầu hệ thống giáo dục phải từng bước thay đổi để phù hợp với sự phát triển của xã hội. Để mang lại sự thành công cho hệ thống giáo dục thì một trong những nguồn lực vô cùng quan trọng đó là phát triển đội ngũ giảng viên, vì đây là lực lượng nòng cốt nắm giữ vai trò then chốt quyết định sự phát triển của hệ thống giáo dục [3]. Khi đó, đòi hỏi các giảng viên không chỉ thực hiện đầy đủ, toàn diện các nhiệm vụ chính của mình là một “nhà giáo, nhà cung ứng dịch vụ giáo dục cho cộng đồng và là nhà khoa học” [4], mà đòi hỏi họ còn phải thực sự nỗ lực, tận tâm với công việc cùng một tinh thần trách nhiệm cao. Hiện nay, các tổ chức giáo dục cũng gặp rất nhiều khó khăn trong việc xây dựng, đánh giá và giám sát các kết quả công việc cụ thể cho giảng viên. Do đó, yêu cầu đội ngũ giảng viên cần sự nhiệt tình, hay sự sẵn sàng tham gia vào các công việc chung vượt ra khỏi nhiệm vụ của mình. Đó chính là các hành vi ngoài bốn phận (OCB), hành vi mang tính tự nguyện và không thể thiếu để đạt được hiệu quả trong trường học. Vì vậy, nghiên cứu OCB trong bối cảnh giáo dục trước yêu cầu hội nhập và chuyển đổi số như hiện nay là vô cùng cần thiết.

Nhận thức được tầm quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, OCB đã nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu tại Việt Nam trong một vài năm trở lại đây. Đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ, OCB nổi lên như một yếu tố tiên quyết được đặt lên hàng đầu, bao gồm lĩnh vực khách sạn [5], nhà hàng [6], hàng không [7] và cả giáo dục bậc đại học [8]. Nội dung được các tác giả đưa ra bản luận chủ yếu xuất phát từ cá nhân người lao động, chẳng hạn như

các biến số về nhân khẩu học, các yếu tố về tâm lý và cảm xúc, sự hài lòng, sự gắn kết công việc hay nhận thức sự hỗ trợ của tổ chức, song chưa đề cập đến các khía cạnh xuất phát từ tổ chức như sự công bằng của tổ chức hay thù lao lao động - những yếu tố được đánh giá có ảnh hưởng rất lớn đến OCB và đã được minh chứng trong nhiều nghiên cứu trước đây. Trong đó, đối với nghiên cứu của L.N. Hanh và cs (2019) [8] về OCB trong lĩnh vực giáo dục bậc đại học, các tác giả mặc dù cũng đã đề cập đến một yếu tố xuất phát từ phía tổ chức là phong cách lãnh đạo của ban lãnh đạo trực tiếp và kết quả đã thể hiện tác động tích cực của nó đến OCB của cán bộ giảng viên, tuy nhiên như vậy là chưa đủ. Mặt khác, các nghiên cứu nêu trên chủ yếu được nghiên cứu điển hình tại các thành phố lớn như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Đà Nẵng nên chưa đảm bảo được tính khái quát hóa tại Việt Nam nói chung.

Theo khoản 1 Điều 66 Luật Giáo dục năm 2019, “giáo viên” là nhà giáo giảng dạy ở cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, sơ cấp, trung cấp; còn “giảng viên” là nhà giáo giảng dạy từ trình độ cao đẳng trở lên. Nếu nhiệm vụ chính của giáo viên chỉ đơn thuần là giảng dạy thì giảng viên [1] còn có những nhiệm vụ khác như nghiên cứu (nghiên cứu khoa học, tham gia biên soạn tài liệu chuyên môn như giáo trình, sách chuyên khảo...) và phục vụ sinh viên. Do vậy, nghiên cứu được thực hiện với mục đích xem xét các yếu tố có thể tác động đến OCB của giảng viên, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp thúc đẩy OCB của giảng viên nhằm đảm bảo chất lượng và thúc đẩy sự phát triển của các cơ sở giáo dục bậc cao đẳng/đại học tại Việt Nam. Xuất phát từ các nghiên cứu trước đây, cùng với khoảng trống nghiên cứu được tìm ra, các yếu tố được đề xuất bao gồm “Thù lao lao động”, “Sự công bằng tổ chức”, “Trao quyền tâm lý”, “Sự hài lòng trong công việc”, “Sự cam kết tổ chức” và “OCB”.

2. Nội dung

2.1. OCB trong bối cảnh giáo dục

OCB được định nghĩa là hành vi tùy ý vượt ra ngoài vai trò chính thức của một người và nhằm mục đích giúp đỡ những người khác

*Email: tuyetvta@hvn.edu.vn

Studying the theoretical framework of organisational citizenship behaviour of teachers

Thi Anh Tuyet Vu*

Faculty Business Administration, Banking Academy, 12 Chua Boc, Quang Trung Ward, Dong Da District, Hanoi, Vietnam

Received 11 September 2023; revised 26 September 2023; accepted 29 September 2023

Abstract:

Organisational citizenship behaviours are discretionary behaviours that go beyond one's official role and are intended to help others in the organisation or demonstrate devotion and support for the organisation. Organisational citizenship behaviours in the educational context in the study of Z. Donglong, et al. (2020) [1], there are other characteristics of lecturers. The 3 main tasks of university lecturers include research, teaching, and serving students. The quality of lecturer's teaching and student service may depend on their enthusiasm, or willingness to participate, but these cannot be found in official job descriptions. Other tasks such as participating in department activities or spending private time with students are typical examples of off-duty behavior of lecturers. Therefore, university lecturers' organisational citizenship behaviours can be an important indicator for evaluating the quality of job performance. It is critical to understand the factors that motivate faculty to engage in activities beyond the requirements of their job role. Based on those studies, the author of the article has built a research model on factors affecting lecturers' OCB in the current context of educational innovation.

Keywords: lecturers, organisational citizenship behaviour, theoretical framework.

Classification number: 5.3

trong tổ chức hoặc thể hiện sự tận tâm và hỗ trợ đối với tổ chức [9]. Có cùng quan điểm này, D.W. Organ (1988) [10] nhận định OCB là hành vi cá nhân mang tính tùy ý, không được công nhận trực tiếp hoặc rõ ràng bởi hệ thống khen thưởng chính thức và hành vi đó nói chung thúc đẩy hoạt động hiệu quả của tổ chức. OCB đề cập đến những hành động vượt quá những gì nhân viên được yêu cầu phải làm và trở thành một tập hợp các hành vi làm việc mong muốn, thông qua một môi trường tích cực nhằm góp phần nâng cao kết quả thực hiện công việc cũng như thúc đẩy lợi ích của cá nhân và tổ chức [11, 12]. Do những hành vi này không phải vai trò, nhiệm vụ được nêu và cam kết trong bảng mô tả công việc ban đầu, mà là do mỗi cá nhân tự nguyện lựa chọn, nên những hành vi này sẽ không được trả thù lao và không mang tính chất bắt buộc [8]. Các định nghĩa này đã thể hiện một số đặc điểm chính của OCB, bao gồm: tính tự nguyện [13], mang lại lợi ích từ góc độ tổ chức [14], sự phổ biến [15], bên cạnh đó còn có tính đa chiều [16]. Tính đa chiều của OCB đã được nghiên cứu và thể hiện trong nhiều tài liệu trước đây, dưới nhiều góc nhìn khác nhau. Chẳng hạn C.A. Smith và cs (1983) [9] ban đầu đề xuất một cấu trúc hai chiều: lòng vị tha và sự tuân thủ tổng quan. D.W. Organ (1988) [10] thì đưa ra cách phân loại phổ biến nhất, bao gồm 5 khía cạnh: lòng vị

tha, lịch sự, tận tâm, đạo đức công dân và tính thương võ. Ngoài ra, L.J. Williams và cs (1991) [17] lại đơn giản hóa OCB thành hai chiều: cá nhân (OCBI) và tổ chức (OCBO). Nói tóm lại, OCB là việc nhân viên tự nguyện làm những công việc, nhiệm vụ không nằm trong hợp đồng lao động hay cam kết trong bản mô tả công việc của họ ban đầu, song những công việc đó vẫn hướng đến mục tiêu và mang lại lợi ích cho tổ chức.

Tuy nhiên, OCB trong bối cảnh giáo dục có thể khác với OCB trong bối cảnh các tổ chức thương mại [1]. “Giảng dạy” là một trong những vai trò chính của giảng viên [18], song những đóng góp của OCB trong lĩnh vực giáo dục lại thường bị bỏ qua. Theo Z. Donglong và cs (2020) [1], 3 nhiệm vụ chính của giảng viên bao gồm: nghiên cứu, giảng dạy và phục vụ sinh viên. Chất lượng giảng dạy và phục vụ sinh viên của giảng viên có thể phụ thuộc vào sự nhiệt tình, hay sự sẵn sàng tham gia của họ, song những điều này không thể tìm thấy trong bản mô tả công việc chính thức. Các công việc khác như tham gia vào các hoạt động của khoa/bộ môn, hay dành thời gian “riêng” với sinh viên là những ví dụ điển hình về OCB của giảng viên [19]. Cụ thể hơn, các công việc có thể bao gồm việc tham gia các hoạt động văn nghệ, thể thao do trường (hoặc khoa/bộ môn) tổ chức, kết nối doanh nghiệp (học bồi dưỡng, mời về chia sẻ cho sinh viên), hỗ trợ giảng viên mới, gặp gỡ và hỗ trợ sinh viên ngoài giờ (giải đáp thắc mắc, cùng tham gia một hoạt động cụ thể)... Mặc dù các công việc này đều hướng đến những mục đích chung như phục vụ giảng dạy và phục vụ sinh viên, nhưng nếu những nhiệm vụ không nằm trong cam kết ban đầu thì đó không phải là “trách nhiệm” của họ và khi họ tự nguyện làm thì đó chính là OCB. Do đó, OCB của giảng viên có thể là chỉ số quan trọng nhằm đánh giá chất lượng thực hiện công việc. Điều rất quan trọng là phải hiểu các yếu tố thúc đẩy giảng viên tham gia vào các hoạt động vượt quá yêu cầu vai trò công việc của họ.

2.2. Thù lao trong mối quan hệ với sự hài lòng trong công việc và OCB

Thù lao có thể được định nghĩa là toàn bộ khoản thanh toán tiền tệ và phi tiền tệ mà người sử dụng lao động đã đồng ý trả cho nhân viên để đổi lấy công việc được thực hiện theo yêu cầu. Thù lao có thể bao gồm tiền lương, tiền thưởng, kỳ nghỉ, bảo hiểm y tế và bất kỳ đặc quyền nào khác mà một người có thể nhận được, chẳng hạn như bữa trưa miễn phí, sự kiện miễn phí hay chỗ đậu xe. Do đó, hệ thống thù lao không chỉ có mục đích thưởng công trong quá khứ mà còn ảnh hưởng đến hành vi của nhân viên trong tương lai. Những nhân viên nhận thấy thù lao của họ là thỏa đáng thường có xu hướng nỗ lực nhiều hơn mong đợi trong hợp đồng lao động [20].

Theo J. Greenberg (1990) [21], mức lương thấp sẽ dẫn đến sự không hài lòng trong công việc và là nguyên nhân chính dẫn đến tỷ lệ thôi việc của nhân viên. Nếu nhân viên nhận thấy họ không được trả thù lao xứng đáng, thì cảm xúc bất mãn sẽ phát triển và khiến họ không hài lòng khi làm việc cho tổ chức. Trong bối cảnh giáo dục đại học, có tồn tại mối quan hệ đáng kể giữa thù lao và sự hài lòng trong công việc của giảng viên [22, 23]. Mặt khác, thù lao còn có tác động trực tiếp đáng kể đến OCB của nhân viên [24, 25], bao gồm cả nhân sự trong lĩnh vực giáo dục [20]. Theo nghiên cứu của L. Tashtoush và cs (2020) [26] thực hiện với các quản trị viên tại các trường đại học ở Jordan đã chỉ ra việc trả lương công bằng là một yếu tố dự báo quan trọng về OCB trong tổ chức. Do đó, giả thuyết nghiên cứu được đặt ra là:

H1: Thù lao lao động tốt có tác động tích cực đến sự hài lòng trong công việc của giảng viên.

H2: Thù lao lao động tốt có tác động tích cực đến OCB của giảng viên.

2.3. Trao quyền tâm lý trong mối quan hệ với sự hài lòng trong công việc, sự cam kết với tổ chức và OCB

Theo G.M. Spreitzer (1995) [27], trao quyền tâm lý đề cập đến cách nhân viên tự nhìn nhận bản thân trong môi trường làm việc và mức độ họ cảm thấy có khả năng định hình vai trò của mình trong công việc. Tác giả cũng định nghĩa trao quyền tâm lý là tập hợp các trạng thái tâm lý tập trung vào cách nhân viên thực sự suy nghĩ và trải nghiệm công việc của họ - họ tin tưởng vào vai trò và tầm ảnh hưởng của chính mình trong một tổ chức, qua đó cảm thấy tự tin và nhiệt tình hướng tới sự phát triển. Theo một cách hiểu khác, nó có nghĩa là “một định hướng, trong đó một cá nhân mong muốn và cảm thấy có thể định hình vai trò và bối cảnh công việc của mình”, và nó mang tính tích cực [28]. K.W. Thomas và cs (1990) [29] lập luận rằng, việc trao quyền mang hàm nghĩa rộng hơn việc gia tăng động lực thực hiện công việc, được thể hiện qua 4 nhận thức phản ánh định hướng của một cá nhân đối với vai trò công việc của mình: ý nghĩa, năng lực, quyền tự quyết và tác động. Trong đó, các tác giả định nghĩa “ý nghĩa” là sự xứng đáng với mục đích công việc và sự quan tâm của mỗi cá nhân đối với công việc; “năng lực” là mức độ mà một cá nhân có thể thực hiện công việc của mình một cách khéo léo và thành công; “quyền tự quyết” là quyền tự do hành động và sự độc lập của cá nhân trong việc xác định các hoạt động thiết yếu để thực hiện công việc; “tác động” đề cập đến mức độ mà hành vi của cá nhân được quan sát khác nhau khi thực hiện công việc.

S.E. Seibert và cs (2011) [30] chỉ ra rằng, sự hài lòng trong công việc là một trong những hệ quả quan trọng nhất của trao quyền tâm lý. Trao quyền tâm lý được đánh giá có tác động trực tiếp và tích cực đến sự hài lòng của nhân viên [30, 31]. Bên cạnh đó, R.C. Liden và cs (2000) [32] cho rằng, trao quyền tâm lý có mối quan hệ chặt chẽ với sự cam kết với tổ chức, qua đó tác động đến lòng trung thành với tổ chức. Nhiều tác giả đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa trao quyền tâm lý và cam kết tổ chức trong nghiên cứu của mình [31, 32]. Cùng với đó, những nhân viên được trao quyền về mặt tâm lý sẽ thể hiện mức độ tham gia cao, chủ động xác định các vấn đề cũng như đưa ra những nhận xét mang tính xây dựng để cải thiện tổ chức, thể hiện sự sáng tạo ngày càng tăng và ở lại tổ chức lâu hơn [30]. Do đó, khi nhân viên nhận thấy công việc của họ có ý nghĩa, họ sẽ thể hiện những hành vi làm việc tùy ý, hay nói cách khác là ngoài vai trò và bổn phận của họ. Do đó, giả thuyết nghiên cứu được đặt ra là:

H3: Trao quyền tâm lý có tác động tích cực đến sự hài lòng trong công việc của giảng viên.

H4: Trao quyền tâm lý có tác động tích cực đến sự cam kết với tổ chức của giảng viên.

H5: Trao quyền tâm lý có tác động tích cực đến OCB của giảng viên.

2.4. Sự công bằng tổ chức trong mối quan hệ với sự hài lòng trong công việc, sự cam kết với tổ chức và OCB

Công bằng trong tổ chức được đề cập đến nhận thức của các thành viên trong tổ chức về việc liệu tổ chức mà họ là thành viên có đối xử

công bằng với họ hay không. S. Najafi và cs (2011) [33] đã đúc kết rằng, nhận thức về công bằng tổ chức tổng thể xuất phát từ sự kết hợp giữa ba khía cạnh “công bằng phân phối” (distributive justice), “công bằng thủ tục” (procedural justice) và “công bằng tương tác” (interactional justice). Trong đó, công bằng phân phối tập trung vào niềm tin của nhân viên rằng họ đã nhận được những kết quả có giá trị liên quan đến công việc, chẳng hạn như sự công bằng về mặt phân bổ tiền lương, ưu đãi, hàng hóa và lợi ích. Mặt khác, công bằng thủ tục là sự công bằng được nhận thức về các thủ tục được sử dụng trong việc đưa ra quyết định, tức quá trình ra quyết định có công minh và công bằng hay không. Cuối cùng, công bằng tương tác được định nghĩa là nhận thức của nhân viên về chất lượng giao tiếp giữa các cá nhân mà họ nhận được trong quá trình ban hành các thủ tục của tổ chức.

Sự công bằng tổ chức được xem là yếu tố dự báo nhất quán và mạnh mẽ về sự hài lòng trong công việc của nhân viên, sự công bằng tổ chức càng cao sẽ càng cải thiện sự hài lòng. Nhận thức của nhân viên về sự công bằng trong các hành động của tổ chức sẽ chuyển thành nhiều kết quả có lợi cho nhân viên và dự đoán một số thái độ và hành vi tại nơi làm việc [34]. Mỗi khía cạnh khác nhau của sự công bằng tổ chức đều có tác động và giúp nâng cao các khía cạnh khác nhau của sự hài lòng [33] và cả cam kết tổ chức [35]. Nghiên cứu của P.B. Ngoc và cs (2021) [36] đã xem xét mối quan hệ giữa công bằng tổ chức và OCB của người lao động trong các doanh nghiệp ở Việt Nam, kết quả nghiên cứu đã khẳng định cả 4 khía cạnh của công bằng tổ chức (công bằng phân phối, công bằng thủ tục, công bằng tương tác và công bằng thông tin) đều có ảnh hưởng tích cực đến OCB. Các thành viên của tổ chức có nhiều khả năng cam kết với tổ chức của mình hơn khi họ cảm thấy được đối xử công bằng và điều này có thể sẽ khiến họ thể hiện những OCB. Khi nhân viên của một tổ chức tin vào tính khách quan của tổ chức đó, họ có khả năng bộc lộ và thực hiện các OCB [1]. Do đó, các giả thuyết nghiên cứu được đặt ra là:

H6: Sự công bằng tổ chức có tác động tích cực đến sự hài lòng trong công việc của giảng viên.

H7: Sự công bằng tổ chức có tác động tích cực đến sự cam kết với tổ chức của giảng viên.

H8: Sự công bằng tổ chức có tác động tích cực đến OCB của giảng viên.

2.5. Mối quan hệ giữa sự hài lòng, sự cam kết với tổ chức và OCB

Sự hài lòng trong công việc phản ánh mức độ yêu thích công việc của nhân viên và có liên quan tích cực đến thể chất cũng như hiệu suất công việc của họ. Sự hài lòng trong công việc được định nghĩa là một phản ứng tình cảm của các cá nhân xuất phát từ sự đánh giá về vai trò công việc của họ trong công việc mà họ hiện đang nắm giữ. Sự hài lòng trong công việc liên quan đến thái độ và niềm tin tích cực đối với một số khía cạnh của công việc hoặc nghề nghiệp [10]. Những nhân viên hài lòng với công việc của họ sẽ có nhiều khả năng gắn bó với tổ chức của họ hơn và có nhiều khả năng thể hiện những hành vi không được thừa nhận trực tiếp nhưng có lợi cho tổ chức [37]. J.A. Wagner III và cs (2020) [38] lập luận rằng, sự không hài lòng của nhân viên góp phần làm giảm sự cam kết. Ngược lại, nếu nhân viên hài lòng, họ sẽ thể hiện sự cam kết cao hơn với tổ chức của mình [32, 39]. Bên cạnh đó, những nhân viên hài lòng với công việc sẽ có khả năng thể hiện OCB cao hơn, vì họ muốn đáp lại tổ chức đã đối xử tốt với họ [39].

Các nghiên cứu trước đây đã chứng minh có tác động tích cực và đáng kể từ sự hài lòng trong công việc đến OCB của nhân viên [18, 40]. Do đó, các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất là:

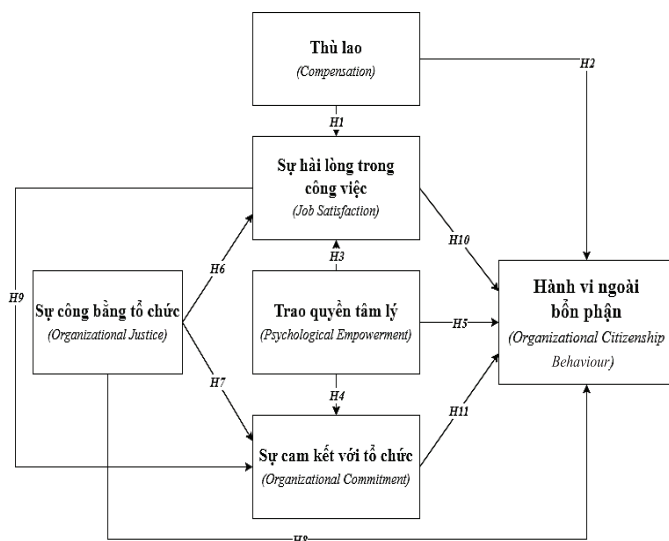
H9: Sự hài lòng trong công việc có tác động tích cực đến sự cam kết với tổ chức của giảng viên.

H10: Sự hài lòng trong công việc có tác động tích cực đến OCB của giảng viên.

Các nghiên cứu trước đây đã cho thấy, ngoài sự hài lòng trong công việc thì cam kết với tổ chức cũng là yếu tố chính cho sự xuất hiện của OCB. Nói cách khác, OCB bị ảnh hưởng không chỉ bởi sự hài lòng, mà còn bởi nhận thức về cam kết với tổ chức. Sự cam kết của tổ chức đề cập đến niềm tin của nhân viên vào mục tiêu và giá trị của tổ chức, mong muốn tiếp tục là thành viên của tổ chức, nỗ lực nhiều hơn cho sự phát triển của tổ chức và sự trung thành với tổ chức [41, 42]. Sự cam kết với tổ chức không chỉ làm tăng sự thành công trong một vai trò nhất định mà còn khuyến khích cá nhân thực hiện nhiều hành động tự nguyện cần thiết cho tổ chức, giảm tỷ lệ vắng mặt, tỷ lệ luân chuyển và nâng cao năng suất của tổ chức [43]. Cam kết với tổ chức càng cao sẽ thúc đẩy nhân viên thực hiện các OCB. Nhận định đã được ghi nhận và minh chứng từ nhiều kết quả trước đây, từ nhiều nền văn hóa khác nhau như ở Nhật Bản [44] hay các quốc gia phương Tây [45-47]. Do đó, giả thuyết nghiên cứu được đưa ra là:

H11: Sự cam kết với tổ chức có tác động tích cực đến OCB của giảng viên.

Trên cơ sở tổng quan các nghiên cứu, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Mô hình nghiên cứu đề xuất được ứng dụng nhằm nghiên cứu các yếu tố tác động đến OCB của giảng viên cao đẳng/đại học tại Việt Nam. Dựa trên khoảng trống nghiên cứu đã được chỉ ra, mô hình đã tìm ra và đưa vào 2 biến xuất phát từ phía tổ chức (ở đây là các cơ sở giáo dục cao đẳng/đại học) là “Sự công bằng tổ chức” và “Thù lao” nhằm có những đánh giá khách quan hơn so với việc chỉ nhìn nhận từ phía bản thân của nhân viên (ở đây là đội ngũ cán bộ giảng viên) - tức

liệu OCB của giảng viên có được hình thành bởi những gì họ nhận được từ phía nhà trường hay không (cụ thể ở đây là sự công bằng và thù lao được nhận). Tuy nhiên, việc ứng dụng mô hình cũng sẽ gặp một chút thách thức khi biến “Thù lao” là khá nhạy cảm khi đặt trong bối cảnh giáo dục.

Nghiên cứu sẽ được thực hiện thông qua phương pháp nghiên cứu định lượng, bằng cách xây dựng bảng hỏi và gửi đến nguồn nhân lực giảng viên đang công tác tại các trường cao đẳng/đại học ở Việt Nam. Nghiên cứu kỳ vọng có những đóng góp cả về mặt lý luận và thực tiễn cho các cơ sở đào tạo cao đẳng/đại học nhằm tìm ra các giải pháp gia tăng sự tự nguyện của giảng viên trong việc thực hiện các công việc ngoài bốn phận của họ, đóng góp vào sự phát triển chung của nhà trường.

3. Kết luận

Trên cơ sở tổng quan các công trình nghiên cứu và thực tiễn hoạt động của giảng viên trong các cơ sở giáo dục hiện nay, cho thấy để bắt kịp xu hướng phát triển hệ thống giáo dục trước sự thay đổi của cả nền kinh tế đòi hỏi các giảng viên sẵn lòng thực hiện OCB của mình vì sự phát triển chung của nhà trường. Vì đây chính là yếu tố then chốt thúc đẩy giảng viên thực hiện tốt các nhiệm vụ của nhà giáo, nhà khoa học và nhà cung ứng dịch vụ giáo dục cho cộng đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Z. Donglong, C. Taejun, A. Julie, et al. (2020), “The structural relationship between organisational justice and organisational citizenship behavior in university faculty in China: The mediating effect of organisational commitment”, *Asia Pacific Education Review*, **21**(1), pp.167-179, DOI: 10.1007/s12564-019-09617-w.
- [2] R.M. Ryan, E.L. Deci (2000), “Intrinsic and extrinsic motivations: Classic definitions and new directions”, *Contemporary Educational Psychology*, **25**(1), pp.54-67, DOI: 10.1006/ceps.1999.1020.
- [3] J. Evison, L. Bailey, P. Taylor, et al. (2019), “Professional identities of lecturers in three international universities in Vietnam, Thailand and Malaysia: Multilingual professionals at work”, *Compare: A Journal of Comparative and International Education*, **51**(2), pp.202-220, DOI: 10.1080/03057925.2019.1608814.
- [4] B. Wong, Y.L.T. Chiu (2019), “Let me entertain you: The ambivalent role of university lecturers as educators and performers”, *Educational Review*, **71**(2), pp.218-233, DOI: 10.1080/00131911.2017.1363718.
- [5] T.L.D. Luc, P.H. Long, T.T. Hang (2020), “Demographic variables and organisational citizenship behavior: A study in the hotel industry in Da Nang, Vietnam”, *Hue University Journal of Science*, **129**(5C), pp.113-130, DOI: 10.26459/hueunijed.v129i5C.6065 (in Vietnamese).
- [6] N.H. Kim, N.L.H. Long (2021), “Factors influencing organisational citizenship behavior of employees in the restaurant service sector: A case study in Ho Chi Minh City”, *Ho Chi Minh City Open University Journal of Science - Economics and Business Administration*, **16**(1), pp.94-107, DOI: 10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.16.1.1384.2021 (in Vietnamese).
- [7] N.T.T. Huyen (2019), “Factors affecting service-oriented organisational citizenship behavior of employees at Vietnamese aviation enterprises”, *Ho Chi Minh City Open University Journal of Science - Economics and Business Administration*, **14**(1), pp.114-127, DOI: 10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.14.1.504.2019 (in Vietnamese).
- [8] L.N. Hanh, H.X. Huong, N.N. Duc (2019), “Organisational citizenship behavior of university lecturers in Vietnam: The role of transformational leadership, emotional commitment, and ego transcendence”, *Asian Journal of Economics and Business Research*, **30**(12), pp.55-80 (in Vietnamese).
- [9] C.A. Smith, D.W. Organ, J.P. Near (1983), “Organisational citizenship behavior: Its nature and antecedents”, *Journal of Applied Psychology*, **68**(4), pp.653-663, DOI: 10.1037/0021-9010.68.4.653.
- [10] D.W. Organ (1988), *Organisational Citizenship Behavior: The Good Soldier Syndrome*, Lexington Books, 160pp.

- [11] M.C. Bolino, H.H. Hsiung, J. Harvey, et al. (2015), “‘Well, i’m tired of tryin’!’ organisational citizenship behavior and citizenship fatigue”, *Journal of Applied Psychology*, **100**(1), pp.56-74, DOI: 10.1037/a0037583.
- [12] M. Soto, O. Rojas (2019), “Self-efficacy and job satisfaction as antecedents of citizenship behaviour in private schools”, *International Journal of Management in Education*, **13**(1), pp.82-96, DOI: 10.1504/IJME.2019.10016607.
- [13] S.A. Goodman, D.J. Svyantek (1999), “Person-organisation fit and contextual performance: Do shared values matter”, *Journal of Vocational Behavior*, **55**(2), pp.254-275, DOI: 10.1006/jvbe.1998.1682.
- [14] A. Permana, M.H. Aima, E. Ariyanto, et al. (2021), “The effect of compensation and career development on lecturer job satisfaction”, *Accounting*, **7**(6), pp.1287-1292, DOI: 10.5267/j.ac.2021.4.011.
- [15] Y.J. Kim, L.V. Dyne, D. Kamdar, et al. (2013), “Why and when do motives matter? An integrative model of motives, role cognitions, and social support as predictors of OCB”, *Organisational Behavior and Human Decision Processes*, **121**(2), pp.231-245, DOI: 10.1016/j.obhdp.2013.03.004.
- [16] R. Bogler, A. Somech (2005), “Organisational citizenship behavior in school: How does it relate to participation in decision making?”, *Journal of Educational Administration*, **43**(5), pp.420-438, DOI: 10.1108/09578230510615215.
- [17] L.J. Williams, S.E. Anderson (1991), “Job satisfaction and organisational commitment as predictors of organisational citizenship and in-role behaviors”, *Journal of Management*, **17**(3), pp.601-617, DOI: 10.1177/014920639101700305.
- [18] A. Somech, A.D. Zahavy (1999), “Understanding extra-role behavior in schools: The relationships between job satisfaction, sense of efficacy, and teachers’ extra-role behavior”, *Teaching and Teacher Education*, **16**(5-6), pp.649-659, DOI: 10.1016/S0742-051X(00)00012-3.
- [19] U. Cheasakul, P. Varma (2016), “The influence of passion and empowerment on organisational citizenship behavior of teachers mediated by organisational commitment”, *Contaduría y Administración*, **61**(3), pp.422-440, DOI: 10.1016/j.cya.2016.04.003.
- [20] P.M. Manenze, H. Ngrande (2021), “The influence of compensation, training and development on organisational citizenship behaviour”, *SA Journal of Industrial Psychology*, **47**, pp.1-9, DOI: 10.4102/sajip.v47i0.1845.
- [21] J. Greenberg (1990), “Organisational justice: Yesterday, today, and tomorrow”, *Journal of Management*, **16**(2), pp.399-432, DOI: 10.1177/014920639001600.
- [22] M. Ansori, C. Caroline (2018), “Influence of compensation and working condition on job satisfaction and commitment of lecturers at the college”, *Journal of Applied Accounting and Taxation*, **3**(1), pp.64-72, DOI: 10.5281/zenodo.1305146.
- [23] H. Bilal (2012), “Job satisfaction of university teachers: Impact of working conditions and compensation”, *Review of Integrative Business and Economics*, **1**(1), pp.101-120.
- [24] N.O.A. Ahmed (2016), “Impact of human resource management practices on organisational citizenship behaviour: An empirical investigation from the banking sector of Sudan”, *International Review of Management and Marketing*, **6**(4), pp.964-973.
- [25] M.H.A. Rahman, A.S.M.M.B. Chowdhuri (2018), “Effect of employee compensation on organisational citizenship behavior (OCB): A study on private commercial banks in Bangladesh”, *International Journal of Economics, Commerce and Management*, **V1**(5), pp.848-863.
- [26] L. Tashtoush, S.Z. Eyupoglu (2020), “The relationship between human resource management practices and organisational citizenship behaviour”, *South African Journal of Business Management*, **51**(1), pp.1-11, DOI: 10.4102/sajbm.v51i1.1726.
- [27] G.M. Spreitzer (1995), “Psychological empowerment in the workplace: Dimensions, measurement, and validation”, *Academy of Management Journal*, **38**(5), pp.1442-1465, DOI: 10.2307/256865.
- [28] N.T.H. My, N.T. Lan, L.D. Nghi (2021), “Model of the impact of psychological empowerment and distributive justice on employees’ commitment to the organisation”, *Industry and Trade Journal*, **8**, <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/mo-hinh-tac-dong-cua-trao-quyen-tam-ly-cong-bang-phan-phoi-den-su-cam-ket-gan-bo-voi-to-chuc-cua-nguoi-lao-dong-81232.htm>, accessed 7 June 2023 (in Vietnamese).
- [29] K.W. Thomas, B.A. Velthouse (1990), “Cognitive elements of empowerment: An ‘interpretive’ model of intrinsic task motivation”, *Academy of Management Review*, **15**(4), pp.666-681, DOI: 10.2307/258687.
- [30] S.E. Seibert, G. Wang, S.H. Courtright (2011), “Antecedents and consequences of psychological and team empowerment in organisations: A meta-analytic review”, *Journal of Applied Psychology*, **96**(5), pp.981-1003, DOI: 10.1037/a0022676.
- [31] G. Wang, P.D. Lee (2009), “Psychological empowerment and job satisfaction: An analysis of interactive effects”, *Group & Organisation Management*, **34**(3), pp.271-296, DOI: 10.1177/1059601108330089.
- [32] R.C. Liden, S.J. Wayne, R.T. Sparrowe (2000), “An examination of the mediating role of psychological empowerment on the relations between the job, interpersonal relationships, and work outcomes”, *Journal of Applied Psychology*, **85**(3), pp.407-416, DOI: 10.1037/0021-9010.85.3.407.
- [33] S. Najafi, A. Noruzi, H.K. Azar, et al. (2011), “Investigating the relationship between organisational justice, psychological empowerment, job satisfaction, organisational commitment and organisational citizenship behavior: An empirical model”, *African Journal of Business Management*, **5**(13), pp.5241-5248, DOI: 10.5897/AJBM10.1505.
- [34] P.G. Irving, D.F. Coleman, D.R. Bobocel (2005), “The moderating effect of negative affectivity in the procedural justice-job satisfaction relation”, *Canadian Journal of Behavioural Science/Revue Canadienne Des Sciences Du Comportement*, **37**(1), pp.20-32, DOI: 10.1037/h0087242.
- [35] C.H. Ponnuru, C.C. Chuah (2010), “Organisational commitment, organisational justice and employee turnover in Malaysia”, *African Journal of Business Management*, **4**(13), pp.2676-2692.
- [36] P.B. Ngoc, V.D. Linh, D.P. Thao, et al. (2021), “The impact of organisational justice on organisational citizenship behavior of employees in businesses in Vietnam”, *Journal of Economics and Development*, **290**(2), pp.42-51 (in Vietnamese).
- [37] A. Singh, B. Gupta (2015), “Job involvement, organisational commitment, professional commitment, and team commitment”, *Benchmarking: An International Journal*, **22**(6), 1192-1211, DOI: 10.1108/bij-01-2014-0007.
- [38] J.A. Wagner III, J.R. Hollenbeck (2020), *Organisational Behavior: Securing Competitive Advantage*, Routledge, 472pp.
- [39] A.P. Prasetyo, T. Yuniarsih, E. Ahman (2017), “Job satisfaction, organisational commitment, and organisational citizenship behaviour in state-owned banking”, *Universal Journal of Management*, **5**(1), pp.32-38, DOI: 10.13189/ujm.2017.050104.
- [40] L.F. Koning, G.A.V. Kleef (2015), “How leaders’ emotional displays shape followers’ organisational citizenship behavior”, *The Leadership Quarterly*, **26**(4), pp.489-501, DOI: 10.1016/j.leaqua.2015.03.001.
- [41] R.T. Mowday, R.M. Steers, L.W. Porter (1979), “The measurement of organisational commitment”, *Journal of Vocational Behavior*, **14**(2), pp.224-247, DOI: 10.1016/0001-8791(79)90072-1.
- [42] R.D. Hackett, L.M. Lapiere, P.A. Hausdorf (2001), “Understanding the links between work commitment constructs”, *Journal of Vocational Behavior*, **58**(3), pp.392-413, DOI: 10.1006/jvbe.2000.1776.
- [43] I.E. Jernigan III, J.M. Beggs, G.F. Kohut (2002), “Dimensions of work satisfaction as predictors of commitment type”, *Journal of Managerial Psychology*, **17**(7), pp.564-579, DOI: 10.1108/02683940210444030.
- [44] Y. Wang (2015), “Examining organisational citizenship behavior of Japanese employees: A multidimensional analysis of the relationship to organisational commitment”, *The International Journal of Human Resource Management*, **26**(4), pp.425-444, DOI: 10.1080/09585192.2011.560882.
- [45] C. Devece, D.P. Marqués, M.P. Alguacil (2016), “Organisational commitment and its effects on organisational citizenship behavior in a high-unemployment environment”, *Journal of Business Research*, **69**(5), pp.1857-1861, DOI: 10.1016/j.jbusres.2015.10.069.
- [46] J.J. Lavelle, J. Brockner, M.A. Konovsky, et al. (2009), “Commitment, procedural fairness, and organisational citizenship behavior: A multifoci analysis”, *Journal of Organisational Behavior*, **30**(3), pp.337-357, DOI: 10.1002/job.518.
- [47] A.J. Morin, C. Vandenberghe, J.S. Boudrias, et al. (2011), “Affective commitment and citizenship behaviors across multiple foci”, *Journal of Managerial Psychology*, **26**(8), pp.716-738, DOI: 10.1108/02683941111181798.

Thiết kế và sử dụng tranh biếm họa trong dạy học địa lý dân cư ở trường phổ thông

Phạm Thị Bình*, Trương Thị Hảo, Tạ Đức Hiếu

Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, 222 Lê Văn Sỹ, phường 14, quận 3, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày nhận bài 14/2/2022; ngày chuyển phản biện 16/2/2022; ngày nhận phản biện 7/3/2022; ngày chấp nhận đăng 10/3/2022

Tóm tắt:

Phương tiện dạy học rất cần thiết và đóng vai trò quan trọng trong quá trình dạy học. Tranh biếm họa là một trong số những phương tiện dạy học trực quan hiệu quả nhất trong dạy học địa lý ở trường phổ thông. Tranh biếm họa không chỉ truyền tải thông tin, mà còn góp phần hình thành và phát triển tư duy phản biện cho học sinh trong môn học địa lý. Ngày nay, giáo viên có thể sưu tầm hoặc tự thiết kế tranh biếm họa dựa trên các phần mềm trực tuyến hoặc vẽ thủ công. Tranh biếm họa có thể là ngữ liệu quan trọng để giáo viên xây dựng kế hoạch bài dạy, các hoạt động học để học sinh khám phá kiến thức trong nhiều chủ đề khác nhau. Việc vận dụng tranh biếm họa trong dạy học địa lý sẽ đóng góp đáng kể vào việc đổi mới phương pháp dạy học, kết hợp đa dạng các phương pháp và kỹ thuật dạy học, nhất là dạy học phát triển năng lực cho học sinh. Bài báo tập trung vào việc giới thiệu quy trình cơ bản để thiết kế một bức tranh biếm họa và cách thức vận dụng chúng nhằm phát triển năng lực học sinh trong dạy học địa lý dân cư ở trường phổ thông, đem đến kiến thức và niềm vui cho học sinh trong mỗi bài học địa lý.

Từ khóa: địa lý dân cư, thiết kế, tranh biếm họa, vận dụng.

Chỉ số phân loại: 5.3

1. Đặt vấn đề

Đồ dùng trực quan là một trong những phương tiện phổ biến trong dạy học địa lý giúp học sinh thu thập thông tin và sự vật, hiện tượng địa lý một cách sinh động. Nhiều giáo viên đã nỗ lực khai thác các phương tiện trực quan hiện đại như phim hoạt hình, câu chuyện hình ảnh, infographic... Đó là dấu hiệu tích cực của việc dạy và học địa lý trong bối cảnh đổi mới giáo dục mà chúng ta cần duy trì, phát huy.

Trong số các phương tiện dạy học trực quan, tranh biếm họa nổi bật với những tính năng riêng: dễ vận dụng, gây cười, kích thích óc sáng tạo và tác động mạnh đến nhận thức của học sinh, nhất là việc phát triển tư duy phản biện. Việc thiết kế các bức tranh biếm họa mới để bổ sung thêm những thông tin bổ ích từ bên ngoài sách giáo khoa, cập nhật những thông tin mang tính thời sự sẽ tạo được sự hứng thú học tập cho học sinh và phát triển năng lực học sinh.

2. Nội dung

2.1. Tranh biếm họa

Tranh biếm họa hay “carrus” (gốc latin), “caricare” (tiếng Ý), “karikatur” (tiếng Đức) với ý nghĩa cơ bản là cường điệu. Thuật ngữ này chứa hai lớp nghĩa. Thứ nhất là “những bức tranh hài hước, phóng đại về một người, một vật hay sự kiện thông qua sự nhấn mạnh, chú trọng vào một số tính chất, đặc trưng để chế giễu”. Lớp nghĩa thứ hai ở cấp độ mạnh hơn là “nhạo báng”. Tuy nhiên, để đảm bảo tính sư phạm, đề tài sẽ giới hạn tranh biếm họa theo lớp nghĩa thứ nhất và đề xuất một khái niệm cơ bản về tranh biếm họa trong dạy học như sau: “Tranh biếm họa là những bức tranh hài hước, phóng đại, được phản ánh một cách ngắn gọn, dựa trên những tính chất, đặc trưng nổi bật của sự vật, hiện tượng có ý nghĩa giáo dục và giải trí”.

Theo họa sỹ biếm họa Lý Trực Dũng, tranh biếm họa là một loại hình nghệ thuật có chính kiến rõ ràng dùng ngôn ngữ tạo hình đặc biệt vạch ra, biểu đạt một cách cường điệu, khuếch đại các mâu thuẫn nội tại đối với các quan hệ chính trị, xã hội, giá trị đạo đức... trong sự hình thành và phát triển xã hội loài người [1].

Từ thế kỷ XVI, những bức tranh biếm họa đầu tiên đã ra đời bởi họa sỹ người Ý có tên Carracci. Đến thế kỷ XIX chúng được xuất hiện trên các báo, tạp chí và nhanh chóng được độc giả đón nhận. Ở Việt Nam, tranh biếm họa đã có bề dày hơn 96 năm kể từ bức tranh biếm họa đầu tiên của Nguyễn Ái Quốc được đăng trên báo *Người cùng khổ* [2].

Ngoài những tác động mạnh mẽ trong lĩnh vực chính trị, tranh biếm họa còn được vận dụng trong giáo dục từ rất sớm tại những nước phát triển như Anh, Đức, Hoa Kỳ, Úc... Tại Đức, vào những năm 70 của thế kỷ XX, các nhà giáo dục học đã thử nghiệm sử dụng tranh biếm họa trong dạy học lịch sử và đưa đến kết quả khả quan vượt hơn cả sự mong đợi của giáo viên. Không lâu sau, tranh biếm họa trở nên phổ biến trong sách giáo khoa lịch sử rồi nhân rộng sang các môn học xã hội khác như địa lý, văn học, chính trị... Tại Việt Nam, sách giáo khoa *Đạo đức* lớp 1 xuất bản năm 1993 đã đưa vào một số tranh gây cười hay những bức tranh phản ánh những hành vi chưa đúng chuẩn mực xã hội để giáo dục trẻ em. Nhóm tác giả H.T. Nga và cs (2014) [3] đã phân tích những khả năng vận dụng tranh biếm họa trong dạy học lịch sử theo sách giáo khoa mới sau năm 2015. Trên thực tế, nhiều giáo viên địa lý đã sử dụng tranh biếm họa để báo động về thực trạng biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, vấn đề việc làm... trong quá trình dạy học địa lý [4].

Có nhiều tiêu chí phân loại tranh biếm họa, theo D. Grunewald (1979) [5] có 3 tiêu chí phân loại tranh biếm họa như sau:

*Tác giả liên hệ: Email: binhpt@hcmu.edu.vn

Designing and applying caricatures to teaching population geography at high school

Thi Binh Pham*, Thi Hao Truong, Duc Hieu Ta

Ho Chi Minh City University of Education,
222 Le Van Sy Street, Ward 14, District 3, Ho Chi Minh City, Vietnam

Received 14 February 2022; revised 7 March 2022; accepted 10 March 2022

Abstract:

Teaching material is necessary and plays an important role in the teaching and learning process. Caricature or cartoon is one of the most effective visual materials in teaching geography in high school. Caricature itself not only transmits information and knowledge but also helps the teacher to develop the student's critical thinking skills in teaching geography. Nowadays, geography teachers can collect or design caricatures themselves by using various online applications or caricatures by hand. Caricature can be an important material for many geography teachers to design lesson plans and learning activities for students to discover new understandings in different topics. Applying caricature in teaching geography will greatly contribute to teaching innovation, combining different methods and teaching techniques, etc, especially in competent learning and teaching processes. This article briefly focuses on introducing the basic process of designing a caricature and ways to apply it effectively in teaching population geography at high school, bringing knowledge of joy to our students in each geography lessons.

Keywords: application, caricature, designing, population geography.

Classification number: 5.3

i) Theo lĩnh vực, có tranh biếm họa chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa...

ii) Theo hình thức trình bày, có 2 loại là tranh biếm họa hình ảnh và tranh biếm họa có cả hình ảnh kèm lời dẫn.

iii) Theo mức độ thể hiện, có 4 loại là tranh biếm họa vắn tắt, tranh biếm họa kỳ cục - khó hiểu, tranh biếm họa tự nhiên và tranh biếm họa sống động.

W. Marienfeld (1990) [6] phân loại theo cấu trúc với 3 loại: tranh biếm họa về sự vật, sự việc; tranh biếm họa về một nhóm người, một tổ chức, quốc gia...; tranh biếm họa về một cá nhân cụ thể.

Như vậy, những bức tranh biếm họa trong đề tài này thuộc lĩnh vực tranh biếm họa xã hội, có hình ảnh kèm lời dẫn. Về mức độ thể hiện thì thuộc mức tranh biếm họa vắn tắt (do phản ánh một cách ngắn gọn) vấn đề dân cư của một quốc gia hoặc của toàn thế giới. Một bức tranh biếm họa hoàn chỉnh bao gồm 9 yếu tố, tuy nhiên số lượng và thứ tự các yếu tố có thể linh động theo mục đích thiết kế. Trong đó, biểu tượng, lời ẩn dụ và sự cường điệu/bóp méo là các yếu tố chi phối mạnh mẽ nhất đến mức độ biếm họa.

Trong bức tranh biếm họa cỗ máy lựa chọn giới tính (hình 1), các yếu tố của tranh biếm họa được thể hiện như sau:



Hình 1. Cỗ máy lựa chọn giới tính.

- Biểu tượng: Chính là cỗ máy, đại diện cho sức mạnh của công nghệ trong thời buổi hiện đại mà chúng ta dễ nhận biết nhất.

- Ẩn dụ: Chính là cái bắt tay hợp tác giữa người phụ nữ mang thai và bác sỹ, cả 2 đồng lòng trong việc lựa chọn giới tính.

- Sự mô tả hiện thực: Trong thế giới hiện đại, với sự trợ giúp của công nghệ, con người hoàn toàn có thể can thiệp và lựa chọn giới tính.

- Nghệ thuật biếm họa: Qua khuôn mặt và suy nghĩ của người phụ nữ, đang mang thai nhưng chỉ mong sinh được con trai qua biểu tượng giới tính nam trong bộ não. Bên cạnh đó khuôn mặt bác sỹ cũng bị biến dạng với vẻ tự kiêu rằng tôi làm được.

- Cường điệu/bóp méo: Được thể hiện qua chi tiết nhỏ trên cỗ máy rằng con người có 2 phím lựa chọn và xóa bỏ, nhưng nút lựa chọn dành cho giới tính nam và xóa bỏ dành cho giới tính nữ. Chi tiết này hoàn toàn cường điệu vì không có thực bên ngoài đời sống.

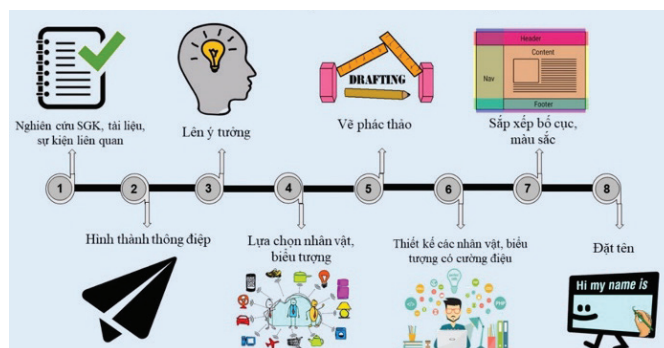
- Triển vọng: Một núi bé trai được sinh ra trong khi các bé gái bị loại bỏ với vẻ mặt tức giận, thể hiện hậu quả sự mất cân bằng giới tính khi sinh.

- Lời chú thích: Cụ thể là suy nghĩ của bác sỹ và cái tên độc lạ của cỗ máy.

- Thông điệp truyền tải: Việc can thiệp giới tính khi sinh đã đến mức báo động khi thế giới ngày càng hiện đại. Con người phải nâng cao ý thức lên án, ngăn chặn hành động này.

2.2. Quy trình cơ bản để thiết kế một bức tranh biếm họa

Tùy vào điều kiện thực tế, giáo viên có thể thiết kế một bức tranh biếm họa trên các phần mềm đồ họa hay vẽ trên giấy, quá trình này gồm những bước được mô tả ở hình 2.



Hình 2. Quy trình thiết kế một bức tranh biếm họa.

Bước 1: Nghiên cứu nội dung sách giáo khoa, tìm đọc các tạp chí, tài liệu liên quan để xác định nội dung cần biếm họa phục vụ cho bài học.

Bước 2: Hình thành thông điệp, giáo viên xác định thông điệp cuối cùng muốn truyền tải đến học sinh qua bức tranh. Ở một số bức tranh, thông điệp thường được thể hiện một phần qua lời thoại của các nhân vật và chú thích.

Bước 3: Lên ý tưởng, giáo viên đặt câu hỏi những thông điệp đó sẽ được truyền tải bằng cách nào qua bức tranh? Từ đó tìm ra những biểu tượng, lối ẩn dụ cho bức tranh cần vẽ.

Bước 4: Triển khai ý tưởng đã có bằng cách lựa chọn những biểu tượng, nhân vật cho bức tranh.

Bước 5: Vẽ phác thảo (sketching) là việc tác giả thể hiện các chi tiết (biểu tượng, nhân vật...) bằng những đường nét cơ bản và thô sơ.

Bước 6: Cường điệu hóa, bóp méo các nhân vật và biểu tượng là bước hoàn thiện ý tưởng từ bản vẽ phác thảo. Các biểu tượng, nhân vật sẽ được cường điệu bằng một số thủ thuật phổ biến sau: thay đổi kích thước, kéo giãn, di chuyển.

Bước 7: Sắp xếp bố cục, thể hiện màu sắc để những chi tiết trong bức tranh được cân đối, hài hòa và thể hiện được mối liên hệ giữa các đối tượng.

Bước 8: Đặt tên là bước cuối cùng của bức tranh để khái quát nội dung hoặc gây ấn tượng cho người xem bằng những cái tên châm biếm và đả kích sâu cay, có thể dùng phép chơi chữ, ẩn dụ... để đặt tên cho các bức tranh

2.3. Một số tranh biếm họa trong chủ đề địa lý dân cư

Các vấn đề về quy mô dân số, tốc độ gia tăng dân số, cơ cấu dân số, quá trình đô thị hóa với các nội dung cụ thể được biếm họa như bùng nổ dân số, vấn nạn nhập cư, chênh lệch cơ cấu dân số theo giới/tuổi và ảnh hưởng tiêu cực của quá trình đô thị hóa đến xã hội, môi trường...



Hình 3. Cuộc đời người phụ nữ.

Ví dụ 1: Bức tranh về cuộc đời của một người phụ nữ Ấn Độ: lấy chồng từ khi 8 tuổi, làm mẹ của 5 con, làm bà của 20 đứa trẻ (hình 3). Bức tranh phản ánh hiện trạng xã hội Ấn Độ, là nước

đồng dân nhất thế giới và có tốc độ gia tăng dân số cao do ảnh hưởng của tôn giáo, tập tục kết hôn sớm, văn hóa coi trọng gia đình đa thế hệ...

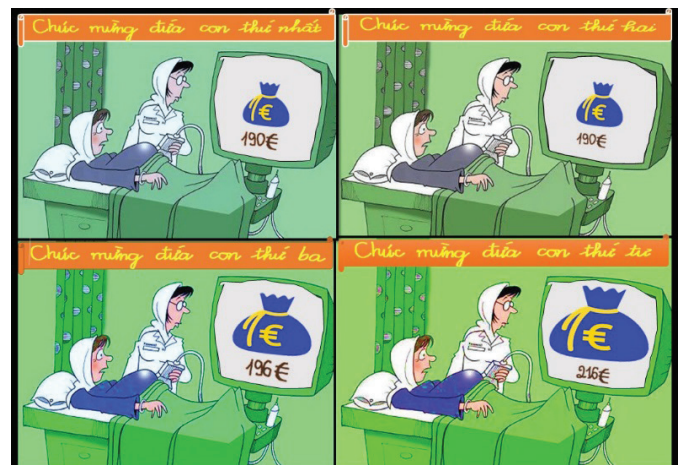
Ví dụ 2: Các vấn đề nổi bật về dân số cũng như chính sách dân số đặc trưng của các quốc gia và khu vực như: già hóa dân số ở nhóm nước phát triển, mức sinh cao với nhiều hệ lụy tại châu Phi và các nước đang phát triển, chính sách khuyến khích sinh con của Đức, chính sách một con của Trung Quốc...



Hình 4. Chống gậy đi làm.

Bức tranh chống gậy đi làm phản ánh hiện trạng xã hội Nhật Bản: tỷ lệ sinh rất thấp, cơ cấu dân số già, thiếu hụt lao động nghiêm trọng (hình 4). Ngoài ra, với tinh thần Nhật Bản, đam mê công việc, người già cũng muốn được lao động để không trở thành gánh nặng của xã hội.

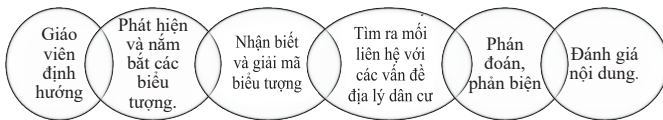
Ví dụ 3: Bức tranh phản ánh một phòng khám thai nhi ở nước Đức. Trong quá trình một bà mẹ mang thai đi siêu âm. Kết quả siêu âm từ đứa con thứ nhất đến đứa con thứ tư rất thú vị. Màn hình siêu âm không hiển thị bào thai mà hiển thị túi tiền. Sinh càng nhiều con, kết quả siêu âm càng thấy nhiều tiền. Nguyên nhân là do Chính phủ Đức hết sức khuyến khích việc lập gia đình, sinh con (hình 5).



Hình 5. Siêu âm thấy gì?

2.4. Sử dụng tranh biếm họa trong dạy học địa lý dân cư

Việc vận dụng tranh biếm họa vào một bài học địa lý dân cư phải đảm bảo các nguyên tắc sử dụng phương tiện trực quan. Giáo viên không lạm dụng tranh biếm họa vì sẽ gây ảnh hưởng đến tiến trình chung của giờ học [7]. Đồng thời, giáo viên phải đảm bảo quy trình tổ chức dạy học từ quan sát, mô tả, liên hệ kiến thức, giải thích và đánh giá theo 6 bước sau:



Các giai đoạn trong quá trình trao đổi về một bức tranh biếm họa trong lớp học như sau [8]:

Thứ nhất, phát hiện và nắm bắt các điểm đặc biệt (biểu tượng) của bức tranh biếm họa như: tư thế, nét mặt, hình dáng, kích thước, màu sắc, hình khối...

Thứ hai, giải mã và tìm hiểu ý nghĩa của những biểu tượng được sử dụng trong tranh biếm họa.

Thứ ba, sử dụng kiến thức để tìm ra mối liên quan giữa tranh biếm họa và các đặc điểm, vấn đề và hiện tượng địa lý.

Thứ tư, tìm hiểu các lời dẫn và nhan đề trong tranh biếm họa và phân tích, tìm ra các khả năng mà bức tranh có thể thể hiện.

Thứ năm, đánh giá cuối cùng về tranh biếm họa qua việc tổng hợp lại các chi tiết biểu hiện và kiến thức có được.

2.5. Sử dụng tranh biếm họa trong dạy học địa lý dân cư ở trường phổ thông

2.5.1. Tranh biếm họa dùng để khởi động bài học

Hứng thú sẽ nảy sinh khát vọng hành động, làm tăng hiệu quả hoạt động nhận thức học sinh. Để tạo được hứng thú học tập cho học sinh, việc tác động vào cảm xúc của học sinh là cách làm khả quan nhất. Những bức tranh biếm họa hài hước, gây cười hay những bức tranh châm biếm, thể hiện sự đau khổ đều tác động mạnh vào cảm xúc, gây ấn tượng và khắc sâu kiến thức cho học sinh. Tuy nhiên, tranh biếm họa vui (gây cười) sẽ tạo hứng thú tốt hơn cho học sinh, từ hứng thú học sinh sẽ dần hình thành động cơ học tập bên trong.

2.5.2. Tranh biếm họa dùng để khai thác kiến thức mới

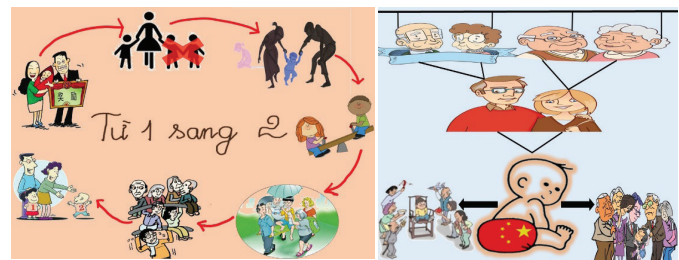
Mỗi bức tranh biếm họa đều chứa những nội dung nhất định. Bằng cách hướng dẫn học sinh tìm hiểu, phân tích những biểu tượng, lời ẩn dụ, những chi tiết bị cường điệu/bóp méo trong tranh kết hợp với đọc chú thích, học sinh sẽ chủ động khám phá ra kiến thức mới liên quan đến nội dung bài học, qua đó hình thành năng lực. Việc vận dụng tranh biếm họa thúc đẩy học sinh không thể làm việc đơn giản như phân tích văn bản hay nghe giảng đơn thuần mà cần có các kỹ năng: phân tích hình ảnh, phán đoán, liên hệ, tư duy logic. Quá trình này yêu cầu học sinh đưa ra quan điểm cá nhân về nội dung truyền tải trong tranh biếm họa; đồng tình hay chưa đồng tình, đưa ra lý lẽ, giả định, từ đó phát triển tư duy phân biện.

Ngoài những bức tranh sử dụng trong các hoạt động học, giáo viên có thể định hướng để học sinh tự vẽ tranh biếm họa về các chủ đề địa lý. Đây được xem như hoạt động mở rộng, vừa củng cố bài học, vừa kích thích óc sáng tạo và phát triển năng lực hội họa của học sinh.

2.6. Thực nghiệm sư phạm

Mục đích thực nghiệm là để kiểm tra tính khả thi, hiệu quả và mức độ hứng thú của học sinh khi vận dụng tranh biếm họa trong dạy học địa lý dân cư. Các tác giả đã sử dụng công thức tính mức độ ảnh hưởng (ES - Effect size) của J. Cohen (1998) [9] với 5 mức độ (từ không đáng kể đến rất lớn) để đánh giá mức độ ảnh hưởng của tranh biếm họa đến hứng thú học tập của học sinh.

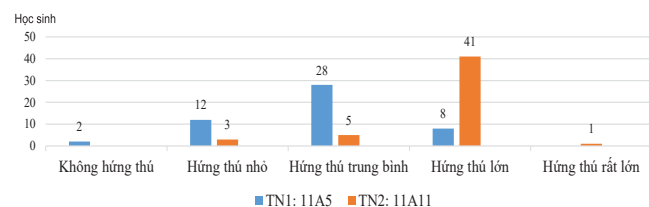
Nội dung thực nghiệm 1: Tự nhiên, dân cư và xã hội (Trung Quốc). Mỗi lớp sẽ được học với những bức tranh khác nhau, biếm họa và không biếm họa. Tại lớp đối chứng 11A5, giáo viên dùng tranh thông thường “Quả đắng của chính sách 1 con” để phân tích về chính sách dân số của Trung Quốc. Đối với lớp thực nghiệm 11A11, giáo viên dùng 2 bức tranh biếm họa “Mô hình gia đình 4-2-1-0” và “Từ 1 sang 2” (hình 6) để phân tích về chính sách dân số 1 con cho học sinh.



Hình 6. Bức tranh biếm họa “Mô hình gia đình 4-2-1-0” và “Từ 1 sang 2”.

Giáo viên tổ chức hoạt động yêu cầu học sinh lắp ghép, so sánh chính sách dân số 1 con của Trung Quốc trước đây và hiện nay đối với lớp thực nghiệm 2 11A11. Đến tiết học kế tiếp, tác giả tiến hành kiểm tra bài cũ tất cả học sinh với 5 câu hỏi trắc nghiệm tái hiện cùng yêu cầu học sinh vẽ lại sơ đồ ảnh hưởng của chính sách dân số 1 con của Trung Quốc. Chênh lệch kiểm tra trung bình giữa lớp thực nghiệm 1 và lớp đối chứng là 0,23 điểm, chênh lệch giữa lớp thực nghiệm 2 với lớp đối chứng là 0,75 điểm. Sau đó sử dụng 10 câu hỏi để khảo sát về mức độ hứng thú của học sinh ở 2 lớp thực nghiệm và thu nhận được kết quả cho các kết luận sau:

Kết luận 1: Việc vận dụng tranh biếm họa để tổ chức hoạt động học tập có ảnh hưởng lớn đến hứng thú học tập của học sinh. Minh chứng là ở lớp thực nghiệm 1 có 96% học sinh hứng thú trở lên, lớp thực nghiệm 2 có 82% (hình 7).



Hình 7. Mức độ hứng thú của học sinh 2 lớp thực nghiệm.

Tác giả sử dụng phép kiểm chứng độc lập T-test để đo chênh lệch giá trị trung bình giữa các nhóm lớp với cách chọn biến không đều (mẫu số đếm khác nhau vì sĩ số học sinh giữa lớp thực nghiệm và đối chứng khác nhau). Chênh lệch giá trị trung bình giữa lớp thực nghiệm 1 và đối chứng là $p=0,0883$ ($p>0,05$), còn chênh lệch giá trị trung bình giữa lớp thực nghiệm 2 và đối chứng đạt $9,47878^{-6}$ ($p<0,05$). Như vậy, chênh lệch giá trị trung bình giữa lớp thực nghiệm 1 và đối chứng không có ý nghĩa (có thể xảy ra do ngẫu nhiên), nhưng chênh lệch giá trị trung bình của lớp thực nghiệm 2 và đối chứng đã có ý nghĩa.

Kết luận 2: Sau khi tính độ chênh lệch giá trị trung bình chuẩn giữa lớp thực nghiệm 1, thực nghiệm 2 với đối chứng, $SMD=0,27$ (nằm trong khoảng $0,20-0,49$), độ chênh lệch giá trị trung bình chuẩn giữa lớp thực nghiệm 2 và đối chứng đạt $0,92$ (thuộc khoảng $0,80-1,00$). Đối chiếu vào thang đo mức độ ảnh hưởng của Cohen cho thấy, vận dụng tranh biếm họa một cách thông thường ảnh hưởng nhỏ đến kết quả học tập của học sinh, còn vận dụng tranh biếm họa kèm theo hoạt động học tập ảnh hưởng lớn đến kết quả học tập của học sinh.



Hình 8. Bức tranh biếm họa “Thiếu nữ bên 3 con cừu”.

Nội dung thực nghiệm 2: Tác giả sử dụng bức tranh “Thiếu nữ bên 3 con cừu” (hình 8) dạy bài 12. Úc, tiết 1: Khái quát về Úc.

Dựa vào bức tranh, học sinh lớp thực nghiệm 2 (11A11) thực hiện yêu cầu sau: Mô tả và rút ra nhận xét về quy mô dân số và sự phân bố dân cư của Úc. Tại lớp đối chứng 11A5, giáo viên sử dụng một phương tiện trực quan khác là bản đồ 12.6. Phân bố dân cư Úc (sách giáo khoa địa lý lớp 11 trang 12.6) với yêu cầu tương tự lớp thực nghiệm.

Kết luận 1: Kết quả khảo sát học sinh cho thấy hiệu quả ghi nhớ bài học giữa tranh biếm họa và bản đồ giáo khoa chênh lệch không đáng kể (thực nghiệm 78% và đối chứng 74%). Tuy nhiên, lớp thực nghiệm có sử dụng tranh biếm họa, tỷ lệ học sinh tập trung và tích cực tham gia xây dựng bài cao hơn khá nhiều so với lớp đối chứng, lần lượt là 66 và 48%. Đây là ưu điểm của tranh biếm họa so với bản đồ, ưu điểm này góp phần thúc đẩy học sinh trao đổi, tranh luận, phát triển tư duy phản biện

Kết luận 2: Thông qua quan sát 3 tiết học, các tác giả nhận thấy ở 2 lớp thực nghiệm có sử dụng tranh biếm họa, học sinh thảo luận tích cực và hào hứng hơn lớp đối chứng (sử dụng bản đồ). Tiết học diễn ra nhẹ nhàng, sôi nổi và hiệu quả.

3. Kết luận

Thông qua việc thiết kế và sử dụng tranh biếm họa theo các chủ đề địa lý dân cư, chúng tôi đã đề xuất được quy trình chung để thiết kế một bức tranh biếm họa; đề xuất cách thức vận dụng tranh biếm họa trong dạy học. Kết quả thực nghiệm góp phần chứng minh tính hiệu quả của tranh biếm họa trong dạy học địa lý. Tuy nhiên, khi thiết kế và sử dụng, giáo viên cần lựa chọn cân nhắc sự phù hợp với môi trường sư phạm và độ tuổi học sinh phổ thông, cả về nội dung truyền tải và mức độ cường điệu của tranh biếm họa. Giáo viên không sử dụng những bức tranh châm biếm quá gay gắt, nhạo báng hình ảnh các quốc gia, gây ảnh hưởng tiêu cực đến cảm xúc của học sinh. Hướng thiết kế được khuyến khích là những bức tranh biếm họa hài hước và gây cười.

Việc sử dụng tranh biếm họa cần được thiết kế thành các hoạt động học tập để học sinh tự mình quan sát, phân tích, tư duy và tìm ra kiến thức trong tâm thế vui vẻ, hào hứng. Như vậy, học sinh không chỉ phát triển được các năng lực địa lý mà còn phát triển được năng lực tư duy phản biện và các năng lực chung khác. Sử dụng tranh biếm họa để phát triển năng lực học sinh trong dạy học địa lý cũng là hướng nghiên cứu tiếp theo của chúng tôi trong chủ đề này.

Ngoài ra, giáo viên địa lý nên tự thiết kế để sử dụng và hướng dẫn học sinh thiết kế các chùm tranh biếm họa vui (gồm nhiều bức tranh biếm họa nhỏ) thể hiện diễn tiến một câu chuyện, một chủ đề của địa lý dân cư hoặc nhân rộng sang các chủ đề khác về tài nguyên, môi trường...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] L.T. Dung (2006), *Caricature - Thorns and Roses*, Tia Sang Magazine - Science & Youth Newspaper Publication (in Vietnamese).
- [2] D.V. Duc, N.T. Hang (1999), *Geography Teaching Method in a Positive Direction*, Pedagogical University Publishing House, 332pp (in Vietnamese).
- [3] H.T. Nga, N.T. Hanh (2014), <https://hoangthinga.wordpress.com/2014/04/09/tranh-biem-hoa-trong-sach-...iet-nam/>, accessed 20 January 2021 (in Vietnamese).
- [4] V.T. Nhuan (2015), *Using Caricatures in Teaching Geography in The Overview of World Economy and Society to Develop Critical Thinking for 11th Grade Students*, Experience Initiative at Cam Giang High School (in Vietnamese).
- [5] D. Grunewald (1979), *Caricature in Class*, Beltz Verlag, Weinheim and Basel (in German).
- [6] W. Marienfeld (1990), *Political Cartoons*, Learning History, 207pp (in German).
- [7] N.T. Phuc (1998), *Methods of Using Means of Teaching Geography in High Schools*, Education Publishing House, 198pp (in Vietnamese).
- [8] G. Kleeman (2006), *Using Cartoons to Investigate Geographical Issues*, Report from Macquarie University, Sydney (in Vietnamese).
- [9] J. Cohen (1998), *Statistical Power Analysis for the Behavioural Sciences*, Lawrence Erlbaum Associates, Hillsdale, 579pp.

Phát huy lợi thế của địa phương để phát triển du lịch cộng đồng: Nghiên cứu tại tỉnh Hà Giang

Vũ Quỳnh Nam¹, Chu Thúc Đạt^{2*}

¹*Viện Nghiên cứu Kinh tế và Phát triển nguồn nhân lực, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh,
Đại học Thái Nguyên, phường Tân Thịnh, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam*

²*Vụ Phát triển KH&CN Địa phương, Bộ Khoa học và Công nghệ, 113 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Ngày nhận bài 8/8/2023; ngày chuyển phản biện 11/8/2023; ngày nhận phản biện 5/9/2023; ngày chấp nhận đăng 7/9/2023

Tóm tắt:

Phát triển du lịch cộng đồng (DLCĐ) đang là hướng đi của nhiều quốc gia, nhiều địa phương nhằm bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống, môi trường và hệ sinh thái. Bài báo là kết quả khảo sát 165 thanh niên khởi nghiệp theo mô hình DLCĐ và 200 du khách tham quan, trải nghiệm các mô hình DLCĐ trên địa bàn tỉnh Hà Giang. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, khó khăn lớn nhất khi phát triển mô hình DLCĐ trên địa bàn tỉnh Hà Giang là thủ tục đăng ký pháp lý; tiếp đến là thiếu kiến thức về quản trị chiến lược và quản lý kế toán tài chính. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLCĐ của tỉnh Hà Giang gồm: sự hấp dẫn của điểm đến du lịch; sự tham gia của người dân địa phương vào các hoạt động DLCĐ; khả năng tiếp cận điểm đến; kiến thức và kỹ năng của người dân địa phương. Từ kết quả nghiên cứu này, các tác giả đề xuất giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển các mô hình DLCĐ cho tỉnh Hà Giang trong thời gian tới.

Từ khoá: du lịch cộng đồng, phát triển du lịch, tỉnh Hà Giang.

Chỉ số phân loại: 5.4, 5.7

1. Đặt vấn đề

DLCĐ là loại hình du lịch được phát triển trên cơ sở các giá trị văn hóa của cộng đồng, do cộng đồng dân cư quản lý, tổ chức khai thác và hưởng lợi [1, 2]. Theo V. Que (2006) [3], DLCĐ là phương thức phát triển du lịch trong đó cộng đồng dân cư tổ chức cung cấp các dịch vụ để phát triển du lịch, đồng thời tham gia bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và môi trường, đồng thời cộng đồng được hưởng quyền lợi về vật chất, tinh thần từ phát triển du lịch và bảo tồn tự nhiên. S. Akis và cs (1996) [4] chỉ ra rằng, sự phát triển của DLCĐ gắn với việc bảo tồn các giá trị văn hoá truyền thống cốt lõi trước những áp lực của quá trình đô thị hoá như những ngôi nhà mang kiến thức truyền thống, phong tục, tập quán của người dân địa phương. Nghiên cứu của N.T.M. Hanh (2016) [5] cho rằng, DLCĐ giúp cải thiện các dịch vụ xã hội, phương tiện giải trí và các hoạt động văn hoá trong cộng đồng thông qua các hoạt động giao lưu, trao đổi, triển lãm văn hoá, lịch sử. Các thành viên trong cộng đồng cần được chủ động tham gia, chia sẻ ý tưởng và tập hợp các nguồn lực trong việc quản lý DLCĐ, tạo mối liên hệ chặt chẽ, củng cố niềm tin và sự đoàn kết trong cộng đồng. A.D.A. Tasci và cs (2013) [6] cho rằng, phát triển DLCĐ gắn với việc nâng cao chất lượng cuộc sống cho các cá nhân và cộng đồng không chỉ riêng thu nhập và việc làm, mà còn các vấn đề khác như y tế, giáo dục, giải trí và bình đẳng giới, phát triển nguồn nhân lực và kỹ năng cho địa phương.

Như vậy, mô hình DLCĐ là loại hình du lịch dựa trên các giá trị văn hóa bản địa, gắn với việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá, phong tục tập quán truyền thống của người dân. Trong đó, người dân được chủ động tham gia, chia sẻ ý tưởng và tập hợp các nguồn lực trong việc quản lý DLCĐ, tạo mối liên hệ chặt chẽ và niềm tin

của cộng đồng, bên cạnh đó còn giúp phát triển kỹ năng làm du lịch cho người dân địa phương. Đây là mô hình mang lại nhiều giá trị vượt trội cho du khách khi được hòa cùng người dân trải nghiệm sâu nét đặc sắc trong văn hóa vùng miền, đồng thời đảm bảo tính khai thác song song với bảo tồn thiên nhiên, hướng tới phát triển du lịch bền vững. Tuy nhiên, để chuẩn bị đầy đủ điều kiện triển khai, phát triển mô hình này tại các địa phương là một bài toán không dễ dàng.

Hà Giang là một tỉnh có gần 88% dân số là người dân tộc thiểu số với 19 dân tộc anh em sinh sống, chủ yếu như Mông, Dao, Tày, Nùng, La Chí, Giáy, Lô Lô... [7]. Mỗi dân tộc có những nét văn hóa truyền thống, phong tục tập quán riêng, tạo nên bản sắc vùng miền độc đáo, phong phú. Với địa hình núi non hùng vĩ và cơ bản là còn nguyên sơ đã tạo cho Hà Giang vẻ đẹp riêng có trong phát triển DLCĐ, du lịch trải nghiệm trong những năm qua. DLCĐ đã được tỉnh Hà Giang đặc biệt quan tâm và có nhiều chính sách hỗ trợ phát triển như: Chương trình số 62-CTr/TU ngày 29/3/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển văn hóa gắn với du lịch, giai đoạn 2013-2020” [8]; Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 29/9/2015 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Giang lần thứ XVI nhiệm kỳ 2015-2020 về xây dựng chương trình phát triển du lịch bền vững [9]; Chương trình hành động số 29-CTr/TU ngày 24/7/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/1/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn [10]. Mới đây nhất là Nghị quyết 82/NQ-CP ngày 18/5/2023 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh phục hồi, tăng tốc phát triển du lịch hiệu quả, bền vững [11] và Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 2/8/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phát triển du lịch Hà Giang giai đoạn 2021-2025 [12]. Với sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời và quyết liệt của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, sự phối hợp của các ban, ngành, đoàn thể và đặc biệt có được sự ủng hộ,

*Tác giả liên hệ: Email: ctdat@most.gov.vn

Utilising local advantages for community-based tourism development: A research in Ha Giang province

Quynh Nam Vu¹, Thuc Dat Chu^{2*}

¹Institute for Economic Research and Human Resource Development, Thai Nguyen University of Economics and Business Administration, Tan Thinh Ward, Thai Nguyen City, Thai Nguyen Province, Vietnam

²Department of Local Science and Technology Development, Ministry of Science and Technology, 113 Tran Duy Hung Street, Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

Received 8 August 2023; revised 5 September 2023; accepted 7 September 2023

Abstract:

The development of community-based tourism is a significant focus for many countries and regions, with the aim at preserving and harnessing the advantages of traditional cultural values, the environment, and ecosystems. This article presents the findings of a survey involving 165 young entrepreneurs embarking on businesses using the community-based tourism model and 200 tourists who visited and experienced community-based tourism models in Ha Giang province. The research reveals that the most significant challenge in developing the community-based tourism model in Ha Giang province is the complex legal registration procedure, followed by a lack of knowledge in strategic management and financial accounting. Key factors influencing community-based tourism development in Ha Giang province include the appeal of the tourist destination, the active involvement of local residents in community tourism activities, destination accessibility, and the knowledge and skills of the local population. Consequently, the article proposes solutions to promote the development of community-based tourism models in Ha Giang province in the coming time.

Keywords: community-based tourism, Ha Giang province, tourism development.

Classification numbers: 5.4, 5.7

đồng lòng của nhân dân, ngành du lịch tỉnh Hà Giang đã đạt được một số kết quả nổi bật trong thời gian qua.

Bài báo là kết quả của đề tài: “Nghiên cứu thực trạng và giải pháp hỗ trợ mô hình khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho thanh niên tỉnh Hà Giang”. Trong đó, DLCĐ là mô hình được thanh niên tỉnh Hà Giang triển khai nhiều nhất dựa trên lợi thế của địa phương. Kết quả bài báo phân tích, đánh giá thực trạng mô hình DLCĐ trên địa bàn tỉnh Hà Giang, từ đó đề xuất giải pháp phát triển mô hình DLCĐ của tỉnh Hà Giang phát triển bền vững trong thời gian tới.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp tiếp cận

Bài báo sử dụng phương pháp tiếp cận hệ thống. DLCĐ đòi hỏi phải có sự tham gia của các bên: chính quyền địa phương, người

dân, du khách trong nước và ngoài nước, các hội, hiệp hội, các doanh nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã..., do đó vấn đề nghiên cứu được đặt trong một hệ thống tổng thể để nghiên cứu.

2.2. Phương pháp thu thập thông tin

Thông tin thứ cấp được tổng hợp từ Niên giám thống kê tỉnh Hà Giang; các báo cáo tổng kết hàng năm của Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch Hà Giang; thông tin sơ cấp là kết quả khảo sát 165 thanh niên khởi nghiệp theo mô hình DLCĐ trên địa bàn tỉnh Hà Giang về thuận lợi và khó khăn trong phát triển DLCĐ tỉnh Hà Giang và 200 du khách tham quan, trải nghiệm các mô hình DLCĐ trên địa bàn tỉnh thông qua thang đo Liker từ 1 đến 5 (1 - Hoàn toàn không đồng ý đến 5 - Hoàn toàn đồng ý) về các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLCĐ của tỉnh Hà Giang.

2.3. Phương pháp phân tích thông tin

Các thông tin được tập hợp và phân tích thông qua phần mềm SPSS 22.0 nhằm phân tích, đánh giá thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLCĐ tỉnh Hà Giang, từ đó đề xuất giải pháp thúc đẩy phát triển DLCĐ của tỉnh trong thời gian tới.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Thực trạng phát triển du lịch của tỉnh Hà Giang

Hà Giang có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng, an ninh với diện tích tự nhiên gần 8 nghìn km², dân số trên 900 nghìn người, gồm 19 dân tộc, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm gần 88% dân số [7]. Hà Giang được biết đến là nơi địa đầu của Tổ quốc với truyền thống lịch sử hào hùng về bảo vệ chủ quyền lãnh thổ; có địa hình hùng vĩ, tươi đẹp với nhiều tiềm năng, nhất là về phát triển du lịch như Công viên địa chất toàn cầu cao nguyên đá Đồng Văn, dòng sông Nho Quế, núi đôi Quản Bạ và một trong tứ đại đỉnh đèo - đèo Mã Pí Lèng... Với lợi thế về cảnh quan và những phong tục văn hoá mang đậm bản sắc đã giúp Hà Giang có sức hấp dẫn đặc biệt đối với du khách trong và ngoài nước. Kết quả hoạt động du lịch của tỉnh Hà Giang được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Kết quả hoạt động du lịch tỉnh Hà Giang.

	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Quý I/2023
Tổng lượng khách	Lượt người	1.510.000	900.000	2.200.000	706.000
Khách quốc tế	Lượt người	70.000	4.500	71.300	50.000
Khách nội địa	Lượt người	1.440.000	895.500	2.128.700	656.000
Doanh thu	Tỷ đồng	2.477	1.620	4.300	1.380

Nguồn: Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch Hà Giang.

Kết quả bảng 1 cho thấy, số lượng du khách đến với Hà Giang khá lớn. Mặc dù 2 năm 2020 và 2021 do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 lượng du khách đến Hà Giang sụt giảm mạnh, đặc biệt là du khách quốc tế (giảm còn 4.500 lượt người). Từ năm 2022 đến nay, khi dịch bệnh COVID-19 được kiểm soát, ngành du lịch và dịch vụ phục hồi, năm 2022 tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh đạt 7,62%. Quý I/2023, tổng lượng khách đến với Hà Giang đã đạt 706.000 lượt người, trong đó du khách quốc tế đạt 50.000 lượt người, cao nhất từ trước đến nay của tỉnh [13].

Để phát triển du lịch, tỉnh Hà Giang đã chủ trương và triển khai đa dạng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch theo hướng phát triển du lịch xanh, bản sắc và bền vững. Trong đó tập trung vào các loại hình sản phẩm: du lịch văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, du lịch thể thao - mạo hiểm, du lịch thương mại, du lịch thăm chiến trường xưa... Đến nay, sản phẩm du lịch của tỉnh Hà Giang được khai thác kéo dài quanh năm, khắc phục hoàn toàn tính mùa vụ. Sản phẩm chủ đạo xuyên suốt 12 tháng trong năm là những giá trị văn hóa truyền thống của 19 dân tộc gắn với các mô hình các làng văn hóa DLCĐ; cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ và các giá trị văn hóa, lịch sử, địa chất địa mạo. Trong đó, DLCĐ đang được coi là thế mạnh của tỉnh, với 40 làng văn hóa DLCĐ, trong đó có 16 làng đã được UBND tỉnh công nhận hoàn thành các tiêu chí theo từng giai đoạn [13]. Một số làng DLCĐ nổi tiếng của Hà Giang có thể kể đến như: Làng văn hóa DLCĐ dân tộc Mông, thôn Pả Vi hạ, xã Pả Vi, huyện Mèo Vạc; mô hình DLCĐ dân tộc Lô Lô, thôn Lô Lô Chải, xã Lũng Cú, huyện Đồng Văn; mô hình làng văn hóa DLCĐ thôn Tân Sơn, huyện Bắc Quang gắn với văn hóa truyền thống dân tộc Dao và danh thắng quốc gia Thác Thới; làng văn hóa DLCĐ thôn Khun, xã Bằng Lang, huyện Quang Bình gắn với du lịch sinh thái, mạo hiểm hang Pó Mỷ; làng văn hóa DLCĐ thôn Na Lêng xã Bản Phùng, huyện Hoàng Su Phì gắn với danh thắng ruộng bậc thang; làng văn hóa DLCĐ dân tộc Nùng kiểu mẫu thôn Năm Ngà, xã Cốc Rê, huyện Xin Mần...

Nhằm thúc đẩy phát triển du lịch, trong đó có DLCĐ, tỉnh Hà Giang đề cao sự tham gia của người dân và đưa người dân trở thành chủ thể phát triển du lịch. Đồng thời, liên kết chặt chẽ về quyền lợi, nghĩa vụ giữa Nhà nước, người dân tham gia làm du lịch, doanh nghiệp du lịch và nhà tư vấn. Đồng thời, tỉnh Hà Giang đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến quảng bá du lịch, tăng cường nhận diện Hà Giang trên bản đồ du lịch Việt Nam và thế giới. Thúc đẩy mối quan hệ, xúc tiến du lịch, thương mại tỉnh Hà Giang thông qua hình thức trực tiếp, trực tuyến với thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Philippin, Thái Lan... qua đó quảng bá, xúc tiến tích cực, hiệu quả du lịch Hà Giang ra thị trường trong nước và thế giới [10].

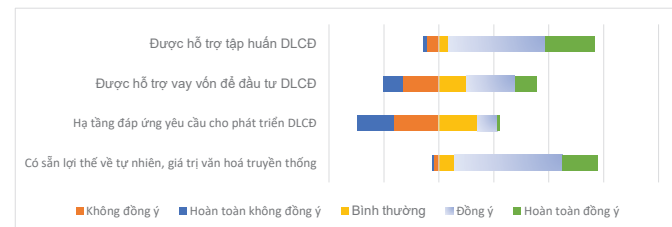
Bên cạnh đó, tỉnh Hà Giang đã tổ chức nhiều sự kiện, lễ hội văn hóa như: Chợ Phong Lưu Khâu Vai, Lễ hội hoa Tam Giác Mạch kết hợp với đẩy mạnh truyền thông trên nền tảng công nghệ số. Đẩy mạnh liên kết, hợp tác phát triển du lịch với các tỉnh, thành phố trong khu vực và cả nước, đặc biệt là chương trình hợp tác giữa 8 tỉnh Tây Bắc mở rộng với TP Hồ Chí Minh và chương trình hợp tác với các tỉnh vùng chiến khu Việt Bắc đã thực hiện rất thành công, hình thành nên hệ thống sản phẩm du lịch phong phú, chất lượng và hấp dẫn [10].

Để đạt được các kết quả trên, là sự nỗ lực của các cấp, các ngành phối hợp với địa phương hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động DLCĐ thông qua các hoạt động: ưu đãi vay vốn ngân hàng; xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông phục vụ du lịch; tổ chức đào tạo, định hướng cho người dân làm DLCĐ; quảng bá tiềm năng, sản phẩm, tài nguyên du lịch nhằm thu hút du khách. Theo Báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Giang năm 2022, DLCĐ hiện đem lại thu nhập bình quân 50-70 triệu đồng/năm/hộ làm dịch vụ, trong đó có những hộ doanh thu đạt 200 triệu đồng/năm [1]. Đây là kết quả đáng mừng cho đồng bào vùng cao trong việc vừa tạo sinh

kế, vừa bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá mang đậm bản sắc dân tộc mình.

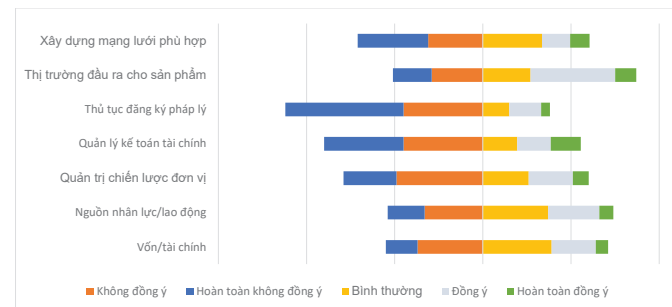
3.2. Thuận lợi và khó khăn trong phát triển DLCĐ tỉnh Hà Giang

Đề tài “Nghiên cứu thực trạng và giải pháp hỗ trợ mô hình khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho thanh niên tỉnh Hà Giang” được thực hiện năm 2021 đã tiến hành khảo sát 365 thanh niên khởi nghiệp, trong đó có 165 thanh niên khởi nghiệp theo mô hình DLCĐ trên địa bàn tỉnh. Kết quả đánh giá của thanh niên được khảo sát về những thuận lợi và khó khăn trong phát triển mô hình DLCĐ trên địa bàn tỉnh Hà Giang được thể hiện ở hình 1 và 2 [14].



Hình 1. Thuận lợi trong phát triển mô hình DLCĐ tỉnh Hà Giang.

Phân tích hình 1 cho thấy, lợi thế rất lớn khi phát triển DLCĐ tại địa phương là có sẵn lợi thế về điều kiện tự nhiên, giá trị văn hoá truyền thống. Đặc biệt là sự quan tâm của chính quyền địa phương trong việc nâng cao nhận thức cho người dân thông qua các hoạt động tập huấn cả nâng cao kiến thức về du lịch và tập huấn về các kỹ năng phát triển DLCĐ. Tuy nhiên, hạ tầng cơ sở, nguồn vốn mặc dù đã được hỗ trợ, song chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế của người dân.



Hình 2. Khó khăn trong phát triển mô hình DLCĐ tỉnh Hà Giang.

Kết quả hình 2 cho thấy, khó khăn rất lớn khi phát triển mô hình DLCĐ trên địa bàn tỉnh là “thủ tục đăng ký pháp lý”; tiếp đến là những kiến thức về quản trị chiến lược; quản lý kế toán tài chính (với phần lớn các hộ được khảo sát tham gia DLCĐ chưa qua đào tạo chiếm 77%; chỉ có 3% trình độ đại học; 20% trình độ trung cấp, cao đẳng; trong đó, trình độ học vấn: 82% là trung học phổ thông, 16% trung học cơ sở, 2% tiểu học). Đây là những khó khăn rất lớn tại địa phương khi phát triển mô hình DLCĐ. Vốn và thị trường đầu ra cũng là khó khăn của địa phương, song được sự quan tâm của chính quyền địa phương hỗ trợ thông qua các hình thức vay vốn, hỗ trợ quảng bá sản phẩm du lịch đã giúp cho địa phương trong việc thu hút du khách đến với các làng DLCĐ. Đối với dịch vụ DLCĐ nơi đây, lao động được tận dụng tại địa phương, họ là những người

rất am hiểu về những phong tục tập quán, văn hoá bản địa nên vấn đề nguồn nhân lực chưa phải là mối quan tâm khi triển khai mô hình DLCĐ.

Kết quả giai đoạn 2018-2022, số lượng du khách tham quan và trải nghiệm theo mô hình DLCĐ tại địa phương tăng đáng kể. Đặc biệt, năm 2022 khi nền kinh tế toàn cầu đã hồi phục, du khách đã quay trở lại Hà Giang khá đông, trong 2 năm 2020 và 2021 chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh COVID-19 thì năm 2022 tăng trưởng mạnh, dẫn tới tốc độ tăng trưởng bình quân của số lượng du khách, doanh thu từ du lịch đều tăng trưởng dương (bảng 2).

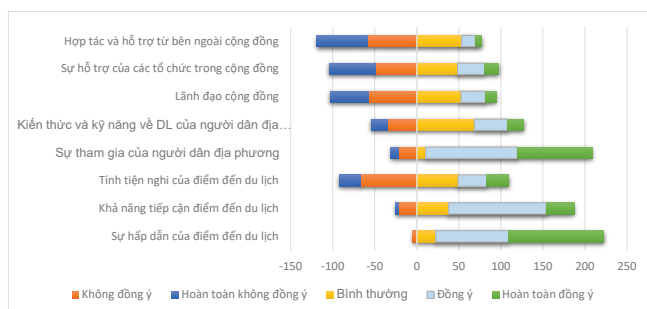
Bảng 2. Số lượng du khách, doanh thu từ hoạt động du lịch tỉnh Hà Giang.

	Đơn vị	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)
Số lượng khách do các cơ sở lưu trú phục vụ	Lượt người	814.916	849.404	674.580	531.257	1.890.000	1,319
Số lượng khách do các cơ sở lưu hành phục vụ	Lượt người	53.168	54.531	26.333	7.416	58.000	0,091
Doanh thu dịch vụ lưu trú	Triệu đồng	118.605	136.096	95.292	69.618	135.850	0,145
Doanh thu dịch vụ ăn uống	Triệu đồng	1.366.440	1.530.519	1.394.469	1.291.491	1.718.640	0,258

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hà Giang [7].

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLCĐ của tỉnh Hà Giang

Bên cạnh những kết quả đạt được, DLCĐ Hà Giang còn nhiều vấn đề bất cập cần giải quyết để phát triển trong thời gian tới. Kết quả khảo sát 200 du khách tham quan và trải nghiệm tại các mô hình DLCĐ trên địa bàn tỉnh về đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLCĐ của tỉnh Hà Giang được thực hiện tháng 10/2022 được thể hiện ở hình 3.



Hình 3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển DLCĐ của tỉnh Hà Giang.

Kết quả khảo sát cho thấy, du khách đánh giá khá cao về sự hấp dẫn của điểm đến du lịch gồm các điểm tham quan tự nhiên (địa hình đồi núi, sự đa dạng thực vật, thác, suối...) và các điểm tham quan văn hoá - lịch sử (các giá trị văn hoá, phong tục truyền thống, âm nhạc của người dân địa phương, các ngôi đền cổ...) [15, 16]. Tiếp đến là yếu tố sự tham gia của người dân địa phương vào

các hoạt động DLCĐ được du khách đánh giá cao (các yếu tố thuộc vốn xã hội, nghề truyền thống, tham gia vào quá trình thực hiện và chia sẻ lợi ích) [17-19]; khả năng tiếp cận điểm đến cũng đã được đánh giá cao (gồm các yếu tố hạ tầng giao thông, phương tiện vận chuyển, lịch trình, hướng đi... thuận tiện và có đường chỉ dẫn rõ ràng) [12, 18]; yếu tố khiến thức và kỹ năng của người dân địa phương được du khách đánh giá ở mức trung bình (yếu tố này gồm: nhận thức và kỹ năng của người dân địa phương về vai trò phát triển du lịch; trình độ của hướng dẫn viên; sự sẵn sàng tham gia của người dân trong suốt tour du lịch; sự chia sẻ bài học từ các nghề truyền thống của người dân đối với du khách...) [5, 14, 15]. Các yếu tố: hợp tác và hỗ trợ từ bên ngoài cộng đồng; sự hỗ trợ của các tổ chức trong cộng đồng; lãnh đạo cộng đồng; tiện nghi của điểm đến du lịch là những yếu tố du khách đánh giá chưa cao (ở mức dưới trung bình). Theo kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu, hiện nay tại các làng DLCĐ của tỉnh Hà Giang gần như chưa có lãnh đạo cộng đồng (người đóng vai trò chỉ đạo, quản lý, phát triển du lịch và làm việc với các thành viên trong cộng đồng cũng như các bên liên quan khác [15, 17]; sự hỗ trợ của các tổ chức trong cộng đồng thể hiện vai trò của các tổ chức: đoàn thanh niên, hội phụ nữ, hội nông dân, hội nghề nghiệp... Theo nghiên cứu M. Wright và cs (2007) [17], các tổ chức trong cộng đồng có thể góp phần làm hẹp khoảng cách giữa các cá nhân và tổ chức trong một cộng đồng; hợp tác và hỗ trợ từ bên ngoài cộng đồng, bao gồm các mối liên kết và hợp tác giữa các ngành, giữa chính quyền địa phương, các viện nghiên cứu, các tổ chức phi chính phủ cho phát triển DLCĐ. Đặc biệt, yếu tố tiện nghi của điểm đến du lịch, gồm các yếu tố dịch vụ và cơ sở vật chất nằm ở điểm đến, nhằm tạo thuận lợi cho du khách [20, 21]. Đây là yếu tố vô cùng quan trọng trong phát triển DLCĐ, tuy nhiên yếu tố này du khách đánh giá khá thấp (mức kém), đặc biệt đối với du khách trong nước, họ yêu cầu khá cao về tiện nghi của điểm đến khi đi du lịch tại Hà Giang.

Ngoài ra, còn nhiều yếu tố khác ảnh hưởng đến phát triển DLCĐ ở địa phương như: quy mô kinh tế còn nhỏ, tăng trưởng chưa thật sự bền vững, chưa khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của địa phương; hạ tầng kinh tế - xã hội còn hạn chế, đặc biệt hạ tầng giao thông là điểm nghẽn, nút thắt lớn nhất trong phát triển kinh tế - xã hội Hà Giang [22]; môi trường đầu tư kinh doanh còn hạn chế; chất lượng nguồn nhân lực và năng lực của một bộ phận đội ngũ cán bộ người dân tộc chưa đáp ứng được yêu cầu; chênh lệch giàu nghèo còn lớn, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, đời sống của người dân tại các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi còn khó khăn... [14].

4. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

DLCĐ Hà Giang là một trong những điểm sáng về DLCĐ của cả nước, với 40 làng DLCĐ đã được quy hoạch và phát triển. Với sự nỗ lực của chính quyền địa phương và người dân tỉnh Hà Giang, những năm qua DLCĐ của địa phương nói riêng, hoạt động du lịch của tỉnh nói chung đã đạt được những kết quả đáng kể: số lượng du khách trong và ngoài nước đến với Hà Giang tăng mạnh (tính hết quý I năm 2023 đã đạt 706.000 lượt người, doanh thu đạt 1.380 tỷ đồng; doanh thu bình quân mỗi hộ tham gia DLCĐ đạt 50-70 triệu

đồng/hộ/năm, nhiều hộ đạt mức 200 triệu đồng/hộ/năm). Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, DLCĐ tỉnh Hà Giang vẫn còn tồn tại những hạn chế: nhận thức của người dân về phát triển DLCĐ chưa thực sự cao (tiện nghi điểm đến chưa cao); sự liên kết giữa các bên trong phát triển DLCĐ còn kém (chưa có lãnh đạo cộng đồng, việc liên kết hợp tác trong và ngoài cộng đồng còn thấp); nguồn vốn đầu tư cho phát triển DLCĐ chưa đáp ứng được yêu cầu của người dân; cơ sở hạ tầng còn chưa thực sự đồng bộ... Từ thực tiễn trên, một số kiến nghị được đề xuất nhằm phát triển DLCĐ cho tỉnh Hà Giang trong thời gian tới. Kiến nghị cũng có thể áp dụng cho các tỉnh có điều kiện tương tự tỉnh Hà Giang.

4.2. Kiến nghị

4.2.1. Đối với cơ quan quản lý nhà nước

Một là, đơn giản hoá các thủ tục hành chính để người dân dễ tiếp cận các chính sách của các bộ, ngành, địa phương cho phát triển DLCĐ. Đặc biệt, tạo cơ chế chính sách thu hút đầu tư từ bên ngoài cho phát triển DLCĐ tại địa phương.

Hai là, tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng cho phát triển du lịch nói chung, DLCĐ nói riêng.

Ba là, nâng cao vai trò của cơ quan quản lý nhà nước trong việc phát triển DLCĐ, đặc biệt là vai trò trong việc nâng cao nhận thức cho người dân và cộng đồng về việc bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá, kiến trúc, phong tục tập quán của đồng bào.

Bốn là, xúc tiến quảng bá giới thiệu sản phẩm du lịch và nâng cao hình ảnh của địa phương đến du khách trong và ngoài nước

Năm là, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho du khách đến với Hà Giang về công tác an ninh, vệ sinh công cộng và bảo vệ môi trường.

4.2.2. Đối với người dân địa phương

Thứ nhất, khai thác tối ưu những lợi thế về tiềm năng du lịch của địa phương thông qua việc phục hồi những kiến trúc truyền thống, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá: trang phục, các món ăn đặc sản của địa phương, các nghề truyền thống...

Thứ hai, đảm bảo cơ sở vật chất và cảnh quan môi trường để tiếp đón du khách theo đúng nghi thức, phong tục tập quán của địa phương: nhà ở, phương tiện đi lại, dịch vụ ăn nghỉ...

Thứ ba, nâng cao kỹ năng và kiến thức về kinh doanh du lịch: người đón tiếp du khách hay hướng dẫn viên du lịch cần có kiến thức, am hiểu văn hoá dân tộc mình đến giới thiệu cho du khách và có khả năng kết nối du khách với người dân trong vùng.

Thứ tư, tranh thủ sự hỗ trợ của chính quyền các cấp: hỗ trợ về vốn, đào tạo về kỹ năng quản trị, kỹ năng tài chính, kỹ năng làm du lịch... để chủ động khai thác các hoạt động kinh doanh và nâng cao kỹ năng cho bản thân.

Thứ năm, chủ động liên kết các hộ cùng tham gia làm du lịch và cung cấp dịch vụ; liên kết với các tổ chức đoàn thể; liên kết với các tổ chức bên ngoài để cùng trao đổi, hỗ trợ và học tập kinh nghiệm lẫn nhau cũng như tận dụng các nguồn lực từ bên ngoài cho phát triển DLCĐ cho địa phương.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ha Giang Department of Culture, Sports and Tourism (2020-2023), *Report on Ha Giang Province's Tourism Performance Results in 2020, 2021, 2022 and The First Quarter of 2023* (in Vietnamese).
- [2] National Assembly (2017), *Law on Tourism* (in Vietnamese).
- [3] V. Que (2006), *Community - Based Tourism - Theory and Application*, Science and Technology Publishing House, pp.33-34 (in Vietnamese).
- [4] S. Akis, N. Peristianis, J. Warner (1996), "Residents attitudes to tourism development: The case of Cyprus", *Tourism Management*, **17**(7), pp.481-404, DOI: 10.1016/S0261-5177(96)00066-0.
- [5] N.T.M. Hanh (2016), *Local Community Participation in Mountain Tourism Development: Case Study in Sa Pa, Lao Cai*, Doctoral Thesis in Economics, University of Economics Citizen (in Vietnamese).
- [6] A.D.A. Tasci, K.J. Semrad, S.S. Yilmaz (2013), *Community Base Tourism Finding The Equilibrium in COMCEC Context, Setting the Pathway for The Future*, COMCEC Coordination Office, 109pp.
- [7] Ha Giang Provincial Statistics Department (2018-2022), *Ha Giang Provincial Statistical Yearbook 2018, 2019, 2020, 2021 and 2022* (in Vietnamese).
- [8] Ha Giang Provincial Party Committee (2013), *Program No. 62-CTr/TU dated March 29, 2013 of The Provincial Party Standing Committee on Cultural Development Associated with Tourism, Period 2013-2020* (in Vietnamese).
- [9] Ha Giang Provincial Party Committee (2015), *Resolution No. 01-NQ/DH dated September 29, 2015 of The XVI Ha Giang Provincial Party Executive Committee for The 2015-2020 Term on Building a Tourism Development Program Sustainable Calendar* (in Vietnamese).
- [10] Ha Giang Provincial Party Committee (2017), *Action Program No. 29-CTr/TU dated July 24, 2017 of The Provincial Party Standing Committee on Implementing Resolution No. 08-NQ/TW dated January 16, 2017 of The Politburo on Developing Tourism to become a Key Economic Sector* (in Vietnamese).
- [11] Vietnam Government (2023), *Resolution No. 82/NQ-CP dated May 18, 2023 on Main Tasks and Solutions to Accelerate Recovery and Accelerate Effective and Sustainable Tourism Development* (in Vietnamese).
- [12] Ha Giang Provincial Party Committee (2021), *Resolution No. 11-NQ/TU dated August 2, 2021 of the Provincial Party Standing Committee on Ha Giang Tourism Development in The Period 2021-2025* (in Vietnamese).
- [13] Ha Giang Provincial People's Committee (2020), *Report on The Current Situation and Solutions to Attract Tourists to Develop Tourism Products in Ha Giang Province in The period 2016-2020* (in Vietnamese).
- [14] V.Q. Nam (2023), *Research on The Current Situation and Solutions to Support Innovative Startup Models for Youth in Ha Giang Province*, Ha Giang Province-Level Project Report (Code DXH.HG-09/2021) (in Vietnamese).
- [15] N.M. Ernawati (2015), *Producer-Market Orientation of Community-Based Tourism Products: A Case study in Bali, Indonesia*, Doctor of Philosophy, Edith Cowan University.
- [16] N. Satarat (2010), *Sustainable Management of Community - Based Tourism in Thailand*, Doctor of Philosophy, School of Public Administration, National Institute of Development Administration.
- [17] M. Wright, M.F.D. Aderson, S. Barber (2007), "The development of measures of community capacity for community-based funding programs in Canada", *Health Promotion International*, **22**(4), pp.299-306, DOI: 10.1093/heapro/dam024.
- [18] N.Q. Nghi, T.N. Lanh, N.T.B. Chau (2012), "Factors affecting the decision to participate in community tourism organizations of An Giang people", *Science Journal, University of Can Tho*, **23**, pp.194-202 (in Vietnamese).
- [19] V.Q. Nam, N.Q. Hop (2023), "Startup intention of young people in ethnic minority and mountainous areas - Research in Ha Giang province, Vietnam", *Journal of Economics & Development Development*, **311**, pp.53-64, DOI: 10.33301/JEP.VI.1116 (in Vietnamese).
- [20] H.N.K. Giao (2011), *Tourism Marketing Textbook*, Ho Chi Minh City General Publishing House, 423pp (in Vietnamese).
- [21] J.T. Bowen, S.L. Chen (2001), "The relationship between customer loyalty and customer satisfaction", *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, **13**(5), pp.213-217, DOI: 10.1108/09596110110395893.
- [22] D.A. Tai (2020), *Community Tourism Development in Ha Giang Province*, Summary Report of Ha Giang Province-Level Research Project (Code: DTXH.HG-07/2019) (in Vietnamese).

Ảnh hưởng của truyền thông marketing đến quyết định mua điện thoại thông minh

Ao Thu Hoài^{1*}, Trần Nhân Phúc², Trương Hải Trí², Nguyễn Lê Hoàn Như Ý², Trần Ngọc Tường Vi², Nguyễn Trường²

¹Học viện Hàng không Việt Nam, 104 Nguyễn Văn Trỗi, phường 8, quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

²Trường Đại học Tài chính - Marketing, 778 Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày nhận bài 17/10/2022; ngày chuyển phản biện 19/10/2022; ngày nhận phản biện 9/11/2022; ngày chấp nhận đăng 14/11/2022

Tóm tắt:

Ngày nay, cùng với sự gia tăng số lượng người sử dụng điện thoại thông minh, truyền thông marketing cần phải được cá nhân hóa dựa trên việc tương tác với người tiêu dùng, bằng những thông tin hữu ích đồng thời mang đến trải nghiệm về chất lượng dịch vụ để biến người tiêu dùng tiềm năng thành người mua. Thị trường điện thoại di động ở Việt Nam vẫn là một thị trường đang phát triển và ngày càng phân hóa mạnh. Mục tiêu của nghiên cứu này là khám phá ảnh hưởng của truyền thông marketing đến quyết định mua điện thoại thông minh của người tiêu dùng. Các tác giả sử dụng phương pháp định tính và định lượng, áp dụng với 255 phiếu khảo sát người tiêu dùng sử dụng điện thoại thông minh ở Việt Nam. Kết quả cho thấy, 3 nhóm yếu tố chính có ảnh hưởng đến quyết định mua điện thoại thông minh của người tiêu dùng bao gồm: truyền thông bằng quảng cáo qua website, truyền thông qua khuyến mãi, truyền thông bằng quảng cáo qua công cụ tìm kiếm. Từ kết quả thu được, các tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị dành cho các tổ chức và doanh nghiệp có liên quan về những ảnh hưởng của truyền thông marketing đến hành vi mua hàng của người tiêu dùng, qua đó giúp gia tăng quyết định mua điện thoại thông minh của khách hàng.

Từ khóa: điện thoại thông minh, quyết định mua hàng, truyền thông marketing.

Chỉ số phân loại: 5.4, 5.8

1. Mở đầu

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và sự phát triển đột phá của mạng 4G, 5G đã góp phần tạo nên thị trường điện thoại thông minh đầy hấp dẫn. Bộ Thông tin và Truyền thông đã triển khai nhiều phương án để hỗ trợ cho người dân có thể sử dụng được điện thoại thông minh. Dự báo về tốc độ tăng trưởng hàng năm kép (Compounded annual growth rate - CAGR) là 7,4%/năm giai đoạn 2020-2025, cân bằng với tình trạng giảm mạnh của điện thoại phổ thông [1].

Nếu trước đây, truyền thông marketing được xem đơn thuần như là hoạt động thúc đẩy thị trường hơn là quan tâm tìm hiểu về nhu cầu và mong muốn của người tiêu dùng. Giờ đây, cùng với sự gia tăng người sử dụng điện thoại thông minh, truyền thông marketing cần phải được cá nhân hóa dựa trên việc tương tác với người tiêu dùng, bằng những thông tin hữu ích đồng thời mang đến trải nghiệm tuyệt vời về chất lượng dịch vụ để chuyển đổi khách hàng tiềm năng thành khách hàng trung thành. Các thông tin về khả năng ảnh hưởng của truyền thông marketing sẽ giúp doanh nghiệp có những điều chỉnh kịp thời, nếu muốn lợi nhuận thu được từ kinh doanh là siêu lợi nhuận và trở nên nổi bật trong thị trường đầy sự cạnh tranh.

Người tiêu dùng ngày càng thông minh và có nhiều sự lựa chọn hơn. Thị trường điện thoại di động ở Việt Nam vẫn là một thị trường đang phát triển và ngày càng phân hóa mạnh. Trong bối cảnh này, việc thực hiện các hoạt động truyền thông marketing cần sự sáng tạo và linh hoạt trong một giới hạn ngân sách cho phép, chính vì vậy, nhà quản trị cần biết rõ phương thức và phương tiện truyền thông nào hiệu quả trong bối cảnh hiện tại.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Các khái niệm cơ bản

Điện thoại thông minh là một thiết bị di động có khả năng thực hiện nhiều chức năng khác nhau ngoài việc gọi điện thoại và nhắn tin. Các tính năng chính của điện thoại thông minh bao gồm truy cập internet, gửi và nhận email, chơi game, quản lý lịch, xem video, chụp

ảnh và quay video, nghe nhạc, định vị GPS và nhiều ứng dụng khác. Điện thoại thông minh thường hoạt động dựa trên hệ điều hành có giao diện đồ họa, cho phép người dùng tải xuống và cài đặt ứng dụng từ cửa hàng ứng dụng.

Truyền thông là việc truyền tải thông tin về sản phẩm và doanh nghiệp để xây dựng sự tin tưởng của khách hàng và khuyến khích họ mua sản phẩm [2]. Phương thức truyền thông phổ biến bao gồm trực tiếp qua bán hàng cá nhân và chương trình xúc tiến bán, cũng như gián tiếp qua quảng cáo trên mạng xã hội, website, máy tìm kiếm cùng các phương tiện truyền thông như ti vi, đài và quảng cáo bên ngoài.

Quyết định mua là quá trình lựa chọn giữa nhiều tùy chọn dựa trên giá trị và niềm tin cá nhân. Nó bao gồm xác định vấn đề, thiết lập tiêu chuẩn, tìm kiếm lựa chọn, đánh giá chúng, chọn lựa tùy ý và cuối cùng là đưa ra quyết định [3, 4].

2.2. Các nghiên cứu về truyền thông marketing

Các nghiên cứu về truyền thông marketing cho thấy có ảnh hưởng đến quyết định mua điện thoại thông minh. Thuật ngữ “truyền thông marketing” xuất hiện vào những năm 1980 và bao gồm các nỗ lực như quảng cáo, bán hàng xúc tiến, quan hệ công chúng, bán hàng cá nhân và truyền thông trực tiếp [5]. Quảng cáo giúp thu hút sự quan tâm của khách hàng đối với sản phẩm. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa truyền thông, đặc biệt là quảng cáo và quyết định mua hàng [6], dẫn đến nhu cầu và sẵn sàng trả giá cao hơn của người tiêu dùng [7].

Người làm truyền thông hiện nay thường ưa thích truyền thông trực tuyến hơn truyền thông truyền thống, tin rằng khách hàng cảm nhận giá trị gia tăng của sản phẩm qua tương tác [8]. Ở thị trường như Việt Nam, giới truyền thông thường sử dụng sức ảnh hưởng từ người nổi tiếng để quảng bá sản phẩm [9]. Truyền thông marketing có tác động tích cực đến quyết định mua điện thoại thông minh. Do đó, nếu sử dụng truyền thông marketing có chất lượng cao thì sẽ làm tăng lượng người tiêu dùng quyết định mua.

*Tác giả liên hệ: Email: aothuhoai@gmail.com

Influence of marketing communication on smartphone buying decision

Thu Hoai Ao^{1*}, Nhan Phuc Tran², Hai Tri Truong²,
Le Hoan Nhu Y Nguyen², Ngoc Tuong Vi Tran²,
Truong Nguyen²

¹Vietnam Aviation Academy, 104 Nguyen Van Troi, Ward 8,
Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

²University of Finance - Marketing, 778 Nguyen Kiem Street, Ward 4,
Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

Received 17 October 2022; revised 9 November 2022; accepted 14 November 2022

Abstract:

Today, along with the increase in the number of smartphone users, marketing communications need to be personalised based on consumer interaction, with useful information while also providing a customer experience with high service quality to turn potential consumers into buyers. The mobile phone market in Vietnam is still growing market and is increasingly differentiated. The objective of the study is to explore the effects of marketing communication on the smartphone purchase decision of customers. The authors used qualitative and quantitative methods, applied to 255 consumer surveys using smartphones in Vietnam. The results show that there are 3 main groups of factors that affect the consumers' decision to buy smartphones, including communication by advertising through websites, communication through promotions, and communication by advertising through search engines. From the results obtained, the research team proposes some administrative implications for relevant organizations and businesses about the effects of marketing communications on the purchasing behaviour of the customer, thereby increasing consumers' smartphone purchase decisions.

Keywords: marketing communication, purchasing decision, smartphone.

Classification numbers: 5.4, 5.8

Một số mô hình được tham khảo cho nghiên cứu này bao gồm: hành vi người tiêu dùng của P. Kotler và cs (2009) [3], ra quyết định của người tiêu dùng của J.F. Engel và cs (1968) [10], thuyết hành động hợp lý TRA của I. Ajzen và cs (1975) [11], thuyết hành vi dự định TPB của I. Ajzen (1991) [12]...

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này lựa chọn và tổng hợp các biến nghiên cứu bằng việc thực hiện phỏng vấn chuyên gia và thu thập ý kiến từ nhân viên cửa hàng kinh doanh điện thoại thông minh. Kết quả thu được danh sách 40 biến quan sát. Sau đó, nhóm nghiên cứu đã hiệu chỉnh và sắp xếp lại các biến để tạo thành bảng câu hỏi nghiên cứu. Thang đo cuối cùng bao gồm 40 biến quan sát, trong đó 36 biến thuộc 6 nhóm nhân tố độc lập và 4 biến để nghiên cứu nhân tố "quyết định mua sắm" (biến phụ thuộc). Nghiên cứu này sử dụng 6 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc trong quá trình phân tích và mã hóa dữ liệu: WOM - Truyền thông qua truyền miệng của người nổi tiếng với các biến quan sát từ WOM1 đến WOM6; TM - Truyền thông tại điểm bán với các biến quan sát từ TM1 đến TM6; SM - Truyền thông qua mạng xã hội với các biến quan sát từ SM1 đến SM6; MW - Truyền thông qua mạng website với các biến quan sát từ MW1 đến MW6; PM - Truyền thông qua khuyến mãi với các biến quan sát từ PM1 đến PM6; EM - Truyền thông qua công cụ tìm kiếm với các biến quan sát từ EM1 đến EM6; PD - Quyết định mua sắm gồm các biến quan sát từ PD1 đến PD4.

Nghiên cứu sử dụng 40 biến quan sát tương ứng với 40 câu hỏi. Kích thước mẫu tối thiểu là 200 người tiêu dùng điện thoại thông minh tại Việt Nam. Phương pháp thu thập dữ liệu bao gồm phỏng vấn trực tiếp và sử dụng Google forms để gửi khảo sát (bảng câu hỏi chính thức) qua mạng xã hội bằng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Dữ liệu thu thập được dùng để kiểm tra mô hình nghiên cứu và các giả thuyết đề xuất. Các công cụ phân tích bao gồm Cronbach's Alpha, EFA, phân tích tương quan, hồi quy và ANOVA.

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Sau khi tổng hợp các công trình nghiên cứu, thảo luận nhóm và lấy ý kiến chuyên gia, một số biến liên quan đến các phương thức truyền thông truyền thống được đề xuất loại bỏ, các biến được giữ lại căn cứ vào những khuyến khích, đề nghị khám phá mới từ các chuyên gia truyền thông marketing, các biến này có liên quan đến các phương thức truyền thông dựa vào các phương tiện truyền thông hiện đại như website, kỹ thuật quảng cáo qua công cụ tìm kiếm hay truyền miệng qua người nổi tiếng...

Truyền thông qua truyền miệng từ người nổi tiếng, đặc biệt về sự chứng thực và tài trợ đã trở thành một phần quan trọng của chiến lược truyền thông. Người nổi tiếng, để lại ấn tượng sâu sắc trong ký ức của người khác và có khả năng kích thích cảm xúc mạnh mẽ. Sử dụng người nổi tiếng trong truyền thông có thể tạo ra phản ứng tích cực và kích thích cảm xúc. Uy tín của người nổi tiếng đóng vai trò quan trọng trong việc tăng nhận thức về sản phẩm và ảnh hưởng đến quyết định mua hàng [13]. Các nghiên cứu khác cũng chứng minh rằng, quảng cáo có người nổi tiếng thường có hiệu suất cao hơn, thu hút được nhiều sự chú ý và do đó tăng doanh số bán hàng. Sự gia tăng tài trợ cho các sự kiện cũng góp phần vào hiệu suất truyền thông và gia tăng giá trị cho tổ chức tài trợ. Tài trợ có thể tạo ra thương hiệu nhận biết, thiện chí và giúp tăng doanh số bán hàng. Tài trợ các sự kiện là một hình thức truyền thông mạnh mẽ, góp phần thúc đẩy sự phát triển và thành công của một công ty. Do vậy giả thuyết H1 được chọn như sau:

H1: Yếu tố truyền thông truyền miệng qua người nổi tiếng có ảnh hưởng thuận chiều tới quyết định mua điện thoại thông minh.

Truyền thông tại điểm bán tập trung vào việc kích hoạt quy trình mua sắm và trạng thái mua sắm của khách hàng. Nó đã phát triển từ việc truyền đạt thông tin tại điểm bán hàng đến tiếp thị tại cửa hàng và trực tuyến, sử dụng các kiến thức về hành vi mua sắm để tạo ra trải nghiệm tốt hơn cho khách hàng và cải thiện kết quả kinh doanh. Người bán sẽ sử dụng kỹ thuật truyền thông và tiếp thị để đáp ứng nhu cầu mua sắm, nâng cao trải nghiệm khách hàng và gia tăng giá trị cho thương hiệu. Giả thuyết H2 được chọn như sau:

H2: Truyền thông qua người bán tại điểm bán có ảnh hưởng thuận chiều tới quyết định mua điện thoại thông minh.

Với truyền thông qua mạng xã hội, các thương hiệu nên tập trung vào việc duy trì sự hiện diện trên các kênh xã hội với nội dung mới và thường xuyên, bao gồm các khuyến khích cho sự tham gia của người tiêu dùng. Những người mua có quan hệ xã hội mạnh mẽ với người bán có tần suất mua hàng cao hơn những người có quan hệ xã hội yếu. Tuy nhiên, những tác động truyền thông như vậy của mối quan hệ xã hội có thể bị suy giảm bởi thái độ của người mua đối với truyền thông trên mạng xã hội, để mua hàng hóa có giá cao hơn. Giả thuyết H3 được chọn như sau:

H3: Yếu tố truyền thông qua mạng xã hội có ảnh hưởng thuận chiều tới quyết định mua điện thoại thông minh.

Truyền thông qua website hiện nay đóng vai trò quan trọng như cửa hàng trực tuyến, giúp các doanh nghiệp tiếp cận người tiêu dùng mà không cần đến cửa hàng truyền thống [14]. Sự hài lòng của website chịu ảnh hưởng từ mức độ chính xác của thông tin, tính truy cập dễ dàng và khả năng sử dụng. Tính tiện lợi, thông tin sản phẩm, thiết kế trang web và bảo mật tài chính đều có thể ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của người mua hàng. Chất lượng của trang web ảnh hưởng đến nhận thức của người mua, mức độ hài lòng và quyết định mua sản phẩm. Ngoài ra, khả năng nhận thức của khách hàng cũng phản ánh mối liên kết giữa chất lượng trang web, sự hài lòng của khách hàng và quyết định mua hàng. Khi một trang web thu hút sự hài lòng của người tiêu dùng, nó có tiềm năng thu hút khách hàng tiềm năng và duy trì khách hàng hiện có, trở thành một công cụ truyền thông quan trọng cho doanh nghiệp. Giả thuyết H4 được lựa chọn như sau:

H4: Truyền thông qua website có ảnh hưởng thuận chiều tới quyết định mua điện thoại thông minh.

Truyền thông qua xúc tiến bán: Ngoài các doanh nghiệp thì các cửa hàng bán lẻ đều thực hiện các chương trình khuyến mại và khuyến mãi bằng hai hình thức là tiền tệ và phi tiền tệ. Hiện nay có nhiều quan điểm trái chiều khi phân tích các tác động của khuyến mại và khuyến mãi đối với giá trị thương hiệu lấy khách hàng làm trung tâm của mặt hàng tiêu dùng. Tuy vậy, căn cứ vào tình hình thực tế về quyết định mua điện thoại thông minh thì tác động của khuyến mãi đến các quyết định mua là rất rõ ràng. Việc khuyến mại và khuyến mãi cho thấy sự ảnh hưởng đến quyết định mua điện thoại qua một số hình thức: tặng hàng hóa, bán giá thấp hơn giá niêm yết, kèm theo phiếu mua hàng, phiếu giảm giá... nhằm thu hút được lượng lớn người tiêu dùng ra quyết định mua sản phẩm. Giả thuyết H5 được chọn như sau:

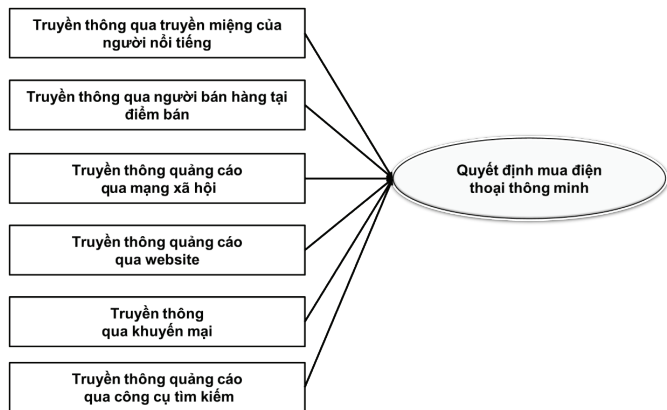
H5: Truyền thông qua xúc tiến bán có ảnh hưởng thuận chiều tới quyết định mua điện thoại thông minh.

Truyền thông bằng quảng cáo qua công cụ tìm kiếm: Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm được mệnh danh là chiến lược truyền thông qua internet phổ biến nhất, vì nó cho phép người tiêu dùng dễ tiếp cận trang thông tin sản phẩm thông qua các công cụ tìm kiếm. Để thành công trong truyền thông qua internet, cần phải sử dụng các từ khóa thích hợp để giúp người dùng tìm kiếm dễ dàng trên các công cụ tìm kiếm. Điều này đòi hỏi các tổ chức phải có các chuyên gia SEO để cung cấp hướng dẫn về cách phát triển trang website nhằm thu hút thêm người tiêu dùng mới [15]. Truyền thông thông qua công cụ tìm kiếm hiện đang là phương pháp hàng đầu để thu hút tất cả người tiêu dùng tiềm năng. Công ty có thể nâng cao khả năng hiển thị của mình và sử dụng các kỹ thuật truyền thông dựa trên công cụ tìm kiếm để tiếp cận người tiêu dùng phù hợp. Một trang website dễ tìm kiếm sẽ thu hút một lượng lớn người tiêu dùng hơn so với các trang website khác. Khi khả năng tiếp cận người tiêu dùng tăng lên càng dễ kích thích họ đưa ra quyết định mua sắm nên giả thuyết H6 được lựa chọn như sau:

H6: Truyền thông bằng quảng cáo qua công cụ tìm kiếm có ảnh hưởng thuận chiều tới quyết định mua điện thoại thông minh.

3.2. Đề xuất mô hình nghiên cứu

Sau khi nghiên cứu tổng quan, lý thuyết về mối quan hệ giữa truyền thông marketing và quyết định mua hàng, một mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu được đề xuất như ở hình 1.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất.

4. Kết quả và bàn luận

Sau khi thu thập và sàng lọc 255 phiếu trả lời từ khảo sát, tất cả 255 phiếu đều hợp lệ. Mẫu được đánh giá sơ bộ dựa trên các thuộc tính như giới tính, cửa hàng, độ tuổi, nghề nghiệp và thu nhập. Kết quả cho thấy, số lượng nữ giới chiếm tỷ lệ cao nhất, sau đó là nam giới và ít nhất là nhóm người LGBT (những người đồng tính luyến ái). Về độ tuổi, nhóm 18-25 tuổi chiếm tỷ lệ lớn nhất, tiếp theo là dưới 18 tuổi, sau đó là nhóm 26-35, 36-40 tuổi và trên 40 tuổi. Về nghề nghiệp, học sinh và sinh viên chiếm tỷ lệ cao nhất, theo sau là lao động tự do, nhân viên công ty, người kinh doanh và nhóm “khác”. Đối với thu nhập, nhóm có thu nhập dưới 5 triệu đồng chiếm tỷ lệ cao nhất, sau đó là 6-10 triệu đồng, trên 15 triệu đồng và cuối cùng là 11-15 triệu đồng. Về việc lựa chọn cửa hàng, Thế giới Di động chiếm tỷ lệ lớn nhất, tiếp theo là các cửa hàng thuộc nhóm “khác”, sau đó là Cellphones, FPT Shop và cuối cùng là Viettel Store.

Kết quả phân tích kiểm tra độ tin cậy cho thấy, tất cả 40 biến quan sát của 7 khái niệm đều thực hiện tính toán hệ số Cronbach's Alpha thông qua phần mềm SPSS. Kết quả phân tích Cronbach's Alpha cho thấy, tất cả thang đo đều đạt độ tin cậy (hệ số Cronbach's Alpha $\geq 0,6$ và hệ số tương quan biến tổng $\geq 0,3$). Sau khi phân tích Cronbach's Alpha, các biến quan sát của thang đo đạt yêu cầu sẽ tiếp tục kiểm định bằng việc phân tích nhân tố khám phá EFA.

Sau khi phân tích EFA với 36 biến quan sát của 6 biến độc lập, các biến quan sát được nhóm thành 6 nhân tố. Hệ số KMO là 0,918 nằm trong khoảng tiêu chuẩn cho phép tối thiểu (0,5-1) chứng tỏ phân tích EFA hoàn toàn phù hợp. Tiếp theo đó, kiểm định Bartlett có ý nghĩa (Sig.=0,000<0,05) nên kết luận được rằng các biến quan sát của thang đo có sự tương quan với nhau trong nhân tố. Tổng phương sai trích là 60,766% và giá trị Eigenvalues của tất cả các nhóm nhân tố đều lớn hơn 1. Do vậy, các thang đo đã rút ra được đúng với số lượng thành phần trong mô hình lý thuyết nghiên cứu được đề xuất và thang đo đã đạt được giá trị phân biệt trong tất cả các yếu tố độc lập của mô hình. Đồng thời, tất cả các biến quan sát được rút ra từ các nhân tố đều có trọng số tải nhân tố đạt tiêu chuẩn lớn hơn 0,5 và chênh lệch trọng số tải giữa các nhân tố đều nhỏ hơn 0,3 cho thấy thang đo đạt được giá trị hội tụ.

Tiếp đến là biến phụ thuộc, phân tích EFA cho thấy chỉ số KMO=0,744 thỏa mãn $0,5 \leq KMO \leq 1$ chứng tỏ phân tích khám phá nhân tố là thích hợp. Kết quả của kiểm định Bartlett cũng có ý nghĩa (Sig.=0,000<0,05) nên kết luận được rằng các biến quan sát có tương

quan với nhau trong nhân tố. Tổng phương sai trích đạt 56,618% > 50% cho thấy các nhân tố giải thích hơn 50% biến thiên của dữ liệu và trị số Eigenvalues của nhóm nhân tố lớn hơn 1 đều thỏa mãn yêu cầu về thống kê. Ngoài ra, 4 biến quan sát đều có hệ số tải > 0,5 và chênh lệch về trọng số tải giữa các nhân tố đều nhỏ hơn 0,3. Kết quả phân tích cho thấy thang đo về quyết định mua sắm đạt được cả giá trị phân biệt và hội tụ nên thang đo này sẽ được giữ nguyên 4 biến quan sát để tiếp tục thực hiện bước phân tích tiếp theo.

Sau kiểm định EFA, các nhân tố đã được kiểm định tương quan và hồi quy. Kết quả cho thấy, giá trị Sig. giữa biến độc lập và biến phụ thuộc đều nhỏ hơn 0,05 cho thấy sự tương quan tuyến tính. Hệ số tương quan Pearson giữa quyết định mua sắm và các biến độc lập khá cao (thấp nhất 0,508). Trong đó, yếu tố truyền thông qua khuyến mãi có tương quan mạnh nhất với quyết định mua sắm (0,686), tiếp theo là yếu tố truyền thông qua website (0,657), sau đó là yếu tố truyền thông qua công cụ tìm kiếm (0,603), yếu tố truyền thông tại điểm bán (0,558), yếu tố truyền thông qua truyền miệng của người nổi tiếng (0,545) và cuối cùng là yếu tố truyền thông qua mạng xã hội (0,508). Điều này chỉ ra mối liên hệ giữa biến phụ thuộc với biến độc lập và việc đưa các biến độc lập vào mô hình hồi quy để giải thích sự biến đổi của biến phụ thuộc, tức là quyết định mua sắm điện thoại thông minh là hợp lý.

Phân tích hồi quy được thực hiện với các biến độc lập là: truyền thông qua các truyền miệng của người nổi tiếng (WOM), truyền thông qua website (MW), truyền thông tại điểm bán (TM), truyền thông qua khuyến mãi (PM), truyền thông qua công cụ tìm kiếm (EM), truyền thông qua mạng xã hội (SM) và biến phụ thuộc là quyết định mua sắm (PD). Phương pháp đưa vào một lượt (phương pháp Enter) được dùng trong phân tích hồi quy.

Mô hình hồi quy có dạng: $Y = \beta_0 + \beta_i X_i$ (1)

trong đó: Y là biến phụ thuộc; β_0 là hằng số; β_i là tham số đi với biến độc lập X ($i=1: n$).

Phương trình (1) trở thành: $PD = \beta_0 + \beta_1 WOM + \beta_2 MW + \beta_3 TM + \beta_4 PM + \beta_5 EM + \beta_6 SM$ (2)

Bảng 1. Kết quả phân tích hồi quy tuyến tính.

Các nhân tố	Hệ số chưa chuẩn hoá		Hệ số chuẩn hoá		t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Std. Error	Beta				Phương sai	VIF
Hằng số	,442	,207			2,131	,034		
WOM	,081	,049	,088		1,672	,096	,582	1,719
MW	,200	,053	,226		3,771	,000	,449	2,227
TM	,087	,054	,086		1,599	,111	,553	1,809
PM	,308	,055	,324		5,610	,000	,481	2,078
EM	,136	,052	,144		2,624	,009	,531	1,885
SM	,090	,048	,095		1,872	,062	,630	1,588

Kết quả phân tích hồi quy ở bảng 1 cho thấy, 3 yếu tố truyền thông qua website, truyền thông qua khuyến mãi, truyền thông qua công cụ tìm kiếm đều có giá trị Sig. < 0,05. Theo đó, 3 biến độc lập nêu trên có tương quan thuận chiều với biến phụ thuộc PD của người tiêu dùng. Bên cạnh đó, kiểm định trong phân tích hồi quy đã chỉ ra giá trị Sig. của

biến độc lập WOM là 0,096 lớn hơn 0,05; TM là 0,111 lớn hơn 0,05; SM là 0,062 lớn hơn 0,05, do đó loại các biến này ra khỏi mô hình.

Hệ số phóng đại VIF ($VIF < 10$) cho thấy tất cả các biến độc lập này không có quan hệ chặt chẽ với nhau nên không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Hệ số VIF của các biến dao động trong khoảng 1,588-2,227. Do đó, kết quả giải thích của mô hình nghiên cứu không bị ảnh hưởng bởi mối quan hệ giữa các biến độc lập.

Bảng 2. Tóm tắt mô hình.

Mô hình	Hệ số R	Hệ số xác định R ²	Hệ số R ² hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Chỉ số Durbin-Watson
1	,785 ^a	,616	,600	,44980	2,116

a: giá trị ước lượng (không đổi): WOM, MW, TM, PM EM, SM.

Hệ số R² hiệu chỉnh là 0,600 cho thấy, 6 biến độc lập đưa vào ảnh hưởng đến 60,0% sự thay đổi của biến phụ thuộc (bảng 2). Chỉ số Durbin - Watson có giá trị là 2,116 nằm trong khoảng 1,5-2,5 nên có thể kết luận không có hiện tượng tự tương quan trong mô hình.

Bảng 3. Kiểm định về sự phù hợp của mô hình hồi quy ANOVA.

	Tổng bình phương	Bậc tự do	Trung bình bình phương	Hệ số f	Sig.
Hồi quy	58,790	6	9,798	62,426	0,00 ^b
Phần dư	38,926	248	,157		
Tổng	97,717	254			

b: biến phụ thuộc.

Để kiểm định sự phù hợp của mô hình hồi quy bội, ta dùng giá trị f ở bảng phân tích ANOVA (bảng 3). Sig. của $f = 0,00 < 0,05$, điều này có nghĩa là kết hợp giữa các biến thể hiện có trong mô hình có thể giải thích được thay đổi của biến phụ thuộc hay nói cách khác có ít nhất một biến độc lập nào đó có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc. Từ kết quả phân tích hồi quy và đánh giá sự phù hợp của mô hình hồi quy, ta có được phương trình mô tả mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và 3 biến độc lập được biểu diễn bằng phương trình hồi quy như sau:

$$PD = 0,226MW + 0,324PM + 0,144EM \quad (3)$$

Kết quả chỉ ra 3 nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua sắm lần lượt từ cao đến thấp cụ thể là: truyền thông qua khuyến mãi (0,324), truyền thông qua website (0,226), truyền thông qua công cụ tìm kiếm (0,144).

Kiểm định sự khác biệt về quyết định mua theo giới tính cho thấy với mức ý nghĩa Sig. = 0,415 > 0,05 có thể nói phương sai đánh giá về ảnh hưởng của truyền thông marketing đến quyết định mua điện thoại thông minh giữa 3 nhóm giới tính không có sự khác nhau về ý nghĩa thống kê (bảng 4).

Bảng 4. Kiểm định Levene phương sai đồng nhất cho giới tính.

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
,884	2	252	,415

Kết quả bảng 5 cho thấy, kiểm định sự khác biệt về quyết định mua theo độ tuổi cho thấy với mức ý nghĩa Sig. = 0,736 > 0,05. Kết quả này có thể khẳng định phương sai đánh giá về ảnh hưởng của truyền thông marketing đến quyết định mua điện thoại thông minh giữa 5 nhóm độ tuổi không có sự khác nhau về ý nghĩa thống kê.

Bảng 5. Kiểm định Levene phương sai đồng nhất cho độ tuổi.

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
,500	4	250	,736

Kiểm định sự khác biệt về quyết định mua theo nghề nghiệp cho thấy, với mức ý nghĩa $Sig.=0,567>0,05$ có thể khẳng định phương sai đánh giá về ảnh hưởng của truyền thông marketing đến quyết định mua điện thoại thông minh giữa 5 nhóm nghề nghiệp không có sự khác nhau về ý nghĩa thống kê (bảng 6).

Bảng 6. Kiểm định Levene phương sai đồng nhất cho nghề nghiệp.

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
,737	4	250	,567

Kiểm định sự khác biệt về quyết định mua theo thu nhập cho giá trị $Sig.=0,866>0,05$. Kết quả này cho thấy, phương sai đánh giá về ảnh hưởng của truyền thông marketing đến quyết định mua điện thoại thông minh giữa 5 nhóm thu nhập không có sự khác nhau về ý nghĩa thống kê (bảng 7).

Bảng 7. Kiểm định Levene phương sai đồng nhất cho thu nhập.

Levene Statistic	df1	df2	Sig.
,244	3	251	,866

5. Kết luận và hàm ý quản trị

5.1. Kết luận

Về thang đo: Các nghiên cứu đi trước đã áp dụng thành công một số thang đo nhưng trong nghiên cứu này thì bị loại bỏ khi qua nghiên cứu định tính và định lượng. Một số thang đo sẽ không phù hợp với văn hóa mua sắm tại Việt Nam, một số thang đo rất hay nhưng chỉ phù hợp với phát triển kinh tế, còn với môi trường và cách thức mua sắm chưa phát triển ở Việt Nam hiện nay thì chưa đủ mẫu.

Về giả thuyết: Trong điều kiện nghiên cứu được thực hiện tại thị trường Việt Nam, mô hình nghiên cứu ban đầu với 36 biến quan sát gồm 6 thang đo đó là: truyền thông truyền miệng qua người nổi tiếng (WOM), truyền thông tại điểm bán (TM), truyền thông qua mạng xã hội (SM), truyền thông qua website (MW), truyền thông qua khuyến mãi (PM), truyền thông qua công cụ tìm kiếm (EM) và quyết định mua sắm (PD). Sau khi phân tích hồi quy tuyến tính đa biến còn lại 3 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua điện thoại thông minh và mức độ ảnh hưởng của chúng được sắp xếp theo thứ tự giảm dần là: truyền thông qua khuyến mãi (+0,324), truyền thông qua website (+0,226), truyền thông qua công cụ tìm kiếm (+0,144).

Về các nhân tố nhân khẩu học: Nhân khẩu học xem xét ảnh hưởng đến quyết định mua sắm điện thoại thông minh, qua kết quả kiểm định 3 yếu tố của phương tiện truyền thông cho quyết định mua sắm điện thoại thông minh không có sự khác biệt với các nhóm giới tính, độ tuổi, cửa hàng, nghề nghiệp, thu nhập.

Về mẫu: Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện, điều tra trực tiếp và trực tuyến vì thế mà phạm vi khảo sát được mở rộng và kết quả khảo sát đã mang tính khái quát cao và rộng.

5.2. Hàm ý quản trị

Dựa vào kết quả nghiên cứu nêu trên, một số hàm ý quản trị được nhóm nghiên cứu đề xuất như sau:

Thứ nhất, yếu tố truyền thông qua công cụ tìm kiếm có ảnh hưởng thuận chiều tương đối mạnh đến quyết định mua điện thoại thông minh (trọng số chuẩn hóa là 0,144, $mean=4,2275$). Khi người tiêu dùng sử

dụng internet càng nhiều, họ sử dụng công cụ tìm kiếm để tìm hiểu thông tin sản phẩm và so sánh các thông số của sản phẩm một cách chi tiết. Điều đó càng giúp doanh nghiệp xác định rõ hơn nhu cầu của người tiêu dùng và đồng thời giúp người tiêu dùng có thể dễ dàng đưa ra quyết định mua điện thoại thông minh.

Thứ hai, yếu tố truyền thông qua khuyến mãi có tác động cùng chiều tương đối mạnh đến quyết định mua điện thoại thông minh (trọng số chuẩn hóa là 0,324, $mean=4,0892$). Với kết quả này cho thấy yếu tố truyền thông qua khuyến mãi đang rất phù hợp với thị trường Việt Nam. Việc khuyến mãi thúc đẩy và tăng cường hoạt động mua hàng của người tiêu dùng vì khi mua hàng họ sẽ nhận được những lợi ích nhất định.

Thứ ba, yếu tố truyền thông qua website có ảnh hưởng thuận chiều đến quyết định mua điện thoại thông minh (trọng số chuẩn hóa là 0,226, $mean=4,1676$). Yếu tố truyền thông qua website cũng mang lại rất nhiều hiệu quả cho doanh nghiệp. Khi công ty giới thiệu sản phẩm và thu hút khách hàng trên website thì họ đã tạo nên sự riêng biệt với các công ty khác. Đồng thời giúp nâng cao lòng tin của khách hàng về chất lượng sản phẩm khá hiệu quả. Từ đó gián tiếp thúc đẩy các quyết định mua hàng của khách hàng.

Tóm lại, nghiên cứu đã khám phá thành công 3 yếu tố ảnh hưởng đến quyết định mua điện thoại thông minh ở Việt Nam, đồng thời đề xuất một số chính sách quản trị để giúp doanh nghiệp có thể tập trung vào yếu tố có ảnh hưởng nhiều nhất của truyền thông, marketing. Bên cạnh đó, thực hiện những buổi phỏng vấn sâu để có thể tìm ra những yếu tố khác có ảnh hưởng đến quyết định mua điện thoại thông minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] M. Wolfinbarger, M.C. Gilly (2003), "Etailq: Dimensionalizing, measuring, and predicting e-tail quality", *Journal of Retailing*, **79**(3), pp.183-198, DOI: 10.1016/S0022-4359(03)00034-4.
- [2] P. Kotler (2007), *Marketing Essentials*, Labour and Social Publisher Company Limited, Hanoi, 585pp (in Vietnamese).
- [3] P. Kotler, K.L. Keller, A. Koshy, et al. (2009), *Marketing Management: A South Asian Perspective*, 13th Edition, Pearson Prentice Hall, India, 662pp.
- [4] T.S. Lee, M.S.M. Ariff, N. Zakuan, et al. (2016), "Online sellers' website quality influencing online buyers' purchase intention", *IOP Conference Series: Materials Science and Engineering*, **131**, pp.1-10, DOI: 10.1088/1757-899X/131/1/012014.
- [5] S. Anantachart (2006), "Integrated marketing communications and market planning", *Journal of Promotion Management*, **11**(1), pp.101-125, DOI: 10.1300/J057v11n01_07.
- [6] M.E. Malik, M.M. Ghafoor, K. Hafiz, et al. (2013), "Impact of brand image and advertisement on consumer buying behavior", *World Applied Sciences Journal*, **23**(1), pp.117-122, DOI: 10.5829/idosi.wasj.2013.23.01.824.
- [7] F.A. Share, M.A. Salaime (2010), "The effects of television advertisement on the behavior of canned food consumer in small industries", *European Journal of Social Sciences*, **16**(3), pp.340-349.
- [8] S. Priyanka (2012), "A study on impact of online advertising on consumer behavior (with special reference to e-mails)", *International Journal of Engineering and Management Sciences*, **3**(4), pp.461-465.
- [9] A. Pughazhendi, D.K.A. Baskaran, M.R. Prakash, et al. (2012), "A study on effectiveness of multiple and single celebrity endorsement on considerable product advertisements in Chennai perceptible, India", *Journal of Psychology and Business*, **6**(2), pp.11-18.
- [10] J.F. Engel, D.T. Kollat, R.D. Blackwell (1968), *Consumer Behavior*, Holt, Rinehart and Winston, 652pp.
- [11] I. Ajzen, M. Fishbein (1975), *Belief, Attitude, Intention and Behaviour: An Introduction to Theory and Research*, Addison-Wesley Publishing Company, California, 480pp.
- [12] I. Ajzen (1991), "The theory of planned behavior", *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, **50**(2), pp.179-211, DOI: 10.1016/0749-5978(91)90020-T.
- [13] J. Sujata, S. Noopur, N. Neethi, et al. (2016), "On-page search engine optimization: Study of factors affecting online purchase decisions of consumers", *Indian Journal of Science and Technology*, **9**(15), pp.1-10, DOI: 10.17485/ijst/2016/v9i15/92150.
- [14] N.H. Quan, N.T.K. Ngan (2019), "Satisfaction with websites of online retail businesses in the electronics sector: Research in Hanoi market", *Journal of Economics and Development*, **26**(9), pp.32-41 (in Vietnamese).
- [15] A.N. Hidayanto, M.S. Adha, M.A. Jiwanggi, et al. (2012), "A study of impact of search engine optimisation to internet marketing strategy", *International Journal of Services Economics and Management*, **4**(4), pp.298-316, DOI: 10.1504/IJSEM.2012.050950.

Tác động và lợi ích của việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực quản lý xuất, nhập cảnh ở Việt Nam: Một số vấn đề lý luận, pháp lý và thực tiễn

Nguyễn Thị Thanh Nga*, Nguyễn Mạnh Hùng

Học viện Chính trị Công an Nhân dân, xã Tiên Dược, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 17/1/2022; ngày chuyển phản biện 19/1/2022; ngày nhận phản biện 10/2/2022; ngày chấp nhận đăng 14/2/2022

Tóm tắt:

Sự phát triển của công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI) đã có những tác động mạnh mẽ đến đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của các quốc gia trên thế giới và Việt Nam cũng không phải ngoại lệ. Nhiều lĩnh vực đã và đang nghiên cứu thử nghiệm, ứng dụng AI và bước đầu mang lại những triển vọng vô cùng to lớn. Thực tiễn này đòi hỏi các nước phải tiếp tục đầu tư nghiên cứu, triển khai ứng dụng thành tựu của AI vào các lĩnh vực khác nhau, trong đó có lĩnh vực quản lý nhà nước nhằm không ngừng nâng cao chất lượng, hiệu quả. Có thể thấy, đây là vấn đề liên quan đến trình độ công nghệ cao và hết sức phức tạp, quy mô rộng. Trong phạm vi bài báo này, các tác giả chỉ tập trung làm rõ một số vấn đề về những tác động và lợi ích của việc ứng dụng AI trong quản lý xuất, nhập cảnh ở Việt Nam, đồng thời đề xuất một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả ứng dụng AI thời gian tới như: tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước trong việc nghiên cứu, ứng dụng AI trong lĩnh vực quản lý xuất, nhập cảnh; tổ chức tốt công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và giáo dục pháp luật về xuất, nhập cảnh, nghiên cứu, ứng dụng AI trong quản lý xuất, nhập cảnh...

Từ khóa: lợi ích; quản lý; quản lý về xuất, nhập cảnh; tác động; trí tuệ nhân tạo.

Chỉ số phân loại: 5.5

1. Nhận thức về AI

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) bắt đầu từ đầu thế kỷ XXI dựa trên nền tảng của cuộc cách mạng số với đặc trưng cơ bản là internet phổ biến ở khắp mọi nơi, với những thiết bị cảm ứng nhỏ hơn, mạnh hơn nhưng rẻ hơn cùng với AI và máy tự học [1]. Đặc biệt, truyền thông đã giới thiệu nhiều sản phẩm và ứng dụng của CMCN 4.0 như: nhận dạng hành vi qua biểu cảm của khuôn mặt người, xe tự hành, nhà thông minh, AI chơi cờ, robot đóng gói và giao hàng của Hãng Amazon và rất nhiều ứng dụng khác trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, quản lý và quản trị. Phân tích nguyên lý hoạt động của các ứng dụng này cho thấy, chúng được vận hành dựa trên sự tích hợp của 3 nền tảng chính là dữ liệu lớn dạng số hóa (Big data), AI và internet kết nối vạn vật (IoT) [2]. Như vậy, AI chính là một trong những sản phẩm ứng dụng của CMCN 4.0.

Hiện nay, ứng dụng AI đang là xu hướng chung trên toàn thế giới bởi khả năng xử lý dữ liệu thông tin nhanh chóng và chính xác. Đây là một trong các yếu tố cốt lõi của kỹ thuật số (một trong 3 lĩnh vực chính của CMCN 4.0, gồm: kỹ thuật số, vật lý, công nghệ sinh học) [3]. Đã có nhiều quan niệm về AI được các nhà nghiên cứu đưa ra và đến nay vẫn chưa có một quan niệm thống nhất. Theo đó, AI có thể được nhìn nhận theo nhiều góc cạnh khác nhau và luôn có xu hướng phát triển, thay đổi theo thời gian. Tuy nhiên, điều quan trọng và cốt lõi nhất mà đa số các nghiên cứu chỉ ra chính là những ưu điểm vượt trội của AI. AI có khả năng tư duy, suy nghĩ, tự học hỏi gần giống với trí tuệ của con người. Đặc biệt, nó có thể xử lý dữ liệu ở phạm vi rộng, quy mô lớn, có hệ thống, khoa học và nhanh hơn nhiều so với tốc độ xử lý của bộ óc con người. Với sự cập nhật, cải tiến liên tục, nhạy bén và tốc độ xử lý cao, AI đang dần hoàn thiện khả năng giao tiếp chân thật như giữa người với người, đồng thời dự đoán chính xác các suy nghĩ, sở thích cũng như phản ứng có thể xảy ra của người sử dụng, từ đó có thể phân xạ hiệu quả.

AI có các đặc tính cơ bản sau: (1) Tính sáng tạo; (2) Tính không thể dự đoán trước; (3) Tính độc lập, tự chủ trong hoạt động không có sự can thiệp của con người; (4) Tính hợp lý; (5) Khả năng tự học tập và không ngừng cải tiến, phát triển thông qua sự tương tác với môi trường; (6) Khả năng thu thập dữ liệu và truyền đạt; (7) Tính hiệu quả, chính xác; (8) Khả năng tự do sử dụng các phương án thay thế [4].

Như vậy, từ những phân tích ở trên, có thể hiểu AI là trí thông minh do con người chế tạo ra để giúp các loại máy móc có được trí tuệ nhất định, có thể tư duy, suy nghĩ và giao tiếp với con người, đồng thời có thể làm và làm tốt hơn những việc mà con người đang làm. Hiện nay, trên thế giới AI được áp dụng khá phổ biến với các ứng dụng cơ bản như: trợ lý ảo, hệ thống nhận tin - trả lời tự động, nhận diện khuôn mặt và hành vi của người dùng... AI có vai trò quan trọng trong đời sống với việc cắt giảm tối đa thời gian, chi phí thực hiện tác vụ, giúp hoàn thành nhiều công việc khác nhau và giảm bớt sự quá tải cho các nguồn lực hiện có. Bên cạnh đó, nó còn giúp quá trình kết nối xã hội trở nên dễ dàng hơn, giúp con người xích lại gần nhau hơn, xóa bỏ rào cản về ngôn ngữ, văn hoá, khoảng cách địa lý, mở rộng cơ hội học tập, làm việc, đa dạng các hình thức giải trí. Không chỉ các doanh nghiệp mà chính phủ các nước và các tổ chức trên thế giới cũng đã và đang nghiên cứu, sử dụng AI như công cụ hữu hiệu để quản lý, vận hành nội bộ. AI tác động lên lĩnh vực quản lý nhà nước, trong đó có quản lý nhà nước về xuất, nhập cảnh. Việc ứng dụng công nghệ AI đã mang lại những lợi ích to lớn khi cơ sở dữ liệu được lưu trữ, sắp xếp khoa học, thuận tiện, bảo đảm quyền được tiếp cận thông tin, quyền tham gia quản lý nhà nước của công dân... Tất cả những thành tựu mà AI mang lại đều có những tác động nhất định đến việc định hình xã hội ngày nay với sự tiến bộ không ngừng và hứa hẹn nhiều tiềm năng đột phá trong tương lai. Do đó, việc nghiên cứu, ứng dụng AI trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, những vấn đề đặt ra đối với lĩnh vực quản lý nhà nước nói chung và quản lý nhà nước về xuất, nhập cảnh nói riêng cần được tiếp tục quan tâm nghiên cứu nhằm đưa ra các giải pháp phù hợp, đáp ứng những yêu cầu của thực tiễn.

*Tác giả liên hệ: Email: thanhnga210288@gmail.com

The impact and benefits of applying artificial intelligence in immigration management in Vietnam: Some theoretical, legal and practical issues

Thi Thanh Nga Nguyen*, Manh Hung Nguyen

Political Academy of The People's Public Security,
Tien Duc Commune, Soc Son District, Hanoi, Vietnam

Received 17 January 2022; revised 10 February 2022; accepted 14 February 2022

Abstract:

The development of artificial intelligence (AI) technology has had a strong impact on the political, economic, cultural, and social activities of countries around the world, including Vietnam. Many countries have been testing and applying AI in several fields and have seen future prospects. This reality requires countries to invest in researching and applying these achievements in various fields, including state management, to improve the effectiveness and efficiency of this field. Obviously, AI application is related to a complicated and high technical level which belongs to a wide range of issues. In the scope of this study, the authors only focus on clarifying the impacts and advantages of applying AI in immigration management, as long as propose some solutions to improve the efficiency of AI applications in the coming time: strengthen the Party's leadership and State management in research and application of AI in the field of immigration management; establish good communication and educate laws on immigration; research and apply AI in immigration management...

Keywords: advantage, artificial intelligence, immigration management, impact, management.

Classification number: 5.5

2. Thực trạng quản lý xuất, nhập cảnh ở Việt Nam trong bối cảnh CMCN 4.0

Hiện nay, trong lĩnh vực quản lý di trú, chính phủ nhiều quốc gia trên thế giới đang thử nghiệm và bước đầu ứng dụng AI để giảm bớt tình trạng người dân phải xếp hàng chờ đợi nhân viên cửa khẩu tiến hành thủ tục kiểm tra hộ chiếu, đồng thời sử dụng máy móc để phát hiện các nguy cơ, mối đe dọa đến an ninh quốc gia. Điển hình các quốc gia như Úc, Nhật Bản, Singapore... đã nghiên cứu, áp dụng công nghệ kiểm soát (Chenetnews) - Hộ chiếu sinh trắc Biopass, hay còn gọi là hộ chiếu điện tử theo tiêu chuẩn quốc tế. Mỗi hộ chiếu này đều có một trang polycarbonate gắn kèm chip điện tử lưu trữ các thông tin cá nhân như: khuôn mặt, vân tay, nhận dạng quang học...; đồng thời được tích hợp những tính năng an ninh cao cấp như: ánh quét laser nhiều lớp và logo hộ chiếu điện tử của Tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO). Loại hộ chiếu này rất thuận lợi cho công tác quản lý xuất, nhập cảnh và phòng, chống tội phạm; giúp phát hiện những người không đủ điều kiện nhập cảnh, xuất cảnh ngay cả khi họ đã thay tên, đổi họ hoặc thay đổi quốc tịch nhằm tránh pháp luật ngay từ khi làm thủ tục xin xét duyệt nhân sự hoặc tới cửa khẩu quốc tế theo diện miễn thị thực.

Bên cạnh đó, trong kiểm soát xuất, nhập cảnh, một số nước đã áp dụng nhiều công nghệ hiện đại trong việc nhận diện, nhận dạng bằng vân tay hoặc trông mắt tại các cửa khẩu. Đây là tiến bộ vượt bậc, có ý nghĩa quan trọng trong việc phát hiện những đối tượng chưa được nhập cảnh, xuất cảnh. Trong điều kiện pháp luật không cho phép một người sử dụng nhiều nhân thân khác nhau để nhập cảnh, xuất cảnh, cho dù các đối tượng đã thay đổi thông tin cá nhân nhưng khi cơ quan chức năng sử dụng kỹ thuật này vẫn có thể nhanh chóng phát hiện được các hành vi vi phạm. Điều này giúp nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước và công tác phòng, chống tội phạm, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xuất, nhập cảnh.

Ở Việt Nam, trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021-2030), Đảng ta khẳng định: phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số [5]. Trong đó, AI được xác định là một lĩnh vực công nghệ nền tảng của CMCN 4.0, góp phần quan trọng tạo bước phát triển đột phá về năng lực sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy phát triển kinh tế tăng trưởng bền vững [6]. Tuy nhiên hiện nay, các cơ quan chức năng ở nước ta chưa xây dựng được khung pháp lý để bảo đảm cho việc điều chỉnh các quan hệ mới phát sinh liên quan đến vấn đề này. Hệ thống pháp luật Việt Nam vẫn đang ở trạng thái điều chỉnh các quan hệ xã hội truyền thống liên quan đến thể nhân, pháp nhân, tổ chức không có tư cách pháp nhân. Không gian pháp lý dành cho các quan hệ pháp luật có sự tham gia của công nghệ còn hạn hẹp [7].

Đối với lĩnh vực quản lý xuất, nhập cảnh, ngày 22/11/2016, Quốc hội khóa XIV đã ban hành Nghị quyết số 30/2016/QH14 về thực hiện thí điểm cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam. Sau 2 năm thực hiện thí điểm, Quốc hội tiếp tục ban hành Nghị quyết số 74/2018/QH14 ngày 20/11/2018 quyết định kéo dài thời gian thực hiện thí điểm cấp thị thực điện tử cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam thêm 2 năm, kể từ ngày 1/2/2019. Bên cạnh đó, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh về vấn đề này nhằm cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, điển hình là Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh và cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2019); Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019; Nghị định số 75/2020/NĐ-CP ngày 1/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam... Gần đây, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Đảng ta xác định: Có thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, thúc đẩy ứng dụng, chuyển giao công nghệ; nâng cao năng lực nghiên cứu, làm chủ một số công nghệ mới, hình thành năng lực sản xuất có tính tự chủ và khả năng thích ứng, chống chịu của nền kinh tế; lấy doanh nghiệp làm trung tâm nghiên cứu, phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ số. Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo [5]. Thủ tướng Chính phủ cũng đã ban hành Quyết định số 127/QĐ-TTg ngày 26/1/2021 về Chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng AI đến năm 2030 và Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 27/01/2021 ban hành Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030. Đây là những văn bản quan trọng, có vai trò định hướng cho việc nghiên cứu, ứng dụng AI ở Việt Nam trong thời gian tới.

Qua đó có thể khẳng định, quản lý nhà nước về xuất, nhập cảnh nói chung và công tác xây dựng pháp luật điều chỉnh lĩnh vực này đã được Đảng, Nhà nước ta đặc biệt quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo tập trung nghiên cứu và từng bước hoàn thiện nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn trong thời gian qua. Hơn nữa, trong bối cảnh nước ta đang đẩy mạnh xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân thì hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật nói chung, pháp luật về quản lý xuất, nhập cảnh sẽ thường xuyên được nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện. Bên cạnh những kết quả đạt được, lĩnh vực quản lý xuất, nhập cảnh ở Việt Nam cũng bộc lộ không ít hạn chế. Trên thực tế còn tồn tại không ít thủ tục hành chính gây khó chịu, mất thời gian, công sức, tiền bạc của nhân dân. Các tổ chức, cá nhân người nước ngoài còn gặp khó khăn trong việc giải quyết các thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh. Ngoài ra, chất lượng của cán bộ phục vụ nhân dân còn hạn chế, nặng về thủ công, hành chính.

3. Những tác động của AI đến lĩnh vực quản lý xuất, nhập cảnh ở Việt Nam

Cuộc CMCN 4.0 đã, đang và sẽ tác động mạnh mẽ hơn tới lĩnh vực quản lý xuất, nhập cảnh, trong đó không thể phủ nhận AI sẽ mang lại rất nhiều lợi ích cho con người. Có thể khái quát những tác động tích cực của AI đến lĩnh vực quản lý xuất, nhập cảnh như sau:

Một là, AI giúp đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, qua đó góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về xuất, nhập cảnh. Trong kỷ nguyên của chuyển đổi số, AI có những tiềm năng đặc biệt quan trọng. Dữ liệu lớn được tạo ra ngày càng nhiều và năng lực lưu trữ cũng tăng lên, cùng với khả năng xử lý dữ liệu lớn một cách nhanh chóng, có nghĩa là AI đang giải phóng bớt công việc của con người. AI sẽ tiến hành thu thập, phân loại, phân tích, xử lý nhiều mảng dữ liệu lớn nhằm xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu bảo đảm tính khoa học, chính xác, giúp cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh thuận tiện trong việc quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm thời gian, chi phí; các giải pháp về công nghệ (thị thực điện tử, hồ sơ trực tuyến, chữ ký điện tử...) sẽ giúp giảm các thủ tục hành chính.

Hai là, AI giúp cơ quan chức năng phát hiện, xử lý kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật về xuất, nhập cảnh. Trên cơ sở phân tích dữ liệu hành vi như cử chỉ, chuyển động mắt và thay đổi giọng nói..., AI sẽ giúp lực lượng chức năng phát hiện những hành vi gian dối. Nhà khoa học máy tính thuộc Đại học Bang San Diego (Hoa Kỳ) Aaron Elkins đã chỉ ra rằng, con người nhìn chung chỉ có thể nhận ra sự lừa dối ở người khác trong khoảng 54% các trường hợp. Để so sánh, nhiều nghiên cứu khác nhau cho thấy, máy móc được trang bị AI có thể đạt mức độ chính xác hơn 80%. Camera hồng ngoại có thể nhận ra được những thay đổi trong lưu thông máu và những hệ thống nhận biết thói quen, qua đó phát hiện ra các mưu mẹo tinh vi cũng đều được đưa vào sử dụng [8]. Ngoài ra, AI giúp nâng cao hiệu quả phát hiện, xử lý kịp thời các đối tượng làm giả hộ chiếu hoặc các giấy tờ có giá trị quốc tế về xuất, nhập cảnh; các đối tượng thay tên, đổi họ để thực hiện hành vi xuất, nhập cảnh nhằm xâm phạm an ninh quốc gia của Việt Nam hoặc trốn tránh sự trừng phạt của pháp luật.

Ba là, ứng dụng AI sẽ giúp nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát xuất, nhập cảnh. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, số lượng người có nhu cầu xuất, nhập cảnh Việt Nam ngày càng tăng nhanh với nhiều thành phần, mục đích khác nhau, qua đó làm phát

sinh nhiều vấn đề phức tạp về an ninh, trật tự. Trong khi khả năng xử lý thông tin của con người là có giới hạn thì một trong những giải pháp hữu hiệu nhất hiện nay chính là việc nghiên cứu, ứng dụng AI vào lĩnh vực xuất, nhập cảnh. AI sẽ giúp thu thập dữ liệu thông tin về người xuất, nhập cảnh từ các cơ quan chính phủ khác nhau và từ cả các nguồn khác để tự phân tích, đánh giá nguy cơ đe dọa trên cơ sở các thuật toán. Từ đó, có thể phát triển, mở rộng khả năng tìm kiếm, phát hiện các đối tượng hoặc hàng hóa có nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia. Với sự hỗ trợ đặc lực của AI cùng với việc tự động hóa quy trình kiểm tra hộ chiếu kết hợp với kinh nghiệm của cán bộ quản lý sẽ giải quyết nhanh chóng nhu cầu xuất, nhập cảnh mà vẫn đáp ứng được yêu cầu bảo vệ an ninh quốc gia. Điển hình, tại cửa khẩu Changi Airport Terminal 4 (Singapore), công nghệ nhận dạng khuôn mặt đã giúp tiết kiệm được nguồn lực con người và nâng cao hiệu quả hoạt động thêm 20% [9].

Bên cạnh những tác động tích cực mang lại, việc nghiên cứu, ứng dụng AI đang đặt ra một số yêu cầu, thách thức đến lĩnh vực quản lý xuất, nhập cảnh, đó là các cơ quan chức năng phải thường xuyên cập nhật các thành tựu của CMCN 4.0 nói chung và sự phát triển của AI nói riêng để kịp thời ứng dụng. Trong đó, phải cụ thể hóa vào các quy trình, nội dung quản lý xuất, nhập cảnh, từ khâu thu thập, xử lý thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá và dự báo tình hình đến chủ động nghiên cứu, xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về xuất, nhập cảnh. Việc ứng dụng AI trong lĩnh vực quản lý xuất, nhập cảnh phải đáp ứng được các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, nhất là trong bối cảnh hiện nay dữ liệu nói chung và dữ liệu cá nhân đã thực sự trở thành một loại “hàng hóa” mà các đối tượng phạm tội sẵn tìm để mua bán kiếm lợi. Kỷ nguyên số tạo ra những hình thức mới trong việc thu thập, lưu trữ và chia sẻ dữ liệu cá nhân nhưng do sự phát triển của các công nghệ theo dõi điện tử và việc sử dụng thông tin của người dùng trong hệ thống viễn thông cũng làm cho việc bảo vệ, bảo đảm một số quyền con người trở nên khó khăn hơn. Mặt khác, việc ứng dụng công nghệ thông tin nói chung và AI nói riêng đều tiềm ẩn khả năng bị tin tặc tấn công với phương thức, thủ đoạn tinh vi, phức tạp, khó lường. Theo đó, cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin với bộ phận cấu thành không thể thiếu là AI thì vấn đề bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo mật dữ liệu càng phải được quan tâm hơn nữa. Bên cạnh đó, để ứng dụng hiệu quả AI trong lĩnh vực xuất, nhập cảnh đòi hỏi phải có sự đầu tư đồng bộ hệ thống hạ tầng công nghệ và tài nguyên số hiện đại. Trong khi đó, kinh tế nước ta đang chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh nên sẽ không tránh khỏi tình trạng đầu tư “nhỏ giọt” hay “chấp vá” hoặc tình trạng thiếu đồng bộ trong việc sử dụng phần mềm, hạ tầng công nghệ thông tin trong quản lý xuất, nhập cảnh của các đơn vị, địa phương. Mặt khác, một trong những yêu cầu then chốt đặt ra là cần có sự thay đổi căn bản về nhận thức, đổi mới cách thức lãnh đạo, quản lý, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, sự hiểu biết và sử dụng thành thạo công nghệ thông tin của đội ngũ cán bộ trong bối cảnh CMCN 4.0.

4. Một số giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả ứng dụng AI trong lĩnh vực quản lý xuất, nhập cảnh ở Việt Nam hiện nay

Việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, đặc biệt là AI hiện nay là xu hướng đặc biệt quan trọng mà mỗi quốc gia trên thế giới phải nhanh chóng đi tắt, đón đầu ứng dụng nếu không muốn bị thụt lùi hoặc chậm lại trong chuỗi phát triển chung của toàn thế giới. Riêng đối với lĩnh vực quản lý xuất, nhập cảnh ở nước ta, để nâng cao hiệu quả ứng dụng AI trong thời gian tới cần thực hiện tốt một số nội dung sau:

Một là, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước trong việc nghiên cứu, ứng dụng AI trong lĩnh vực quản lý xuất, nhập cảnh. Theo đó, Đảng ta cần ban hành các nghị quyết, chỉ thị chuyên đề nhằm định hướng, lãnh đạo, chỉ đạo công tác nghiên cứu, ứng dụng AI trong các lĩnh vực quản lý nhà nước nói chung và lĩnh vực quản lý xuất, nhập cảnh nói riêng. Đồng thời, Nhà nước và các bộ, ngành liên quan cần cụ thể hóa thành các chính sách, pháp luật để tổ chức triển khai thực hiện trong thực tiễn, tạo cơ sở pháp lý vững chắc nhằm điều chỉnh các vấn đề phát sinh liên quan đến vấn đề này. Trong đó, phải xác định rõ phạm vi, thẩm quyền, nội dung, trách nhiệm của các chủ thể, cơ chế áp dụng khoa học, công nghệ nói chung và AI nói riêng. Bên cạnh đó cần nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, đôn đốc thực hiện để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cũng như phát hiện, chấn chỉnh kịp thời những hạn chế, thiếu sót phát sinh trong quá trình triển khai nghiên cứu, ứng dụng AI trong lĩnh vực quản lý xuất, nhập cảnh.

Hai là, tổ chức tốt công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, quán triệt và giáo dục pháp luật về xuất, nhập cảnh nói chung cũng như việc nghiên cứu, ứng dụng AI vào lĩnh vực quản lý xuất, nhập cảnh. Qua đó, giúp nâng cao hơn nữa nhận thức, kiến thức của các cấp ủy, lãnh đạo và cán bộ trong các cơ quan có thẩm quyền về thực trạng phát triển, vị trí, vai trò của việc ứng dụng thành tựu của CMCN 4.0, nhất là AI vào lĩnh vực quản lý xuất, nhập cảnh, đồng thời giúp người dân hiểu đúng, hiểu rõ và đầy đủ các quy định pháp luật về xuất, nhập cảnh cùng với việc ứng dụng AI vào lĩnh vực này để thực hiện đúng các quy định của pháp luật và nắm được cách thức phối hợp hiệu quả trong xử lý các vấn đề có liên quan. Theo đó, cần đa dạng hóa các nội dung, hình thức thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về xuất, nhập cảnh, các quy định về nghiên cứu, ứng dụng AI thông qua việc xây dựng và ban hành các văn bản chỉ đạo, thông báo về các vấn đề có liên quan; tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, cuộc họp, các lớp tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng; thực hiện lồng ghép thông qua các buổi sinh hoạt chính trị, các cuộc họp giao ban công tác, sơ kết, tổng kết các chuyên đề; phối hợp với các cơ quan báo chí, phát thanh truyền hình để đưa tin, bài có liên quan...

Ba là, tiếp tục triển khai các chương trình, kế hoạch xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ có trình độ cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Thực tiễn đã chứng minh, chất lượng đội ngũ cán bộ quyết định trực tiếp đến hiệu quả xây dựng, ban hành và thực thi các quy định của pháp luật về quản lý xuất, nhập cảnh nói chung và các quy định về nghiên cứu, ứng dụng AI trong lĩnh vực này nói riêng. Theo đó, cần xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ pháp luật, chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ các cơ quan quản lý xuất, nhập cảnh và các đơn vị có liên quan theo hướng toàn diện, hiểu biết đa ngành, đa lĩnh vực, có kiến thức chuyên sâu về quản lý hành chính nhà nước, hệ thống pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế có liên quan, có trình độ công nghệ thông tin, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu hội nhập. Qua đó, nắm vững và ứng dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học, công nghệ, nhất là về AI trong thực tiễn công tác quản lý xuất, nhập cảnh.

Bốn là, các cơ quan có thẩm quyền cần tiếp tục quan tâm hơn nữa trong việc đầu tư kinh phí, phân bổ ngân sách để hiện đại hóa hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin và các phương tiện kỹ thuật nhằm tổ chức triển khai hiệu quả việc nghiên cứu, ứng dụng AI trong lĩnh vực quản lý xuất, nhập cảnh. Đồng thời, bảo đảm các điều kiện cần thiết để thường xuyên cập nhật thành tựu mới và ứng dụng toàn diện vào các khâu, quá trình của lĩnh vực quản lý xuất, nhập cảnh, như: công tác

thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình về xuất, nhập cảnh; rà soát, thống kê hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; hỗ trợ lực lượng chức năng trong việc xử lý thông tin, tài liệu có liên quan, nhất là các thủ tục trực tuyến về xuất, nhập cảnh... Do nền kinh tế còn phải chịu ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, nên các cơ quan có thẩm quyền cần linh hoạt, sáng tạo trong việc đẩy mạnh công tác “xã hội hóa” nhằm huy động tối đa các nguồn lực cho quá trình này, nhất là tăng cường và nâng cao hơn nữa hiệu quả phối hợp với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoạt động về khoa học, công nghệ ở cả trong và ngoài nước.

Năm là, đẩy mạnh hợp tác quốc tế. Việt Nam cần tranh thủ hơn nữa sự giúp đỡ về cơ sở vật chất, trang thiết bị, đào tạo và nghiên cứu khoa học của các nước lớn, phát triển, láng giềng như: Nga, Mỹ, Đức, Anh, Trung Quốc, Nhật Bản, Úc, Ba Lan, Singapore... Bên cạnh đó, cần thường xuyên trao đổi, học hỏi kinh nghiệm, nâng cao hiểu biết, chuyên môn, pháp luật và nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác quản lý xuất, nhập cảnh.

5. Kết luận

Tóm lại, không thể phủ nhận những hiệu quả, tác dụng to lớn của AI đến việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước nói chung và quản lý xuất, nhập cảnh nói riêng. Tuy nhiên, một vấn đề mang tính nguyên tắc đó là dù khoa học và công nghệ có hiện đại đến đâu thì then chốt, quyết định và quan trọng nhất vẫn là yếu tố con người. Bởi vì, suy cho cùng những thành tựu của khoa học và công nghệ cũng đều là kết quả nghiên cứu, sáng tạo của con người và được con người sử dụng vào các lĩnh vực và phục vụ các mục đích khác nhau. Do đó, vấn đề đặt ra hiện nay là cần phải tránh tư tưởng tuyệt đối hóa vai trò của các thành tựu khoa học và công nghệ nói chung, AI nói riêng đối với đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực quản lý xuất, nhập cảnh. Một mặt phải tạo môi trường thuận lợi cho việc nghiên cứu, ứng dụng AI vào lĩnh vực này nhưng mặt khác phải đặt dưới sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước nhằm phát huy tối đa hiệu quả của quá trình này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] K. Schwab (2018), *The Fourth Industrial Revolution*, 2nd Edition, World Publishing House, pp.19-21 (in Vietnamese).
- [2] T.H. Nam (2019), “Correct understanding of the 4th industrial revolution”, *Vietnam Journal of Science and Technology*, <https://vjst.vn>, accessed 19 December 2021 (in Vietnamese).
- [3] D.T.T. Huong (2018), *Applying AI in Providing Public Services in Hong Kong*, <https://aita.gov.vn>, accessed 19 December 2021 (in Vietnamese).
- [4] S.Y. Ravid, X. (Jackie) Liu (2017), “When artificial intelligence systems produce inventions: The 3A Era and an alternative model for patent law”, *Cardozo Law Review*, 39, pp.2215-2263.
- [5] Communist Party of Vietnam (2021), *Documents of The 13th National Congress*, National Political Publishing House, I, p.3, p.140, p.314 (in Vietnamese).
- [6] Prime Minister (2021), *Decision No. 127/QĐ-TTg, dated January 26, 2021 on The National Strategy on AI Research, Development and Application* (in Vietnamese).
- [7] L.M. Sang, T.D. Thanh (2020), “AI and legal challenges”, *Vietnam Journal of Science and Technology*, <https://vjst.vn/vn/tin-tuc/3303/tri-tue-nhan-cao-va-nhung-thach-thuc-phap-ly.aspx>, accessed 19 December 2021 (in Vietnamese).
- [8] A. Di (2019), “Applying AI in immigration control”, *Public Security*, <https://cand.com.vn/Khoa-hoc-Ky-thuat-hinh-su/Ung-dung-AI-trong-kiem-soat-xuat-nhap-can-h-i528893/>, accessed 19 December 2021 (in Vietnamese).
- [9] T. Vu (2019), *Singapore Applies AI at All Entry and Exit Border Gates*, <https://bnews.vn>, accessed 19 December 2021 (in Vietnamese).

Vận dụng tính nhân văn về kỷ luật quân đội của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào quản lý tư tưởng, chấp hành kỷ luật trong quân đội hiện nay

Vũ Phú Dũng¹, Trần Quốc Khánh^{2*}

¹Cục Cán bộ, Tổng cục Chính trị Quân đội Nhân dân Việt Nam, Bộ Quốc phòng, 61 Lý Nam Đế, phường Cửa Đông, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

²Hệ đào tạo Sau đại học, Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng, 124 Ngô Quyền, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 28/8/2023; ngày chuyển phản biện 30/8/2023; ngày nhận phản biện 21/9/2023; ngày chấp nhận đăng 25/9/2023

Tóm tắt:

Bài báo tập trung làm rõ nội hàm tính nhân văn về kỷ luật quân đội của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đây là tư tưởng có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc, thiết thực góp phần bồi dưỡng cho mỗi quân nhân bản chất cách mạng và những phẩm chất, nhân cách cao đẹp “Bộ đội Cụ Hồ”. Kỷ luật của quân đội nhân dân Việt Nam là những nguyên tắc, quy định trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, được cụ thể hóa thành điều lệnh, điều lệ, chế độ quy định, bảo đảm định hướng, thống nhất mọi hoạt động của quân nhân. Kỷ luật quân đội có các đặc điểm như: tính tự giác, nghiêm minh, dựa trên cơ sở điều lệnh, điều lệ, quy định; đồng thời, đề cao vai trò và giá trị của con người, tất cả vì con người, lấy giáo dục, thuyết phục, hoàn thiện nhân cách con người làm trung tâm. Trên cơ sở đánh giá khái quát thực trạng, tác giả đề xuất một số biện pháp chính nhằm tiếp tục phát huy tính nhân văn trong tăng cường kỷ luật quân đội đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Từ khóa: Hồ Chí Minh, kỷ luật, nhân văn, quân đội, tư tưởng.

Chỉ số phân loại: 5.6

1. Đặt vấn đề

Kỷ luật của quân đội nhân dân Việt Nam là những nguyên tắc, quy định trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, được cụ thể hóa thành điều lệnh, điều lệ, chế độ quy định, bảo đảm định hướng, thống nhất mọi hoạt động của quân nhân. Thực chất, kỷ luật quân đội là sự cụ thể hóa đường lối, chủ trương, điều lệ của Đảng, Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước phù hợp với đặc điểm, tình hình, chức năng, nhiệm vụ của quân đội. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định, quân đội mạnh là nhờ giáo dục khéo, nhờ chính sách đúng và nhờ kỷ luật nghiêm. Vì vậy, kỷ luật phải nghiêm minh [1]. Tư tưởng Hồ Chí Minh về kỷ luật quân đội thấm đượm tính nhân văn, nhân bản sâu sắc. Vai trò và giá trị của con người được Chủ tịch Hồ Chí Minh đề cao, lấy giáo dục, hoàn thiện nhân cách con người làm trung tâm, mang ý nghĩa to lớn đối với việc tăng cường kỷ luật quân đội hiện nay đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

2. Tính nhân văn về kỷ luật quân đội của Chủ tịch Hồ Chí Minh

Là một tổ chức trong hệ thống chính trị, đồng thời là một hình thức lao động đặc biệt, quân đội có tính kỷ luật tự giác, nghiêm minh. Kỷ luật quân đội là một hình thức đặc biệt của kỷ luật mà đặc trưng chủ yếu được quyết định bởi tính chất của hoạt động quân sự. Kế thừa khoa học, sáng tạo của chủ nghĩa Mác - Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt chăm lo xây dựng quân đội có kỷ luật tự giác, nghiêm minh nhưng đậm tính nhân văn, nhân bản, xuất phát từ tính tự chủ, tự nguyện của mỗi cán bộ, chiến sỹ. Có thể khái quát tính nhân văn trong tư tưởng Hồ Chí Minh về kỷ luật quân đội trên một số nội dung cơ bản sau:

Một là, nguồn gốc tính nhân văn trong kỷ luật quân đội. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, tính nhân văn trong kỷ luật quân đội bắt nguồn từ bản chất, truyền thống cao đẹp: “Quân đội ta trung với Đảng, hiếu với dân, sẵn sàng chiến đấu, hy sinh vì độc lập, tự do của

Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng” [2]. Quân đội ta mang bản chất giai cấp công nhân, thống nhất giữa tính giai cấp, tính nhân dân và tính dân tộc sâu sắc. Quân đội chiến đấu vì lợi ích dân tộc và lợi ích giai cấp, được Đảng tổ chức, xây dựng, chịu sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng: Quân đội ta có sức mạnh vô địch, vì nó là một quân đội nhân dân do Đảng ta xây dựng, Đảng ta lãnh đạo và giáo dục [2]. Tính chất nhân dân được thể hiện ở chính mục tiêu, lý tưởng chiến đấu của quân đội, ở mối quan hệ mật thiết với nhân dân: Quân đội ta là quân đội nhân dân. Nghĩa là con em ruột thịt của nhân dân... Ngoài lợi ích của nhân dân, quân đội ta không có lợi ích nào khác [1]. Quân đội ta còn mang trong mình tính dân tộc Việt Nam sâu sắc: Quân đội ta là quân đội anh hùng của một dân tộc anh hùng [2], là sự kết tinh, biểu hiện tinh hoa văn hóa dân tộc.

Hai là, biểu hiện tính nhân văn trong kỷ luật quân đội. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh, kỷ luật của quân đội ta đề cao yếu tố tự giác, nghiêm minh: Kỷ luật là sức mạnh của quân đội, bộ đội không có kỷ luật đánh giặc nhất định thua [3]. Kỷ luật được xây dựng trên cơ sở ý chí, có niềm tin mãnh liệt với cách mạng, có sự giác ngộ cao cả về lý tưởng cách mạng, tạo thành động lực thúc đẩy mọi quân nhân tự giác, chủ động chấp hành. Đó là hành vi cao đẹp, nhân ái, được xây dựng trên cơ sở trách nhiệm cao đối với Tổ quốc và nhân dân. Đặc biệt, Người chỉ rõ, kỷ luật quân đội tôn trọng phẩm chất, nhân cách, tình thương yêu con người: Trong quân đội cách mạng, cán bộ gương mẫu, phải chăm nom đến đời sống tinh thần, vật chất của chiến sỹ, phải gương mẫu học tập và giữ kỷ luật [4]. Đó là bản chất kỷ luật của một quân đội cách mạng, được thực hiện công bằng, bình đẳng, dân chủ, không phân biệt cấp, chức, xa lạ với tệ quan liêu, thói mệnh lệnh hành chính, tự do vô tổ chức, công thân, kiêu ngạo: Phải hết lòng tôn trọng tập thể, phát huy dân chủ nội bộ; tuyệt đối không được độc đoán cá nhân, tự đặt mình cao hơn tổ chức, tự cho phép mình đứng ngoài kỷ luật [5].

*Tác giả liên hệ: Email: quockhanh9385@gmail.com

Applying the humanity of President Ho Chi Minh's military discipline to managing the ideology of discipline in the military today

Phu Dung Vu¹, Quoc Khanh Tran^{2*}

¹Officer Department, General Political Department of The Vietnam People's Army, Ministry of National Defence, 61 Ly Nam De Street, Cua Dong Ward, Hoan Kiem District, Hanoi, Vietnam

²Postgraduate Training System, Political Academy, Ministry of National Defence, 124 Ngo Quyen Street, Quang Trung Ward, Ha Dong District, Hanoi, Vietnam

Received 28 August 2023; revised 21 September 2023; accepted 25 September 2023

Abstract:

The article focuses on clarifying the humanity of President Ho Chi Minh's military discipline. This is an idea with profound theoretical and practical value, practically contributing to fostering each soldier's revolutionary nature and noble qualities and personalities of "Uncle Ho's soldiers". The discipline of the Vietnamese People's Army is a principle and regulation in the national legal document system, which is concretised into regulations, regulations, and regulatory systems, ensuring the direction and unity of all military activities. The characteristics of military discipline include: self-discipline, strict, based on orders, charters, and regulations. At the same time, it promotes the role and the value of people, all for people, taking education, persuasion, and perfecting human personality as the center. Based on a general assessment of the current situation, the authors propose a number of main measures to continue promoting humanity in strengthening army discipline to meet the requirements of the task of building and protecting the fatherland in the current situation.

Keywords: army, discipline, Ho Chi Minh, humanities, thought.

Classification number: 5.6

Ba là, biện pháp tăng cường tính nhân văn trong kỷ luật quân đội. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, để quân đội có kỷ luật tự giác, nghiêm minh, trước hết phải lấy giáo dục, thuyết phục làm chính: Các cán bộ từ chỉ huy trở xuống phải cố gắng hơn nữa trong công tác, trong học tập, từ bước đi, từ cái chào đều phải chính quy hóa, cán bộ phải tiến trước và làm gương mẫu cho các chiến sỹ [6]. Tăng cường giáo dục ý thức tổ chức kỷ luật cho cán bộ, chỉ huy, nhân mạnh việc dùng vũ khí phê bình và tự phê bình trong việc quản lý và duy trì chấp hành kỷ luật: Người đội trưởng, người chính trị viên phải là người anh, người chị, người bạn của đội viên [7]. Người đặc biệt đòi hỏi trong kỷ luật quân đội phải có thường, phạt nghiêm minh, đề cao tính kỷ luật. Bên cạnh đó, phát huy dân chủ, không ngừng bồi dưỡng, giáo dục, nâng cao nhận thức chính trị, phẩm chất đạo đức cách mạng, năng lực và phát triển nhân cách của người quân nhân: Trên dưới đều phải giữ kỷ luật... Phải làm cho tất cả mọi người đội viên cũng như cán bộ đều thấm nhuần thì mới có kết quả [7]. Kỷ luật phải dân chủ, chính xác, hình thức kỷ luật phải đúng, phải nghiêm khắc với những hành vi vi phạm, nhưng cũng phải thật khoan dung, độ lượng, nhân ái đối với những quân nhân biết hối lỗi, nhận sai, sửa chữa khuyết điểm: Phải tăng cường công tác quân sự,

trước hết là phải luôn luôn xem trọng việc huấn luyện bộ đội..., phải rèn luyện tư tưởng, nâng cao trình độ giác ngộ chính trị [4].

3. Tăng cường quản lý tư tưởng chấp hành kỷ luật trong quân đội hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh

Trong những năm qua, cấp ủy, chỉ huy các cấp trong toàn quân đã thường xuyên, tích cực lãnh đạo, chỉ đạo nhằm giáo dục, nâng cao ý thức chấp hành kỷ luật quân đội và các quy định của đơn vị cho mọi cán bộ, chiến sỹ. Công tác giáo dục, phổ biến điều lệnh, điều lệ và pháp luật, định hướng tư tưởng và dư luận được coi trọng; nền nếp xây dựng chính quy, rèn luyện kỷ luật được duy trì nghiêm. Triển khai thực hiện có hiệu quả chủ trương xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện mẫu mực, tiêu biểu... Đã có nhiều chủ trương, giải pháp đột phá nâng cao chất lượng xây dựng chính quy, chấp hành pháp luật, kỷ luật... Tình hình vi phạm kỷ luật của toàn quân giảm gần 200 vụ so với nhiệm kỳ 2010-2015 [8]. Nhìn chung, tình hình tư tưởng của đại đa số cán bộ, chiến sỹ cơ bản ổn định, yên tâm công tác, chấp hành nghiêm kỷ luật, hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao.

Tuy nhiên, thời gian qua, tình hình chấp hành pháp luật Nhà nước, kỷ luật quân đội ở một số đơn vị có thời điểm có mặt còn hạn chế. Nhận thức, trách nhiệm, năng lực và sự phối hợp trong lãnh đạo, chỉ đạo đối với nhiệm vụ quản lý kỷ luật của một số cấp ủy, người chỉ huy có nội dung chưa thật sự sâu sắc; chưa có biện pháp đột phá nâng cao chất lượng, hiệu quả lãnh đạo công tác giáo dục, phổ biến pháp luật, xây dựng chính quy, quản lý kỷ luật. Đặc biệt, phương pháp, tác phong quản lý, chỉ huy của một số cấp ủy, người chỉ huy thiếu tính thuyết phục, nêu gương, cứng nhắc, nặng về mệnh lệnh hành chính. Việc chấp hành pháp luật Nhà nước, kỷ luật quân đội và bảo đảm an toàn giao thông tuy có chuyển biến, nhưng chưa vững chắc, vụ việc nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng còn xảy ra, cá biệt có trường hợp phải truy cứu trách nhiệm hình sự [8], làm phai nhạt hình ảnh cao đẹp của "Bộ đội Cụ Hồ".

Hiện nay, những tác động tiêu cực từ mặt trái của cơ chế kinh tế thị trường và âm mưu, chiến lược "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch ảnh hưởng trực tiếp tới nhận thức, thói quen, hành vi tự giác chấp hành kỷ luật quân đội. Trước yêu cầu bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân, chế độ xã hội chủ nghĩa, nền văn hoá và lợi ích quốc gia - dân tộc; giữ vững môi trường hoà bình, ổn định... để phát triển đất nước [9], việc chấp hành kỷ luật quân đội của mỗi quân nhân càng phải nghiêm túc và triệt để. Đề cao tính nhân văn trong tăng cường kỷ luật quân đội đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới là việc làm cần thiết, thông qua việc nhận thức và thực hiện đồng bộ, toàn diện nhiều biện pháp, với trọng tâm là một số giải pháp cơ bản sau:

Một là, tích cực, chủ động giáo dục, nâng cao nhận thức, hình thành thói quen, hành vi tự giác chấp hành kỷ luật quân đội. Cấp ủy, chỉ huy các cấp coi trọng lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, giáo dục cho cán bộ, chiến sỹ. Lấy dân chủ làm cơ sở tạo sự đồng thuận, đoàn kết về ý chí và hành động; ra sức, đồng lòng hướng tới nhiệm vụ thắng lợi. Thường xuyên làm tốt công tác giáo dục chính trị, định hướng tư tưởng gắn với rèn luyện kỷ luật; cán bộ làm gương cho chiến sỹ, lấy cấp trên để làm gương cho cấp dưới. Nhân mạnh việc trân trọng, gìn giữ, phát huy những giá trị văn hóa, dân chủ và kỷ luật tốt đẹp; tầm quan trọng của việc giữ nghiêm kỷ luật đối với việc nâng cao chất lượng chiến đấu, sức mạnh tổng hợp của quân đội. Nâng cao ý

thức chấp hành mệnh lệnh của người chỉ huy, tuyệt đối phục tùng mệnh lệnh cấp trên, tập trung khắc phục những hạn chế, tồn tại, xây dựng đơn vị vững về chính trị, mạnh về quân sự, dân chủ, kỷ luật nghiêm minh, có sức chiến đấu cao. Thường xuyên làm tốt công tác giáo dục chính trị, tư tưởng cho bộ đội, đặc biệt đẩy mạnh công tác giáo dục, tuyên truyền pháp luật của Nhà nước và kỷ luật của quân đội, nhấn mạnh tính khuyến thiện, bảo vệ cái đúng, cái tốt, lấy mục đích giáo dục, cảm hóa, thức tỉnh con người hướng tới điều thiện làm căn bản.

Hai là, chủ trọng, tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chỉ huy các cấp trong giữ vững và tăng cường kỷ luật quân đội. Cấp ủy, chỉ huy các cấp chủ trọng quán triệt, triển khai thực hiện nghiêm các chỉ thị, quy định về chấp hành pháp luật, kỷ luật, bảo đảm an ninh, an toàn trong đơn vị [10-13]. Cần tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các nội dung, hình thức, biện pháp tạo đột phá về chấp hành pháp luật, kỷ luật trong các hoạt động quân sự; cụ thể hóa thành các nội dung, yêu cầu, chỉ tiêu, biện pháp trong nghị quyết lãnh đạo của các tổ chức đảng, kể hoạch công tác của người chỉ huy theo hướng ghi nhận đầy đủ và bảo vệ quyền con người, bảo đảm tính nghiêm minh, khách quan, công bằng. Công tác kiểm tra, giám sát cần được chú trọng, đặc biệt là: kết quả thực hiện 5 tiêu chuẩn xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện, nhất là tiêu chuẩn về xây dựng chính quy, quản lý kỷ luật và các nội dung, hình thức, biện pháp xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện mẫu mực, tiêu biểu.

Ba là, phát huy tính tích cực, tự giác của mỗi quân nhân trong rèn luyện và chấp hành kỷ luật quân đội. Mỗi cán bộ, chiến sỹ cần chủ động nâng cao nhận thức về vị trí, ý nghĩa, tầm quan trọng của việc chấp hành kỷ luật quân đội đối với bản thân và đơn vị. Thường xuyên tự soi, tự sửa, tự điều chỉnh hành vi của cá nhân trong các hoạt động. Xác định động cơ rèn luyện đúng đắn, ý chí, quyết tâm khắc phục khó khăn, chấp hành nghiêm kỷ luật, nêu cao trách nhiệm, tinh thần đấu tranh tự phê bình và phê bình, đồng thời đoàn kết thương yêu, tương trợ và giúp đỡ đồng chí, đồng đội. Đề cao yếu tố tự giác, nghiêm minh, sự tôn trọng phẩm chất, nhân cách, tình yêu thương con người, nâng đỡ, dìu dắt con người, sự bình đẳng, tinh thần dân chủ trong giáo dục, rèn luyện, xây dựng ý thức kỷ luật và xử lý kỷ luật. Cán bộ, chiến sỹ đề cao ý thức phòng, chống vi phạm pháp luật, kỷ luật từ sớm, từ xa; thường xuyên rèn luyện, tu dưỡng về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, phòng, chống những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”.

Bốn là, đề cao trách nhiệm nêu gương của đội ngũ cán bộ, đảng viên trong việc giữ vững và tăng cường kỷ luật quân đội. Đề cao trách nhiệm nêu gương của cán bộ lãnh đạo, chỉ huy, quản lý các cấp, nhất là người đứng đầu; các nội dung về huấn luyện chiến đấu, xây dựng chính quy, chấp hành kỷ luật; thực hành dân chủ, lời thề quân nhân và các quy định trong quan hệ quân - dân. Đẩy mạnh học tập và làm theo theo tư tưởng, đạo đức, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Thực hiện có hiệu quả Cuộc vận động phát huy truyền thống, cống hiến tài năng, xứng danh “Bộ đội Cụ Hồ” thời kỳ mới. Cán bộ, đảng viên tự giác xây dựng kế hoạch tự bồi dưỡng phẩm chất, năng lực, phương pháp, tác phong công tác phù hợp cương vị, chức trách được giao và năng lực, trình độ bản thân. Giải quyết tốt ba mối quan hệ cơ bản - đối với mình, đối với người, đối với việc. Chủ trọng đẩy mạnh hoạt động nêu gương, cấp trên nêu gương cho cấp dưới, cán bộ nêu gương cho chiến sỹ, đảng viên nêu gương cho quần chúng... tạo nét đẹp văn hóa làm cơ sở, nền tảng giữ nghiêm kỷ luật. Đặc biệt chú trọng rèn luyện cho cán bộ, chỉ huy tác phong nói đi đôi với làm, giáo dục, thuyết phục đi đôi với duy trì nghiêm các nề nếp, chế độ quy định.

Năm là, xây dựng môi trường văn hóa quân sự thực sự phong phú, lành mạnh, tạo cơ sở, nền tảng tăng cường kỷ luật quân đội. Duy trì nghiêm chế độ trong ngày, trong tuần; thực hiện có hiệu quả kế hoạch huấn luyện, công tác, làm việc theo đúng chức trách, nhiệm vụ được phân công. Không ngừng bồi dưỡng năng lực lãnh đạo, quản lý, nắm bắt tư tưởng; kỹ năng và phương pháp giải quyết các vấn đề nảy sinh về kỷ luật, tư tưởng cho cán bộ các cấp, nhất là cán bộ trực tiếp quản lý bộ đội ở các cơ quan, đơn vị cơ sở. Kết hợp chặt chẽ giữa “xây” và “chống”, lấy “xây” để “chống”, lấy cái “đẹp” dẹp cái “xấu”, lấy tích cực đẩy lùi tiêu cực, lấy giáo dục, thuyết phục, cảm hóa, ngăn ngừa, đề phòng là chính. Đẩy mạnh các hoạt động phong trào vui chơi giải trí, văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, thường xuyên quan tâm đời sống vật chất, tinh thần bộ đội. Coi trọng phát huy vai trò của các tập thể, các tổ chức, nhóm quân nhân trong quản lý, giáo dục hội viên, đoàn viên. Tăng cường phối hợp, kết hợp giữa đơn vị với địa phương, gia đình trong nắm bắt, quản lý tư tưởng, ý thức kỷ luật của quân nhân. Tích cực xây dựng lối sống trong sạch, lành mạnh, tuyên truyền, đấu tranh với những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”. Thực hiện tốt chính sách hậu phương Quân đội, tích cực xây dựng cảnh quan môi trường đơn vị “sáng, xanh, sạch, đẹp”.

4. Kết luận

Tính nhân văn trong tư tưởng Hồ Chí Minh về kỷ luật quân đội là xuất phát điểm nhằm nâng cao tính tự giác của cán bộ, chiến sỹ trong rèn luyện và chấp hành kỷ luật, xây dựng đơn vị có nền nếp chính quy. Đây là tư tưởng có giá trị lý luận và thực tiễn sâu sắc, thiết thực góp phần bồi dưỡng cho mỗi người quân nhân bản chất cách mạng và những phẩm chất, nhân cách cao đẹp “Bộ đội Cụ Hồ”. Giữ vững và tăng cường kỷ luật tạo nền tảng xây dựng Quân đội nhân dân Việt Nam cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong tình hình mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] National Political Publishing House (2011a), *Ho Chi Minh Complete Collection*, Vol. 7, 679pp (in Vietnamese).
- [2] National Political Publishing House (2011b), *Ho Chi Minh Complete Collection*, Vol. 14, 835pp (in Vietnamese).
- [3] National Political Publishing House (2011c), *Ho Chi Minh Complete Collection*, Vol. 10, 720pp (in Vietnamese).
- [4] National Political Publishing House (2011d), *Ho Chi Minh Complete Collection*, Vol. 8, 648pp (in Vietnamese).
- [5] National Political Publishing House (2011e), *Ho Chi Minh Complete Collection*, Vol. 13, 628pp (in Vietnamese).
- [6] National Political Publishing House (2011f), *Ho Chi Minh Complete Collection*, Vol. 9, 633pp (in Vietnamese).
- [7] National Political Publishing House (2011g), *Ho Chi Minh Complete Collection*, Vol. 6, 633pp (in Vietnamese).
- [8] General Department Politics Vietnam People's Army (2020), *Documents for Researching, Studying, and Thoroughly Grasping The Resolution of The 11th Military Congress, Term 2020-2025*, People's Army Publishing House, 73pp (in Vietnamese).
- [9] National Congress of Vietnamese Communist Party (2021), *Documents of The 13th National Congress*, National Political Publishing House, I, 122pp (in Vietnamese).
- [10] Ministry of National Defence (2016a), *Directive 91/CT-BQP dated November 22, 2016 of The Minister of National Defense on Management, Education and Discipline in The Vietnam People's Army* (in Vietnamese).
- [11] Ministry of National Defence (2016b), *Circular 192/2016/TT-BQP dated November 26, 2016 of The Minister of National Defense on Forms of Discipline and Disciplinary Authority in The Ministry of National Defense* (in Vietnamese).
- [12] Department of Military Training (2019), *Instruction 800/QH-DL dated March 25, 2019 of The Department of Military Training on Building Exemplary and Representative Strong and Comprehensive Point Units* (in Vietnamese).
- [13] Ministry of National Defence (2020), *Circular No. 16/2020/TT-BQP dated February 21, 2020 of The Ministry of National Defense Regulating The Application of Disciplinary Forms, Order, Procedures, Statute of Limitations, Deadlines and Disciplinary Authority in Department of Defense* (in Vietnamese).

Quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai của tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2010-2020

Hà Tấn Linh^{1*}, Dương Thị Trúc², Nguyễn Hiếu Trung², Đặng Kiều Nhân¹, Văn Phạm Đăng Trí²

¹Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ, Khu 2, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ, Việt Nam

²Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu, Trường Đại học Cần Thơ, Khu 2, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ, Việt Nam

Ngày nhận bài 14/11/2022; ngày chuyển phản biện 17/11/2022; ngày nhận phản biện 7/12/2022; ngày chấp nhận đăng 12/12/2022

Tóm tắt:

Xâm nhập mặn (XNM) đã gây khó khăn đến đời sống của người dân và công tác quản lý tài nguyên nước ở các cấp của tỉnh Sóc Trăng. Việc quản lý tài nguyên nước trước tác động bởi XNM có ý nghĩa quan trọng và cần thiết trong bối cảnh hiện nay. Nghiên cứu tiến hành đánh giá sự thay đổi của chính sách quản lý nhà nước (QLNN) trong điều kiện XNM tại tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2010-2020 dựa trên nguyên tắc 7, mục a Khung đánh giá về quản trị tài nguyên nước của OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế). Số liệu thứ cấp được thu thập qua Cổng thông tin điện tử Chính phủ, tỉnh Sóc Trăng... Bên cạnh đó, số liệu sơ cấp được thu thập qua hình thức phỏng vấn những người am hiểu lĩnh vực QLNN về phòng, chống thiên tai (PCTT). Kết quả cho thấy, tỉnh Sóc Trăng đã ban hành các chính sách QLNN trong công tác phòng, chống XNM trong những giai đoạn mặn gay gắt, giải quyết được vấn đề tác động tiêu cực của hạn mặn đến sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, người dân địa phương bị ảnh hưởng bởi XNM đã nhận được sự hỗ trợ từ ngân sách nhà nước giúp giảm bớt khó khăn do XNM gây ra. Tuy nhiên, việc ban hành chính sách còn một số bất cập như người dân thụ hưởng chính sách chưa kịp thời và chưa đầy đủ tại một thời điểm nhất định.

Từ khóa: chính sách; công tác quản lý nhà nước; phòng, chống thiên tai và xâm nhập mặn.

Chỉ số phân loại: 5.7, 5.13

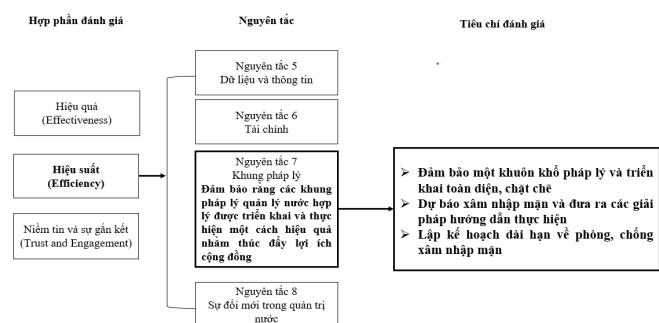
1. Đặt vấn đề

Việt Nam là quốc gia thường phải chịu tác động của thiên tai [1]. Năm 2020 là một năm thiên tai cực đoan, nhiều kỷ lục về bão, mưa, lũ, đông, thiếu hụt nước trong sản xuất nông nghiệp, XNM xảy ra sớm và gay gắt hơn hạn mặn năm 2016 [2]. Năm 2021, diễn biến của thiên tai ở Việt Nam ngày càng thường xuyên xảy ra hơn so với năm 2020; trong khi đó, công tác PCTT ở các địa phương vẫn còn nhiều bất cập như lực lượng phòng chống chưa có nhiều kinh nghiệm về nghiệp vụ chuyên môn và có xu hướng manh mún gây khó khăn cho công tác chỉ đạo, PCTT [2]. Công tác QLNN ở một số địa phương về PCTT còn hạn chế trong việc chậm ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành; một số văn bản chưa thống nhất và đồng bộ trong tổ chức thực hiện. Ngoài ra, sự phối hợp giữa các cấp, các ngành trong công tác PCTT chưa chặt chẽ và chưa thường xuyên. Việc khắc phục hậu quả và phục hồi sau thiên tai ở một số địa phương chưa được thực hiện kịp thời [3].

Khung đánh giá về quản trị tài nguyên nước của OECD là khung đánh giá được xây dựng dựa trên sự đa dạng của các hệ thống luật pháp, hành chính, các tổ chức trong nước và giữa các quốc gia trên thế giới [4]. Các nguyên tắc của OECD bắt nguồn từ tính hợp pháp, minh bạch, trách nhiệm giải trình, nhân quyền, pháp quyền và tính toàn diện. Bên cạnh đó, các nguyên tắc của OECD nhằm mục đích tăng cường các hệ thống quản lý nước giúp quản lý nước theo cách bền vững, tổng hợp và bao trùm, với chi phí chấp nhận được và trong khung thời gian hợp lý [4]. Chính vì vậy, nghiên cứu đã sử dụng Khung đánh giá về quản trị tài nguyên nước của OECD để đánh giá sự thay đổi của chính sách QLNN trong công tác PCTT.

*Tác giả liên hệ: Email: dunglinhbl@gmail.com

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có địa hình thấp và bằng phẳng, nơi đây được đánh giá là khu vực dễ bị tổn thương do những tác động của thiên tai vì vùng nằm ở cuối nguồn của lưu vực sông Mê Kông [5]. Lũ lụt và hạn mặn là 2 dạng thiên tai thường xuyên xảy ra ở ĐBSCL và có mức độ ảnh hưởng lớn; lũ gây thiệt hại nghiêm trọng đối với sản xuất, hạ tầng cơ sở và tính mạng con người [6]; hạn mặn gây ảnh hưởng đến sự tăng trưởng, phát triển và năng suất của cây trồng [7]. Các chính sách, chương trình và dự án về công tác ứng phó với biến đổi khí hậu đã được ban hành và triển khai ở ĐBSCL, tuy nhiên, các chính sách này thông thường mới tập trung chủ yếu vào xây dựng các công trình hạ tầng và thực hiện riêng lẻ trong nội bộ của từng địa phương [5].



Hình 1. Khung đánh giá sự thay đổi chính sách QLNN trong công tác PCTT.

Tỉnh Sóc Trăng nằm cuối nguồn sông Hậu (hình 1) là một trong những tỉnh ven biển chịu ảnh hưởng trực tiếp từ thiên tai và chịu tác động gay gắt của thiên tai do sự thay đổi dòng chảy từ thượng nguồn (như tình hình mặn xâm nhập ngày càng sâu vào

State management of disaster prevention of Soc Trang province in the period 2010-2020

Tan Linh Ha^{1*}, Thi Truc Duong², Hieu Trung Nguyen²,
Kieu Nhan Dang¹, Pham Dang Tri Van²

¹Mekong Delta Development Research Institute, Can Tho University,
Campus II, 3/2 Street, Xuan Khanh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, Vietnam

²Climate Change Research Institute, Can Tho University,
Campus II, 3/2 Street, Xuan Khanh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, Vietnam

Received 14 November 2022; revised 7 December 2022; accepted 12 December 2022

Abstract:

Saltwater intrusion has caused difficulties to people's lives and water resources management at all levels in Soc Trang province. The management of water resources against the impact of saline intrusion is important and necessary in today's context. The study conducted an assessment of changes in state management policies in the context of salinity intrusion in Soc Trang province in the period 2010-2020 based on principle 7, section a general assessment framework. Secondary data were collected through the government communication portal of Soc Trang province portal, while primary data was obtained through the Key Informant Panel (KIP) on state management of natural disaster prevention and control. The findings show that Soc Trang province has issued state management policies for the prevention and control of saline intrusion during periods of severe salinity, which has solved the problem of negative impact on agricultural production of the province. In addition, local people affected by saltwater intrusion receive support from the state budget to help reduce difficulties caused by saltwater intrusion. However, the promulgation of the policy still has some shortcomings such as people benefiting from the policy not timely and fully at a certain time.

Keywords: policies, prevention of natural disasters and saltwater intrusion, state management.

Classification numbers: 5.7, 5.13

các tuyến sông và liên tiếp xảy ra các vụ sạt lở nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh) [8]. Theo Ban Chỉ đạo PCTT tỉnh Sóc Trăng (2021) xác định các loại hình thiên tai trong những năm gần đây trên địa bàn tỉnh là mưa, dông, lốc xoáy, sạt lở bờ kênh, bờ sông, bờ biển, đặc biệt hạn mặn là một trong những loại hình thiên tai xảy ra có chu kỳ hằng năm và đã ảnh hưởng đến đời sống của người dân địa phương. Cũng vì những tác động bất lợi từ các loại thiên tai nêu trên xảy ra, chính quyền cấp tỉnh đã có những nỗ lực trong công tác PCTT nhằm hạn chế đến mức thấp nhất những thiệt hại đối với người dân [9]. Chính vì vậy, nghiên cứu được thực hiện nhằm mục tiêu: (i) Đánh giá sự tồn tại của các chính sách QLNN về PCTT, trọng tâm là XNM và (ii) Đánh giá sự thay đổi của chính sách QLNN về phòng, chống XNM tại tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng

Đối tượng liên quan đến sự thay đổi trong công tác phòng, chống, ứng phó với thiên tai tỉnh Sóc Trăng, gồm: Số lượng văn bản ban hành, đối tượng, nội dung điều chỉnh và công tác quản lý, điều hành PCTT, trong đó có XNM giai đoạn 2010-2015 và 2016-2020.

2.2. Phương pháp thu thập số liệu

2.2.1. Thu thập số liệu thứ cấp

Số liệu thứ cấp gồm các văn bản QLNN về PCTT của cấp Trung ương được rà soát thông qua trang điện tử Cơ sở dữ liệu pháp luật Trung ương và Cổng thông tin điện tử Chính phủ giai đoạn 2010-2020. Bên cạnh đó, nghiên cứu thu thập các văn bản QLNN về PCTT (trong đó có XNM) của tỉnh Sóc Trăng trong giai đoạn 2010-2015 và 2016-2020 (đây là 2 nhiệm kỳ của cấp chính quyền) tại Văn phòng UBND tỉnh Sóc Trăng, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Sở NN&PTNT) tỉnh Sóc Trăng và Cổng thông tin điện tử tỉnh Sóc Trăng. Các số liệu thứ cấp đã thu thập được đánh giá thông qua các văn bản QLNN về PCTT của cấp Trung ương, Bộ, ngành có liên quan và cấp tỉnh (tỉnh Sóc Trăng) đã có ban hành các văn bản quy định về nhiệm vụ PCTT; các văn bản QLNN về PCTT của tỉnh Sóc Trăng được so sánh để đánh giá những thay đổi (số lượng văn bản ban hành, nội dung và phạm vi điều chỉnh trong công tác PCTT) trong giai đoạn 2010-2015 và 2016-2020. Bên cạnh đó, dựa vào Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương sửa đổi năm 2019 được ban hành thay thế Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003 nhằm phát huy tính chủ động của cấp chính quyền (tỉnh Sóc Trăng) để xem xét những sự thay đổi trong văn bản QLNN về PCTT ở địa phương giai đoạn 2016-2020.

2.2.2. Thu thập số liệu sơ cấp

Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn 2 công chức lãnh đạo đang phụ trách trong lĩnh vực QLNN về PCTT tại Phòng PCTT trực thuộc Chi cục Thủy lợi tỉnh Sóc Trăng nhằm kiểm tra lại kết quả đã thu thập từ số liệu thứ cấp.

2.3. Phương pháp đánh giá sự thay đổi chính sách QLNN về PCTT

Nghiên cứu dựa vào nguyên tắc 7 (đảm bảo rằng các khuôn khổ quy định về quản lý nước hợp lý được triển khai và thực thi một cách hiệu quả nhằm thúc đẩy lợi ích cộng đồng) trong khối 2 (hiệu quả liên quan đến đóng góp của quản trị để tối đa hóa lợi ích của việc quản lý nước bền vững và phúc lợi với chi phí thấp nhất cho xã hội) [5] để đánh giá sự thay đổi của chính sách QLNN trong công tác PCTT giai đoạn 2010-2020 tại tỉnh Sóc Trăng (hình 1), thông qua: (i) Sự tồn tại văn bản QLNN của Chính phủ, bộ, ngành Trung ương (chủ yếu là Bộ NN&PTNT vì đây là cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về PCTT, các bộ, ngành khác tham gia thực hiện nhiệm vụ phối hợp) trong công tác PCTT đúng với quy định trong khung pháp lý về tài nguyên nước; (ii) Sự thay đổi của chính sách QLNN trong công tác PCTT giai đoạn 2010-2020

tại tỉnh Sóc Trăng, gồm: triển khai toàn diện, mạch lạc các văn bản QLNN về PCTT giai đoạn 2010-2020 theo văn bản chỉ đạo của Chính phủ, bộ, ngành Trung ương; có văn bản dự báo tình hình PCTT để đề ra các giải pháp ứng phó; có các giải pháp, hướng dẫn thực hiện về PCTT cũng như phòng, chống XNM; có văn bản lập kế hoạch dài hạn về PCTT. Các nội dung đánh giá ở bảng 1 và 2 được phân tích dựa vào số liệu thứ cấp và sơ cấp đã thu thập ở tỉnh Sóc Trăng.

Bảng 1. Tiêu chí đánh giá sự thay đổi chính sách QLNN về tài nguyên nước dựa trên khuôn khổ pháp lý.

Thứ tự	Nội dung/giai đoạn nghiên cứu	Giai đoạn 2010-2015		Giai đoạn 2016-2020	
		Có (+)	Không (-)	Có (+)	Không (-)
1	Tiêu chí đánh giá khuôn khổ pháp lý nhà nước về tài nguyên nước theo khung OECD				
1	Có ban hành văn bản pháp lý về PCTT, trong đó có XNM?				
2	Văn bản pháp lý có triển khai đến các sở, các huyện thuộc tỉnh, các tổ chức đoàn thể có liên quan?				
3	Có văn bản dự báo tình hình PCTT để đề ra các giải pháp ứng phó?				
4	Có văn bản hướng dẫn thực hiện của cơ quan chuyên môn và cấp huyện?				
5	Có văn bản lập kế hoạch dài hạn về PCTT?				

Bảng 2. Cách đánh giá sự thay đổi của chính sách theo sự tăng giảm của các tiêu chí trong giai đoạn 2010-2020.

Mức độ đánh giá	Tiêu chí đánh giá tăng	Tiêu chí đánh giá giảm	Đánh giá
	Từ 1 đến 5	0	Có thay đổi chính sách theo chiều hướng tích cực
Mức độ 1: Đánh giá chính sách thay đổi theo hướng tích cực	+1;	-1;	Tăng nhiều hơn giảm, đánh giá thay đổi chính sách theo chiều hướng tích cực
	+2;	-2;	
	+3;	-3;	
	+4;	-4;	
	+5;	-5;	
	0	1-4	Có thay đổi chính sách theo chiều hướng hạn chế
Mức độ 2: Đánh giá chính sách thay đổi theo hướng tiêu cực	+1;	-2;	Tăng ít hơn giảm, đánh giá thay đổi chính sách theo chiều hướng hạn chế
	+2;	-3;	
	+3;	-4;	
	+4;	-5;	
Mức độ 3: Đánh giá chính sách không có sự thay đổi	0	0	Không có sự thay đổi chính sách

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Việc ban hành và chỉ đạo thực hiện công tác PCTT, trong đó có XNM giai đoạn 2010-2020

3.1.1. Sự tồn tại của văn bản QLNN về PCTT, trong đó có XNM giai đoạn 2010-2020

Giai đoạn 2010-2015 văn bản QLNN về PCTT của Chính phủ, bộ, ngành Trung ương có quy định về các nhiệm vụ PCTT là 15 văn bản; trong đó có 6 văn bản dài hạn (5 năm). Giai đoạn năm 2016-2020, Quốc hội, Chính phủ, bộ, ngành Trung ương ban hành 29 văn bản liên quan đến công tác PCTT. Như vậy, giai đoạn 2010-2020 có 44 văn bản QLNN về PCTT được ban hành bởi Quốc hội, Chính phủ, bộ, ngành Trung ương, trong đó giai đoạn 2016-2020 có 6 văn

bản dài hạn chỉ đạo cấp địa phương triển khai các biện pháp ứng phó, PCTT nói chung và XNM nói riêng.

Các văn bản QLNN về PCTT giai đoạn 2010-2015 chỉ đạo về thiên tai (lụt, bão) hàng năm. Tuy nhiên, văn bản QLNN về PCTT, trong đó có XNM của Quốc hội, Chính phủ, bộ, ngành Trung ương giai đoạn 2016-2020 nhiều hơn so với giai đoạn 2010-2015. Văn bản của Chính phủ, Bộ, ngành Trung ương chỉ đạo chính quyền địa phương cấp tỉnh về công tác PCTT đã có thay đổi tích cực, cụ thể ngoài hệ thống văn bản QLNN chỉ đạo ngắn hạn (1 năm) đã bổ sung văn bản chỉ đạo dài hạn (5 năm) và định hướng chỉ đạo thời gian tiếp theo. Số lượng thành viên tham gia thực hiện công tác QLNN về PCTT cấp bộ, ngành Trung ương cũng có sự thay đổi theo thời gian, từ năm 2010-2014 có 29 thành viên tham gia, đến năm 2015 số lượng nâng lên thành 32, năm 2016 số lượng các bên tham gia là 33. Đến năm 2018-2020, số lượng thành viên tham gia là 35. Như vậy, giai đoạn 2010-2015, Ban Chỉ đạo PCTT có một lần thay đổi, tăng 3 thành viên; giai đoạn 2016-2020, Ban Chỉ đạo PCTT có 2 lần thay đổi, tăng 3 thành viên. Việc điều chỉnh tăng thành viên Ban Chỉ đạo về PCTT nhằm thực hiện các nhiệm vụ phát sinh: tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, sơ tán người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, XNM; điều phối, hỗ trợ lương thực cho các tỉnh bị thiệt hại bởi thiên tai; hỗ trợ về nuôi trồng thủy sản... Về nhiệm vụ của các thành viên tham gia thực hiện công tác QLNN về PCTT (thực hiện nhiệm vụ, không phát sinh cán bộ, công chức chuyên trách) phù hợp với quy định văn bản QLNN và cơ chế chính sách về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; về mặt pháp lý của văn bản QLNN cũng được nâng lên (từ pháp lệnh nâng lên thành luật). Qua đó nhận thấy, công tác QLNN về PCTT nói chung và phòng, chống XNM nói riêng của Chính phủ, bộ, ngành Trung ương đã huy động các nguồn lực có liên quan để thực hiện công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai giai đoạn 2010-2020 nhằm làm giảm ảnh hưởng do thiên tai gây ra đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản. Bên cạnh đó, số lượng văn bản QLNN về PCTT tăng lên theo thời gian còn nhận thấy, từ năm 2015, tình hình thiên tai ngày càng diễn biến gay gắt, cực đoan và khó lường; song song đó, công tác quản lý về PCTT cũng có sự thay đổi nhằm ứng phó và phòng, chống giảm nhẹ thiệt hại của thiên tai gây ra.

Mức độ thiệt hại bởi thiên tai và XNM năm 2015-2016 cũng nặng nề hơn, do đó các địa phương thành lập quỹ PCTT nhằm huy động nguồn lực từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai. Bên cạnh đó, qua kết quả phỏng vấn công chức lãnh đạo phụ trách lĩnh vực PCTT tại Chi cục Thủy lợi tỉnh Sóc Trăng cho biết, UBND tỉnh Sóc Trăng đã chủ động ban hành Quyết định số 763/QĐ-CTUBND (ngày 3/8/2012) về việc quy định mức chi hỗ trợ cho các hộ dân bị thiệt hại về nhà ở và người do lốc xoáy gây ra trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng từ nguồn ngân sách của tỉnh. UBND tỉnh đã mở rộng đối tượng hỗ trợ cho người dân bị thiệt hại bởi thiên tai, trong đó có thiệt hại về XNM từ nguồn quỹ dự phòng của tỉnh. Tuy nhiên, việc thực hiện chính sách của tỉnh còn bất cập, phương châm “4 tại chỗ” còn nhiều hạn chế như: huy động lực lượng, vật tư tại chỗ để tham gia hộ đê, khắc phục thiệt hại nhà cửa, bảo vệ sản xuất ở những nơi bị thiệt hại chưa cao; có những sự việc trong khả năng giải quyết của tỉnh nhưng còn trông chờ vào sự hỗ trợ của Trung ương.

3.1.2. Đánh giá nội dung và điều hành của chính quyền địa phương thông qua hệ thống của văn bản QLNN về PCTT

Theo các văn bản về PCTT của bộ, ngành Trung ương về PCTT trong giai đoạn 2010-2015 được phân tích ở trên, về nội dung văn bản PCTT, hầu hết các văn bản đều chỉ đạo đối với các bộ, ngành Trung ương, phương pháp chỉ đạo của Chính phủ đối với các bộ, ngành tham gia là các thành viên được chia ra thành 3 tiểu ban (tiền phương, hậu phương và tổng hợp) để cùng thực hiện các nhiệm vụ mà mỗi tiểu ban đảm nhận theo văn bản PCTT quy định trong thời gian ngắn hạn nhằm ứng phó, PCTT gây ra. Trong đó, số lượng thành viên ở tiểu ban tiền phương (đảm nhận nhiệm vụ chỉ đạo, điều hành trong các trường hợp khẩn cấp về PCTT, huy động lực lượng, phương tiện để xử lý, đối phó khẩn cấp và tìm kiếm cứu nạn khi bão, lũ xảy ra) chiếm số lượng cao nhất (15 thành viên) so với tiểu ban hậu phương (5 thành viên) và tổng hợp (9 thành viên). Điều này cho thấy, vị trí của tiểu ban tiền phương chiếm vị trí quan trọng trong công tác chỉ đạo và điều hành ứng phó PCTT. Giai đoạn 2010-2015 cho thấy, các văn bản QLNN về PCTT được ban hành hầu hết đều nhằm PCTT đối với loại hình thiên tai lũ lụt, bão trên cả nước và các văn bản đều nằm trong công tác chỉ đạo (1 năm). Giai đoạn 2016-2020, khi mặn bắt đầu xâm nhập và đã ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của người dân ở một số tỉnh ven biển ĐBSCL, do đó chính quyền các cấp ngoài việc ban hành văn bản chỉ đạo về PCTT, còn ban hành văn bản chỉ đạo riêng về XNM. Trong những năm mặn cực đoan, giải pháp công trình (sửa chữa, xây dựng) các công trình thủy lợi phục vụ công tác phòng, chống XNM là giải pháp được tỉnh Sóc Trăng quan tâm thực hiện. Theo báo cáo hạn mặn năm 2017, giai đoạn năm 2010-2015, tỉnh Sóc Trăng đã thực hiện 3 dự án, công trình thủy lợi (3 đê ngăn mặn, trữ ngọt và 47 cống), tổng chiều dài công trình phòng chống XNM là 225,86 km, tổng kinh phí giải ngân giai đoạn này là 30,1 tỷ đồng. Giai đoạn 2016-2020, tỉnh Sóc Trăng tiếp tục quan tâm xây dựng, sửa chữa, nạo vét kênh, sông... ngăn mặn, trữ ngọt 276 công trình, 4.860,4 km chiều dài, kinh phí 1.674 tỷ đồng. Ngoài ra, tỉnh Sóc Trăng còn vận động xã hội hóa, vận động người dân mở rộng tuyến cấp nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt 73.566 m đường ống, giúp cho 18.376 hộ dân có nước sinh hoạt và sản xuất nông nghiệp khi mặn xâm nhập. Qua 2 giai đoạn (2010-2015 và 2015-2020), tỉnh Sóc Trăng có điều chỉnh nguồn lực (tiền) để sửa chữa, cải tạo, xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ phòng, chống XNM theo hướng tích cực. Giai đoạn 2016-2020, số lượng công trình thủy lợi được cải tạo, sửa chữa, xây dựng tăng hơn 5 lần so với giai đoạn 2010-2015; chiều dài km công trình ngăn mặn, trữ ngọt tăng 19 lần; kinh phí tăng gấp 36 lần. Từ việc quan tâm nguồn lực của tỉnh Sóc Trăng đối với công tác phòng chống XNM giai đoạn 2015-2020, do đó diện tích canh tác nông nghiệp (lúa, hoa màu, cây ăn trái) ít bị ảnh hưởng bởi XNM so với giai đoạn 2010-2015.

Qua nghiên cứu hệ thống văn bản chỉ đạo của chính quyền các cấp và các cơ quan chuyên môn về PCTT và XNM, tuy đã có sự khác biệt là nhận định loại hình XNM ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất nông nghiệp và có hệ thống văn bản chỉ đạo riêng về phòng chống XNM. Tuy nhiên, văn bản chỉ đạo về XNM cũng là văn bản ngắn hạn, chưa có định hướng chỉ đạo lâu dài. Đến năm 2018, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 18/6/2018 về công tác

PCTT, trong đó có XNM đến năm 2025, đây là một văn bản chỉ đạo dài hạn trong công tác PCTT trên phạm vi cả nước.

Năm 2019-2020, tình hình XNM được dự báo gay gắt hơn năm 2015-2016, Chính phủ, bộ, ngành Trung ương có liên quan đã ban hành văn bản sớm (3 tháng) để chỉ đạo các tỉnh thực hiện triển khai các biện pháp phòng, chống XNM. Đặc biệt trong năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành văn bản chỉ đạo (Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 22/1/2020) trong tình huống khẩn cấp khi mặn xâm nhập có chuyển biến tiêu cực tác động mạnh mẽ đến sản xuất của người dân. Đồng thời, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục ban hành văn bản chỉ đạo về ứng phó thiếu nước, hạn hán, XNM đối với khu vực ĐBSCL (Chỉ thị 36/CT-TTg ngày 11/9/2020). Điều này cho thấy, trong giai đoạn 2016-2020, Chính phủ rất quan tâm đến công tác lãnh đạo, chỉ đạo về PCTT, trong đó có XNM, đặc biệt ĐBSCL đã được Chính phủ chỉ đạo cụ thể các giải pháp ứng phó với hạn hán, thiếu nước và XNM bằng văn bản riêng cho khu vực này. Bộ, ngành Trung ương, tỉnh Sóc Trăng chỉ đạo theo dõi về diễn biến bất thường từ thiên tai và đã có ban hành văn bản chỉ đạo, điều hành PCTT và XNM nhằm hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra đối với sản xuất nông nghiệp cũng như đời sống người dân.

3.2. Đánh giá sự thay đổi chính sách QLNN về PCTT, XNM của tỉnh Sóc Trăng

3.2.1. Các văn bản QLNN về PCTT, trong đó có XNM của tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2010-2020

Giai đoạn 2010-2015, tỉnh Sóc Trăng đã ban hành 11 văn bản về PCTT, các văn bản PCTT của tỉnh Sóc Trăng đều được ban hành và có báo cáo tổng kết về PCTT hàng năm. Năm 2015, công tác về PCTT trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đã kiện toàn và Ban chỉ huy PCTT và tìm kiếm cứu nạn các cấp đã được thành lập; Văn phòng Ban chỉ huy PCTT và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Sóc Trăng được thành lập và ban hành quy chế hoạt động của quỹ PCTT tỉnh. Tuy nhiên, việc xây dựng quy chế nêu trên của tỉnh Sóc Trăng gặp khó khăn như chưa có hướng dẫn của Trung ương về quy định cụ thể về loại hình cơ cấu tổ chức, bộ máy, đối tượng được miễn giảm nộp quỹ PCTT và không có quy định về nguồn kinh phí để chi cho công tác hành chính và chi phí thù lao cho nhóm con người. Theo kết quả phỏng vấn công chức lãnh đạo phụ trách về PCTT tại Chi cục Thủy lợi tỉnh Sóc Trăng cho thấy, giai đoạn 2010-2015 diễn biến thiên tai không phức tạp, do đó tỉnh Sóc Trăng chỉ ban hành văn bản chỉ đạo về PCTT (trong đó có XNM) hàng năm, không ban hành văn bản chỉ đạo dài hạn về PCTT trên địa bàn tỉnh. Đến cuối năm 2015, các tỉnh ĐBSCL, trong đó có tỉnh Sóc Trăng chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai, nắng nóng kéo dài, mặn xâm nhập sâu vào các nhánh sông dẫn nước ngọt phục vụ sản xuất nông nghiệp và gây khó khăn đến người dân sinh sống nơi đây.

Mùa khô năm 2019-2020, căn cứ văn bản chỉ đạo của Trung ương, UBND tỉnh Sóc Trăng đã ban hành văn bản chỉ đạo các sở, ban, ngành có liên quan và UBND cấp huyện thực hiện các giải pháp ứng phó với hạn mặn mùa khô 2019-2020 trên địa bàn tỉnh, qua các văn bản sau: Kế hoạch số 94/KH-UBND (ngày 24/6/2019) căn cứ theo Nghị quyết số 76/NQ-CP; Kế hoạch số 149/KH-UBND (ngày 8/11/2019) căn cứ theo Thông báo số 247/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ; bên cạnh đó, UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 413/

UBND-KT (ngày 5/02/2020), Quyết định số 240/QĐ-UBND và Công văn số 241/UBND-KT (ngày 20/2/2020). UBND các huyện gồm Kế Sách, Long Phú và Trần Đề (3 huyện có vị trí địa hình tiếp giáp dọc theo sông Hậu) đã thực hiện chỉ đạo theo Kế hoạch số 149/KH-UBND của UBND tỉnh triển khai các văn bản chỉ đạo các phòng, ban và UBND các xã trên địa bàn các huyện, lần lượt gồm các văn bản: Kế hoạch số 585/KH-UBND (ngày 23/12/2019), Kế hoạch số 98/KH-UBND (ngày 15/12/2019), Công văn số 128/CV-UBND (ngày 25/2/2020).

Tỉnh Sóc Trăng đã ban hành các văn bản QLNN nhằm triển khai các biện pháp phòng, chống XNM trên địa bàn tỉnh. Công tác chỉ đạo phòng chống XNM của tỉnh Sóc Trăng có thay đổi, bổ sung và ngày càng hoàn thiện hơn trong giai đoạn 2016-2020, đặc biệt là công tác dự báo, phòng, chống XNM. Bên cạnh đó, ý thức của người dân ở các vùng ven cửa biển và ven sông được nâng cao trong vấn đề ứng phó với XNM [3]. Giai đoạn 2016-2020, tỉnh Sóc Trăng ban hành văn bản về XNM có số lượng qua mỗi năm nhiều hơn giai đoạn 2010-2015. Giai đoạn này, tỉnh Sóc Trăng đã ban hành văn bản chỉ đạo về PCTT và XNM song song, điều này cho thấy tỉnh chỉ đạo công tác phòng, chống XNM trong giai đoạn này phù hợp với chỉ đạo chung của Chính phủ, bộ, ngành Trung ương.

3.2.2. Dự báo các vấn đề về XNM và đưa ra các giải pháp hướng dẫn thực hiện

Giai đoạn 2010-2015, tỉnh Sóc Trăng không ban hành văn bản dự báo về tình hình XNM. Đối với giai đoạn 2016-2020, mùa khô năm 2019-2020, căn cứ dự báo về tình hình XNM từ các cơ quan chức năng và Trung ương, UBND tỉnh đã xây dựng kịch bản dự báo về tình hình XNM, bao gồm dự báo về độ mặn xâm nhập, phạm vi XNM trên sông, thời gian XNM xuất hiện và khu vực bị ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng thông qua Kịch bản số 08/KB-PCTT (ngày 31/1/2020) và có những giải pháp nhằm chủ động, ứng phó nhanh, kịp thời trước tình hình, diễn biến XNM phức tạp. Kịch bản số 08/KB-PCTT đã được UBND tỉnh phê duyệt thông qua Quyết định số 240/QĐ-UBND (ngày 10/2/2020). Kịch bản số 08/KB-PCTT đã xây dựng từng phương án ứng phó với tình hình XNM mùa khô năm 2019-2020 ứng với từng cấp độ rủi ro thiên tai (cấp 1 và 2; cấp 2 xảy ra khi mức độ ảnh hưởng của mặn xâm nhập đặc biệt nghiêm trọng như đợt mặn năm 2016 và XNM vào hầu hết các địa phương trong tỉnh). Các phương án ứng phó về XNM đều thực hiện 2 nhóm giải pháp là phi công trình (thông tin, tuyên truyền, vận động...) và công trình (sửa chữa, xây dựng các hạng mục ngăn mặn, trữ ngọt) nhằm hạn chế thiệt hại do XNM gây ra. Trong giai đoạn này, giải pháp phi công trình phát huy được hiệu quả, việc tuyên truyền người dân về phòng, chống XNM như gieo trồng theo lịch thời vụ; đoàn viên, hội viên của các tổ chức đoàn thể tuyên truyền thông tin XNM đến người dân; thông tin XNM được cập nhật và gửi đến thành viên Ban chỉ đạo PCTT và lãnh đạo chủ chốt các cấp thông qua tin nhắn SMS, mạng xã hội Zalo.

3.2.3. Lập kế hoạch dài hạn về phòng chống XNM

Giai đoạn 2010-2015, tỉnh Sóc Trăng chỉ đạo ngắn hạn trong công tác PCTT, hàng năm tỉnh ban hành một văn bản chỉ đạo PCTT, trong đó có XNM. Giai đoạn 2016-2020, ngoài văn bản chỉ đạo về PCTT ngắn hạn, tỉnh Sóc Trăng còn ban hành kế hoạch dài hạn thông qua Kế hoạch số 94/KH-UBND (ngày 24/6/2019, căn cứ theo Nghị Quyết số 76/NQ-CP) về công tác PCTT trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Năm 2015, Quốc hội ban hành Luật Tổ chức chính quyền địa phương (Luật số 77/2015/QH13, ngày 19/6/2015) nhằm phát huy quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương ở các đơn vị hành chính trong việc thực hiện các nhiệm vụ QLNN trên địa bàn theo quy định của pháp luật. Theo khoản 3, Điều 21 của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Quốc hội đã quy định nhiệm vụ cho UBND tỉnh về PCTT, nội dung này thể hiện rất rõ về thẩm quyền của địa phương cấp tỉnh trong công tác PCTT. Như vậy, ngoài việc triển khai các văn bản chỉ đạo của Trung ương trong công tác PCTT, địa phương cấp tỉnh còn chủ động ban hành kế hoạch, phương án PCTT, ban hành chính sách hỗ trợ cho người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai. Ngoài ra, tỉnh còn được phép vận động các tổ chức trong và ngoài nước ủng hộ PCTT thông qua hình thức đóng góp sức người, phương tiện và đóng góp tiền. Điều này cho thấy, năng lực quản lý, cũng như việc ban hành các văn bản QLNN, các chính sách về PCTT nói chung và hạn hán, XNM nói riêng tại tỉnh Sóc Trăng đã có sự phát triển tiến bộ theo hướng tích cực trong công tác PCTT và có sự chủ động trong công tác ban hành chính sách hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai theo thời gian. Như vậy, dựa theo bảng 1 và 2 trong phương pháp đánh giá, tỉnh Sóc Trăng đã có những sự thay đổi trong công tác PCTT nói chung và XNM nói riêng (bảng 3). Theo bảng 2 trong phương pháp nghiên cứu về cách đánh giá sự thay đổi của chính sách theo sự tăng giảm của các tiêu chí trong giai đoạn 2010-2020, tỉnh Sóc Trăng có sự thay đổi chính sách QLNN về tài nguyên nước có xu hướng tích cực và đạt mức độ 1 ở bảng 2 trong giai đoạn 2016-2020 (cụ thể đã cho thấy ở bảng 3).

Bảng 3. Các nội dung thay đổi chính sách QLNN về tài nguyên nước của tỉnh Sóc Trăng dựa trên khuôn khổ pháp lý.

Nội dung/giai đoạn nghiên cứu		Giai đoạn 2010-2015		Giai đoạn 2016-2020	
Thứ tự	Tiêu chí đánh giá khuôn khổ pháp lý Nhà nước về tài nguyên nước theo khung OECD	Có (+)	Không (-)	Có (+)	Không (-)
1	Có ban hành văn bản pháp lý về PCTT, trong đó có XNM?	(+)		(+)	
2	Văn bản pháp lý có triển khai đến các sở, các huyện thuộc tỉnh, các tổ chức đoàn thể có liên quan?	(+)		(+)	
3	Có văn bản dự báo tình hình PCTT để đề ra các giải pháp ứng phó không?		(-)	(+)	
4	Có văn bản hướng dẫn thực hiện của cơ quan chuyên môn và cấp huyện không?	(+)		(+)	
5	Có văn bản lập kế hoạch dài hạn về PCTT?		(-)	(+)	

Đối với chính sách hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai thông qua Quyết định số 763/QĐHC-CTUBND tỉnh (ngày 3/8/2012), nhóm đối tượng được hưởng hỗ trợ theo Quyết định này là các hộ dân bị thiệt hại về nhà ở và người bị ảnh hưởng do lốc xoáy gây ra sẽ nhận được hỗ trợ (tiền) từ tỉnh. Tuy nhiên, đối với các hộ dân bị ảnh hưởng từ các loại hình thiên tai như sạt lở, XNM hay các loại hình thiên tai khác trên địa bàn tỉnh, người dân không nhận được hỗ trợ. Điều này cho thấy, chính sách hỗ trợ của tỉnh vẫn chưa mang được tính công bằng trong thực hiện chính sách PCTT thông qua các nhóm đối tượng bị ảnh hưởng do thiên tai gây ra. Bên cạnh đó, chính sách hỗ trợ người dân của tỉnh Sóc Trăng vẫn chưa đề cập đến nội dung hỗ trợ có tính lâu dài như nâng cao năng lực của cán bộ, công chức phụ trách PCTT cũng như hỗ trợ về giống cây trồng hay giống vật nuôi nhằm thích ứng với các loại hình thiên tai thường xuyên xảy ra trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, tỉnh không công bằng trong chính sách về PCTT được khắc phục từ năm 2015 đến 2020, UBND tỉnh đã hỗ trợ cho các nhóm đối tượng bị thiệt hại bởi thiên tai với các loại hình như XNM, lốc xoáy... từ nguồn ngân sách địa phương và quỹ dự phòng (Quyết định 1383/QĐ-UBND ngày 6/6/2016). Tuy nhiên, việc thành lập quỹ PCCT ở tỉnh Sóc Trăng ban hành chậm hơn (3 năm) so với văn bản chỉ đạo của Chính phủ (Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014). Công tác thu quỹ PCTT còn gặp khó khăn do công chức tại cơ quan quản lý quỹ kiêm nhiệm nhiều công việc chuyên môn nên công tác tham mưu triển khai thu quỹ năm 2020 còn hạn chế và tỷ lệ thu chưa cao. Bên cạnh đó, việc quản lý và lưu trữ số liệu và văn bản về PCTT giai đoạn 2010-2015 của tỉnh Sóc Trăng còn một số bất cập, khi thay đổi cán bộ/chuyên viên phụ trách về lĩnh vực văn thư, lưu trữ văn bản về lĩnh vực PCTT dẫn đến việc thu thập văn bản chưa đầy đủ, kịp thời (do tỉnh chưa số hóa tài liệu văn bản). Bên cạnh đó, tính công bằng và công lý của chính sách về biến đổi khí hậu được Chính phủ đề cập tại Hội nghị Thượng đỉnh khí hậu được tổ chức trong khuôn khổ Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP26) năm 2021 đã được tính thực hiện. Theo đó, tỉnh Sóc Trăng đã ban hành các văn bản QLNN về PCTT giai đoạn 2010-2020, trong đó các giải pháp thực hiện công tác PCTT của tỉnh như xây dựng các công trình thủy lợi, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng các hệ thống công trình thủy lợi và giải pháp phi công trình đều được tất cả người dân sinh sống trên địa bàn tỉnh hưởng lợi chung từ lợi ích của các giải pháp nêu trên mang lại nhằm ngăn chặn và giảm thiểu tác động của thiên tai gây ra.

4. Kết luận và đề xuất

Công tác QLNN về PCTT giai đoạn 2010-2020 được Chính phủ, các bộ, ngành và tỉnh Sóc Trăng ban hành các văn bản QLNN về PCTT qua mỗi năm và có văn bản dài hạn (5 năm). Tỉnh Sóc Trăng đã thực hiện khá đầy đủ các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, bộ, ngành Trung ương trong việc ứng phó và PCTT trên địa bàn tỉnh. Giai đoạn 2010-2020, các văn bản QLNN về PCTT của tỉnh Sóc Trăng đã có sự thay đổi chính sách đạt mức độ 1 (theo chiều hướng tích cực), việc điều chỉnh và bổ sung trong các nội dung thực hiện được quy định trong văn bản nhằm mục đích kiện toàn, nâng cao và phát triển các cấp, các ngành quản lý và người dân địa

phương trong công tác PCTT. Bên cạnh đó, chính sách hỗ trợ về PCTT của địa phương vẫn chưa mang tính công bằng đối với các hộ dân sinh sống trên địa bàn tỉnh bị ảnh hưởng bởi thiên tai gây ra tại một thời điểm nhất định.

Nghiên cứu đã chỉ ra được sự tồn tại của các chính sách và văn bản QLNN về PCTT giai đoạn 2010-2020 của địa phương thông qua việc ban hành các văn bản QLNN về PCTT qua từng năm. Số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành về PCTT, XNM giai đoạn 2010-2015 của tỉnh Sóc Trăng ít hơn so với giai đoạn 2016-2020. Bên cạnh đó, nội dung văn bản QLNN giai đoạn 2016-2020 có bước tiến quan trọng như các chính sách được điều chỉnh và bổ sung đầy đủ các đối tượng được hỗ trợ do ảnh hưởng bởi thiên tai; văn bản chỉ đạo của chính quyền địa phương đã được điều chỉnh từ ngắn hạn (1 năm) sang dài hạn (5 năm), đồng thời có xây dựng kịch bản dự báo và đưa ra các giải pháp thực hiện nhằm phòng, chống XNM trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Tỉnh Sóc Trăng đã ban hành văn bản chỉ đạo về XNM riêng so với PCTT nói chung để chỉ đạo ứng phó với tình trạng thiếu nước, hạn hán và XNM trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, nghiên cứu đề xuất cần có những nghiên cứu tiếp theo nhằm đánh giá việc thực thi các chính sách QLNN về PCTT của tỉnh để xem xét hiệu quả thực thi của chính sách PCTT mang lại cho người dân địa phương.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Dự án "Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ" (mã số VN14-P6) bằng nguồn vốn vay hỗ trợ phát triển (ODA) từ Chính phủ Nhật Bản. Các tác giả xin chân thành cảm ơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] World Bank (2016), *Communities Best Understand How to Respond to Natural Disasters*, <https://www.worldbank.org/vi/news/feature/2016/08/30/when-it-comes-to-disaster-preparedness-communities-know-best>, accessed 22 October 2021.
- [2] General Department of Meteorology and Hydrology (2021), *Improving Efficiency in Natural Disaster Prevention*, <http://www.kttvqg.gov.vn/cong-tac-pctt-tkc-130/nang-hieu-qua-trong-cong-tac-phong-chong-thien-tai-9778.html>, accessed 18 October 2021 (in Vietnamese).
- [3] Government Electronic Information Portal (2021), *Document System*, <http://www.chinhphu.vn>, accessed 10 August 2021 (in Vietnamese).
- [4] Law Library (2013), *Law on Natural Disaster Prevention*, <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Luat-phong-chong-thien-tai-nam-2013>, accessed 18 October 2021 (in Vietnamese).
- [5] OECD (2015), *OECD Principles on Water Governance*, <https://www.oecd.org/governance/oecd-principles-on-water-governance.htm>, accessed 22 October 2022.
- [6] N.Q. Thuan, H.H. Ngoc, P.S. An (2019), "Solutions to adapt to climate change in the Mekong Delta in the new context", *Vietnam Journal of Social Sciences*, **3**, pp.10-16 (in Vietnamese).
- [7] P.H. Long, R. Biesbroek, V.P.D. Tri, et al. (2018), "Managing flood risks in the Mekong delta: How to address emerging challenges under climate change and socioeconomic developments", *Ambio.*, **47**(6), pp.635-649, DOI: 10.1007/s13280-013-0424-4.
- [8] Y. Ma, M.C. Dias, H. Freitas (2020), "Drought and salinity stress responses and microbe-induced tolerance in plants", *Journal Impact Factors and CiteScores*, **11**, DOI: 10.3389/fpls.2020.591911.
- [9] N.N. Anh (2017), "Natural disasters - climate change and rice insurance in the Mekong Delta", *Vietnam Journal of Science and Technology*, **59**, pp.51-56 (in Vietnamese).

Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến biến động dân số ở TP Hồ Chí Minh

Nguyễn Thị Minh Hòa^{1*}, Nguyễn Phú Bảo², Hà Tuấn Anh³

¹Trường Đại học Lao động - Xã hội, 43 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

²Viện Nhiệt đới Môi trường, 57A Trương Quốc Dung, phường 10, quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam

³Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, 207 Giải Phóng, phường Đồng Tâm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Ngày nhận bài 23/8/2022; ngày chuyển phản biện 26/8/2022; ngày nhận phản biện 19/9/2022; ngày chấp nhận đăng 22/9/2022

Tóm tắt:

Biến đổi khí hậu (BĐKH) tác động tới tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội, cuộc sống và sức khỏe cộng đồng. Tuy nhiên, ở mỗi quốc gia, địa phương thì mức độ tác động là khác nhau. Bài báo làm rõ mức độ tác động của BĐKH đến biến động dân số ở TP Hồ Chí Minh dựa vào kịch bản BĐKH và kịch bản phát triển dân số. Kết quả đánh giá tổn thương khí hậu cho thấy: i) BĐKH có tác động tiêu cực đến chỉ số phát triển con người (HDI - Human development index); ii) Chỉ số phơi nhiễm về lượng mưa với chỉ số gia tăng dân số có quan hệ cùng chiều; iii) Chỉ số tổn thương khí hậu (Climate vulnerability index - CVI) và tỷ số giới tính khi sinh có mối tương quan chặt chẽ; iv) Trong tổng thể tương lai gần (năm 2030) thì mức độ tác động của BĐKH đến phân bố dân cư là không rõ ràng, nhưng tác động rõ rệt ở tương lai xa (đến 2050) với kịch bản BĐKH cao (RCP8.5); v) Tác động của BĐKH đến phân bố dân cư là có xu hướng tăng dần từ khu vực nội thành cũ đến khu vực nội thành mới và cao nhất là ở khu vực ngoại thành. Qua đó, một số khuyến nghị được đề xuất nhằm giảm nhẹ tác động của BĐKH đối với biến động dân số ở TP Hồ Chí Minh.

Từ khóa: biến đổi khí hậu, biến động dân số, chỉ số phát triển con người, phân bố dân cư, TP Hồ Chí Minh.

Chỉ số phân loại: 5.7, 5.13

1. Mở đầu

BĐKH với những biểu hiện là sự thay đổi các yếu tố và hiện tượng khí hậu cực đoan như sự ấm lên toàn cầu, tần suất và cường độ của các cơn bão mạnh tăng, mực nước biển dâng... đe dọa đến cuộc sống của con người trong thế kỷ XXI. BĐKH tác động gián tiếp đến sức khỏe con người thông qua các hiện tượng thời tiết cực đoan, trong đó ảnh hưởng lớn nhất đến các quốc gia có thu nhập thấp và nhóm dân số nghèo ở nông thôn, lao động nông nghiệp tự cung tự cấp, người già và trẻ em, dân cư ven biển... [1].

Theo kết quả nghiên cứu và khảo sát của Tổ chức tư vấn môi trường Đức Germanwatch, trong giai đoạn 1999-2018, Việt Nam đứng thứ 6 trong 10 quốc gia và vùng lãnh thổ chịu thiệt hại nặng nề nhất thế giới do BĐKH với CVI toàn cầu ở mức 29,83, chỉ sau Puerto Rico, Myanmar, Haiti, Philippines và Pakistan. Việt Nam đã hứng chịu 226 lần sự kiện thời tiết cực đoan trong vòng 20 năm, trung bình mỗi năm có 285,8 người chết và thiệt hại kinh tế là hàng chục triệu USD [2].

TP Hồ Chí Minh là một trong 10 thành phố hàng đầu trên thế giới với số dân có thể bị ảnh hưởng nghiêm trọng nhất bởi BĐKH và dự báo xếp thứ 5 với số dân có thể bị ảnh hưởng bởi BĐKH vào năm 2070 [1, 3]. Theo báo cáo của Ngân hàng Phát triển châu Á (2010) [4], đến năm 2050, khoảng 62% dân số TP Hồ Chí Minh có thể bị rủi ro chịu ảnh hưởng của ngập cực đoan và 52% của ngập thường xuyên. Trong đó, người nghèo nói chung và người nghèo đô thị sẽ bị rủi ro ảnh hưởng cao hơn do hạn chế nguồn lực trong việc ứng phó với các cú sốc kinh tế tiêu cực như là tình trạng ngập lụt, vì vậy dễ bị tổn thương do tác động của BĐKH. Ngoài ra, BĐKH có thể dẫn đến tăng tỷ lệ tử vong, đặc biệt đối với người già và trẻ em do nhiệt độ tăng kết hợp với hiệu ứng đảo nhiệt đô thị và ô nhiễm không khí đô thị.

Là địa bàn đông dân nhất cả nước, tính đến năm 2019 TP Hồ Chí Minh đạt xấp xỉ 8.993.000 người, chiếm 9,35% dân số cả nước và 50,44% dân số vùng Đông Nam Bộ, với tốc độ tăng trưởng dân số khá nhanh, gấp hơn 2 lần so với mức chung [5]. Dân số thành phố đang phải đối mặt với những thách thức do BĐKH gây ra. Do vậy, việc nghiên cứu, đánh giá tác động của BĐKH đến biến động dân số ở TP Hồ Chí Minh là cấp thiết, đặc biệt trong bối cảnh BĐKH ngày càng trầm trọng trên toàn cầu.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Tiếp cận lý thuyết kinh tế về mức sinh, các nghiên cứu phân tích tiềm năng thích ứng của con người với BĐKH để thay đổi mô hình sinh sản trong dài hạn. Với điều kiện tổng nguồn lực dành cho việc nuôi dạy trẻ, cha mẹ phải quyết định sử dụng những nguồn lực đó để sinh thêm con hay đầu tư nhiều hơn cho tương lai của mỗi đứa trẻ. Quyết định này được gọi là sự đánh đổi giữa số lượng và chất lượng. Khi chi phí của việc có con tăng lên hoặc khi lợi ích của việc sinh thêm con giảm, thì mức sinh sẽ giảm. Do đó, mô hình kinh tế về mức sinh cho thấy rằng BĐKH sẽ ảnh hưởng đến các quyết định về mức sinh do làm thay đổi chi phí và lợi ích của việc sinh con và đầu tư vào tương lai của mỗi đứa trẻ [6]. BĐKH có tác động đáng kể đến nền kinh tế - yếu tố kinh tế ảnh hưởng đến mức sinh. Do đó, BĐKH có khả năng ảnh hưởng đến mức sinh nhưng có sự khác biệt theo trình độ phát triển. BĐKH có thể làm giảm mức sinh và tăng giáo dục ở các nước giàu hơn, đồng thời tăng mức sinh và giảm giáo dục ở các nước nghèo hơn [7]. Nghiên cứu của B.C. Thiede (2019) [8] cho thấy hành vi sinh sản phụ thuộc vào nhiệt độ, lượng mưa, khả năng sinh sản giảm xuống khi nhiệt độ cao và tăng khi mưa trên mức trung bình kéo dài nhiều năm. Những tác động này thường thay đổi đáng kể ở các nhóm khác nhau, phụ thuộc vào tình trạng kinh tế, xã hội, sinh kế,

*Tác giả liên hệ: Email: nguyenthiminhhoa1212@yahoo.com

Assessing the impacts of climate change on population fluctuations in Ho Chi Minh City

Thi Minh Hoa Nguyen^{1*}, Phu Bao Nguyen²,
Tuan Anh Ha³

¹University of Labour and Social Affairs, 43 Tran Duy Hung Street,
Trung Hoa Ward, Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

²Institute for Tropical Technology and Environmental Protection,
57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City, Vietnam

³National Economics University, 207 Giai Phong Street, Dong Tam Ward,
Hai Ba Trung District, Hanoi, Vietnam

Received 23 August 2022; revised 19 September 2022; accepted 22 September 2022

Abstract:

Climate change affects the economy, society, life, and human health. However, the effects of climate change are expected to vary by country and locality. The article clarifies the impacts of climate change on population fluctuations in Ho Chi Minh city based on climate change and population development scenarios. The results of the climate vulnerability assessments show that: (i) Climate change is negatively related to the human development index (HDI); (ii) Rainfall exposure index and population growth rate have a positive relationship; (iii) A statistically significant association was found between climate vulnerability index and sex ratio at birth; (iv) The effects of climate change on population distribution will be not obvious in the near future (year of 2030), but will be more visible in the distant future (to 2050) with high climate change scenario; (v) The influence tends to increase gradually from the old inner city to the new inner city which is highest in the sub-urban area. Therefore, recommendations are proposed to mitigate the impacts of climate change on population fluctuations in Ho Chi Minh city.

Keywords: climate change, Ho Chi Minh city, human development index, population distribution, population fluctuations.

Classification numbers: 5.7, 5.13

nguồn lực để nuôi dưỡng con cái, cho thấy khả năng và xu hướng thay đổi hành vi sinh sản của phụ nữ để ứng phó với BĐKH là khác nhau. Quy mô gia đình lý tưởng và mong muốn có thêm con có thể giảm đi trước các điều kiện bất lợi của môi trường, phụ thuộc vào việc tiếp cận với các biện pháp kiểm soát sinh sản.

Các tác động của BĐKH như sự gia tăng cường độ và tần suất của hiện tượng thời tiết cực đoan có thể hạn chế hoặc đảo ngược sự cải thiện HDI theo thời gian, đặc biệt là đối với các nước nghèo dễ bị tổn thương [9, 10], các quốc gia có HDI trung bình phải chịu tác động thiên tai liên quan đến khí hậu lớn nhất, trong khi các quốc gia có HDI cao phải chịu ở mức độ thấp hơn nhiều [11]. N. Brooks và cs (2005) [12] ước tính mức độ ảnh hưởng của các trường hợp tử vong do thiên

tai liên quan đến khí hậu bởi một loạt các chỉ số về mức độ dễ bị tổn thương của một quốc gia trước các thảm họa thiên nhiên. Kết quả là tuổi thọ và giáo dục - hai thành phần của HDI - có mối tương quan đáng kể với số người chết do thiên tai liên quan đến khí hậu, trong khi GDP có mối tương quan không đáng kể.

Các nghiên cứu cho thấy điều kiện nhiệt độ thời tiết khí hậu có liên quan đến tỷ số giới tính khi sinh. Những năm có nhiệt độ trung bình cao tương quan với tỷ số giới tính khi sinh cao hơn ở Phần Lan, nhiệt độ tăng trung bình 1°C trong 2 năm tương ứng với khoảng 1% số con trai được sinh ra hàng năm tăng [13], nhưng tỷ lệ này giảm ở Nhật Bản một phần do tỷ số giới tính của thai chết lưu đang tăng đều cùng với sự khác biệt về nhiệt độ [14].

Tác động của BĐKH đến phân bố dân cư sẽ khác nhau, phụ thuộc vào khu vực, địa điểm và thời gian cũng như mức độ tính dễ bị tổn thương của dân số và sự sẵn có của các biện pháp can thiệp. Nhìn chung, các khu vực phát triển hơn sẽ có thể thích ứng tại chỗ ở một mức độ lớn hơn so với các khu vực đang phát triển, nơi xác suất dịch chuyển sẽ tăng lên. Tuy nhiên, quá trình này đòi hỏi phải có nguồn lực. Khi một hộ gia đình hoặc cá nhân quá nghèo để “đầu tư” vào việc di cư, thì họ sẽ ở lại và hy vọng tình hình cải thiện [15]. Nghiên cứu về tác động của BĐKH đến phân bố dân số ở Mexico và Ethiopia [16] cho thấy, những cú sốc môi trường trong ngắn hạn không có mối tương quan với sự phân bố lại dân số, có thể không ảnh hưởng đến các quyết định di cư hoặc chỉ gây ra sự di dời tạm thời, nhưng trong dài hạn có mối tương quan thuận đáng kể với sự phân bố lại dân số.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, phương pháp đánh giá tính dễ bị tổn thương do BĐKH được sử dụng để đánh giá tác động của BĐKH tới tổn thương dân số. Cụ thể công thức tính như sau [17]:

$$PI = \frac{E + S}{2}$$

trong đó: PI là chỉ số tác động tiềm tàng; E chỉ số phơi nhiễm; S chỉ số sự nhạy cảm.

2.2.1. Phương pháp chuyên gia

Trong nghiên cứu này, phương pháp tham vấn chuyên gia đã được thực hiện nhằm xác định trọng số cho các chỉ thị tiêu biểu về đánh giá tác động môi trường. Số lượng chuyên gia được tham vấn là 44 chuyên gia và áp dụng phương pháp trọng số đơn giản (Simple additive weighting - SAW) để tính trọng số và xếp hạng chỉ thị để đảm bảo tính khách quan, các ý kiến tham vấn của các chuyên gia được xác định điểm số bằng cách xác định trọng số theo phương pháp nghịch đảo thứ hạng bằng cách chia điểm của mỗi tiêu chí cho tổng các số nghịch đảo của các tiêu chí.

$$W_i = \frac{(n - r_j + 1)}{\sum_{i=1}^k (n - r_j + 1)}$$

$$W_{nd} = \frac{1/r_j}{\sum_{i=1}^k 1/r_j}$$

$$W_{tb} = \frac{W_i}{W_{nd}}$$

trong đó: W_i : trọng số của chỉ thị thứ i ; W_{nd} : trọng số nghịch đảo; W_{tb} : trọng số trung bình; n : điểm số cao nhất của chuyên gia cho chỉ thị i ; r_j : điểm số của chuyên gia cho chỉ thị phụ j thuộc chỉ thị chính i .

Ngoài ra, một hội thảo có tham vấn ý kiến của các chuyên gia về dân số và cơ quan quản lý nhà nước là Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình TP Hồ Chí Minh được tổ chức nhằm mục đích hoàn thiện bộ chỉ thị.

2.2.2. Tính chỉ số tổn thương khi hậu do BĐKH

Theo IPCC (Ủy ban liên chính phủ về BĐKH), cách tiếp cận đánh giá tác động của BĐKH dựa trên các yếu tố chính sau: i) Sự phơi nhiễm (Exposure); ii) Tính nhạy cảm (Sensitivity); iii) Năng lực thích ứng (Adaptive capacity); iv) Tính dễ bị tổn thương (Vulnerability).

Mức độ tổn thương được thể hiện bằng CVI và được tính theo phương trình tổng hợp số học như sau:

$$CVI = \frac{1 - (PI + AC)}{2}$$

trong đó: PI là chỉ số tác động tiềm tàng; AC là chỉ số năng lực thích ứng.

2.3. Số liệu cho nghiên cứu

2.3.1. Kịch bản BĐKH

Nghiên cứu đã sử dụng kết quả nghiên cứu về kịch bản BĐKH của TP Hồ Chí Minh [18] theo cách tiếp cận RCP (Representative concentration pathways) [17]. Phương pháp xây dựng kịch bản BĐKH như sau: i) Lựa chọn thời kỳ cơ sở: 1986-2005 theo đúng hướng dẫn của IPCC trong AR5; ii) Các kịch bản BĐKH được xây dựng theo cách tiếp cận RCPs và được lựa chọn là RCP4.5, RCP6.0 và RCP8.5 theo đúng hướng dẫn của IPCC.

Các số liệu phơi nhiễm (E) được sử dụng là cho 23 quận, huyện của TP Hồ Chí Minh được thể hiện ở bảng 1.

Bảng 1. Số liệu cho tính toán chỉ số phơi nhiễm (E).

Yếu tố khí hậu	Hiện trạng (2019)	Năm 2030			Năm 2050		
		RCP4.5	RCP6.0	RCP8.5	RCP4.5	RCP6.0	RCP8.5
Nhiệt độ trung bình (°C)	27,9-28,7	27,99-28,33	27,79-28,04	27,10-28,34	28,30-28,59	28,15-28,39	28,73-29,02
Chênh lệch nhiệt độ (°C)	12,9-13,0	7,99-8,83	7,40-8,70	8,11-9,09	7,99-9,10	6,92-9,20	8,51-9,51
Nhiệt độ cao nhất (°C)	35,3-36,3	33,11-33,50	32,91-33,50	33,73-34,11	33,58-34,77	32,78-34,35	34,8-35,2
Lượng mưa trung bình (mm)	1396,7-1760,6	1986,7-2230,5	1988,4-234,1	2005,0-2249,3	2046,9-2302,4	2063,4-2321,7	2103,5-2369,2
Chênh lệch lượng mưa (mm)	216,9-1347,1	1389,1-1616,6	1393,9-1634,7	1415,8-1635,7	1455,2-1703,8	1470,8-1684,8	1565,7-1753,4
Tỷ lệ diện tích ngập (%)	0,0-2,44	0,0-4,18	0,0-5,64	0,0-4,18	0,0-6,76	0,0-5,64	0,0-7,09

Nguồn: Lê Ngọc Tuấn (2017) [18].

2.3.2. Kịch bản về phát triển dân số

Kịch bản về dân số được xây dựng bởi nhóm nghiên cứu. Các chỉ tiêu chính được sử dụng cho việc tính toán chỉ số nhạy cảm về dân số (S) cho 23 quận, huyện được thể hiện ở bảng 2 và 3.

Bảng 2. Tóm tắt một số chỉ tiêu về kịch bản dân số ở TP Hồ Chí Minh theo phương án mức sinh trung bình (TFR=1,39).

Chỉ tiêu về dân số	Thời gian			
	2019	2020	2030	2050
Tổng dân số (người)	8.993.082	9.201.121	11.111.911	13.193.673
Nam (người)	4.381.242	4.484.159	5.427.331	6.425.176
Nữ (người)	4.611.840	4.716.961	5.684.581	6.768.497
Tỷ lệ dân số 0-4 tuổi (%)	6,09	6,11	5,74	4,23
Tỷ lệ dân số 5-14 tuổi (%)	12,85	12,51	10,7	8,75
Tỷ lệ dân số 15-24 tuổi (%)	16,61	16,14	12,71	10,56
Tỷ lệ dân số 15-49 tuổi (%)	61,18	61,02	58,21	46,79
Tỷ lệ dân số 15-64 tuổi (%)	75,49	75,56	74,42	70,68
Tỷ lệ dân số trên 65 tuổi (%)	5,57	5,82	9,14	16,34
Tỷ lệ dân số nữ 15-49 tuổi (%)	60,79	60,7	58,13	45,52
Tỷ số giới tính (nam/nữ)	95	95,06	95,47	94,93
Tỷ số phụ thuộc	0,32	0,32	0,34	0,41
Tuổi trung vị (tuổi)	32	32	36	44
Dân số thành thị (người)	7.125.493	7.335.803	9.445.125	12.533.989
Dân số nông thôn (người)	1.867.589	1.865.318	1.666.787	659.684
Tỷ lệ dân số thành thị (%)	79,23	79,73	85,00	95,00
Tỷ lệ dân số nông thôn (%)	20,77	20,27	15,00	5,00

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2020) [5].

Bảng 3. Số liệu cho tính toán chỉ số nhạy cảm về dân số (S).

Chỉ tiêu	Hiện trạng	Năm 2030	Năm 2050
Lao động tuổi 15-64 (%)	70,04-80,52	64,88-80,09	46,12-74,93
Tỷ số giới tính (nam/nữ)	84,11-99,05	84,87-99,77	83,84-98,96
Mật độ dân số (người/km ²)	100-42041	107-39810	103-40773
Tỷ số phụ thuộc (%)	0,24-0,35	0,25-0,54	0,33-1,17
Tuổi trung vị (tuổi)	33,0-42,0	37,0-49,0	43,0-63,0

Nguồn: Kịch bản phát triển dân số được thực hiện bởi nhóm nghiên cứu.

2.3.3. Năng lực thích ứng

Các yếu tố về khả năng thích ứng được thu thập như sau:

i) Tổng tỷ suất sinh (TFR): Sử dụng số liệu của Cục Thống kê TP Hồ Chí Minh (2019) [19] năm 2010: TFR=1,68 con/phụ nữ, năm 2018: TFR=1,33.

ii) Số liệu về tuổi thọ: Sử dụng số liệu tại thời điểm năm 2018, tuổi thọ trung bình là 76,6 năm [19]. Dự báo cho đến năm 2050, tuổi thọ trung bình là 77,22 năm, tăng trung bình mỗi năm là 0,02 tuổi.

iii) Số liệu về GDP: Sử dụng dự báo của Quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội TP Hồ Chí Minh đến 2025 [20]. Cụ thể: Năm 2020: GDP bình quân đầu người là 8.822 USD; năm 2025: GDP bình quân đầu người là 14.285 USD; năm 2030: GDP bình quân đầu người là 21.660 USD; năm 2050: GDP bình quân đầu người là 32.842 USD (tương đương các nước phát triển hiện nay).

iv) Các yếu tố ứng phó BĐKH: Thu thập từ khảo sát 830 hộ dân và cấp phường/xã, gồm các chỉ tiêu: tài chính cho ứng phó BĐKH: 22,22-50,00%; nhận thức về ứng phó BĐKH: 10,0-75,0%; số giải pháp cho ứng phó BĐKH: 21,82-54,29%.

2.3.4. Trọng số cho các chỉ báo

Số liệu về trọng số cho các chỉ báo được thể hiện ở bảng 4.

Bảng 4. Trọng số cho các chỉ báo.

Thứ tự	Các chỉ báo	Trọng số
<i>Các chỉ báo của chỉ số phơi nhiễm (E)</i>		
1	Nhiệt độ trung bình	0,182
2	Biến độ nhiệt	0,154
3	Nhiệt độ cao nhất	0,154
4	Lượng mưa trung bình	0,187
5	Chênh lệch lượng mưa (mùa mưa - mùa khô)	0,162
6	Diện tích ngập úng (tỷ lệ %)	0,162
<i>Các chỉ báo của chỉ số nhạy cảm (S)</i>		
1	Tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động	0,218
2	Tỷ lệ giới tính (%)	0,218
3	Mật độ dân số (người/km ²)	0,188
4	Tỷ số phụ thuộc	0,188
5	Tuổi trung vị	0,188
<i>Chỉ số khả năng đáp ứng (AC - Adaption capacity)</i>		
1	Tài trợ kinh phí, kỹ thuật cho kế hoạch BĐKH	0,369
2	Nhận thức người dân đến tác động do BĐKH	0,315
3	Các biện pháp thích ứng và các chính sách	0,315

Nguồn: Tính toán bởi nhóm nghiên cứu.

Tùy theo chỉ thị đặc trưng khác nhau và tính toán trọng số cũng khác nhau:

$$W_{i-norm} = W_i \times \frac{1}{\sum W_i}$$

trong đó: W_{i-norm} : trọng số của chỉ thị được sử dụng để tính toán chỉ số tổn thương sau khi được chuẩn hóa từ chỉ báo của chuyên gia tương ứng với các chỉ báo được lựa chọn; W_i : trọng số của chỉ báo do chuyên gia đánh giá được lựa chọn để tính chỉ số tổn thương.

3. Kết quả và bàn luận

3.1. Tác động chung

Bảng 5. Kết quả tính CVI chung cho TP Hồ Chí Minh.

	CVI	CVI-RCP4.5	CVI-RCP6.0	CVI-RCP8.5
Hiện trạng	0,538	-	-	-
Năm 2030	-	0,530	0,511	0,528
Năm 2050	-	0,533	0,527	0,530

Nguồn: Tính toán bởi nhóm nghiên cứu.

Hiện nay, do vấn đề di dân cơ học còn cao nên đã có tác động nhiều đến chỉ số nhạy cảm về dân số (S). Bên cạnh đó, các giải pháp ứng phó với vấn đề của BĐKH chưa hiệu quả nên đã góp phần làm cho CVI ở thời điểm hiện trạng là cao hơn trong tương lai (năm 2030, 2050) (bảng 5).

Về thời gian, do ảnh hưởng của BĐKH ngày càng gia tăng theo thời gian (2030-2050) nên đối với các kịch bản BĐKH, thì CVI đối với phân bố dân cư gia tăng: kịch bản RCP4.5: chỉ số CVI đối với phân bố dân cư tăng 0,59%; kịch bản RCP6.0: chỉ số CVI đối với phân bố dân cư tăng 0,30%; kịch bản RCP8.5: chỉ số CVI đối với phân bố dân cư tăng 0,42%.

Về kịch bản BĐKH, với mức tác động trung bình (RCP4.5) thì CVI là cao hơn so với kịch bản RCP6.0 và RCP8.5 (BĐKH ở mức cao) nhưng không đáng kể. Tuy nhiên ở kịch bản BĐKH ở mức cao (RCP6.0 và RCP8.5), thì sự gia tăng về tổn thương khí hậu đối với phân bố dân cư đã thể hiện rõ ràng. Cụ thể, năm 2030: CVI RCP8.5 cao hơn RCP6.0 khoảng 3,34%; năm 2050: CVI RCP8.5 cao hơn RCP6.0 khoảng 0,46%. Điều này cho thấy, BĐKH có những tác động nhất định đến phân bố dân cư nhưng chưa rõ rệt.

3.2. Tác động đến chỉ số HDI

Bảng 6. Hệ số tương quan giữa CVI với HDI.

	HDI	CVI-RCP4.5	CVI-RCP6.0	CVI-RCP8.5
Hiện trạng (2019)	0,027	0,462	0,462	0,462
2030	0,310	0,472	0,489	0,470
2050	0,550	0,470	0,473	0,467

Nguồn: Tính toán bởi nhóm nghiên cứu.

Trên cơ sở phương pháp tính HDI (y tế - giáo dục - thu nhập) [10], HDI của thành phố trong 3 thời kỳ đã được tính toán. Dựa vào sự thiết lập mối tương quan với CVI được xây dựng cho thành phố với các chỉ số HDI được xây dựng (0,027-0,550) (bảng 6) đã cho thấy BĐKH có tác động tiêu cực đến HDI. Đây là mối tương quan tuyến tính nghịch với hệ số tương quan từ trung bình đến khá chặt chẽ (R nằm trong khoảng -0,77 đến -0,42). Điều này cho thấy, BĐKH càng gia tăng, CVI càng tăng thì HDI càng giảm. Mức độ tác động rõ rệt nhất của BĐKH đối với sự phát triển của con người là ở kịch bản BĐKH cao (RCP8.5) với hệ số tương quan R giảm xuống rất thấp -0,77.

3.3. Tác động đối với quá trình phát triển dân số

Bảng 7. Hệ số tương quan giữa chỉ số khí hậu với TFR và chỉ số gia tăng dân số, giai đoạn 2010-2018.

Chỉ tiêu	TFR	Chỉ số nhiệt độ	Chỉ số lượng mưa	Chỉ số trung bình (nhiệt độ - mưa)	Chỉ số gia tăng dân số
TFR	1,00				-
Chỉ số gia tăng dân số	-				1,00
Chỉ số nhiệt độ	-0,17	1,00			0,43
Chỉ số lượng mưa	-0,33	0,11	1,00		0,67
Chỉ số trung bình (nhiệt độ - mưa)	-0,34	0,71	0,78	1,00	0,75

Nguồn: Tính toán bởi nhóm nghiên cứu.

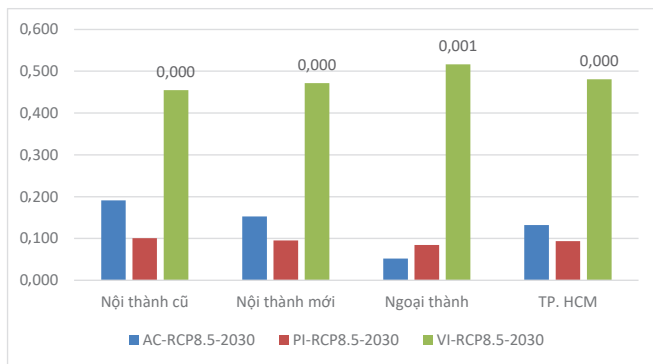
Đánh giá sự gia tăng dân số dựa vào TFR được tham khảo từ Chi cục Dân số và Kế hoạch hóa gia đình TP Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2010-2018. Kết quả xây dựng mối tương quan giữa TFR với chỉ số phơi nhiễm về nhiệt độ, lượng mưa ở cùng giai đoạn 2010-2018 (bảng 7) cho thấy không có sự tương quan giữa TFR với các yếu tố của BĐKH, cụ thể là nhiệt độ và lượng mưa; mối quan hệ tuyến tính giữa chúng là tương quan âm (R trong khoảng -0,34 đến -0,17) với mức độ thấp. Điều này cho thấy, BĐKH tác động không đáng kể đến TFR.

Kết quả nghiên cứu về mối tương quan giữa phát triển dân số và cơ cấu dân số cho thấy có sự tương quan chặt chẽ giữa chỉ số phơi nhiễm về lượng mưa với chỉ số gia tăng dân số ($R=0,67$). Điều này cho thấy sự biến đổi về mưa có tác động đến sự gia tăng dân số theo chiều hướng thuận, nghĩa là sự phơi nhiễm về mưa tăng thì sự gia tăng dân số tăng. Kết quả nghiên cứu này cũng phù hợp với nghiên cứu về sự gia tăng dân số ở những vùng có xu hướng mưa kéo dài ở Úc [21], nghĩa là lượng mưa kéo dài thì sẽ góp phần làm gia tăng dân số; tỷ số nam/nữ và CVI về phân bố dân cư là có mối tương quan chặt chẽ. Kết quả tính toán về mối tương quan đã cho thấy giữa hai chỉ số này có hệ số tương quan thuận nằm trong khoảng 0,58-0,88. Điều này cho thấy, nếu BĐKH tăng thì CVI về dân cư tăng và tác động làm tăng tỷ số giới tính khi sinh (nghĩa là gia tăng về tỷ số trẻ em nam được sinh ra so với số trẻ em nữ được sinh ra).

3.4. Tác động của BĐKH tới phân bố dân cư ở TP Hồ Chí Minh

Các chỉ số thuộc bộ chỉ thị phân bố dân cư được tính toán như sau: Chỉ số = giá trị chỉ thị đã được chuẩn hóa $\times$ trọng số của chỉ thị.

Các chỉ số được tính toán và đánh giá theo các kịch bản RCP4.5, RCP6.0 và RCP8.5 tương ứng với khoảng thời gian là hiện trạng năm 2019, 2030 và 2050. Kết quả tính toán các chỉ số về phơi nhiễm, nhạy cảm, khả năng thích ứng và tính CVI đối với lĩnh vực phân bố dân cư được thể hiện ở hình 1.



Hình 1. CVI đối với phân bố dân cư (kịch bản RCP8.5).

Dựa vào kết quả tính toán các CVI cho từng quận, huyện, một số nhận xét được đưa ra như sau.

- Trong tổng thể tương lai gần và với kịch bản BĐKH trung bình thì mức độ tác động của BĐKH đến phân bố dân cư là không rõ ràng. Ở tương lai xa (đến 2050) và ở kịch bản BĐKH cao (RCP8.5) thì sự nhận biết về tác động của BĐKH đến phân bố dân cư thông qua CVI là rõ ràng hơn.

- Kết quả tính toán CVI cũng cho thấy, tác động của BĐKH đến phân bố dân cư là có xu hướng tăng dần từ nội thành cũ (CVI=0,455), nội thành mới (CVI=0,471) và ngoại thành (CVI=0,516). Nguyên nhân có thể do các yếu tố dân số nhạy cảm với BĐKH ở các vùng ngoại thành và nội thành mới cao hơn nên tính dễ bị tổn thương cao.

- Có thể nhận thấy, tác động của BĐKH đến phân bố dân cư là ở mức độ trung bình (CVI<0,60).

- Các huyện ngoại thành là khu vực chịu tác động của BĐKH đến phân bố dân cư mạnh nhất theo thứ tự là Củ Chi (CVI=0,535), Hóc Môn (CVI=0,521), Nhà Bè (CVI=0,508) và Bình Chánh (CVI=0,492).

- Ở các quận nội thành mới, mức độ tổn thương khí hậu cao nhất là ở quận 12 (CVI=0,489), kế tiếp là các quận Bình Tân (CVI=0,487) và quận 2 (CVI=0,485). Đây là những quận có tỷ lệ tăng dân số cao nên các vấn đề liên quan để thích ứng với BĐKH gặp nhiều khó khăn. Các kết quả nghiên cứu phù hợp với thực trạng hiện nay ở các quận nội thành mới về vấn đề gia tăng dân số.

- Ở các huyện nội thành cũ, quận 11 chịu tác động mạnh nhất của BĐKH đến phân bố dân cư (CVI=0,491), tiếp đến là các quận Tân Bình (CVI=0,488) và Tân Phú (CVI=0,484). Nguyên nhân là do các quận này có quy mô dân số đông, tỷ lệ dân nhập cư nhiều, đây là các đối tượng nhạy cảm với BĐKH nên tính dễ bị tổn thương cao.

Để có thể đánh giá chính xác tác động của BĐKH đến phân bố dân cư thì việc xây dựng các chỉ thị cho phân bố dân cư tương ứng trong kịch bản dân số cần chi tiết hơn và được thống nhất của các đơn vị liên quan.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

4.1. Kết luận

Tác động của BĐKH đến HDI là khá rõ rệt, gia tăng theo mức độ gia tăng kịch bản BĐKH (CVI_{HDI} nằm trong khoảng 0,467-0,470) và theo một mối quan hệ tương quan nghịch, khá là chặt chẽ (R nằm trong khoảng -0,77 đến -0,42). Mức độ tác động của BĐKH càng tăng thì các tác động tiêu cực đến con người càng rõ rệt, HDI càng giảm.

Mức độ tác động của BĐKH thông qua chỉ số nhiệt độ, lượng mưa đến tỷ suất sinh (TFR) là không đáng kể. Mức độ tác động theo chiều hướng nghịch và tương quan thấp.

Tác động của BĐKH tới phân bố dân cư là có xu hướng gia tăng (trung bình). CVI trung bình của các quận, huyện nằm trong khoảng 0,463 (hiện trạng), 0,488 (năm 2030) và 0,468 (năm 2050). Nhưng nếu đánh giá tác động của BĐKH là ở mức cao nhất thì CVI đối với khu dân cư tương ứng các khung thời gian nằm trong khoảng 0,535 (năm 2030) đến 0,568 (năm 2050). Một điều nhận thấy là tác động của BĐKH đến phân bố dân cư tăng cao trong khoảng thời gian 2030 là do giai đoạn này có tốc độ tăng dân số cao, các giải pháp thực hiện thích ứng với BĐKH là chưa thể hiện được kết quả rõ rệt. Mức tăng CVI trung bình đối với phân bố dân cư nằm trong khoảng 0,30-0,59%

4.2. Hàm ý chính sách

Để giảm thiểu tác động của BĐKH đến biến động dân số và góp phần gia tăng dân số cho TP Hồ Chí Minh, các nhà hoạch định chính sách cần thực hiện một số nội dung sau:

- Thực hiện phát triển đô thị trung bình để giãn dân ở khu vực trung tâm và phân bố dân số phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh

tế, xã hội của TP Hồ Chí Minh nhằm giảm tác động của BĐKH đến các khu vực có mật độ dân số cao. Đồng thời tăng sự phát triển đồng bộ của các yếu tố liên quan đến chỉ số HDI (thu nhập, tuổi thọ và trình độ giáo dục).

- Mở rộng và nâng cao chất lượng y tế nhằm giảm ảnh hưởng đến sức khỏe do BĐKH gây ra, tăng khả năng tiếp cận các cơ sở khám chữa bệnh của người dân được dễ dàng; tăng cường năng lực y tế dự phòng và cứu trợ, phòng chống các bệnh truyền nhiễm. Điều này góp phần cải thiện chăm sóc sức khỏe cộng đồng, đặc biệt đối với các nhóm dễ bị tổn thương - nhóm người nghèo, người có thu nhập thấp.

- Phát triển giáo dục đào tạo, miễn giảm chi phí giáo dục cho trẻ em dưới 10 tuổi nhằm tăng cơ hội học tập cho người dân thành phố, con em gia đình hộ nghèo và cận nghèo có cơ hội được học tập. Chính sách giáo dục thúc đẩy sự hình thành vốn con người, đóng một vai trò quan trọng trong quá trình chuyển đổi nhân khẩu học. Có trình độ học vấn, có cơ hội việc làm tốt, có sức khỏe tốt, được trang bị kiến thức về rủi ro khí hậu giúp người dân thành phố chuẩn bị tốt hơn để thích ứng với BĐKH.

- Thực hiện giảm toàn bộ viện phí sinh con lần thứ hai đối với các trường hợp có hộ khẩu TP Hồ Chí Minh; cung cấp các gói ưu tiên hỗ trợ vay, mua hoặc thuê nhà xã hội đối với các cặp vợ chồng đã sinh đủ hai con có hộ khẩu TP Hồ Chí Minh theo tinh thần của Quyết định số 588/QĐ-TTg ngày 28/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng, đối tượng đến năm 2030. Do đó, việc tăng cường cải thiện điều kiện sống và chăm sóc sức khỏe sẽ góp phần vào gia tăng mức sinh.

- Phát triển kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh sẽ mang lại hiệu quả kinh tế và xã hội lâu dài. Đó là góp phần bảo vệ môi trường, ứng phó với BĐKH, tạo việc làm, giảm nghèo bền vững và cải thiện công bằng xã hội, kéo theo HDI được cải thiện, giảm tính dễ bị tổn thương của người nghèo, người có thu nhập thấp trước các tác động của BĐKH.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Intergovernmental Panel on Climate Change (2007), *AR4 Climate Change 2007: Impacts, Adaptation, and Vulnerability*, <https://www.ipcc.ch/report/ar4/wg2/>, accessed 20 June, 2022.
- [2] D. Eckstein, V. Künzel, L. Schäfer (2019), *Global Climate Risk Index 2020 Who Suffers Most from Extreme Weather Events? Weather-Related Loss Events in 2018 and 1999 to 2018*, Germanwatch, 44pp.
- [3] R.J. Nicholls, S. Hanson, C. Herweijer, et al. (2008), *Ranking of The World's Cities Most Exposed to Coastal Flooding Today and in The Future*, OECD, 10pp.
- [4] Asian Development Bank (2010), *Ho Chi Minh City Adaptation to Climate Change*, 43pp.
- [5] General Statistics Office (2020), *Statistical Yearbook of Viet Nam 2019*, 1034pp (in Vietnamese).
- [6] O. Galor (2012), "The demographic transition: Causes and consequences", *Cliometrica*, **6(1)**, pp.1-28, DOI: 10.1007/s11698-011-0062-7.
- [7] G.P. Casey, S. Shayegh, J.M. Cruz, et al. (2019), "The impact of climate change on fertility", *Environmental Research Letters*, **14(5)**, DOI: 10.1088/1748-9326/ab0843.

[8] B.C. Thiede (2019), *Climate Change Will Likely Influence Fertility Rates*, Environmental Change and Security Program, [https://www.newsecuritybeat.org/2019/09/climate-change-influence-fertility-rates/#:~:text=Climatic%20changes%20may%20also%20spur,\(%E2%80%9Creplacement%20effects%E2%80%9D\)](https://www.newsecuritybeat.org/2019/09/climate-change-influence-fertility-rates/#:~:text=Climatic%20changes%20may%20also%20spur,(%E2%80%9Creplacement%20effects%E2%80%9D),), accessed 20 June 2022.

[9] B.E. Akanbi, M. Adagunodo, B.F. Satope (2014), "Climate change, human development and economic growth in Nigeria", *International Journal of Humanities and Social Science*, **4(13)**, pp.222-228.

[10] United Nations Development Programme (2011), *Human Development Report 2011 - Sustainability and Equity: A Better Future for All*, <https://hdr.undp.org/content/human-development-report-2011>, accessed 20 June 2022.

[11] A. Patt, M. Tadross, P. Nussbaumer, et al. (2010), "Estimating least-developed countries vulnerability to climate-related extreme events over the next 50 years", *Proceedings of The National Academy of Sciences of The USA*, **107(4)**, pp.1333-1337, DOI: 10.1073/pnas.0910253107.

[12] N. Brooks, W.N. Adger, P.M. Kelly (2005), "The determinants of vulnerability and adaptive capacity at the national level and the implications for adaptation", *Global Environmental Change*, **15(2)**, pp.151-163, DOI: 10.1016/j.gloenvcha.2004.12.006.

[13] S. Helle, S. Helama, J. Jokela (2008), "Temperature-related birth sex ratio bias in historical Sami: Warm years bring more sons", *Biol. Lett.*, **4(1)**, pp.60-62, DOI: 10.1098/rsbl.2007.0482.

[14] M. Fukuda (2014), "Climate change is associated with male:female ratios of fetal deaths and newborn infants in Japan", *Fertility and Sterility*, **102(5)**, pp.1364-1370, DOI: 10.1016/j.fertnstert.2014.07.1213.

[15] S.B. Adamo, A.D. Sherbinin (2011), *The Impact of Climate Change on The Spatial Distribution of Populations and Migration*, UN Population Division, pp.161-195.

[16] H. Xia, S.B. Adamo, A.D. Sherbinin, et al. (2019), "The influence of environmental change (crops and water) on population redistribution in Mexico and Ethiopia", *Applied Sciences*, **9(23)**, DOI: 10.3390/app9235219.

[17] Intergovernmental Panel on Climate Change (2015), *AR5 Synthesis Report: Climate Change 2014*, <https://www.ipcc.ch/report/ar5/syr/>, accessed 20 June 2022.

[18] L.N. Tuan (2017), *Research and Update on Climate Change Scenarios for Ho Chi Minh City Using The Methodology and New Scenarios of The Government's Intergovernmental Panel on Climate Change (IPCC) and The Ministry of Natural Resources and Environment*, Vietnam Institute of Meteorology, Hydrology and Environment.

[19] Ho Chi Minh City Statistics Office (2019), *Statistical Yearbook of Ho Chi Minh City 2018*, Publishing House of Ho Chi Minh City, 374pp.

[20] Prime Minister (2013), *Comprehensive Socio-Economic Development Plan for Ho Chi Minh City by 2020, with a Vision for 2025* (Decision No. 2631/QĐ-TTg dated 31 December, 2013).

[21] G. Hugo (2012), *Population Distribution, Migration and Climate Change in Australia: An Exploration*, National Climate Change Adaptation Research Facility, 101pp.

Chuyển đổi sản xuất nông nghiệp thích nghi với hạn - mặn ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Vấn đề quan tâm về chính sách

Đặng Kiều Nhân^{1*}, Hồ Chí Thịnh¹, Nguyễn Hiếu Trung²

¹Viện Nghiên cứu Phát triển Đồng bằng sông Cửu Long, Trường Đại học Cần Thơ, Khu 2, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ, Việt Nam

²Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu, Trường Đại học Cần Thơ, Khu 2, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ, Việt Nam

Ngày nhận bài 7/10/2022; ngày chuyển phản biện 10/10/2022; ngày nhận phản biện 31/10/2022; ngày chấp nhận đăng 3/11/2022

Tóm tắt:

Nghiên cứu nhằm xác định vấn đề quan tâm ưu tiên của chính sách và triển khai chính sách để phát huy thuận lợi và khắc phục khó khăn của chuyển đổi sản xuất nông nghiệp thích nghi với hạn - mặn của nông dân ở tiểu vùng giao thoa nước ngọt - lợ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Kết quả phân tích cho thấy, nông dân chuyển đổi từ sản xuất lúa và mía sang trồng cây ăn quả (nước ngọt) hoặc nuôi tôm (nước lợ hoặc mặn). Nông dân có đủ nguồn lực sinh kế có khuynh hướng thâm canh cây ăn quả hoặc tôm để tăng thu nhập và điều này có thể gây ra rủi ro mới từ dịch bệnh hoặc tính bất định của thị trường nông sản. Hạn chế về năng lực quản lý sản xuất, nguồn lực tài chính và tiếp cận thông tin của nông dân là những trở lực quan trọng của giải pháp chuyển đổi sản xuất thích nghi trong tương lai. Việc triển khai đồng bộ các chính sách chuyên ngành ở cấp địa phương dựa trên cách tiếp cận kinh tế ngành hàng thông qua sự phối hợp giữa ngành quản lý và địa phương là cần thiết.

Từ khóa: chính sách, chuyển đổi nông nghiệp, Đồng bằng sông Cửu Long, hạn - mặn, khả năng thích nghi.

Chỉ số phân loại: 5.7, 5.13

1. Đặt vấn đề

Khô hạn và xâm nhập mặn (sau đây viết tắt là hạn mặn) trong mùa khô là một trạng thái bình thường ở tiểu vùng ven biển vùng ĐBSCL [1]. Tuy nhiên, trong khoảng 10 năm trở lại đây và dự đoán trong tương lai, vấn đề hạn mặn trở nên bất thường với hậu quả ngày càng lớn do tính thường xuyên và nghiêm trọng của nó. Hai yếu tố chính chi phối vấn đề này là: i) Yếu tố tự nhiên: bất thường của thời tiết, khí hậu và nước biển dâng; ii) Yếu tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến dòng chảy sông chính và gây ra xâm nhập mặn [2, 3]. Các yếu tố chi phối xảy ra trên nhiều phạm vi không gian khác nhau và tác động cộng hưởng đan xen, gây ảnh hưởng bất lợi nhiều hơn [4].

Từ năm 2013 đến nay, Chính phủ đã có định hướng chiến lược và triển khai các chương trình, đề án liên quan chuyển dịch kinh tế nông nghiệp và nông thôn, phát triển bền vững vùng ĐBSCL để thích nghi với biến đổi khí hậu (BĐKH) và nước biển dâng [5-9]. Chính quyền địa phương và cộng đồng nông dân đã và đang triển khai các định hướng đó. Tiểu vùng ranh sinh thái nước ngọt - lợ là tiểu vùng khó lường từ ảnh hưởng của hạn mặn. Không gian của tiểu vùng này thay đổi giữa mùa khô và mùa mưa, giữa năm bình thường và năm hạn mặn bất thường gây bất ổn cho sản xuất [10-12].

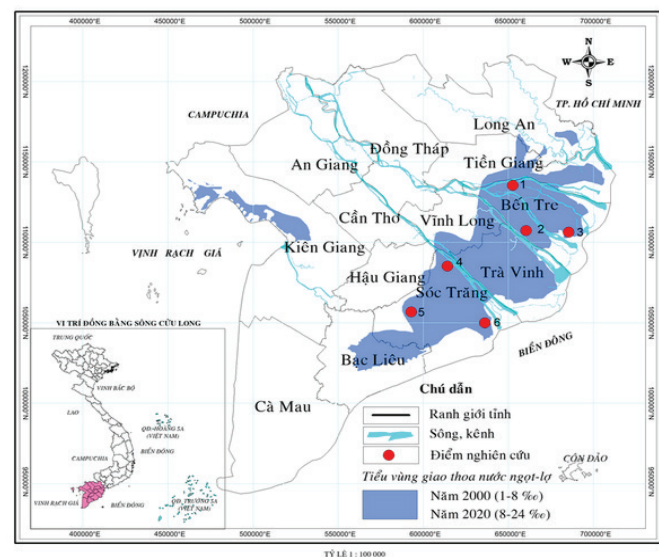
Nhiều nghiên cứu trước đây đã đánh giá và đề xuất chuyển đổi sử dụng đất nông nghiệp thích nghi với trạng thái lợ/mặn. Phần lớn nghiên cứu khâu sản xuất quy mô hộ nông dân [10-12]. Chiến lược thích nghi của nông dân không chỉ là yếu tố tài chính hay kỹ thuật sản xuất mà còn liên quan đến sinh kế và chuỗi giá trị nông sản, phạm vi rộng hơn hộ nông dân [13, 14]. Câu hỏi đặt ra là thuận lợi (bao gồm cơ hội) và khó khăn (bao gồm thách thức) gì cho giải pháp chuyển đổi thích nghi của cộng đồng nông dân tiểu vùng, đồng thời có liên quan gì đến các vấn đề quan tâm chính sách vĩ mô và triển khai chính sách liên quan trong thực tế ở địa phương. Do đó, nghiên cứu được thực hiện nhằm: i) Phân tích xu hướng chuyển đổi kiểu sử dụng đất nông nghiệp ở cấp tiểu vùng giao thoa và cộng đồng nông dân; ii) Xác định chiến lược thích nghi của cộng đồng và liên hệ với định hướng chính sách vĩ mô và triển khai chính sách ở địa

phương. Kết quả nghiên cứu giúp xác định nhu cầu nghiên cứu sâu hơn cũng như cải tiến hiệu quả triển khai chính sách trong điều kiện thực tiễn địa phương. Nghiên cứu được triển khai năm 2020, thu thập thông tin chi tiết tập trung ở 6 huyện của tỉnh Bến Tre và Sóc Trăng.

2. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

2.1. Đối tượng

Ba đối tượng nghiên cứu chính là: i) Sự thay đổi kiểu sử dụng đất nông nghiệp ở cấp tiểu vùng giao thoa nước ngọt - lợ trong thời gian 2000-



Hình 1. Tiểu vùng giao thoa nước ngọt - lợ và 6 điểm nghiên cứu ở 2 tỉnh Bến Tre và Sóc Trăng. Bản đồ thể hiện sự khác biệt lớn về độ mặn cao nhất giữa năm 2000 và 2020. Nguồn: Các tác giả biên tập dựa trên bản đồ xâm nhập mặn năm 2000 và năm 2020 của Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam (2020) [15].

*Tác giả liên hệ: Email: dknhan@ctu.edu.vn

Adaptive agricultural transitions to droughts and salinity intrusion in the Mekong delta: Policy issues

Kieu Nhan Dang^{1*}, Chi Thanh Ho¹, Hieu Trung Nguyen²

¹Mekong Delta Development Research Institute, Can Tho University
Campus 2, 3/2 Street, Xuan Khanh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, Vietnam

²Research Institute for Climate Change, Can Tho University
Campus 2, 3/2 Street, Xuan Khanh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, Vietnam

Received 7 October 2022; revised 31 October 2022; accepted 3 November 2022

Abstract:

This study aims to determine major issues of policies and policy implementation to facilitate enablers and remove constraints of agricultural transition by farmers to adapt to droughts and salinity intrusion in the fresh-brackish water inter-facing zone in the Mekong delta. Results show that farmers shifted rice and sugarcane to fruits (freshwater) or shrimp (brackish or saline water). Resource-rich farmers tended to gradually intensify fruit or shrimp production for increased farm income, which would cause potential economic risks from disease outbreaks or unstable market prices of farm products. The poor capacity of farmers for farm management, financial resources, and information access are considered important constraints for adaptive agriculture production in the future. Thus, synchronous implementation of specialised policies at the local level through an economic sector approach through coordination between the management sector and localities is necessary.

Keywords: adaptive capacity, agricultural transition, drought and salinity, Mekong delta, policy.

Classification numbers: 5.7, 5.13

2019; ii) Sự chuyển đổi sản xuất và giải pháp thích nghi ở cộng đồng và xác định mối quan hệ giữa yếu tố chi phối - thay đổi sản xuất và hậu quả của thay đổi - giải pháp thích nghi trong tương lai; iii) Những vấn đề quan tâm khi triển khai hiệu quả của chính sách chuyển đổi sản xuất nông nghiệp thích nghi trong thực tiễn.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Năm 2016 và 2020 được xác định là năm hạn mặn cực đoan. Tiêu vùng giao thoa nước ngọt - lợ được xác định dựa vào sự khác biệt về nồng độ nước mặn giữa hai năm 2000 (năm bình thường) và 2020 (năm hạn mặn), gây ra khó khăn cho sản xuất nông nghiệp (hình 1). Tiêu vùng xác định có tổng diện tích khoảng 800.000 ha phân bố trên 62 huyện của 9 tỉnh ven biển. Tiêu vùng này được giả định là có sự chuyển đổi sản xuất trong thời gian qua và cần các giải pháp thích nghi trong tương lai. Nghiên cứu chỉ tiết ở tỉnh Bến Tre và Sóc Trăng - 2 địa phương được xem là có hệ sinh thái nông nghiệp đại diện của tiêu vùng. Mỗi tỉnh chọn 3 huyện đại diện, có các hệ sinh thái nông nghiệp ngọt hơn, lợ và mặn hơn; theo thứ tự tương ứng ở mỗi tỉnh bao gồm: (1) Châu Thành, (2) Mỏ Cày Nam và (3) Ba Tri (tỉnh Bến Tre); (4) Kế Sách, (5) Mỹ Tú và (6) Trần Đề (tỉnh Sóc

Trăng) (theo số thứ tự tương ứng ở hình 1). Mỗi huyện chọn một xã và mỗi xã chọn một ấp đại diện để thu thập thông tin từ cộng đồng.

2.3. Thu thập số liệu

2.3.1. Số liệu thống kê cấp huyện của tiểu vùng

Để phân tích thay đổi kiểu sử dụng đất nông nghiệp ở cấp tiểu vùng, số liệu thống kê về diện tích đất sản xuất cây trồng và thủy sản cấp huyện năm 2000, 2010, 2015 và 2019 được thu thập và phân tích [16]. Đối tượng sản xuất chính bao gồm: lúa (lúa cao sản đông xuân, hè thu và thu đông; lúa mùa), cây ăn quả, rau/màu, mía và thủy sản. Vườn dừa không phân tích trong báo cáo này. Số liệu từ niên giám thống kê được kiểm chứng với số liệu từ Phòng Thống kê của huyện tương ứng [17].

2.3.2. Thảo luận nhóm cộng đồng

Ở mỗi điểm nghiên cứu, 3 nhóm nông dân chính được chọn để tham gia thảo luận nhóm: khá/giàu, trung bình và nghèo/cận nghèo. Tiêu chí sử dụng là yếu tố liên quan của năm nguồn lực sinh kế của hộ [18] và chuẩn nghèo đa chiều [19]. Dựa vào danh sách hộ trong ấp, 3 người am hiểu về ấp (trưởng ấp, hội nông dân và nông dân) độc lập xếp loại mỗi hộ vào một trong ba nhóm trên, sau đó thống nhất kết quả xếp loại chung [20].

Dựa trên kết quả xếp loại, chọn ngẫu nhiên 8-10 hộ mỗi nhóm tham gia thảo luận. Tổng cộng có 168 thành viên tham gia thảo luận với câu hỏi mở. 3 nhóm thông tin thảo luận bao gồm: sự thay đổi kiểu sử dụng đất trong giai đoạn 2010-2020, nguyên nhân và hậu quả; yếu tố bất định nào có ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và đời sống nông dân trong 5-10 năm tới, cần thay đổi để thích nghi thuận lợi và khó khăn của giải pháp thích nghi dựa vào năm nguồn lực sinh kế. Tầm quan trọng của thuận lợi hoặc khó khăn được đánh giá dựa trên thang điểm 5 cấp (1: rất ít quan trọng đến 5: rất quan trọng) [18]. Áp dụng khung phân tích "yếu tố chi phối - áp lực - tình trạng - tác động - ứng phó" để phân tích mối quan hệ giữa yếu tố chi phối - thay đổi sản xuất và hậu quả của thay đổi - giải pháp thích nghi trong tương lai [21].

2.3.3. Kế hoạch hành động đã, đang và sẽ triển khai đến 2025 ở địa phương

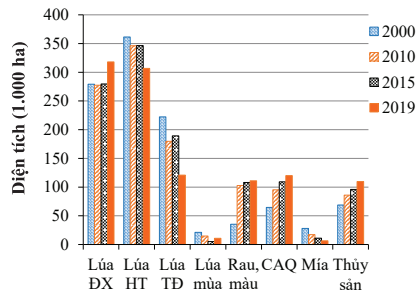
Dựa vào báo cáo ngành hàng năm của Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Phòng Tài nguyên và Môi trường của huyện, văn bản pháp lý ở cấp Chính phủ, cấp tỉnh làm căn cứ cho công tác và kế hoạch hành động ở cấp huyện được xác định. Ở cấp Chính phủ, địa phương căn cứ trên 11 nghị định, nghị quyết và quyết định liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội, phát triển nông nghiệp và nông thôn, thích ứng với BĐKH ở vùng ĐBSCL từ năm 2012 đến 2020 [5-9, 22-27]. Ở cấp tỉnh, 5 nhóm kế hoạch hành động hoặc quy hoạch phát triển bao gồm: tái cơ cấu ngành nông nghiệp; kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH; triển khai Nghị quyết số 120/NQ-CP; phát triển nông thôn mới; quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Nhóm vấn đề quan tâm chính từ chính sách và kế hoạch của địa phương được xác định qua phân tích dữ liệu định tính với phần mềm Nvivo [28] và đối chiếu với thuận lợi, khó khăn của giải pháp thích nghi từ nhận thức của cộng đồng.

3. Kết quả

3.1. Chuyển đổi sản xuất nông nghiệp cấp tiểu vùng

Trong giai đoạn 2000-2019, diện tích canh tác lúa và mía giảm, trong khi diện tích rau/màu, cây ăn quả và thủy sản tăng (hình 2). Nông dân giảm diện tích lúa vụ hè thu, thu đông và lúa mùa để chuyển sang lúa vụ đông xuân để ít rủi ro và lợi nhuận cao hơn. Tổng diện tích trồng lúa giảm khoảng 127.000 ha, chủ yếu trong giai đoạn 2000-2010 và 2015-2019. Trong giai đoạn 2000-2019, tỷ trọng đóng góp diện tích canh tác lúa trong

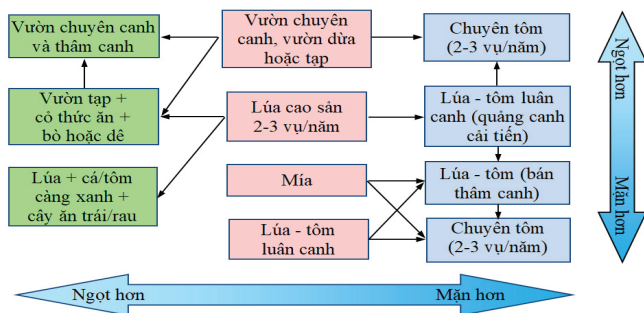
tổng diện tích canh tác nông nghiệp giảm từ 20 xuống còn 17% và mía giảm từ 3 xuống còn 1%. Trong khi tỷ trọng đóng góp diện tích canh tác từ rau/màu, cây ăn quả và thủy sản tăng tương ứng từ 3,3, 6,0 và 6,4% lên 10,1, 10,9 và 9,9% (hình 2).



Hình 2. Xu hướng thay đổi diện tích canh tác của các đối tượng sản xuất ở tiểu vùng giao thoa nước ngọt - lợ trong giai đoạn 2000-2019. ĐX: đồng xuân; HT: hè thu; TD: thu đông; CAQ: cây ăn quả. Nguồn: tính toán từ số liệu thống kê của tỉnh [28] và phạm vi không gian từ hình 1.

3.2. Chuyển đổi sản xuất nông nghiệp phạm vi cộng đồng

Kết quả phân tích chuyển đổi sản xuất nông nghiệp từ cộng đồng giải thích xu hướng chuyển đổi cấp tiểu vùng. Tiểu vùng có 4 kiểu canh tác chính có thay đổi lớn: vườn cây ăn quả, dưa; lúa cao sản (2-3 vụ/năm); mía đường; lúa - tôm luân canh. Từ năm 2010, đặc biệt sau năm 2016 (hạn mặn), nông dân chuyển đổi sản xuất theo 2 hướng: (1) Dựa trên sinh thái ngọt, tận dụng hệ thống công trình thủy lợi; (2) Dựa trên sinh thái lợ/mặn, thích nghi với tự nhiên (hình 3). Hướng (1) thường áp dụng phổ biến ở gần tiểu vùng ngọt, khi nông dân muốn ổn định sản xuất và giảm rủi ro về kinh tế từ đa dạng hóa sản xuất ở phạm vi hộ. Hướng (2) xảy ra trên khoảng rộng, từ ranh ngọt - lợ đến lợ - mặn, khi nông dân muốn tăng lợi nhuận sản xuất và chấp nhận rủi ro về kinh tế từ nuôi tôm. Nông dân chuyển đổi phần lớn diện tích mía sang nuôi tôm do giá mía đường giảm. Xu hướng chung là thâm canh dần vườn cây ăn quả hoặc tôm để tăng thu nhập khi có kết quả thành công ban đầu. Sự chuyển đổi sản xuất ở quy mô cá thể gây ra mâu thuẫn trong sử dụng trong sử dụng tài nguyên đất và nước giữa “ngọt” và “lợ/mặn”.

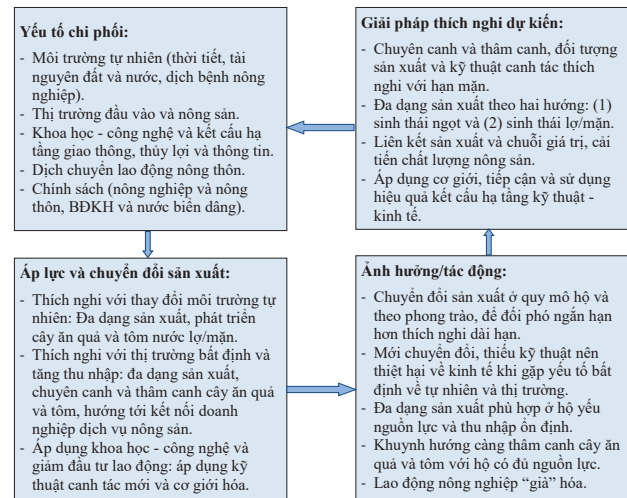


Hình 3. Xu hướng chuyển dịch hệ thống canh tác ở tiểu vùng giao thoa nước ngọt - lợ ở cấp cộng đồng.

3.3. Yếu tố chi phối và hậu quả của chuyển đổi sản xuất và giải pháp thích nghi

Sự chuyển đổi sản xuất nông nghiệp của cộng đồng do các yếu tố chi phối và áp lực tích cực cũng như bất lợi. Các yếu tố chi phối chính về môi trường tự nhiên; thị trường cung và cầu; chuyển dịch lao động nông thôn; khoa học - công nghệ và thông tin; chính sách đã, đang và sẽ gây ra những

áp lực; chuyển đổi sản xuất nông nghiệp (hình 4). Triển khai chính sách về phát triển nông nghiệp và nông thôn, thích ứng với BĐKH và nước biển dâng thúc đẩy đầu tư công về kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, chuyển giao khoa học - công nghệ và công nghệ thông tin ở địa phương.



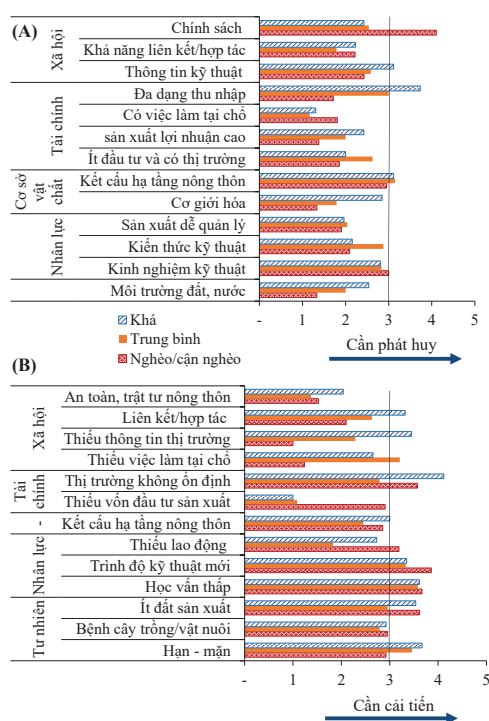
Hình 4. Quan hệ giữa yếu tố chi phối - áp lực và chuyển đổi sản xuất - giải pháp thích nghi của cộng đồng.

Nông dân đa dạng sản xuất hoặc thâm canh cây ăn quả hoặc tôm, hoặc kết nối doanh nghiệp dịch vụ, áp dụng khoa học - công nghệ và cơ giới hóa để giảm rủi ro và thích nghi với môi trường tự nhiên và thị trường cung - cầu bất định.

Chuyển đổi sản xuất chủ yếu còn mới, từ sau 2016, chủ yếu ở quy mô cá thể và đôi phó. Hộ yếu nguồn lực và muốn ổn định thu nhập thì đa dạng sản xuất. Ngược lại, hộ có đủ nguồn lực hơn thì muốn thâm canh cây ăn quả và tôm. Do chuyển dịch lao động trẻ nông thôn, lao động nông nghiệp địa phương có xu hướng già hơn.

Cộng đồng nông dân có giải pháp thích nghi với yếu tố chi phối và áp lực trong tương lai. Thâm canh và chuyển canh, áp dụng kỹ thuật canh tác thích nghi với hạn mặn được chú ý nhiều hơn (ví dụ: giống cây, phân bón, chất kích kháng hạn mặn, trữ nước ngọt). Bên cạnh đó, đa dạng sản xuất để giảm rủi ro kinh tế ở cả hệ sinh thái ngọt và lợ. Đồng thời, liên kết sản xuất và dịch vụ để cải thiện chuỗi giá trị và chất lượng nông sản, áp dụng cơ giới và sử dụng hiệu quả thông tin để cải thiện sản xuất và dịch vụ.

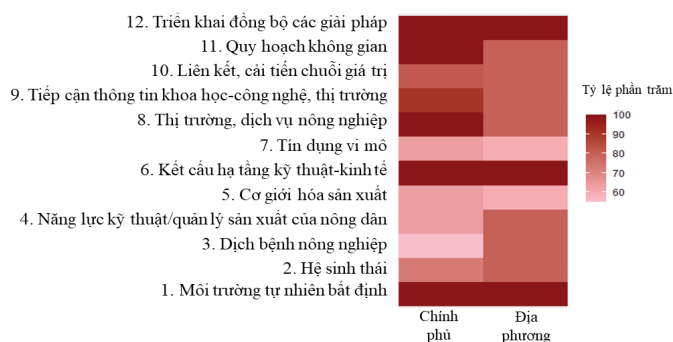
Để thúc đẩy giải pháp thích nghi dự kiến trong tương lai, cộng đồng nhận ra 13 thuận lợi chính, thuộc 5 nhóm nguồn lực sinh kế (tự nhiên, nhân lực, cơ sở vật chất, tài chính và xã hội) (hình 5A). Tuy nhiên, nông dân không đánh giá những thuận lợi có ý nghĩa quan trọng. Nhân lực quản lý sản xuất, khả năng tăng lợi nhuận sản xuất và cơ hội tạo thu nhập không được đánh giá cao. Hộ nghèo hơn không cho rằng đa dạng sản xuất và thông tin kỹ thuật là thuận lợi quan trọng mà đánh giá cao yếu tố chính sách phát triển nông thôn và giảm nghèo của Chính phủ. Tương tự, cộng đồng đã đề xuất 13 khó khăn cho triển khai giải pháp thích nghi, đa số được đánh giá quan trọng (hình 5B). Môi trường tự nhiên bất định (hạn mặn, dịch bệnh), hạn chế nguồn nhân lực để thích nghi và thị trường nông sản bất định là những khó khăn quan trọng. Tuy nhiên, tầm quan trọng của khó khăn khác nhau giữa nhóm hộ khá hơn và nghèo hơn. Nhóm hộ khá quan tâm nhiều về liên kết và hợp tác, thông tin thị trường; trong khi nhóm hộ nghèo chú ý hơn về vốn đầu tư sản xuất.



Hình 5. Thuận lợi (A) và khó khăn (B) chính cho triển khai giải pháp thích nghi theo ý kiến của các nhóm cộng đồng (khá, trung bình và nghèo/cận nghèo). Đánh giá 5 cấp theo thứ tự: 1 (ít quan trọng nhất) và 5 (quan trọng nhất).

3.4. Vấn đề quan tâm chính sách

Sự quan tâm của chính sách ở cấp Chính phủ và kế hoạch hành động của địa phương đều bao quát hết những động lực và trở lực chính của giải pháp thích nghi của cộng đồng (hình 6). Sự quan tâm lớn nhất là môi trường tự nhiên bất định, kết cấu hạ tầng kỹ thuật - kinh tế, thị trường nông sản và dịch vụ nông nghiệp, quy hoạch không gian và triển khai đồng bộ các nhóm giải pháp. Tuy nhiên, triển khai kế hoạch hành động ở địa phương tập chung vào lĩnh vực theo ngành quản lý và phạm vi hành chính, thay vì chuỗi giá trị ngành hàng từ khâu dịch vụ đầu vào, sản xuất, dịch vụ và chế biến sản phẩm đến thương mại sản phẩm. Sự phối hợp liên ngành ở từng cấp quản lý nhà nước để triển khai đồng bộ nhóm giải pháp nâng cao năng lực sinh kế nông hộ và phát triển ngành hàng nông sản như quan tâm chính sách và nông hộ thì vẫn còn thiếu. Hơn nữa, ngành hàng nông sản có phạm



Hình 6. Tỷ lệ (%) văn bản pháp lý mà địa phương triển khai về 12 nhóm vấn đề quan tâm có liên quan đến động lực và trở lực của giải pháp thích nghi của nông dân.

vi xuyên địa giới hành chính các cấp. Ví dụ: ngành hàng dừa và cây ăn quả không chỉ trong phạm vi của tỉnh Bến Tre mà còn liên quan đến vùng nguyên liệu và dịch vụ ở tỉnh Trà Vinh và Tiền Giang; hoặc ngành hàng lúa và tôm không chỉ trong phạm vi của Sóc Trăng mà còn liên quan đến tỉnh Bạc Liêu; tương tự như vậy cho mỗi liên quan giữa các huyện trong cùng tỉnh. Do đó, triển khai chính sách vĩ mô cũng cần quan tâm đến phạm vi không gian của ngành hàng nông sản chứ không phải phạm vi không gian hành chính. Cách tiếp cận phát triển chuỗi giá trị nông sản và điều phối giữa ngành quản lý và giữa địa phương trong kế hoạch triển khai chính sách ít thấy đề cập chính thức.

4. Bàn luận

Chuyển đổi sản xuất nông nghiệp trong tiểu vùng giao thoa nước ngọt - lợ đúng định hướng của Chính phủ [5, 6], chuyển sản xuất lúa sang cây trồng khác hoặc thủy sản nông lợ/mặn có hiệu quả. Yếu tố chi phối và áp lực của chuyển đổi không chỉ yếu tố tự nhiên (hạn mặn) mà còn yếu tố kinh tế - xã hội khác đan xen [13]. Sự chuyển đổi sản xuất và giải pháp thích nghi của nông dân hướng tới thâm canh để tăng lợi nhuận khi đủ nguồn lực. Nguồn lực sinh kế của hộ có ý nghĩa quan trọng cho năng lực thích nghi [13, 18]. Thực tế, sự chuyển đổi sản xuất của nông dân mang tính đối phó, và có thể chuyển rủi ro thiệt hại kinh tế do hạn mặn sang rủi ro do dịch bệnh hoặc thị trường bất định đối với cây ăn quả hoặc tôm.

Nguồn lực sinh kế được nhận ra như thuận lợi cho giải pháp thích nghi được đánh giá không có ý nghĩa lớn. Tác động chính sách, vai trò của tổ chức quản lý nhà nước/chính trị xã hội địa phương có tầm quan trọng cho mục tiêu giảm nghèo, nhưng có thể chưa đủ để thúc đẩy kinh tế ngành hàng nông sản thông qua cải tiến chuỗi cung ứng và giá trị [14], đặc biệt với nhóm nông dân khá hơn. Nhóm khó khăn cần quan tâm cải tiến để tăng cường khả năng thích nghi của nông dân là nguồn nhân lực và tài chính, thị trường hóa nông sản. Do đó, cần quan tâm năng lực quản lý sản xuất, tổ chức liên kết của cả chuỗi giá trị ngành hàng đáp ứng thị trường hơn là kỹ thuật sản xuất cá thể nông dân [14].

Các vấn đề về chính sách vĩ mô cấp Chính phủ có liên quan đến phát triển nông nghiệp và nông thôn của vùng ĐBSCL đã bao quát các vấn đề quan tâm về thuận lợi và khó khăn của cộng đồng. Quan tâm ở cấp vi mô như tín dụng, năng lực nông dân, cơ giới hóa... được nhắc trong văn bản triển khai kế hoạch chuyên ngành. Tuy nhiên, quan trọng hơn là triển khai nhóm giải pháp đồng bộ từ các văn bản pháp lý ở cấp địa phương thông qua sự phối hợp đồng bộ giữa ngành chuyên môn và giữa địa phương dựa trên cách tiếp cận kinh tế ngành hàng nông sản là cần thiết.

Một giải pháp đơn lẻ nào đó không thể giải quyết vấn đề của nông dân mà cần một nhóm giải pháp tổng hợp. Không chỉ giải pháp công trình mà cần kết hợp giải pháp phi công trình. Ví dụ: Phát triển năng lực thích nghi của nông dân để chuyển đổi thành công sản xuất nông nghiệp như định hướng của Chính phủ thì không chỉ có công trình thủy lợi, giải pháp kỹ thuật mà còn các giải pháp liên quan đến năng lực sinh kế hộ, đặc biệt nông dân nghèo [29], như trình độ và kỹ năng kỹ thuật, quản lý sản xuất, tiếp cận thông tin và tín dụng, liên kết với dịch vụ đầu vào và đầu ra... Triển khai đồng bộ hiệu quả của các văn bản pháp lý/chính sách chuyên ngành ở cấp địa phương dựa trên cách tiếp cận kinh tế ngành hàng là cần thiết. Có như vậy mới đáp ứng mục tiêu chính sách ở cấp vi mô và nhu cầu thực tiễn nâng cao năng lực sinh kế hộ nông dân. Khi bối cảnh môi trường kỹ thuật - kinh tế - xã

hội thuận lợi kết hợp với nông dân có đủ năng lực quản lý, lúc đó nông dân mới quản lý sản xuất thích nghi, cải tiến chuỗi giá trị nông sản mà họ sản xuất [14]. Trong thời gian nghiên cứu, các tỉnh trong giai đoạn đầu của triển khai quy hoạch tích hợp. Hy vọng cách tiếp cận và mối quan tâm thảo luận trên được xem xét trong quy hoạch tích hợp của tỉnh.

5. Kết luận

Ở tiểu vùng ranh nước ngọt - lợ của ĐBSCL, cụ thể là ở các tỉnh Bến Tre và Sóc Trăng, nông dân chuyển đổi sản xuất theo định hướng của Chính phủ và địa phương. Sự chuyển đổi theo 2 hướng khác nhau: (1) Sinh thái ngọt cho mục tiêu đa dạng và ổn định sản xuất; (2) Sinh thái lợ/mặn cho mục tiêu tăng lợi nhuận sản xuất từ nuôi tôm. Nông dân có khuynh hướng thâm canh cây ăn quả và tôm khi có những thành công bước đầu. Tuy nhiên, điều này có thể chuyển từ rủi ro hạn mặn sang rủi ro dịch bệnh hoặc bất định thị trường nông sản.

Sự chuyển đổi sản xuất xảy ra do các yếu tố chi phối và áp lực đan xen về tự nhiên và kinh tế - xã hội. Chuyển đổi sản xuất và giải pháp thích nghi không chỉ liên quan đến vấn đề kỹ thuật sản xuất mà còn liên quan đến liên kết sản xuất và kết nối dịch vụ để cải tiến chuỗi giá trị nông sản. Tầm quan trọng của động lực và trở lực của giải pháp thích nghi khác nhau theo nguồn lực của hộ nông dân. Trở lực về trình độ quản lý sản xuất, nguồn lực tài chính và tiếp cận thông tin được cho là những yếu tố quan trọng.

Việc triển khai đồng bộ và hiệu quả các văn bản pháp lý/chính sách chuyên ngành ở cấp địa phương dựa trên cách tiếp cận kinh tế ngành hàng thông qua phối hợp giữa ngành quản lý và địa phương là cần thiết. Cách tiếp cận về khả năng thích nghi của ngành hàng và quản trị tài nguyên nước ở nhiều cấp độ cần được nghiên cứu và thẩm định trong thời gian tới.

LỜI CẢM ƠN

Nghiên cứu được thực hiện từ kinh phí của đề tài “Nghiên cứu chiến lược thích nghi cho sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên trong bối cảnh biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường” (E12) thuộc Dự án “Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ” (mã số VN14-P6) bằng nguồn vốn vay hỗ trợ phát triển (ODA) của Chính phủ Nhật Bản. Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] H.H. Loc, M.L. Lixianb, E. Park, et al. (2021), “How the saline water intrusion has reshaped the agricultural landscape of the Vietnamese Mekong Delta: A review”, *Science of The Total Environment*, **794**, DOI: 10.1016/j.scitotenv.2021.148651.
- [2] D.T. Vu, T. Yamada, H. Ishidaira (2018), “Assessing the impact of sea-level rise due to climate change on seawater intrusion in Mekong delta, Vietnam”, *Water Science and Technology*, **77**(6), pp.1632-1639, DOI: 10.2166/wst.2018.038.
- [3] D.V. Binh, S.A. Kantoush, M. Saber, et al. (2020), “Long-term alterations of flow regimes of the Mekong River and adaptation strategies for the Vietnamese Mekong Delta”, *Journal of Hydrology: Regional Studies*, **32**, pp.100-112, DOI: 10.1016/j.ejrh.2020.100742.
- [4] A. Smajgl, T.Q. Toan, D.K. Nhan, et al. (2015), “Responding to rising sea levels in the Mekong Delta”, *Nature Climate Change*, **5**, pp.167-174, DOI: 10.1038/NCLIMATE2469.
- [5] Prime Minister (2020a), *Decision 324/QĐ-TTg dated March 1, 2020 of The Prime Minister on Approving The Master Program for Sustainable Agricultural Development to Adapt to Climate Change in The Mekong Delta until The year 2030, Vision 2045* (in Vietnamese).
- [6] Vietnam Government (2017), *Resolution No. 120/NQ-CP dated November 17, 2017 of The Government on Sustainable Development of The Mekong Delta Adapting to Climate Change* (in Vietnamese).
- [7] Prime Minister (2016), *Decision No. 593/QĐ-TTg dated April 6, 2016 of The Prime Minister on Promulgating Pilot Regulations on Socio-economic Development Linkage in The Mekong Delta Region Period 2016-2020* (in Vietnamese).

- [8] Ministry of Agriculture and Rural Development (2014a), *Decision No. 639/QĐ-NN-KH dated April 2, 2014 of The Ministry of Agriculture and Rural Development on Approving Agriculture and Rural Development Planning Villages in The Mekong Delta by 2020, with a Vision to 2030 Under Climate Change Conditions* (in Vietnamese).
- [9] Prime Minister (2013), *Decision No. 899/QĐ-TTg dated June 10, 2013 of The Prime Minister on Approving The Project to Restructure The Agricultural Sector Towards Increasing Added Value and Sustainable Development* (in Vietnamese).
- [10] F.G. Renaud, T.T.T. Le, C. Lindener, et al. (2015), “Resilience and shifts in agro-ecosystems facing increasing sea-level rise and salinity intrusion in Ben Tre Province, Mekong Delta”, *Climatic Change*, **133**, pp.69-84, DOI: 10.1007/s10584-014-1113-4.
- [11] M.T. Nguyen, F.G. Renaud, Z. Sebesvari (2019), “Drivers of change and adaptation pathways of agricultural systems facing increased salinity intrusion in coastal areas of the Mekong and Red River deltas in Vietnam”, *Environmental Science and Policy*, **92**, pp.331-348, DOI: 10.1016/j.envsci.2018.10.016.
- [12] T.T. Nhung, P.V. Vo, V.V. Nghi, et al. (2019), “Salt intrusion adaptation measures for sustainable agricultural development under climate change effects: A case of Ca Mau peninsula, Vietnam”, *Climate Risk Management*, **23**, pp.88-100, DOI: 10.1016/j.crm.2018.12.002.
- [13] B.N. Thanh, T.L.V. Thuy, M.N. Anh, et al. (2021), “Drivers of agricultural transformation in the coastal areas of the Vietnamese Mekong delta”, *Environmental Science and Policy*, **112**, pp.49-58, DOI: 10.1016/j.envsci.2021.04.010.
- [14] H.T. Huy (2019), “Value chain approach to develop the agricultural product industry - Some practical issues in the Mekong Delta”, *Journal of Ethnic Studies*, **8**(2), pp.1-7, DOI: 10.25073/0866-773X/294 (in Vietnamese).
- [15] Southern Institute of Irrigation Sciences (2020), *Saltwater Intrusion Map of The Mekong Delta in 2020*.
- [16] Department of Statistics of Long An, Tien Giang, Ben Tre, Tra Vinh, Vinh Long, Soc Trang, Bac Lieu, Ca Mau and Kien Giang provinces (2001, 2021), *Provincial Statistical Yearbook*, Statistics Publishing House.
- [17] Statistics Office of Chau Thanh, Mo Cay Nam and Ba Tri Districts (Ben Tre province); Ke Sach, My Tu and Tran De Districts (Soc Trang Province) (2011, 2016, 2021), *Statistical Data (Internal Circulation)* (in Vietnamese).
- [18] V.V. Tuan, L.C. Dung, V.V. Ha, et al. (2014), “Farmers’ ability to adapt to climate change in the Mekong Delta”, *CTU Journal of Science, Can Tho University*, **31**, pp.63-72 (in Vietnamese).
- [19] Vietnam Government (2021), *Decree No. 07/2021/ND-CP dated January 27, 2021 of The Government on Multidimensional Poverty Standard Regulations for The Period 2021-2025* (in Vietnamese).
- [20] D.K. Nhan, L.T. Phong, M.J.C. Verdegem, et al. (2007), “Integrated freshwater aquaculture, crop and animal production in the Mekong Delta, Vietnam: Determinants and the role of the pond”, *Agricultural Systems*, **94**(2), pp.445-458, DOI: 10.1016/j.agsy.2006.11.017.
- [21] A. Agramont, M. Craps, N. Cauwenbergh, et al. (2021), “Integrating spatial and social characteristics in the DPSIR framework for the sustainable management of river basins: a case study of the Katari River Basin, Bolivia”, *Water International*, **47**(3), pp.8-29, DOI: 10.1080/02508060.2021.1997021.
- [22] Prime Minister (2020b), *Decision No. 1055/QĐ-TTg dated July 20, 2020 of The Prime Minister on Promulgating The National Plan to Adapt to Climate Change for The Period 2021-2030, Vision by 2050* (in Vietnamese).
- [23] Vietnam Government (2018), *Decree No. 57/2018/ND-CP dated April 17, 2018 of The Government on Mechanisms and Policies to Encourage Businesses to Invest in Agriculture and Rural Areas* (in Vietnamese).
- [24] Vietnam Government (2015), *Decree 35/2015/ND-CP dated April 13, 2015 of The Government on Management and Use of Rice Land* (in Vietnamese).
- [25] Prime Minister (2014), *Decision No. 245/QĐ-TTg dated February 12, 2014 of The Prime Minister on Approving The Master Plan for Socio-Economic Development of Key Economic Regions Mekong Delta Region to 2020, Orientation to 2030* (in Vietnamese).
- [26] Ministry of Agriculture and Rural Development (2014b), *Decision No. 805/BNN-KH dated April 22, 2014 of The Ministry of Agriculture and Rural Development on Approving Regional Agricultural and Rural Planning Key Economy of The Mekong Delta Region by 2020, Vision to 2030* (in Vietnamese).
- [27] Prime Minister (2012), *Decision No. 1397/QĐ-TTg dated September 25, 2012 of The Prime Minister on Approving The Mekong Delta Irrigation Planning for The Period 2012-2020 and Orientation to 2050 in Conditions of Climate Change and Sea Level Rise* (Vietnamese).
- [28] A.H. Hilal, S.S. Alabri (2013), “Using Nvivo for data analysis in qualitative research”, *International Interdisciplinary Journal of Education*, **2**(2), pp.181-186.
- [29] P.R. Brown, V.V. Tuan, D.K. Nhan, et al. (2018), “Influence of livelihoods on climate change adaptation for smallholder farmers in the Mekong Delta Vietnam”, *International Journal of Agricultural Sustainability*, **16**(3), pp.255-271, DOI: 10.1080/14735903.2018.1472858.

QUY ĐỊNH VỀ BÀI VIẾT ĐĂNG TẢI TRÊN TẠP CHÍ

Yêu cầu chung

Bài viết gửi đăng trên Tạp chí phải là bài viết nguyên thủy (chưa được công bố trước đó). Tác giả không được gửi đăng bài viết trên các tạp chí khác cho đến khi có quyết định xét duyệt của Ban Biên tập.

Bài báo dài không quá 10 trang (bao gồm cả bảng biểu, ghi chú, tài liệu tham khảo và phụ lục); font chữ: Times New Roman; cỡ chữ 13; khổ giấy A4, lề trên 2 cm, lề dưới 2 cm, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm.

Bài viết gửi về Toà soạn dưới dạng file mềm và bản in; có thể gửi trực tiếp đến Tạp chí (Phòng 507, số 113 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội) hoặc qua hòm thư điện tử: khoahocvacongnghevietnam@most.gov.vn.

Tên bài báo

- Tên bài báo được viết bằng tiếng Việt và tiếng Anh, trên trang đầu của bài báo, không gạch chân hay viết nghiêng.
- Tên bài báo phải ngắn gọn, rõ ràng và phù hợp với nội dung bài báo.
- Phía dưới tên bài báo là tên tác giả không viết chức danh và học hàm, học vị. Nếu có nhiều tác giả làm việc ở các cơ quan khác nhau thì tên tác giả được đánh số (^{1,2,...}) ở phía trên. Dấu hoa thị (*) chỉ tác giả liên hệ, được viết ở cuối trang đầu tiên của bài báo.
- Khi liệt kê cơ quan công tác của tác giả, cần nêu rõ tên cơ quan và địa chỉ cơ quan (tiếng Việt và tiếng Anh).

Tóm tắt

Tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh (khoảng 160-250 từ). Nêu được mục đích, phương pháp nghiên cứu chính, kết quả nghiên cứu và kết luận chủ yếu. Từ khoá bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh theo thứ tự alphabet (ít nhất 3 từ khoá). Chỉ số phân loại (theo hướng dẫn).

Đặt vấn đề/dẫn nhập

Định nghĩa vấn đề; tóm lược vấn đề nghiên cứu đã được công bố trong và ngoài nước, nêu mục tiêu nghiên cứu và giải thích sự lựa chọn đề tài và mục tiêu nghiên cứu để thấy được tính thời sự, tính khoa học và sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu.

Đối tượng và phương pháp

Đối tượng nghiên cứu cần trình bày tiêu chuẩn lựa chọn, đặc điểm đối tượng nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu cần nêu rõ cách tiếp cận nghiên cứu, loại hình nghiên cứu, phương pháp đo lường, công thức tính cỡ mẫu, phương pháp xử lý số liệu, mô tả kỹ các kỹ thuật tiến hành trong nghiên cứu; các quan điểm, lập luận, ý kiến tranh luận, các dẫn chứng...

Kết quả

Trình bày đầy đủ, khách quan các kết quả thu được sau nghiên cứu, các kết quả này phải phục vụ cho mục tiêu nghiên cứu. Các số liệu phải chính xác và khớp với nhau. Phần kết quả nghiên cứu chỉ trình bày các kết quả nghiên cứu của đề tài, không giải thích, so sánh và bàn luận.

Bàn luận (phần này có thể gộp với phần kết quả)

Chủ yếu bàn luận các vấn đề liên quan đến mục tiêu đề tài. Nhận xét, đánh giá một cách khách quan các kết quả nghiên cứu, có so sánh với các tác giả khác để khẳng định hoặc phủ định những hiểu biết đã có, qua đó nêu được những điểm mới và đóng góp của đề tài. Dự báo hướng nghiên cứu tiếp và khả năng ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

Kết luận

Nêu kết quả nghiên cứu chủ yếu của đề tài có tính khái quát liên quan đến mục tiêu nghiên cứu, đề xuất các vấn đề tiếp tục nghiên cứu.

Chú thích và tài liệu tham khảo

- Chú thích được đánh số theo thứ tự xuất hiện (^{1,2,3...}) và được trình bày ngay ở cuối trang viết (footnote).
- Các tài liệu tham khảo được đánh số theo thứ tự xuất hiện để chỉ dẫn chứng được trích dẫn ở đâu trong bài báo. Số thứ tự được đánh trong ngoặc vuông, ví dụ: [3] với một hoặc [2, 5, 7-9] với nhiều số chỉ dẫn.
- Lưu ý:
- Đối với trích dẫn trong bài báo: tài liệu tham khảo có nhiều hơn một tác giả chỉ để tên tác giả đầu tiên và cộng sự, viết tắt là cs, ví dụ: T.V. Nguyen và cs (năm xuất bản) [thứ tự trong danh mục tài liệu tham khảo].
 - Đối với danh mục tài liệu tham khảo cuối bài: tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh, các tài liệu không phải tiếng Anh cần được dịch sang tiếng Anh và chú thích ở cuối câu, ví dụ: (in Vietnamese), (in French)...
 - Tài liệu tham khảo là các đường link cần bổ sung ngày truy cập.

Tác giả (Năm xuất bản), "Tên tài liệu được trích dẫn", *Tên nguồn*, **tập (số)**, pp<trang đầu-trang cuối>, số DOI (nếu có)

Tác giả: là tác giả/các tác giả của tài liệu được tham khảo, trích dẫn: liệt kê đầy đủ tên tác giả với những tài liệu tham khảo có ≤ 3 tác giả; liệt kê 3 tác giả đầu tiên và theo sau là "et al." khi có từ 4 tác giả trở lên.

Năm xuất bản: năm xuất bản của tài liệu được tham khảo, trích dẫn; Tên tài liệu được trích dẫn: là tên bài báo, chương/phần sách...

Tên nguồn có thể là tên tạp chí, tên sách, hay tên tài liệu gốc của tài liệu được trích dẫn (phần này được *in nghiêng*).

Tập (số): dành cho nguồn trích là tạp chí, sách hoặc các xuất bản phẩm khác (phần này **in đậm**).

Trang đầu-trang cuối là số thứ tự các trang phản ánh nơi cư trú của tài liệu được trích dẫn trong tài liệu nguồn.

Nếu có ≥2 tài liệu tham khảo do cùng 1 tác giả/nhóm tác giả, cùng năm công bố, thì các tài liệu tham khảo này cần được đánh dấu a, b... sau năm xuất bản (ví dụ: 1986a).

Nếu có một số tài liệu tham khảo trong cùng 1 bài báo được trích dẫn có số trang khác nhau thì cần trích dẫn thêm số trang, ví dụ: Kitchen (1982, p.39).

Các yêu cầu khác

- Bài viết không đạt yêu cầu, Toà soạn không trả lại bản thảo.
- Bài viết chỉ được đăng khi phản biện nhận xét về chất lượng bài báo đồng ý cho đăng.
- Bản quyền: tác giả đồng ý trao bản quyền bài viết (bao gồm cả phần tóm tắt) cho Ban Biên tập Tạp chí.

PHÂN LOẠI LĨNH VỰC KHOA HỌC

1. Khoa học tự nhiên

- Toán học và thống kê
- Khoa học máy tính và thông tin
- Vật lý
- Hóa học
- Khoa học trái đất và môi trường
- Khoa học sự sống
- Khoa học nano
- Khoa học tính toán
- Các lĩnh vực khác của khoa học tự nhiên

2. Khoa học kỹ thuật và công nghệ

- Kỹ thuật dân dụng: kỹ thuật kiến trúc; kỹ thuật xây dựng; kỹ thuật kết cấu và đô thị; kỹ thuật giao thông vận tải; kỹ thuật thủy lợi; kỹ thuật địa chất công trình
- Kỹ thuật điện, kỹ thuật điện tử, kỹ thuật thông tin
- Kỹ thuật cơ khí, chế tạo máy
- Kỹ thuật hóa học
- Kỹ thuật vật liệu và luyện kim
- Kỹ thuật y học
- Kỹ thuật môi trường
- Công nghệ sinh học công nghiệp
- Công nghệ nano
- Kỹ thuật thực phẩm và đồ uống
- Các lĩnh vực khác của khoa học kỹ thuật và công nghệ

3. Khoa học y - dược

- Y học cơ sở
- Y học lâm sàng
- Y học dự phòng
- Dược học
- Các lĩnh vực khác của khoa học y - dược

4. Khoa học nông nghiệp

- Trồng trọt
- Chăn nuôi
- Thú y
- Lâm nghiệp
- Thủy sản
- Công nghệ sinh học trong nông nghiệp, thủy sản
- Các lĩnh vực khác của khoa học nông nghiệp

5. Khoa học xã hội và nhân văn

- Tâm lý học
- Kinh tế và kinh doanh
- Khoa học giáo dục
- Xã hội học
- Pháp luật
- Khoa học chính trị
- Địa lý kinh tế và xã hội
- Thông tin đại chúng và truyền thông
- Lịch sử và khảo cổ học
- Ngôn ngữ học và văn học
- Triết học, đạo đức và tôn giáo
- Nghiên cứu về khu vực và quốc tế
- Các lĩnh vực khác của khoa học xã hội và nhân văn

TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Vietnam Journal of Science and Technology - MOST

Volume 65 - Number 10 - October 2023

Ảnh hưởng của các yếu tố đến năng suất lao động: Nghiên cứu các doanh nghiệp dệt may tại Việt Nam.

Bùi Thị Thu Hà, Mai Thanh Lan, Bùi Tuấn Thành

Đầu tư trong bối cảnh hạn chế tài chính: Trường hợp các doanh nghiệp niêm yết ở Việt Nam.

Phạm Xuân Quỳnh, Lê Long Hậu

Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng thanh toán điện tử của người tiêu dùng trung niên tại Việt Nam.

Nguyễn Thị Hồng

Tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm của Đảng về quân đội tham gia sản xuất và xây dựng kinh tế.

Phạm Thị Vượng

Nghiên cứu khung lý thuyết về hành vi ngoài bốn phạm của giảng viên.

Vũ Thị Ánh Tuyết

Thiết kế và sử dụng tranh biếm họa trong dạy học địa lý dân cư ở trường phổ thông.

Phạm Thị Bình, Trương Thị Hào, Tạ Đức Hiếu

Phát huy lợi thế của địa phương để phát triển du lịch cộng đồng: Nghiên cứu tại tỉnh Hà Giang.

Vũ Quỳnh Nam, Chu Thúc Đạt

Ảnh hưởng của truyền thông marketing đến quyết định mua điện thoại thông minh.

Ao Thu Hoài, Trần Nhân Phúc, Trương Hải Trí, Nguyễn Lê Hoàn Như Ý, Trần Ngọc Tường Vi, Nguyễn Trường

Tác động và lợi ích của việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực quản lý xuất, nhập cảnh ở Việt Nam: Một số vấn đề lý luận, pháp lý và thực tiễn.

Nguyễn Thị Thanh Nga, Nguyễn Mạnh Hùng

Vận dụng tính nhân văn về kỷ luật quân đội của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào quản lý tư tưởng, chấp hành kỷ luật trong quân đội hiện nay.

Vũ Phú Dũng, Trần Quốc Khánh

Quản lý nhà nước về phòng, chống thiên tai của tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2010-2020.

Hà Tấn Linh, Dương Thị Trúc, Nguyễn Hiếu Trung, Đặng Kiều Nhân, Văn Phạm Đăng Trí

Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến biến động dân số ở TP Hồ Chí Minh.

Nguyễn Thị Minh Hòa, Nguyễn Phú Bảo, Hà Tuấn Anh Nhật

Chuyển đổi sản xuất nông nghiệp thích nghi với hạn - mặn ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Vấn đề quan tâm về chính sách.

Đặng Kiều Nhân, Hồ Chí Thịnh, Nguyễn Hiếu Trung

1 Influence of factors on labour productivity: Research in textile and garment enterprises in Vietnam.

Thi Thu Ha Bui, Thanh Lan Mai, Tuan Thanh Bui

8 Investment in the context of financial constraints: A case of Vietnamese listed firms.

Xuan Quynh Pham, Long Hau Le

16 Factors affecting the decision to use electronic payments of the middle-aged customer group in Vietnam.

Thi Hong Nguyen

24 Ho Chi Minh's thought, the Communist Party of Vietnam's view on the military participating in production, economic construction.

Thi Vuong Pham

29 Studying the theoretical framework of organisational citizenship behaviour of teachers.

Thi Anh Tuyet Vu

34 Designing and applying caricatures to teaching population geography at high school.

Thi Binh Pham, Thi Hao Truong, Duc Hieu Ta

39 Utilising local advantages for community-based tourism development: A research in Ha Giang province.

Quynh Nam Vu, Thuc Dat Chu

44 Influence of marketing communication on smartphone buying decision.

Thu Hoai Ao, Nhan Phuc Tran, Hai Tri Truong, Le Hoan Nhu Y Nguyen, Ngoc Tuong Vi Tran, Truong Nguyen

49 The impact and benefits of applying artificial intelligence in immigration management in Vietnam: Some theoretical, legal and practical issues.

Thi Thanh Nga Nguyen, Manh Hung Nguyen

53 Applying the humanity of President Ho Chi Minh's military discipline to managing the ideology of discipline in the military today.

Phu Dung Vu, Quoc Khanh Tran

56 State management of disaster prevention of Soc Trang province in the period 2010-2020.

Tan Linh Ha, Thi Truc Duong, Hieu Trung Nguyen, Kieu Nhan Dang, Pham Dang Tri Van

62 Assessing the impacts of climate change on population fluctuations in Ho Chi Minh City.

Thi Minh Hoa Nguyen, Phu Bao Nguyen, Tuan Anh Nhat Ha

68 Adaptive agricultural transitions to droughts and salinity intrusion in the Mekong delta: Policy issues.

Kieu Nhan Dang, Chi Thinh Ho, Hieu Trung Nguyen